

はじめての日本語能力試験

N2 単語

2500

2500 Essential Vocabulary for the JLPT N2

アークアカデミー

英語・中国語・ベトナム語訳

with English Translation

另附中文翻译

kèm bản dịch tiếng Việt

FREE!

音声 & 模擬試験はウェブサイトへ!
Audio files and practice tests are available at our website.



はじめての日本語能力試験

N2 単語 2500

2500 Essential Vocabulary for the JLPT N2

アークアカデミー

英語・中国語・ベトナム語訳

with English Translation

另附中文翻译

kèm bản dịch tiếng Việt

本书为日语能力考试分级别系列之一，专为以 N2 为目标的学习者而制作。

本书汇集了日语能力考试中频繁出现的、日常生活中也能用到的单词。每个章节、每个部分都有不同的主题，可通过想像不同的场景来学习。配有英语、中文、越南语的对照翻译，可即时确认单词、例句的意思。本书除 N2 级别的基本单词以外，加上“同义词”、“反义词”、“关联词·类义词”专栏中的单词及表达，共收录了 2500 词。

所有的汉字上都标有假名，不用查字典就能自学也是本书的魅力所在。另附红色卡片、单词及例句的音频，每个章节还配有模拟试题。

本书内容不但适用于身在日本的学习者，对在海外的学习者来说也同样明了易懂。这本单词书不仅是一本考试对策书，对于日语学习者来说是能让日语水平更上一个台阶的不可多得的参考书。我们衷心期待大家的好成绩。

2016 年 10 月

全体著者

Đây là một quyển thuộc bộ sách được chia theo cấp độ của Kỳ thi Năng lực Nhật ngữ và quyển sách này dành cho các bạn đang hướng đến mục tiêu thi đậu N2.

Chúng tôi đã lọc ra danh sách các từ vựng thường xuất hiện trong Kỳ thi Năng lực Nhật ngữ và cũng có ích trong sinh hoạt thường ngày. Có đề tài theo từng chương, từng phần, để các bạn có thể vừa hình dung các tình huống vừa học. Vì có kèm theo bản dịch tiếng Anh, tiếng Trung Quốc và tiếng Việt nên các bạn có thể kiểm tra ý nghĩa của từ vựng và câu ví dụ một cách dễ dàng. Có khoảng 2.500 từ bao gồm phần “Từ đồng nghĩa”, “Từ trái nghĩa”, “Từ liên quan – Từ tương đương” của các từ vựng căn bản cấp độ N2 và từ vựng, mẫu câu được đưa ra ở Góc kiến thức.

Tất cả các chữ Kanji đều có phiên âm cách đọc nên bạn có thể học mà không cần đến từ điển cũng là điểm hấp dẫn của cuốn sách này.

Ngoài ra, chúng tôi cũng đã chuẩn bị cả tấm bìa đỏ, phần phát âm từ vựng và câu ví dụ, bài thi thử trong từng chương.

Đây là bộ sách có nội dung mà đương nhiên các bạn đang học tập tại Nhật và cả các bạn đang học tại các nước ngoài Nhật Bản đều có thể hình dung dễ dàng. Sở tay từ vựng này không chỉ là đối sách luyện thi mà còn là một quyển sách hỗ trợ tinh thần mạnh mẽ cho các bạn học tập tiếng Nhật. Chúng tôi thành tâm chúc các bạn thi đậu.

Tháng 10 năm 2016

Nhóm tác giả

▶ この本で使用する品詞の一覧

All of the parts of speech used in this book / 本书中使用的词性一览表 / Danh sách từ loại sử dụng trong sách này

名 ：名詞 めいし	Noun / 名词 / Danh từ	接続 ：接続詞 せつぞくし	Conjunction / 接续词 / Từ nối
動 ：動詞 どうし	Verb / 动词 / Động từ	連語 ：連語 れんご	Copula / 连词 / Cụm từ
副 ：副詞 ふくし	Adverb / 副词 / Phó từ	接辞 ：接辞 せつじ	Affix / 词缀 / Phụ tố, Tiếp từ
代 ：代名詞 だいめいし	Pronoun / 代名词 / Đại danh từ	慣 ：慣用句 かんようく	Idiom / 惯用语 / Thành ngữ
ナ形 ：ナ形容詞 けいようし	Na-adjective / na 形容词 / Tính từ loại “Na” (Hình dung từ “Na”)		
イ形 ：イ形容詞 けいようし	I-adjective / i 形容词 / Tính từ loại “I” (Hình dung từ “I”)		
連体 ：連体詞 れんたいし	Adnominal adjective / 修饰词 / Liên thể từ		
感 ：感動詞 かんだうし	Interjection / 感叹词 / Từ cảm thán		

Chapter 1 人と人との関係 Relationships Between People / 人际关系篇 / ... 11

ひと ひと かんけい Quan hệ giữa người với người

- 1 家族 Family / 家人 / Gia đình 12
かぞく
- 2 友達 Friends / 朋友 / Bạn bè 16
ともだち
- 3 知人・付き合い 19
ちじん づきあい
Acquaintances / 熟人・交际 / Người quen - Mối quan hệ giao tiếp
- 4 恋人 Lover / 恋人 / Người yêu 23
こいびと
- 5 関係悪化 28
かんけいあくか
Bad Relationship / 关系恶化 / Mối quan hệ (trở nên) xấu đi



Chapter 2 暮らし Livelihood / 生活篇 / Đời sống 33

くらし

- 1 住まい Housing / 居住 / Nơi ở 34
すまい
- 2 お金 Money / 金钱 / Tiền bạc 38
かね
- 3 食事 Food / 用餐 / Bữa ăn 42
しょくじ
- 4 買い物 Shopping / 购物 / Mua sắm 47
か もの
- 5 時を表す言葉 52
とき あらわ ことば
Words Expressing Time / 时间 / Từ thể hiện thời gian



Chapter 3 家で At Home / 家庭篇 / Ở nhà 57

いえ

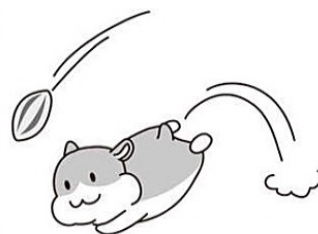
- 1 朝 Morning / 早晨 / Buổi sáng 58
あさ
- 2 日課 Daily Routine / 每日惯例 / Công việc hàng ngày 61
にっか
- 3 料理 Cooking / 料理 / Nấu ăn 64
りょうり
- 4 家事 House Chores / 家务 / Việc nhà 67
かじ
- 5 引っ越し Moving / 搬家 / Chuyển nhà 72
ひっこし



Chapter 4 町 Town / 城市篇 / Phố xá 77

まち

- 1 町 Town / 城市 / Phố xá 78
まち
- 2 役所 82
やくしょ
City Office / 政府机关 / Ủy ban (văn phòng Nhà nước)
- 3 ふるさと Hometown / 故乡 / Quê hương 86
- 4 交通 Transportation / 交通 / Giao thông 90
こうつう
- 5 産業 Industry / 产业 / Các ngành công nghiệp 94
さんぎょう



Chapter 5 学校で At School / 学校篇 / Tại trường học 97

- 1 学校 School / 学校 / Trường học 98
がっこう
- 2 勉強 Studying / 学习 / Học tập 102
べんきょう
- 3 試験 Exam / 考试 / Thi cử 106
しけん
- 4 大学・大学院 110
だいがく だいがくいん
University, Graduate School / 大学・大学研究生院 / Đại học - Cao học
- 5 パソコン (スマホ) 114

Personal Computer (Smartphone) / 电脑(智能手机) / Máy tính (Điện thoại thông minh)



Chapter 6 会社で At the Office / 公司篇 / Tại công ty 117

- 1 就職 Finding Employment / 就职 / Tìm việc / Việc làm 118
しゅうしょく
- 2 会社 Company / 公司 / Công ty 123
かいしゃ
- 3 仕事 Work / 工作 / Công việc 128
しごと
- 4 上下関係 132
じょうげ かんけい
Hierarchical Relationship / 上下级关系 / Quan hệ trên dưới

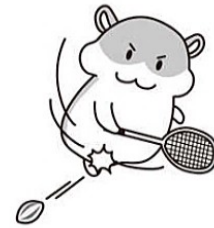
- 5 退職・転職 136
たいしよく てんしよく
Quitting Jobs, Changing Jobs / 辞职・转职 / Nghỉ việc - Chuyển chỗ làm



Chapter 7 お気に入り Favorites / 爱好篇 / Yêu thích 141

- 1 競技 Competition / 竞技 / Thi đấu 142
きょうぎ
- 2 ファッション Fashion / 时尚 / Thời trang 146
- 3 エンターテインメント Entertainment / 娱乐 / Giải trí 150
- 4 本 Book / 书 / Sách 154
ほん
- 5 趣味・好み 159
しゅみ このみ

Hobby, Preference / 兴趣・爱好 / Sở thích - Ý thích



Chapter 8 自然・レジャー Nature, Entertainment / 自然・休闲篇 / ... 163

- 1 気候と天気 164
きこう てんき
Climate and Weather / 气候与天气 / Khí hậu và Thời tiết
- 2 台風・地震 168
たいふう じしん
Typhoon, Earthquake / 台风・地震 / Bão - Động đất
- 3 自然 Nature / 自然 / Thiên nhiên 172
しぜん
- 4 休日 Holiday / 休假 / Ngày nghỉ 175
きゅうじつ
- 5 旅行 Travel / 旅行 / Du lịch 180
りょこう



Chapter 9 健康のために For Your Health / 健康篇 187

- 1 体と健康 Body and Health / 身体与健康 / Cơ thể và sức khỏe 188
- 2 病気になる前に Before Getting Sick / 生病前 / Trước khi đổ bệnh 191
- 3 症状 Symptoms / 症状 / Triệu chứng bệnh 195
- 4 病気と治療 Illness and Treatment / 生病与治疗 / Bệnh và điều trị 199
- 5 美容 Beauty / 美容 / Làm đẹp 203



Chapter 10 ニュース News / 新聞篇 / Tin tức 207

- 1 トラブル・事件 Trouble, Incidents / 纠纷・事件 / Rắc rối - Sự cố 208
- 2 事故 Accidents / 事故 / Tai nạn 213
- 3 政治 Politics / 政治 / Chính trị 218
- 4 社会 Society / 社会 / Xã hội 223
- 5 世界・環境 World, Environment / 世界・環境 / Thế giới - Môi trường 228



Chapter 11 様子・イメージ Appearance, Image / 模様・印象篇 / 235

- 1 性格 Personality / 性格 / Tính cách 236
- 2 いい気分 Feeling Good / 好心情 / Cảm giác thoải mái 241
- 3 ブルーな気分 Feeling Down / 坏心情 / Cảm giác buồn bã 244
- 4 プラスのイメージ 247
- Positive Image / 积极印象 / Hình ảnh tích cực
- 5 マイナスのイメージ 250
- Negative Image / 消极印象 / Hình ảnh tiêu cực



Chapter 12 間違えやすい表現 253

Frequently Mistaken Expressions / 容易误用的表达 / Cách nói dễ nhầm lẫn

- 1 慣用句①気・心・胸 254
- Idioms (1) Energy, Heart, Mind / 惯用语①気・心・胸 /
- Thành ngữ (1) Tinh khí - Tâm hồn - Tâm trạng
- 2 慣用句②頭・顔 257
- Idioms (2) Head, Face / 惯用语②头部・脸部 / Thành ngữ (2) Đầu - Mặt
- 3 慣用句③体 261
- Idioms (3) Body / 惯用语③身体部位 / Thành ngữ (3) Cơ thể
- 4 副詞 Adverb / 副词 / Phó từ 264
- 5 接続表現 Conjunctive Expressions / 接续表达 / Cách nói nối 267



これも覚えよう！

接辞 おぼ
Affix / 词缀 / Phụ tố

①～④ 程度 Degree / 程度 / Mức độ
①高～…15 ②低～…22 ③好～・悪～…27 ④名～…32

⑤～⑦ 金銭 Money / 金钱 / Tiền bạc
①～費…41 ②～代…46 ③～料・～賃…56

⑧～⑩ 用途 Usage / 用途 / Ứng dụng
①～用…71 ②～向き…75 ③～向け…76

⑪～⑬ とき Time / 时间 / Thời gian
①今～・現～…81 ②新～…85 ③再～…89

⑭～⑯ 感情等 Emotions, etc. / 情感等 / Tình cảm v.v.
①～感…101 ②～観…109 ③～心…116

⑰・⑱ 職業等 Work, etc. / 职业等 / Nghề nghiệp v.v.
①～家・～者・～界…135 ②～師・～士…140

⑲・⑳ 高程度 High Degree / 高程度 / Mức độ cao
①大～…149 ②超～・最～…158

㉑～㉓ 印象・感想等 Impression, Opinion, etc. / 印象・感想等 / Ấn tượng - Cảm tưởng v.v.
①～やすい…171 ②～づらい…179 ③～にくい…185

㉔・㉕ 状況 Situation / 状况 / Tình trạng
①反～・逆～…194 ②各～・諸～…206

㉖～㉘ 名詞化 Nominalization / 名词化 / Danh từ hóa
①～性…217 ②～み…222 ③～さ・～風…233

㉙～㉓ 否定 Negation / 否定 / Phủ định
①無～…240 ②不～…243 ③非～・未～…249

まとめて覚えよう！

いろいろな意味を持つ動詞 …271

Verbs With Many Different Meanings / 有很多意思的动词 / Động từ mang nhiều ý nghĩa khác nhau

N2 Chapter

1

人と人との関係 ひと ひと かんけい

Relationships Between People / 人际关系篇 /
Quan hệ giữa người với người



単語 No.
たんご

1	家族 かぞく	Family / 家人 / Gia đình	1~26
2	友達 ともだち	Friends / 朋友 / Bạn bè	27~49
3	知人・付き合い ちじん つあひ	Acquaintances / 熟人・交际 / Người quen - Mối quan hệ giao tiếp	50~75
4	恋人 こいびと	Lover / 恋人 / Người yêu	76~102
5	関係悪化 かんけいあつか	Bad Relationship / 关系恶化 / Mối quan hệ (trở nên) xấu đi	103~131

N2 Chapter

1

人と人との関係 ひと ひと かんけい

Relationships Between People / 人际关系篇 /
Quan hệ giữa người với người



単語 No.
たんご

1	家族 かぞく	Family / 家人 / Gia đình	1~26
2	友達 ともだち	Friends / 朋友 / Bạn bè	27~49
3	知人・付き合い ちじん つあひ	Acquaintances / 熟人・交际 / Người quen - Mối quan hệ giao tiếp	50~75
4	恋人 こいびと	Lover / 恋人 / Người yêu	76~102
5	関係悪化 かんけいあつか	Bad Relationship / 关系恶化 / Mối quan hệ (trở nên) xấu đi	103~131

Section 1

家族

かぞく



Family / 家人 / Gia đình

1

一家

いっか

名

family / 一家子, 全家 / một nhà, cả nhà, cả gia đình

兄が私達一家を支えてくれている。

あに わたしたちいっか さき

My older brother supports the family. / 哥哥一直支撑着我们一家。 / Anh tôi cang đàng cả gia đình chúng tôi.

＝ ファミリー

＋

一家団らん happy family gathering / 全家团圆 / quây quần một nhà

2

ありがたい

イ形

grateful / 值得感恩的, 难得的 / biết ơn, hạnh phúc, đáng quý

家族は本当にありがたい存在だ。

かぞくほんとうそんざい

I am really grateful to my family. / 有家人真好。 / Gia đình thật sự là sự tồn tại đáng quý.

＋

ありがとう thank you / 谢谢 / cảm ơn

3

向き合う

むあ

動

face / 直面, 面对面 / đối mặt, đối diện

家族みんなで問題に向き合っている。

かぞくもんだいむあ

We are trying to face the problem as a family. / 家人一起直面问题。 / Cả gia đình đối diện với vấn đề.

4

つくづく [と]

副

deeply, greatly / 痛感, 深切地感到 / sâu sắc, tỉ mỉ, thấm thía

最近、家族のありがたさをつくづく感じる。

さいきんかぞくかん

I feel deeply grateful to my family these days. / 最近我深感有家人的好。 / Gần đây, tôi cảm nhận sâu sắc sự quý giá của gia đình.

＋

しみじみ [と] deeply / 深切, 恳切 / sâu sắc, thấm thía

5

養う

やしな

動

provide for / 养育, 供养 / nuôi, nuôi dưỡng

父は一生懸命に働いて、家族を養っている。

ちち いっしょうけんめい はたら かぞくやしな

My father works hard to provide for the family. / 父亲拼命工作养活我们全家。 / Cha tôi làm việc cật lực để nuôi gia đình.

6

役目

やくめ

名

duty / 职责, 任务 / trách nhiệm, vai trò, nhiệm vụ

子どもを育てることが親の役目だ。

こそだおややくめ

It is the parents' duty to raise their children. / 养育孩子是父母的职责。 / Nuôi dạy con là trách nhiệm của cha mẹ.

7

甘える

あま

動

to be spoiled, to be dependent / 撒娇, 受宠 / làm nũng, nhõng nhẽo

妹は子どもの頃から、母に甘えている。

いもうと こころ ははあま

My little sister has been dependent on our mother ever since she was a child. / 妹妹从小爱和母亲撒娇。 / Em gái tôi từ nhỏ đã nhõng nhẽo với mẹ.

＋

甘え lack of self-reliance / 娇气 / người nhõng nhẽo, tính nhõng nhẽo

あま

甘やかす to spoil / 娇纵, 娇惯 / nuông chiều, chiều chuộng

あま

8	世間知らず せけんし	父に「おまえは 世間知らず だ」と言われた。 ちち せけんし い
名	ignorant of the outside world, inexperienced / 不谙世故, 没见过世面 / khờ khạo, ngây thơ	My father told me, "You are ignorant of the world." / 父亲说我人生阅历太浅。/ Tôi bị cha nói "con thật khờ khạo".
9	しつけ	子どもの しつけ は、親の義務だ。 こ おや ぎ む
名	discipline / 教养, 管教 / sự dạy dỗ, việc giáo dục (khuôn phép, nề nếp)	Disciplining their children is the parents' duty. / 对孩子的管教是父母的义务。/ Việc giáo dục khuôn phép cho con cái là nghĩa vụ của cha mẹ.
+ しつける to discipline / 管教, 教育 / dạy dỗ, giáo dục (khuôn phép, nề nếp)		
10	言いつける い	兄は妹のいたずらを母に 言いつけた 。 あに いもうと はは い
動	tell / 告发, 打小报告 / méc, mách	My big brother told his mother about his little sister's prank. / 哥哥向妈妈报告了妹妹的淘气事。/ Anh tôi méc mẹ về việc em gái nghịch ngợm.
11	自立〈する〉 じりつ	兄は 自立して 、一人暮らしをしている。 あに じりつ ひとり ぐ
名	independence / 自立 / tự lập	My big brother has left home and lives on his own. / 哥哥已经自立, 独自一个人生活。/ Anh tôi tự lập, sống một mình.
12	言い出す い だ	妹はアメリカに語学留学したいと 言い出した 。 いもうと ご がくりゅうがく い だ
動	start saying / 说出口, 提出 / nói ra, ngỏ ý	My younger sister started to say she wants to study English in the United States. / 妹妹说要去美国留学学外语。/ Em gái tôi ngỏ ý muốn đi Mỹ du học để học tiếng Anh.
13	意思 い し	親に自分の 意思 を伝えるのは難しい。 おや じぶん い し つた づか
名	intention / 想法, 打算, 意思 / ý chí, ý muốn	It is difficult to tell your parents of your intentions. / 向父母表达自己的想法很难。/ Thật khó để truyền đạt ý chí của mình cho cha mẹ biết.
14	尊重〈する〉 そんちょう	両親はいつも、私の意見を 尊重して くれる。 りょうしん わたし い けん そんちょう
名	respect / 尊重 / sự tôn trọng	My parents always respects my opinion. / 父母一直都很尊重我的意见。/ Bố mẹ luôn tôn trọng ý kiến của tôi.
15	説得〈する〉 せつとく	父は私の留学に反対だったが、母が 説得して くれた。 ちち わたし りゅうがく はんたい はは せつとく
名	convince / 说服, 劝导 / sự thuyết phục	My father was against me studying abroad, but my mother convinced him. / 父亲虽然反对我留学, 但母亲帮我说服了他。/ Bố phản đối việc du học của tôi nhưng mẹ đã thuyết phục giúp tôi.
16	納得〈する〉 なっとく	父は私の留学を、やっと 納得して くれた。 ちち わたし りゅうがく なっとく
名	acknowledgement / 同意, 认同 / sự đồng ý	My father finally agreed to my studying abroad. / 父亲终于同意让我留学了。/ Cuối cùng bố cũng đồng ý với việc du học của tôi.

Section 1

17 ☐	逆らう さか	①若いときは、よく親に 逆らった 。 わか おや さか ②強い風に 逆らって 歩く。 つよ かぜ さか ある
動	to go against / 违背, 违抗 / 逆 (方向), 反 / chống đối, ngược lại	① I often rebelled against my parents when I was young. ② I walk against the strong wind. / ①年轻时总是违抗父母。②顶着强风前行。 / ① Khi còn trẻ, tôi thường chống đối bố mẹ. ② Đi bộ ngược cơn gió mạnh.
+ 抵抗 〈する〉 resistance / 抵抗 / kháng cự, chống cự ていこう		
 ① to take a rebellious attitude toward one's parents and seniors ② to move in the opposite direction to the flow / ①违抗亲人或是上级②与事物行进的方向相逆 / ① Có thái độ phản kháng với bố mẹ, người trên. ② Tiến về hướng ngược lại với dòng chảy của sự vật.		
18 ☐	反省 〈する〉 はんせい	昔親に逆らったことを、今は 反省 している。 むかしおや さか いま はんせい
名	reflection / 反省 / sự phản tỉnh, suy nghĩ lại	I am now sorry that I rebelled against my parents when I was young. / 我现在总反省自己当年违抗了父母。 / Nay tôi phản tỉnh việc chống đối bố mẹ ngày xưa.
+ 反省会 reflection meeting / 反省会, 检讨会 / buổi đúc kết, đánh giá はんせいかい (sau một sự kiện, công việc nào đó)		
19 ☐	放っておく ほう	父はいちいちうるさい。 放 っておいてほしい。 ちち ほう
動	to leave alone / 搁置, 放着不管 / bỏ mặc, phớt lờ	My father is always nitpicking. I want him to leave me alone. / 爸爸罗嗦得很, 真希望他不要管我。 / Bố tôi nặng xị đủ chuyện. Mong (ông) phớt lờ tôi.
20 ☐	介護 〈する〉 かいご	家族みんなで祖母を 介護 している。 かぞく そぼ かいご
名	nursing / 护理, 照顾 / sự chăm sóc, điều dưỡng	The entire family helps in nursing our grandmother. / 全家人一起照料奶奶。 / Mọi người trong gia đình cùng chăm sóc bà.
+ 介護士 nurse / 介护士 (照顾病人的护工) / điều dưỡng viên かいごし		
21 ☐	ホームヘルパー	週に3回、 ホームヘルパー に来てもらう。 しゅう かい き
名	home helper, home care worker / 家庭护理人员 / người trợ giúp (chăm sóc) tại nhà	The home helper comes three times a week. / 每周请家庭护理人员来3次。 / Một tuần 3 lần, nhờ người trợ giúp đến.
= ヘルパー		
22 ☐	世代 せだい	世代 が違っていると、話が合わないこともある。 せだい ちが はなし あ
名	generation / 世代, 辈分 / thế hệ	It's difficult to communicate among different generations. / 世代不同说话会有代沟。 / Thế hệ khác nhau thì cũng có khi nói chuyện không hợp nhau.
= ジェネレーション + 世代交代 generation change / 世代更替 / chuyển giao thế hệ せだいこうたい		

23



動

継ぐ
つto inherit / 继承 / tiếp nối,
kế thừa来年、父の会社を継ぐことになった。
らいねん ちち かいしゃ つI will inherit my father's company next year. / 明年我将继承父
亲的公司。 / Sang năm, tôi sẽ kế thừa công ty bố tôi.

+ 受け継ぐ to inherit / 接管, 继承 / kế thừa, thừa hưởng

24



名

妊娠 <する>
にんしんpregnancy / 怀孕, 妊娠 / sự
mang thai妹は妊娠3か月だ。
いもうと にんしん げつMy younger sister is three months pregnant. / 妹妹怀孕3个月
了。 / Em gái tôi mang thai 3 tháng.+ 産婦人科 obstetrics and gynecology / 妇产科 / Sản phụ khoa ·
さん ふ じん か
妊婦 pregnant woman / 孕妇 / phụ nữ có thai
にん ぶ

25



名

出産 <する>
しゅっさんchild birth / 生育, 分娩 / sự
sinh, đẻ (con)実家の近くの病院で出産することにした。
じっ か ちか びょういん しゅっさんI decided to give birth at a hospital near my parents'
home. / 决定在娘家附近的医院生孩子。 / Tôi quyết định sinh ở
bệnh viện gần nhà bố mẹ ruột.+ 出産祝い baby gift / 庆祝新生儿 / chúc mừng sinh em bé
しゅっさんいわ

26



動

産む
うto give birth / 生, 分娩 /
sinh, đẻ姉は二十歳のときに長男を産んだ。
あね は た ち ちやうなん うMy older sister gave birth to her eldest son when she was 20
years old. / 姐姐二十岁的时候生了长男。 / Chị tôi đã sinh con
trai trưởng khi 20 tuổi.+ 生まれる to be born / 出生 / chào đời
う

これも

覚えよう! ①

おほ

接辞: 程度① Affix: Degree / 词缀: 程度 / Phụ tố: Mức độ
せつじ ていど・高～
こう高学歴
こうがくれき

well-educated / 高学历 / Học vấn cao

高学年
こうがくねん

upper grade / 高年级 / Cấp lớp cao

高収入
こうしゅうにゅう

high income / 高收入 / Thu nhập cao

高性能
こうせいのも

high performance / 高性能 / Tính năng cao

高気圧
こうきあつ

high atmospheric pressure / 高气压 / Khí áp cao

高血圧
こうけつあつ

high blood pressure / 高血压 / Cao huyết áp

Section 2

友達

ともだち



Friends / 朋友 / Bạn bè

27



友人

ゆうじん



名 friend / 朋友, 友人 / bạn thân

国から友人が遊びに来た。

くに ゆうじん あそ き

My friend from my home country came to visit. / 有母国的朋友来玩。/ Bạn thân từ nước sang chơi.



友人達 friends / 朋友们, 友人们 / những người bạn thân

ゆうじんたち

28



仲

なか



名 relationship / 关系 / tình cảm, mối quan hệ

このクラスの生徒は、とても仲がいい。

せいと

なか

The students of this class are close to each other. / 这个班里的学生关系都很好。/ Học sinh lớp này rất thân thiết.



仲良し friends / 好朋友 / quan hệ tốt, thân thiết

なか よ

29



縁

えん



名 fate / 缘, 缘分 / duyên

縁があって、彼女と親友になれた。

えん

かのじょ

しんゆう

It was fate that I became best friends with her. / 有缘与她成了挚友。/ Có duyên mà tôi trở thành bạn thân với cô ấy.

30



ニックネーム



名 nickname / 小名 / biệt danh, tên thân mật

彼と私はニックネームで呼び合っている。

かれ わたし

よ あ

He and I call each other by nicknames. / 我们以小名互相称呼对方。/ Anh ấy và tôi gọi nhau bằng biệt danh.



愛称・あだ名

あいしょう

あだな

31



大半

たいはん



名 most of / 大半, 大部分 / hơn nửa, phần lớn

一日の大半の時間を友達と過ごしている。

いちにち たいはん じかん ともだち す

I spend most part of the day with my friends. / 一天有大半的时间和朋友一起度过。/ Tôi dành phần lớn thời gian trong ngày với bạn bè.

32



恵まれる

めぐ



動 to blessed with / 受恩惠, 富足 / được ban cho, may mắn

私は、いつも友人に恵まれている。

わたし

ゆうじん

めぐ

I am always blessed with friends. / 我常常幸遇善友。/ Tôi luôn may mắn có được bạn bè.

33



頼る

たよ



動 to depend / 依靠, 依赖 / trông cậy, dựa vào

私達は親友なのだから、困ったときは頼ってほしい。

わたしたち しんゆう

こま

たよ

We are best friends, so I want you to depend on me when you are in trouble. / 我们是好朋友, 有什么烦恼事一定要告诉我。/ Chúng ta là bạn thân nên khi gặp khó khăn, mong bạn dựa vào tôi.



頼りにする to rely on / 作为依靠 / trông cậy vào

たよ

頼りになる to be reliable / 可靠 / có thể trông cậy

たよ

34

□

頼もしい

たの

イ形

dependable / 可靠的, 有出息 /
đáng tin, đáng trông cậy

彼女は何でも相談できる頼もしい存在だ。

かのじょ なん そうだん たの ぞんざい

She is a dependable friend and I can confide in her with anything. / 她是个什么事都能商量的可靠的人。/ Cô ấy là người đáng trông cậy, có thể trao đổi bất kỳ chuyện gì.

35

□

見習う

みなら

動

to emulate / 学习, 以...为榜样 /
noi gương

私には見習うべき友人が何人かいる。

わたし みなら ゆうじん なんにん

I have some friends that I should emulate. / 我有好几个值得学习的朋友。/ Tôi có mấy người bạn phải noi gương học tập.



見習い apprentice / 见习, 模仿 / sự học theo, noi gương

みなら

36

□

打ち明ける

う あ

動

to confess / 吐露, 坦言 / nói
thẳng, bày tỏ, mở lòng

親友だけに秘密を打ち明けた。

しんゆう ひみつ う あ

I shared my secret only with my best friend. / 我只对好朋友吐露秘密。/ Tôi chỉ bày tỏ bí mật với bạn thân.

37

□

励ます

はげ

動

to encourage / 鼓励 / động
viên, khích lệ

私が試験に落ちたとき、友達が励ましてくれた。

わたし しけん おともだち はげ

My friend cheered me up when I flunked the test. / 我考试不及格的时候, 朋友鼓励了我。/ Khi tôi thi rớt, bạn bè đã động viên tôi.

38

□

あえて

副

venture to, daringly / 硬是,
敢于 / dám, mạnh dạn

大切な友達だから、あえて厳しい忠告もする。

たいせつ ともだち きび ちゅうこく

I dare to offer bitter advice since he is an important friend to me. / 因为是很重要的朋友, 所以敢说逆耳忠告的话。/ Vì là bạn bè quan trọng, mới dám cảnh báo nghiêm khắc.

39

□

なぐさめる

動

to console / 安慰 / an ủi,
động viên

彼女にふられたとき、友達がなぐさめてくれた。

かのじょ ともだち

My friend comforted me when I got dumped by my girlfriend. / 被女朋友甩了以后, 朋友安慰了我。/ Khi bị bạn gái chia tay, bạn bè đã an ủi tôi.

40

□

察する

さつ

動

to infer / 揣测, 察知 / thông
cảm, đồng cảm

彼女の気持ちを察して、何も言わなかった。

かのじょ きも さつ なに い

I didn't say anything because I understood how she felt. / 我揣测到了她的想法, 什么也没有说。/ Đồng cảm với tâm trạng của cô ấy, tôi đã không nói gì.

41

□

思いやり

おも

名

thoughtfulness / 体谅, 体贴 /
sự quan tâm

周りの人への思いやりを大切にしたい。

まわ ひと おも たいせつ

I want to be thoughtful of the feelings of people around me. / 我想好好珍惜对周围人的体谅之心。/ Tôi muốn gìn giữ cẩn thận sự quan tâm đến người chung quanh.



思いやる to be thoughtful / 体谅, 设身处地为他人着想 / quan tâm

おも

Section 2

42 ☐	何気ない なにげ	友達との 何気ない 会話が楽しい。 ともだち なにげ かいわ たの
イ形	casual / 坦然自若, 没有特别的企图 / thoải mái, vô tư	Casual conversation with friends is fun. / 和朋友们坦然自若地对话很开心。 / Những cuộc trò chuyện vô tư với bạn bè thật vui.
43 ☐	からかう	彼女ができて、友達に からかわれた 。 かのじょ ともだち
動	to tease / 嘲弄, 开玩笑 / trêu chọc	I got a new girlfriend, and my friends made fun of me. / 有了女朋友, 被朋友们开玩笑。 / Có bạn gái rồi thì tôi bị bạn bè trêu chọc.
44 ☐	幹事 かんじ	仲間の飲み会では、いつも私が 幹事 だ。 なかま の かい わたし かんじ
名	organizer, person in charge / 干事, 负责人 / cán sự, quản lý	I'm always in charge of arranging drinking parties with friends. / 和同伴们出去喝酒, 经常由我负责。 / Những buổi ăn uống với bạn bè, tôi luôn làm cán sự.
45 ☐	呼び出す よ だ	夜遅く、親友に「飲みに行こう」と 呼び出された 。 よるおそ しんゆう の い よ だ
動	to send for, to summon / 叫出来, 传唤 / gọi, kêu ra	My best friend called me out for drinks late at night. / 半夜被好朋友叫出去喝酒了。 / Tối khuya, tôi bị đứa bạn thân gọi "đi nhậu thôi".
46 ☐	盛り上がる も あ	①パーティーは 盛り上がり 、夜中まで続いた。 ②地震で道が 盛り上がった 。 も あ よ なか つづ
動	to liven up/to surge / 气氛高涨 / 凸起, 隆起 / hào hứng, dâng lên, sôi động	① The party livened up and continued till midnight. ② The road surged up because of the earthquake. / ①宴会气氛非常高涨, 一直进行到深夜。②因地震地面隆起来了。 / ① Bữa tiệc trở nên sôi động, kéo dài đến nửa đêm. ② Mặt đường dâng lên do động đất.
	👉 ① become excited ② expand and rise / ①气氛、心情很高涨②鼓出来, 高起来 / ① Trạng thái tình cảm, cảm giác hào hứng, sôi động. ② Phồng lên, trở nên cao lên.	
47 ☐	あきれる	彼はいつも遅刻するので、 あきれて しまう。 かれ ち こく
動	to be appalled/to surge / 吃惊, 厌烦 / ngạc nhiên, sốc	I am appalled at how he is always late. / 他老是迟到, 真是无语可说。 / Anh ấy lúc nào cũng trễ giờ, thật đáng ngạc nhiên.
48 ☐	ふざける	友達と ふざけて いたら、転んで足の骨を折った。 ともだち ころ あし ほね お
動	to fool around / 开玩笑, 打闹, 嘲弄 / hiếu động, đùa giỡn	I fell and broke my leg because I was fooling around with my friend. / 和朋友打闹的时候, 不小心摔倒腿部骨折了。 / Tôi đùa giỡn với bạn, té ngã và gãy xương chân.
49 ☐	久しい ひさ	高校時代のクラスメートと 久しく 会っていない。 こうこう じ だい ひさ あ
イ形	long time / 许久, 久违 / lâu ngày, đã bao lâu	I haven't met my classmates from high school for a long time. / 和高中时代的同学好久没见面了。 / Đã lâu tôi không gặp lại bạn bè thời cấp III.



久しぶり long time no see / 好久不见 / lâu ngày, lâu nay

Section 3

知人・付き合い

ち じん つ あ



1 ~ 131

Acquaintances / 知人・交際 / Người quen - Mối quan hệ giao tiếp

50	初対面 しょたいめん	山田さんとは 初対面 だったので、あいさつした。 やまだ しょたいめん
名	first meeting / 初次见面, 第一次见面 / lần đầu gặp mặt	I greeted Mr. Yamada, as I have never met him before. / 因为和山田先生是第一次碰面, 打了个招呼。/ Vì lần đầu gặp mặt anh / chị Yamada nên tôi đã chào hỏi.
51	自己紹介 じ こしょうかい	合コンでお互いに 自己紹介 をした。 ごう たが じ こしょうかい
名	self-introduction / 自我介绍 / sự tự giới thiệu	We introduced ourselves to each other at the party. / 在联谊会上互相自我介绍了一下。/ Chúng tôi đã tự giới thiệu với nhau ở tiệc gặp mặt làm quen.
+ 自己流 own method / 自己的风格, 自成一派 / theo kiểu của mình じ こりゅう		
52	おじぎ <する>	朝、大家さんに会ったので、 おじぎ した。 あさ おおや あ
名	bow / 鞠躬, 行礼, 点头寒暄 / sự cúi chào	I greeted the landlord with a bow when I met him in the morning. / 早上见到房东点头打了个招呼。/ Hồi sáng, vì gặp chủ nhà nên tôi đã cúi chào.
53	近所付き合い きんじょづ あ	できるだけ 近所付き合い を大切にしている。 きんじょづ あ たいせつ
名	interaction with neighbors / 和邻居相处 / mối quan hệ láng giềng	I take interacting with my neighbors very seriously. / 尽量和邻居们好好相处。/ Tôi cố gắng hết sức gìn giữ mối quan hệ láng giềng.
+ 友達付き合い interaction with friends / 和朋友相处 / mối quan hệ bạn bè ともだちづ あ		
54	大家 おおや	私のアパートの 大家 さんは、とても親切な人だ。 わたし おおや しんせつ ひと
名	landlord / 房东 / chủ nhà	My apartment's landlord is very kind. / 我公寓的房东是个特别热心的人。/ Chủ căn hộ của tôi là người rất tử tế.
55	飼い主 かぬし	犬の 飼い主 同士が公園でおしゃべりをしている。 いぬ か ぬしどうし こうえん
名	owner / 饲养主 / người chủ (nuôi thú cưng)	The dogs' owners are chatting at the park. / 养狗的主人们在公园里聊天。/ Những người cùng là chủ nuôi chó trò chuyện ở công viên.
56	交わす か	近所の人達に会うと、笑顔であいさつを 交わす 。 きんじょ ひとたち あ えがお か
動	to exchange / 交换, 相交 / trao đổi, trao qua lại	The neighbors exchange greetings with a smile when they see each other. / 见到邻居的时候微笑着互相打招呼。/ Khi gặp hàng xóm láng giềng, chúng tôi trao nhau lời chào bằng nụ cười tươi
57	呼び止める よと	アパートの前で管理人さんに 呼び止め られた。 まえ かんり にん よと
動	to stop / 叫停, 叫住 / gọi chặn lại	The super stopped me in front of the apartment. / 在公寓前被楼管叫住了。/ Trước căn hộ, tôi bị người quản lý gọi chặn lại.

Section 3

58	振り返る ふ かえ	①後ろから名前を呼ばれて、 振り返った 。 うし なまえ よ ふ かえ ②学生時代を 振り返る と、なつかしい。 がくせい じ だい ふ かえ
動	to look back/to reflect / 回头 / 回顾, 回忆 / ngoảnh lại, nhìn lại, quay lại	① Someone called my name and I turned around. ② Reflecting on my days in school brings back good memories. / ①后面有人叫我名字, 回了一下头。②回顾学生时代非常另人怀念。 / ① Bị gọi tên từ phía sau, tôi ngoảnh lại nhìn. ② Nhìn lại thời sinh viên, thấy thật nhớ nhung.
	① to look behind by moving one's face or body ② to remember the past / ①脸或身体朝后看②回忆过去 / ① Quay mặt và cơ thể lại, nhìn về phía sau. ② Nhớ lại quá khứ	
59	再会〈する〉 さいかい	以前お世話になった人に 再会した 。 いぜん せ わ ひと さいかい
名	reunion / 再相见 / sự gặp lại	I reunited with someone who was very good to me before. / 和以前关照过我的人又相见了。 / Tôi gặp lại người mình đã chịu ơn lúc trước.
60	覚え おぼ	田中さんとは会った 覚え がない。 た なか あ おぼ
名	recollection / 记忆 / nhớ, trí nhớ	I don't recall meeting Mr. Tanaka. / 我不记得和田中见过面。 / Tôi không nhớ mình đã gặp anh / chị Tanaka.
 記憶 memory / 记忆 / ký ức, trí nhớ き おく		
61	心当たり こころ あ	心当たり のない番号から電話が、かかってきた。 こころ あ ばんごう でん わ
名	known of, something that comes to mind / 头绪, 猜想 / biết, ý kiến (về vấn đề gì đó)	Someone called me from a number I have no knowledge of. / 一个另人没有头绪的电话号码打来了电话。 / Một cuộc điện thoại từ số mà tôi không biết gọi đến.
62	結びつく むす	川田さんの名前と顔が 結びつか ない。 かわだ なまえ かお むす
動	to link, to be put together / 关联, 结合 / liên tưởng, nhớ	I can't put together the name and face of Mr. Kawada. / 川田的名字和脸实在联系不起来。 / Tôi không nhớ ra khuôn mặt anh / chị Kawada dù biết tên.
 (～を) 結びつける to link, to put together / 把…联系起来 / gắn, kết nối (～) むす		
63	とっさ [に]	隣の人に会ったとき、 とっさ に名前が出てこなかった。(副) となり ひと あ なまえ で
名 副	instant/in a split second / 猛然间, 刹那间 / ngay lập tức	When I met the person next to me, I couldn't recall their name at that moment. / 和旁边的人见到时, 突然想不起他的名字来了。 / Khi gặp người hàng xóm, tôi không thể nhớ ra tên người đó ngay lập tức.
64	てっきり	てっきり 彼らを兄弟だと思っていた。 かれ きょうだい おも
副	assumed / 以为一定 / chắc chắn	I assumed they were brothers. / 我一直以为他们俩人一定是兄弟。 / Tôi nghĩ chắc chắn họ là anh em.
65	思い込む おも こ	私は木村さんが独身だと 思い込んで いた。 わたし きむら どくしん おも こ
動	to be under the impression / 以为 / tin rằng, cho rằng	I was under the impression that Mr. Kimura was single. / 我一直以为木村是单身。 / Tôi cứ cho rằng anh / chị Kimura độc thân.

+ 思い込み assumption / 坚信, 固执的想法 / sự tin rằng, sự cho rằng

66	コミュニケーション	いろいろな国の人と コミュニケーション を持ちたい。
☐		く に ひ と も
名	communication / 交流, 沟通 / giao tiếp	I want to communicate with people from different countries. / 我想和各种国家的人沟通交流。/ Tôi muốn giao tiếp với người của nhiều nước khác nhau.

67	ネットワーク	将来のために、知り合いの ネットワーク を広げたい。
☐		しょうらい し あ ひろ
名	network / 网络 / kết nối, mạng lưới	I want to expand my network of acquaintances for my future. / 为了自己的将来, 想拓宽自己的人脉。/ Vì tương lai, tôi muốn mở rộng sự kết nối với người quen.

 original meaning comes from radio and television networks / 原来指广播网、电视网等播送网 / Vẫn có nghĩa là "mạng lưới phát sóng truyền thanh và truyền hình"

68	直接	彼とは 直接 の友達ではない。(名)
☐		かれ ちよくせつ ともち
名	direct/directly / 直接 / trực tiếp	I am not a direct friend of him. / 我和他不是直接的朋友关系。/ Tôi không phải là bạn trực tiếp với anh ấy.

 間接
かんせつ

69	接する	①敬語が下手なので、目上の人と 接する のが苦手だ。
☐		けいご へた めうえ ひと せつ にがて
動	coming in contact with ~ / adjacent / 交往, 打交道 / 相连, 相接 / tiếp xúc, tiếp giáp	②私のアパートは、隣のビルと 接 している。
		わたし となり せつ
		① I can't speak honorifics well so I am not good at talking with my seniors. ② My apartment is adjacent to the building next door. / ①我敬语不好, 所以不善于和上级打交道。②我住的公寓和隔壁的楼相连。/ ① Tôi dè kính ngữ nên ngại tiếp xúc với người trên. ② Căn hộ của tôi tiếp giáp với tòa nhà bên cạnh.

 ① exchange with people ② almost touching; adjacent / ①和人交流②中间没有间隙, 非常靠近, 相邻 / ① Giao lưu với người khác. ② Gần sát không có khoảng cách. Cận nhau

70	招く	①先日、部長のお宅に 招 かれた。
☐		せんじつ ぶちょう たく まね
動	invite / 邀请, 招呼 / 招致, 招来 / mời, kéo theo, dẫn đến	②彼の言葉が大きな混乱を 招 いた。
		かれ ことば おお こんらん まね
		① I was invited to the manager's home a few days ago. ② His words caused major confusion. / ①前几天被邀请到部长家里。②他的话招致了巨大的混乱。/ ① Hôm trước, tôi được mời đến nhà trưởng phòng. ② Những lời nói của anh ấy đã dẫn đến sự hỗn loạn lớn.

 ① invite ② be the cause of an unfavorable result / ①招待②导致不好结果的原因 / ① Chiêu đãi, mời. ② Trở thành nguyên nhân của kết quả không tốt.

71	気配り〈する〉	アルバイト先の先輩の 気配り を見習いたい。
☐		さき せんぱい きくば みなら
名	consideration for others' feelings / 照顾, 用心周到 / sự chu đáo, sự quan tâm	I want to emulate the consideration for others that my senior co-worker at my part-time job shows. / 我想学习打工地方的前辈的那种细心周到。/ Tôi muốn học hỏi sự chu đáo của người đàn anh ở chỗ làm thêm.

Section 3

72 ☐	込める こめる	感謝の気持ちを 込めて 、先生へのプレゼントを選んだ。 かんしゃ きも こ せんせい えら
動	infuse, insert, put in / 倾注、满怀 / với, bao gồm	I chose a present for the teacher that is infused with a sense of gratitude. / 满怀谢意为老师选了礼物。/ Tôi đã chọn quà tặng cho thầy / cô với tất cả tấm lòng biết ơn.
73 ☐	同期 どうき	彼は会社の 同期 と、とても仲がいい。 かれ かいしゃ どうき なか
名	colleague / 同期，同时期进入公司的同事 / cùng kỳ, cùng thời gian	He has a good relationship with his colleagues that entered the company at the same time as he. / 他和公司的同期关系非常好。/ Anh ấy là bạn cùng kỳ ở công ty, rất thân thiết.
74 ☐	ぐち	毎晩居酒屋で同期と ぐち をこぼしている。 まいばん いざかや どうき
名	complaint / 牢骚 / sự than vãn	My colleague and I vent our complaints every night at a Japanese-style pub. / 每天晚上在居酒屋和同期们一起发牢骚。/ Mỗi tối, tôi than vãn với bạn cùng kỳ ở quán nhậu.
75 ☐	大いに おお	今日は 大いに 飲んで楽しもう。 きょう おお の たの
副	very / 非常，很 / nhiều, rất	Let's drink and enjoy today to the fullest. / 今天狠狠地喝，一起尽兴吧。/ Hôm nay uống thật nhiều cho vui nào.

これも
覚えよう！ ②
おぼ



接辞：程度② Affix: Degree / 词缀：程度 / Phụ tố: Mức độ

• 低～
てい

低予算
ていよさん

low budget / 低预算 / Dự toán (ngân sách) thấp

低学年
ていがくねん

lower grade / 低年级 / Cấp lớp thấp

低血压
ていけつあつ

low blood pressure / 低血压 / Huyết áp thấp

低姿勢
ていしせい

low profile / 低姿态 / Tư thế thấp, khiêm nhường, thái độ nhún nhường

低次元
ていじげん

trivial matter / 低次元 / Tiêu chuẩn thấp

低レベル
てい

low level / 低水准 / Trình độ (mức độ) thấp

Section 4

恋人 こいびと



1 ~ 131

Lover / 恋人 / Người yêu

76 □ 名	カップル couple / 情侣, 一对 / cặp, cặp đôi	彼らは似合いの カップル だ。 かれ に あ They are a cute couple. / 他们是很般配的一对。 / Họ là một cặp đẹp đôi.
+ ペア pair / 一双, 成双 / cặp, cặp đôi		
77 □ 名	愛 あい love / 爱意, 爱 / tình yêu	愛を込めて、彼女にメッセージを送る。 あい こ かのじょ おく Send her a message with love. / 满怀爱意地给女朋友发信息。 / Tôi gửi tin nhắn cho bạn gái với tất cả tình yêu.
+ 愛する to love / 爱 / yêu · 愛情 affection / 爱情 / tình yêu, tình thương あい		
78 □ 名	同士 どうし each other / 同伴, 同好 / cùng là ~	恋人 同士 が見つめ合う。 こいびと どうし み あ The lovers gaze at each other. / 恋人互相凝视对方。 / Những người đang yêu nhìn nhau say đắm.
+ 友達同士 friends / 朋友之间 / cùng là bạn bè · ともだち どうし 他人同士 strangers / 别人之间 / cùng là người dưng た にん どうし		
79 □ 名 副	[お] 互い [に] たが each other/mutually / 互相 / cùng nhau	二人は お互い の性格が気に入った。(名) ふたり たが せいかく き い 私達は会ったときから、 お互い に好きだった。(副) わたしたち あ たが す They liked each other's personalities. We liked each other from the moment we met. / 那俩人中意对方的性格。我们自见面以来就互相喜欢上了。 / Hai người đều thích tính cách của nhau. Chúng tôi thích nhau từ khi gặp mặt.
80 □ 動	つり合う あ suitable / 均衡, 相当, 和谐 / hợp	僕が彼女と つり合 っているかどうか心配だ。 ぼく かのじょ あ しんぱい I am worried whether I'm suitable for her or not. / 我很担心是否能和她相配。 / Tôi lo không biết có hợp với cô ấy không.
81 □ 副	むしろ rather / 比起…更, 与其…不如 / ngược lại, thà~ hơn là	完ぺきな人より、 むしろ 欠点のある人の方が好きだ。 かん ひと けってん ひと ほう す I prefer someone who has faults rather than someone who is perfect. / 比起完美的人, 我更喜欢有缺点的人。 / So với người hoàn hảo, tôi thà thích người có khuyết điểm hơn.
82 □ 副	いわば so to speak, as like ~ / 可以说是, 换言之 / có thể nói, như là ~	彼女は僕にとって、 いわば 太陽のような人だ。 かのじょ ぼく たいよう ひと She is like the sun to me. / 她对我来说, 可谓太阳一般的存在。 / Với tôi, có thể nói cô ấy như vầng thái dương.

Section 4

83 ☐	視線 しせん	二人は、しばらく 視線 を合わせなかった。 ふたり しせん あ
名	line of sight / 视线 / ánh mắt	The two refused to look at each other for a while. / 他们俩许久没有正视对方。/ Hai người không nhìn vào mắt nhau một thời gian.
84 ☐	見つめる み	彼は彼女をじっと 見つめて いた。 かれ かのじょ み
動	stare / 凝视, 注视 / nhìn chăm chăm	He was staring at her. / 他一直注视着她。/ Anh ấy nhìn chăm chăm vào cô ấy.
+ 見つめ合う stare at each other / 互相凝视 / nhìn nhau chăm chăm み あ		
85 ☐	そらす	彼女に気づかれて、目を そらした 。 かのじょ き め
動	look away / 转移 / lảng tránh	She noticed me, and I looked away. / 被她发现了, 所以把视线移开了。/ Bị cô ấy nhận ra, nên tôi lảng tránh.
86 ☐	ちらっと	好きな人が隣の席に座ったので、 ちらっと 見た。 すひととなりせきすわ み
副	peak / 一扫, 一瞥, 一閃 / liếc nhìn, nhìn thoáng qua	Someone I like sat next to me, so I took a peek. / 喜欢的人坐在旁边, 扫了一眼。/ Vì người tôi thích ngồi ở ghế bên cạnh nên tôi đã thoáng liếc nhìn.
= ちらりと		
87 ☐	もしかすると	もしかすると 、彼は私のことが好きかもしれない。 かれ わたし す
副	maybe / 也许, 或许 / biết đâu chừng, có lẽ	Maybe he likes me. / 或许他喜欢我。/ Biết đâu chừng, có lẽ anh ấy thích tôi.
= もしかしたら・もしかして・ひょっとすると		
88 ☐	探す さぐ	①友達に頼んで、彼女の気持ちを 探 ってもらった。 ともだち たの かのじょ きも さぐ
動	search / 试探, 摸, 掏 / thăm dò, lục lọi	②ポケットを 探 ったら、500 円玉が出てきた。 さぐ えんだま で
① I asked my friend to ask whether she liked me or not. ② I searched my pocket and found a 500 yen coin. / ①我拜托朋友去试探她的想法。②摸了口袋后, 掏出来个 500 日元硬币。/ ① Tôi nhờ bạn thăm dò tình cảm của cô ấy. ② Tôi lục túi thì phát hiện ra ra đồng 500 yên.		
+ ① check out without having others notice ② search for something one cannot see / ①不被人发现的情况下调查 ②看不见的东西用手或脚摸 / ① Điều tra sao cho không bị người khác nhận biết. ② Tìm đồ vật không thấy được bằng tay, chân.		

89

示す
しめ

動

show/point / 表露 / 举出, 示出 /
thể hiện, đưa ra①彼は彼女に自分の気持ちを示せない。②例を示して、文法を説明する。

① He cannot show his true feelings to her. ② Explain the grammar by showing an example. / ①他无法对她表露自己的心意。②举例说明语法。 / ① Tôi không thể hiện tình cảm của mình cho cô ấy. ② Tôi đưa ra ví dụ để giải thích văn phạm.



① convey one's feelings to the someone else ② show something clearly to others so they can understand / ①向对方表达自己的心情②清晰地呈现给对方 / ① Truyền đạt tình cảm của mình cho người đối diện. ② Cho người đối diện thấy rõ.

90

口実
こうじつ

名

excuse / 借口 / viện lý do

試験勉強を口実にして、彼女と図書館で会った。

I used studying for an exam as an excuse to meet her at the library. / 以备考学习为借口, 和她在图书馆见面了。 / Viện lý do học thi, tôi đã gặp cô ấy tại thư viện.

91



うつむく

動

look down / 低下头 / nhìn
xuống, cúi xuống彼女は恥ずかしそうにうつむいた。

She shyly looked down. / 她很不好意思地低下了头。 / Cô ấy cúi xuống trông có vẻ xấu hổ.

92



こそこそ〈する〉

副

sneakily / 偷偷摸摸 / lén lút,
vụng trộm, thì thầm親に内緒にして、こそこそ付き合うのは嫌だ。

I don't want to keep our relationship a secret from our parents. / 我讨厌对父母保密着偷偷摸摸地谈恋爱。 / Tôi ghét việc giấu bố mẹ, lén lút quen nhau.



こっそり [と] secretly / 偷偷地 / lén lút, lén

93



ささやく

動

whisper / 喃喃细语 / thì
thầm, nói khẽ彼は、やさしい声で「愛してる」とささやいた。

He whispered, "I love you," in a gentle voice. / 他用十分温柔的声音低声细语道“我爱你”。 / Anh ấy thì thầm bằng giọng nói dịu dàng “anh yêu em”.



つぶやく mutter / 嘟囔 / thì thầm, nói khẽ

94

禁物
きんもつ

名

taboo / 忌讳, 禁忌 / điều
cấm kỵ私達の間で、うそは禁物だ。

There should be no lies between us. / 我们之间谎言是禁忌。 / Giữa chúng tôi, nói dối là điều cấm kỵ.



禁句 taboo words / 禁忌, 避讳的言词 / từ cấm, từ kỵ huy

95

許す
ゆる

動

forgive / 原谅 / tha thứ, cho
phép彼にうそをついたことを謝って、許してもらった。

He apologized for lying and was forgiven. / 对他撒谎的事我道歉了, 请求了他的原谅。 / Tôi xin lỗi anh ấy về việc nói dối và nhận được sự tha thứ.

Section 4

96	合コン ごう	二人は合コンで知り合ったそうだ。 ふたり ごう し あ
名	mixer / 联谊 / tiệc gặp mặt làm quen	They met at a mixer. / 他们俩好像是在联谊会上认识的。 / Nghe nói hai người quen nhau tại tiệc gặp mặt làm quen.
+ コンパ party / 联欢会, 茶话会 / buổi tiệc		
97	アプローチ〈する〉	先にアプローチしたのは彼だった。 さき かれ
名	approach / 接近 / sự tiếp cận	He was the one who approached first. / 是他先接近我的。 / Người tiếp cận trước là anh ấy.
98	運命 うんめい	彼女こそ、僕の運命の人だ。 かのじょ ぼく うんめい hito
名	destiny, fate / 命运 / định mệnh, số phận	She is my soulmate / 她才是我命中注定的人。 / Cô ấy chính là người định mệnh của tôi.
99	決意〈する〉 けつ い	ついに彼女との結婚を決意した。 かのじょ けっこん けつ い
名	determination / 决意 / sự quyết ý, quyết định	I finally decided to marry her. / 终于决意要和她结婚了。 / Cuối cùng tôi đã quyết định kết hôn cùng cô ấy.
+ 決心〈する〉 resolution / 决心 / sự quyết tâm けっしん		
100	プロポーズ〈する〉	指輪を贈って、彼女にプロポーズした。 ゆびわ おく かのじょ
名	proposal / 求婚 / lời cầu hôn, sự cầu hôn	I gave her a ring and proposed to her. / 我送了她戒指, 向她求婚了。 / Tôi gửi tặng chiếc nhẫn và cầu hôn cô ấy.
101	誓う ちか	みんなの前で愛を誓った。 まえ あい ちか
動	swear, promise / 发誓 / thề	We pledged our love in front of everyone. / 在大家面前宣誓爱意。 / Trước mọi người, chúng tôi thề nguyện tình yêu.
102	花嫁 はなよめ	彼女の花嫁姿は、きっと美しいだろう。 かのじょ はなよめすがた うつく
名	bride / 新娘 / cô dâu	She will no doubt look beautiful in her wedding dress. / 她穿婚纱的样子一定很美吧。 / Hình ảnh cô dâu của cô ấy chắc chắn là đẹp lắm.
+ 花むこ groom / 新郎 / chú rể はな		

これも
覚えよう！ ③
おぼ



接辞：程度③

Affix: Degree / 词缀：程度 / Phụ tố: Mức độ

• 好～
こう

好印象
こういんしょう

good impression / 好印象 / Ấn tượng tốt

好条件
こうじょうけん

favorable terms / 好条件 / Điều kiện tốt

好成绩
こうせいせき

good grades, good results / 好成绩 / Thành tích tốt

好景気
こうけいき

booming economy / 好景气 / (Tình hình) kinh tế tốt

好人物
こうじんぶつ

good-natured person / 好人 / Nhân vật tốt

好都合
こうつごう

convenient / 好时机 / Thuận lợi, thời điểm tốt

• 悪～

【あく～】

悪条件
あくじょうけん

unfavorable conditions / 恶劣条件 / Điều kiện xấu

恶趣味
あくしゆみ

bad taste / 恶趣味, 低俗趣味 / Sở thích xấu

恶影響
あくえいきょう

bad influence / 恶劣影响 / Ảnh hưởng xấu

恶天候
あくてんこう

bad weather / 恶劣天气 / Thời tiết xấu

恶習慣
あくしゅうかん

bad habit / 坏习惯 / Thói quen xấu

恶循環
あくじゅんかん

vicious cycle / 恶性循环 / Ách tắc, tuần hoàn không tốt

【わる～】

恶知恵
わるちえ

crafty / 阴谋诡计 / Khôn lỏi, khôn vặt, xảo quyệt

恶酔い
わるよ

sick from overdrinking / 酒后身体不适, 耍酒疯, 酒品差 / Say xỉn

恶ふざけ
わる

prank / 另人厌恶的恶作剧 / Tinh quái, nghịch ngợm thái quá

Section 5

関係悪化

かんけいあつか



Bad Relationship / 关系恶化 / Mối quan hệ (trở nên) xấu đi

103	☐	ささいな	ささいな ことが原因で、彼女とけんかになった。 げんいん かのじょ
ナ形		petty / 小小的, 微不足道 / nhỏ nhặt, vụn vặt	I argued with her about something petty. / 因为点鸡毛蒜皮的事情和她吵架了。/ Vì một nguyên nhân vụn vặt mà tôi đã cãi nhau với bạn gái.
104	☐	避ける	私は彼のようなタイプが苦手で、つい 避けて しまう。 わたし かれ になて さ
動		avoid / 避开, 避免 / lảng tránh	I am not good with people like him and tend to avoid such people. / 我不太擅长和他这种人打交道, 一见到就避开。/ Tôi ngại những kiểu người như anh ta nên lảng tránh.
105	☐	誤解〈する〉	小さなことが彼女の 誤解 を招いてしまった。 ちい かのじょ ごかい まね
名		miscommunication / 误解, 误会 / sự hiểu nhầm, ngộ nhận	Something minor caused her to misunderstand me. / 因为很小的事情招致了她的误解。/ Một việc nhỏ đã dẫn đến sự hiểu nhầm của cô ấy.
106	☐	勘違い〈する〉	私の 勘違い で、親友とけんかになった。 わたし かんちが しんゆう
名		misunderstanding / 错误判断, 误解 / sự hiểu nhầm, phán đoán nhầm	I fought with my best friend because of my misunderstanding. / 因为我的误解和朋友吵架了。/ Do hiểu nhầm mà tôi đã cãi nhau với người bạn thân.
107	☐	言い訳〈する〉	彼女は 言い訳 が多い人だ。 かのじょ い わけ おお ひと
名		excuse / 借口, 辩解 / sự phân trần, biện bạch	She always gives excuses. / 她是个满嘴借口的人。/ Cô ấy là người nhiều biện bạch.
108	☐	きっぱり [と]	彼に食事に誘われたが、 きっぱり 断った。 かれ しょくじ さそ ことわ
副		firmly / 断然, 干脆 / dứt khoát	He invited me to dinner/lunch but I firmly refused. / 他请我吃饭, 但我断然拒绝了。/ Tôi được anh ấy mời dùng bữa nhưng đã dứt khoát từ chối.
109	☐	ばかにする	あの人は、いつも私を ばかに している。 ひと わたし
慣		make fun of / 欺负, 贬低, 轻视 / xem thường	That person always makes fun of me. / 那个人总是瞧不起我。/ Người đó lúc nào cũng xem thường tôi.
110	☐	いやみ〈な〉	彼の言い方は いやみ に聞こえる。(名) かれ い かた き
名		sarcasm/sarcastic / 另人不愉快的 / mỉa mai, châm biếm	The way he says it always sounds sarcastic. / 他说话的方式另人很不愉快。/ Cách nói của anh ta nghe như lời mỉa mai.
ナ形			

Section 5

関係悪化

かんけいあつか



Bad Relationship / 关系恶化 / Mối quan hệ (trở nên) xấu đi

103	☐	ささいな	ささいな ことが原因で、彼女とけんかになった。 げんいん かのじょ
ナ形		petty / 小小的, 微不足道 / nhỏ nhặt, vụn vặt	I argued with her about something petty. / 因为点鸡毛蒜皮的事情和她吵架了。/ Vì một nguyên nhân vụn vặt mà tôi đã cãi nhau với bạn gái.
104	☐	避ける さ	私は彼のようなタイプが苦手で、つい 避けて しまう。 わたし かれ にがて さ
動		avoid / 避开, 避免 / lảng tránh	I am not good with people like him and tend to avoid such people. / 我不太擅长和他这种人打交道, 一见到就避开。/ Tôi ngại những kiểu người như anh ta nên lảng tránh.
105	☐	誤解〈する〉 ご かい	小さなことが彼女の 誤解 を招いてしまった。 ちい かのじょ ご かい まね
名		miscommunication / 误解, 误会 / sự hiểu nhầm, ngộ nhận	Something minor caused her to misunderstand me. / 因为很小的事情招致了她的误解。/ Một việc nhỏ đã dẫn đến sự hiểu nhầm của cô ấy.
106	☐	勘違い〈する〉 かんちが	私の 勘違い で、親友とけんかになった。 わたし かんちが しんゆう
名		misunderstanding / 错误判断, 误解 / sự hiểu nhầm, phán đoán nhầm	I fought with my best friend because of my misunderstanding. / 因为我的误解和朋友吵架了。/ Do hiểu nhầm mà tôi đã cãi nhau với người bạn thân.
107	☐	言い訳〈する〉 い わけ	彼女は 言い訳 が多い人だ。 かのじょ い わけ おお ひと
名		excuse / 借口, 辩解 / sự phân trần, biện bạch	She always gives excuses. / 她是个满嘴借口的人。/ Cô ấy là người nhiều biện bạch.
108	☐	きっぱり [と]	彼に食事に誘われたが、 きっぱり 断った。 かれ しょく じ さそ ことわ
副		firmly / 断然, 干脆 / dứt khoát	He invited me to dinner/lunch but I firmly refused. / 他请我吃饭, 但我断然拒绝了。/ Tôi được anh ấy mời dùng bữa nhưng đã dứt khoát từ chối.
109	☐	ばかにする	あの人は、いつも私を ばかに している。 ひと わたし
慣		make fun of / 欺负, 贬低, 轻视 / xem thường	That person always makes fun of me. / 那个人总是瞧不起我。/ Người đó lúc nào cũng xem thường tôi.
110	☐	いやみ〈な〉	彼の言い方は いやみ に聞こえる。(名) かれ い かた き
名		sarcasm/sarcastic / 另人不愉快的 / mỉa mai, châm biếm	The way he says it always sounds sarcastic. / 他说话的方式另人很不愉快。/ Cách nói của anh ta nghe như lời mỉa mai.
ナ形			

111	責める せ 動	一方的に人を 責める のはよくない。 いっぽうてき ひと せ accuse / 责备 / đổ lỗi, quy kết It is not good to accuse someone one-sidedly. / 一味地责备别人不好。/ Việc chăm chăm đổ lỗi cho người khác là không tốt.
112	けなす 動	彼は人をほめず、いつも けな している。 かれ ひと belittle / 贬低, 诋谤 / gièm pha, bôi nhọ He always criticizes people and never commends them. / 他不表扬别人, 总是贬低别人。/ Anh ta không khen ngợi mà luôn bôi nhọ người khác.
113	だまる 動	彼女が怒っているときは、 だまる しかない。 かのじょ おこ be quiet / 沉默 / im lặng When she is angry, all you can do is stay quiet. / 女朋友生气的时候只好沉默。/ Khi cô ấy tức giận thì chỉ có im lặng mà thôi.
114	にらむ 動	彼女は怖い顔で、じっと彼を にら んだ。 かのじょ こわ かお かれ glare / 怒目而视, 瞪眼 / liếc, lườm She stared at him with a furious expression. / 她用可怕的表情一直瞪他。/ Cô ấy chăm chăm lườm anh ấy với nét mặt đáng sợ.
115	裏切る うらぎ 動	信じていた人に 裏切 られてしまった。 しん ひと うらぎ betray / 背叛 / phản bội I was betrayed by someone I trusted. / 被一直相信的人背叛了。/ Tôi bị người mình tin tưởng phản bội.
116	だます 動	知り合いに だま されて、お金を貸してしまった。 し あ かね か trick / 欺骗 / lừa gạt I was tricked by an acquaintance and lent him money. / 被认识的人欺骗借了钱给他。/ Tôi bị người quen lừa, cho mượn tiền mất tiêu.
117	せい 名	うそをついた せい で、彼とけんかになった。 かれ fault / (不好的) 缘故, 原因 / vì ~ (lý do xấu) I fought with him because of a lie I told. / 因为撒了谎, 和他吵架了。/ Vì nói dối mà tôi đã cãi nhau với anh ấy.
+ おかげ thanks to / (好的) 缘故, 原因 / nhờ ~ (lý do tốt)		
118	行為 こうい 名	彼女の 行為 が、どうしても許せない。 かのじょ こうい ゆる action / 行为 / hành vi, hành động I simply cannot forgive her actions. / 她的行为无论如何不能原谅。/ Hành vi của cô ấy thật không thể tha thứ được.
+ 迷惑行為 nuisance / 给人添麻烦的行为 / hành vi phiền toái めいわくこうい		
119	口論 <する> こうろん 名	こんなことで友達と 口論 したくない。 ともだち こうろん argument / 口角, 争吵 / cãi nhau I don't want to argue with friends about something like this. / 我不想因为这种事和朋友发生口角。/ Tôi không muốn cãi nhau với bạn bè vì một việc như thế này.

Section 5

120	怒鳴る どな	父が大声で怒鳴るのを初めて聞いた。 ちち おおごえ どな はじ き
動	yell / 吼叫, 生气 / gào lên, hét lên	I heard my father yell in a loud voice for the first time. / 父亲这么大声吼叫我还是第一次听到。/ Lần đầu tiên tôi nghe bố hét lên bằng giọng thật lớn.
121	殴る なぐ	友達に殴られて、大けがをした。 ともだち なぐ おお
動	hit / 揍, 殴打 / đấm	A friend hit me, and I was severely injured. / 被朋友打了, 受了重伤。/ Tôi bị bạn đấm bị thương nặng.
122	貸し借り〈する〉 か か	友達とは、お金の貸し借りをしない方がいい。 ともだち かね か か ほう
名	lend or borrow / 借来借去 / cho vay và vay, vay mượn	It is better not to lend or borrow money from friends. / 最好不要和朋友在金钱上借来借去。/ Bạn bè thì không nên vay và cho vay tiền.
123	ばらす	①人の秘密をばらすなんて、彼は最低だ。 ひと ひみつ ばらす さいてい ②引っ越しで、ベッドをばらして運んだ。 ひ こ ばらす はこ
動	reveal (the truth), disassemble / 透露, 泄露 / 拆开 / tiết lộ, tháo rời ra	① He's horrible. He revealed people's secrets. ② We disassembled the bed and carried it out when we moved. / ① 泄露别人的秘密, 他这个人真差劲。② 因为搬家, 把床拆开了运。/ ① Gì chứ tiết lộ bí mật của người khác, anh ta thật tệ hại. ② Vì chuyển nhà nên tôi tháo rời giường ra để khiêng.
	✧ ① reveal to others things that are not meant to be shared ② to disassemble what was originally in one piece / ① 把秘密跟别人说 ② 把一件完整的東西拆开 / ① Nói với người khác chuyện nếu bị biết thì phiền phức. ② Làm một vật thành ra nhiều mảnh.	
124	気まずい き	口論の後、二人は気まずくなった。 こうろん あと ふたり き
イ形	awkward / 尷尬 / khó xử, ngại ngùng	The two felt awkward after the argument. / 争执以后两个人很尴尬。/ Sau khi cãi nhau, hai người trở nên khó xử.
125	今さら いま	今さら彼に謝られても、すぐには許せない。 いま かれ あやま ゆる
副	now that / 现在才, 事到如今 / giờ này (mà ~)	I cannot forgive him immediately just because he apologized. / 事到如今他才道歉, 不能马上原谅。/ Giờ này anh ấy có xin lỗi thì tôi cũng không thể tha thứ ngay được.
126	台無し だいなし	けんかをして、親友との友情を台無しにしてしまった。 けんか しんゆう ゆうじょう だいなし
名	totally ruined / 糟蹋, 白费 / công cốc, trắng tay, không còn gì	I ruined my friendship with my best friend because of a fight. / 吵架了以后, 和好朋友的友情就这么糟蹋了。/ Cãi nhau rồi thì tình bạn với người bạn thân cũng không còn nữa.
127	うらむ	彼女に裏切られたが、うらむ気にはなれない。 かのじょ うらぎ き
動	blame / 怨恨 / căm ghét, hận	She betrayed me, but I don't feel like blaming her. / 虽然她背叛了我, 但恨不起来。/ Tuy bị cô ấy phản bội nhưng tôi không thể có cảm giác căm ghét.

⊕ うらみ blame / 怨恨 / sự căm ghét

128 □ 動	追い出す お だ drive someone out / 逐出, 赶出 / đuổi đi	父とけんかして、家を 追い出された 。 ちち いえ お だ I fought with my father and he drove me out of the house. / 和父亲吵架被赶出了家门。/ Tôi cãi nhau với bố và bị đuổi ra khỏi nhà.
129 □ 名	仲間外れ なか ま はず leaving someone out / 被删 除, 被排挤 / lẽ loi, không có bạn, ra rìa	私は、SNS で 仲間外れ にされてしまった。 わたし なか ま はず I was being left out on social networks. / 我被排除在好友名单之 外了。/ Tôi bị cho ra rìa trên mạng xã hội.
130 □ 名	あいつ him/her, that person (derogatory) / 那个家伙 / thằng đó, hắn, nó	あいつ とは、もう二度と会いたくない。 に ど あ I don't want to ever see him again. / 我再也不要见到那个家伙了。/ Tôi không muốn gặp hắn ta lần thứ hai.

⊕ やつ person (derogatory) / 家伙 / thằng đó, hắn, nó

👉 An informal way of saying "that person," used when you are in a superior position to the person or you are very familiar with the person / 是「あの人」的粗俗的说法。看低对方或者是和对方非常亲近时使用 / Cách nói "người ấy" một cách suồng sã. Dùng trong trường hợp coi thường người đó hoặc trong trường hợp thân mật đặc biệt.

131 □ 名	他人 た にん stranger / 别人 / người dưng	兄はけんかすると、 他人 のような態度になる。 あに た にん たい ど My big brother acts like a stranger when we fight. / 和哥哥一 吵架就觉得他是外人了。/ Anh tôi hễ cãi nhau là có thái độ như người dung.
---------------	--	--

これも

覚えよう！ ④



接辞：程度④

Affix: Degree / 词缀：程度 / Phụ tố: Mức độ

・名～
めい

名案
めいあん

good idea / 好点子 / Đề nghị (ý kiến) hay

名作
めいさく

masterpiece / 名作 / Danh tác, tác phẩm xuất sắc

名画
めいが

masterpiece painting / 名画 / Danh họa

名曲
めいきょく

famous song, famous composition / 名曲 / Bản nhạc nổi tiếng

名所
めいしょ

place of interest / 名胜 / Danh lam (thắng cảnh)

名人
めいじん

master / 名人 / Danh nhân, người nổi tiếng

名産
めいさん

local specialty / 名産 / Sản vật nổi tiếng

名医
めい い

good doctor / 名医 / Danh y

名文
めいぶん

fine prose, famous literature / 名句, 美文 / Câu (đoạn) văn nổi tiếng, xuất sắc

名著
めいちょ

great book, masterpiece / 名著 / Cuốn sách nổi tiếng, xuất sắc

名声
めいせい

fame / 好名声, 美誉 / Danh vọng, danh tiếng

名場面
めい ば めん

famous scene / 耳熟能详的桥段 / Cảnh (phim, truyện v.v.) nổi tiếng

名女優
めいじょゆう

great actress / 著名女演员 / Nữ diễn viên nổi tiếng, minh tinh

N2 Chapter

2

暮らし

Livelihood / 生活篇 / Đời sống



単語 No.
たんご

1	住まい す	Housing / 居住 / Nơi ở	132~158
2	お金 かね	Money / 金钱 / Tiền bạc	159~182
3	食事 しょくじ	Food / 用餐 / Bữa ăn	183~209
4	買い物 か もの	Shopping / 购物 / Mua sắm	210~241
5	時を表す言葉 とき あらわ ことば	Words Expressing Time / 时间 / Từ thể hiện thời gian	242~267

Section 1

住まい

Housing / 居住 / Nơi ở



132	一人住まい ひとりず 名 living alone / 一个人住 / việc sống một mình	このアパートは学生の 一人住まい が多い。 がくせい ひとりず おお There are many students living alone in this apartment. / 这个公寓里有很多一个人住的学生。 / Chung cư này có nhiều sinh viên sống một mình.
+ 一人暮らし live on your own / 一个人生活 / việc sống một mình ひとりぐ		
133	賃貸 ちんたい 名 rent / 租賃, 出租 / sự cho thuê	去年から 賃貸 のアパートに住んでいる。 きょねん ちんたい す I have been living in this rented apartment since last year. / 去年开始在外面租的公寓里住。 / Tôi sống ở căn hộ cho thuê từ năm ngoái.
+ 賃貸住宅 rented house / 租賃住宅 / khu nhà cho thuê ちんたいじゅうたく		
134	敷金 しきぎん 名 deposit / 押金 / tiền cọc	このアパートは借りるときに 敷金 が必要だ。 か しきぎん ひつよう You need a deposit to rent this apartment. / 租这个公寓时需要押金。 / Căn hộ này cần đặt tiền cọc khi thuê.
+ 礼金 key money / 礼金 / tiền lễ れいきん		
135	更新〈する〉 こうしん 名 renewal / 更新 / sự gia hạn, đổi mới	ここに住んで2年経ったので、もうすぐ 更新 だ。 す ねん た こうしん It's been two years since I moved in here so it's almost time to renew the contract. / 在这里住了两年了, 马上就要更新了。 / Tôi đã sống ở đây 2 năm rồi nên sắp gia hạn (hợp đồng).
136	ローン 名 loan / 貸款 / sự vay nợ	会社の先輩が30年 ローン で家を買った。 かいしゃ せんぱい ねん いえ か My senior co-worker took out a 30-year loan to buy the house. / 公司的前辈背了30年的贷款买了房子。 / Người đàn anh trong công ty đã mua nhà bằng cách vay nợ 30 năm.
+ 住宅ローン housing loan / 住房貸款 / sự vay nợ (mua) nhà ở じゅうたく		
137	決まり きまり 名 rule / 規定 / quy định	ここではペットを飼ってはいけない 決まり がある。 か き Pets are not allowed here. / 这里规定不能养宠物。 / Ở đây có quy định không được nuôi thú cưng.
+ ルール rule / 規定, 規則 / luật lệ		
138	一戸建て いっこだ 名 house / 独门独户 / nhà riêng, nhà biệt lập	先生が東京に 一戸建て を買ったそうだ。 せんせい とうきょう いっこだ か Our teacher bought a house in Tokyo. / 听说老师在东京买了独栋楼房。 / Nghe nói thầy / cô đã mua nhà riêng ở Tokyo.

一軒家 a single-family detached home / 独栋楼房 / căn nhà riêng
いっけん や

139	マイホーム 名 my home / 属于自己的家 / nhà (của tôi - phân biệt với nhà thuê)	日本で マイホーム を買うのが夢だ。 にほん か ゆめ It's a dream to buy my own house in Japan. / 在日本买一间属于自己的家是我的梦想。/ Mua nhà riêng ở Nhật là mơ ước của tôi.
140	我が家 名 my home / 自己家 / nhà mình, gia đình tôi, nhà chúng ta	やっぱりふるさとの 我が家 が一番だ。 わ や いちばん My home in my hometown is the best. / 还是故乡的自己家好。/ Đúng là nhà mình ở quê vẫn là nhất.
+ 我が町 my town / 自己的城市 / thành phố chúng tôi, thành phố chúng ta わ まち 我が国 my country / 自己的国家, 我国 / đất nước chúng tôi, đất nước chúng ta わ くに		
141	家屋 名 house / 房屋, 屋宅 / nhà cửa (nói chung)	実家は 家屋 は大きくないが、庭がとても広い。 じっ か か おく おお にわ ひろ My parents' house is not big but it has a large garden. / 我老家房子不太大, 但院子很大。/ Nhà bố mẹ ruột tôi nhà cửa không lớn nhưng vườn rất rộng.
142	屋根 名 roof / 屋顶 / mái nhà	あの青い 屋根 が山田さんの家です。 あお や ね やまだ いえ That house with a blue roof is the Yamada family's residence. / 那个蓝色屋顶的是山田先生家。/ Mái nhà xanh đó là nhà anh / chị Yamada.
143	洗面所 名 washroom / 洗手间 / nơi rửa mặt, phòng rửa mặt	この家には 洗面所 に洗濯機を置くスペースがある。 いえ せんめんじょ せんたく き お This house has space to put the washing machine in the washroom. / 这个房子的洗手间里有放洗衣机的地方。/ Nhà này có khoảng trống ở phòng rửa mặt để đặt máy giặt.
144	物置 名 storage / 库房 / nơi (phòng) để đồ	使わない物は 物置 に入れておく。 つか もの ものおき い Unused items will be left in storage. / 不用的东西都放到库房里去。/ Những gì không dùng đến thì cất vào phòng để đồ.
145	間取り 名 floor plan / 房间布局 / cách bố trí phòng ốc trong nhà, sơ đồ nhà	我が家の 間取り は4LDKだ。 わ や ま ど Our house has four rooms, including a living room, dining room and kitchen. / 我们家的房间布局是4室1厅。/ Sơ đồ nhà chúng tôi là 4LDK.
146	空間 名 space / 空间 / không gian	この部屋は、 空間 を広く見せる工夫をしている。 へ や くうかん ひろ み くふう This room is designed to look spacious. / 这个房间在如何呈现更大的空间上下了功夫。/ Căn phòng này có dụng công để cho thấy không gian rộng rãi.

Section 1

147	奥 おく	①寒くなったので、押し入れの奥からふとんを出した。 ②田中さんの家を訪ねたら、奥の部屋に通された。
名	innermost/in back / 最里面、深处 / 后面、里屋 / góc (nhà, phòng), trong sâu	① It became cold so I pulled out the futon from the back of the closet. ② I visited the Tanaka family and they showed me to the room inside. / ① 因为天气变冷了,把被子从壁橱最里面翻了出来。② 我去拜访了田中先生家,他们请我进了里屋。 / ① Vì trời lạnh rồi nên tôi lấy mền từ trong góc tủ âm tường ra. ② Đến thăm nhà anh / chị Tanaka thì được đưa đến căn phòng bên trong.
		👉 ① the innermost place of something ② the farthest from the entrance of a given room / ① 某样东西的深处 ② 离某个空间的入口较远的地方 / ① Chỗ sâu trong nơi nào đó. ② Nơi cách xa từ cửa vào của không gian.
148	手前 てまえ	そのドアは手前に引いてください。
名	toward oneself / 跟前, 靠近自己这边 / phía trước	Pull that door towards you. / 开这扇门的时候请朝这边拉。 / Vui lòng kéo cánh cửa đó về phía trước.
149	南向き みなみむき	この部屋は南向きで暖かい。
名	facing south / 朝南 / hướng nam	This room faces the south and is warm. / 这个房间朝南很暖和。 / Căn phòng này hướng nam nên ấm áp.
		✚ 北向き facing north / 朝北 / hướng bắc • 西向き facing west / 朝西 / hướng tây • 東向き facing east / 朝东 / hướng đông
150	温もり ぬく	この家は木の温もりが感じられる。
名	warmth / 温暖, 暖意 / sự ấm áp, hơi ấm	You can feel the warmth of wood in this house. / 这个房子里能感受到木头的暖意。 / Ngôi nhà này có cảm giác ấm áp của gỗ cây.
151	頑丈な がんじょう	うちは頑丈なので、地震が起きても大丈夫だ。
ナ形	sturdy / 结实 / vững chắc	Our house is sturdy so it can survive earthquakes. / 我们家很结实, 就算地震也不要紧。 / Nhà tôi vững chắc nên động đất có xảy ra cũng không sao.
152	点検〈する〉 てんけん	今日はマンションのエレベーターが点検中で、動かない。
名	check-up, maintenance / 検査 / sự kiểm tra, bảo dưỡng	The elevator in the apartment building is not operating because it is going through maintenance today. / 今天公寓的电梯在检查, 所以不开。 / Hôm nay thang máy của căn hộ đang trong thời gian bảo dưỡng nên không hoạt động.
		✚ 点検中 conducting a check-up / 检查中 / đang kiểm tra
153	停止〈する〉 ていし	今、エレベーターが停止している。
名	stop / 停止 / sự dừng, ngưng hoạt động	The elevator is not moving now. / 现在电梯停运中。 / Bây giờ, thang máy đang ngưng hoạt động.



Section 1

147	奥 おく	①寒くなったので、押し入れの 奥 からふとんを出した。 さむ お い おく だ ②田中さんの家を訪ねたら、 奥 の部屋に通された。 たなか いえ たず おく へ や とお
名	innermost/in back / 最里面、深处 / 后面、里屋 / góc (nhà, phòng), trong sâu	①It became cold so I pulled out the futon from the back of the closet. ②I visited the Tanaka family and they showed me to the room inside. / ①因为天气变冷了，把被子从壁橱最里面翻了出来。②我去拜访了田中先生家，他们请我进了里屋。 / ① Vì trời lạnh rồi nên tôi lấy mền từ trong góc tủ âm tường ra. ② Đến thăm nhà anh / chị Tanaka thì được đưa đến căn phòng bên trong.
	👉 ① the innermost place of something ② the farthest from the entrance of a given room / ①某样东西的深处 ②离某个空间的入口较远的地方 / ① Chỗ sâu trong nơi nào đó. ② Nơi cách xa từ cửa vào của không gian.	
148	手前 てまえ	そのドアは 手前 に引いてください。 てまえ ひ
名	toward oneself / 跟前，靠近自己这边 / phía trước	Pull that door towards you. / 开这扇门的时候请朝这边拉。 / Vui lòng kéo cánh cửa đó về phía trước.
149	南向き みなみむき	この部屋は 南向き で暖かい。 へ や みなみむき あたた
名	facing south / 朝南 / hướng nam	This room faces the south and is warm. / 这个房间朝南很暖和。 / Căn phòng này hướng nam nên ấm áp.
	✚ 北向き facing north / 朝北 / hướng bắc • 西向き facing west / 朝西 / hướng tây • 東向き facing east / 朝东 / hướng đông	
150	温もり ぬく	この家は木の 温もり が感じられる。 いえ き ぬく かん
名	warmth / 温暖，暖意 / sự ấm áp, hơi ấm	You can feel the warmth of wood in this house. / 这个房子里能感受到木头的暖意。 / Ngôi nhà này có cảm giác ấm áp của gỗ cây.
151	頑丈な がんじょう	うちは 頑丈な ので、地震が起きても大丈夫だ。 がんじょう じしん お だいじょうぶ
ナ形	sturdy / 结实 / vững chắc	Our house is sturdy so it can survive earthquakes. / 我们家很结实，就算地震也不要紧。 / Nhà tôi vững chắc nên động đất có xảy ra cũng không sao.
152	点検〈する〉 てんけん	今日はマンションのエレベーターが 点検 中で、動かない。 きょう てんけんちゅう うご
名	check-up, maintenance / 検査 / sự kiểm tra, bảo dưỡng	The elevator in the apartment building is not operating because it is going through maintenance today. / 今天公寓的电梯在检查，所以不开。 / Hôm nay thang máy của căn hộ đang trong thời gian bảo dưỡng nên không hoạt động.
	✚ 点検中 conducting a check-up / 检查中 / đang kiểm tra	
153	停止〈する〉 ていし	今、エレベーターが 停止 している。 いま ていし
名	stop / 停止 / sự dừng, ngưng hoạt động	The elevator is not moving now. / 现在电梯停运中。 / Bây giờ, thang máy đang ngưng hoạt động.

Section 2

お金

かね

Money / 金钱 / Tiền bạc



159

収入

しゅうにゅう

名

income / 收入 / thu nhập, khoản thu (chưa trừ các phí tổn)

アルバイト生活なので、毎月の**収入**が違う。

せいかつ まいつき しゅうにゅう ちが

My monthly income varies because I only work part-time. / 由于过着打零工的生活，每个月的收入都不同。/ Vì là cuộc sống làm thêm nên thu nhập hàng tháng khác nhau.

支出

ししゅつ

所得

しよとく

earnings / 所得, 收入 / thu nhập • 年収 annual income / 年收入 / thu nhập cả năm

ねんしゅう

160

ごく

副

very / 极, 非常 / cực kỳ, vô cùng

ごくわずかだが、給料が上がった。

きゅうりょう あ

My salary increased a tiny bit. / 虽然只是一点点，工资涨是涨了。/ Tiền lương đã tăng lên dù cực kỳ ít ỏi.

161

せいぜい

副

at the very best/do one's best / 最多, 充其量 / 尽可能 / nhiều nhất là, tối đa, trong mức có thể

①私の給料は**せいぜい**月20万円くらいだ。

わたし きゅうりょう つき まんえん

②あきらめずに、**せいぜい**頑張りなさい。

がんば

① My monthly salary is 200,000 yen at the most. ② Don't give up and do your best. / ①我的工资每个月充其量也就20万日元左右。②不放弃，尽可能地努力吧。/ ① Tiền lương của tôi nhiều nhất khoảng 200.000 yên một tháng. ② Không được bỏ cuộc mà hãy cố gắng trong khả năng có thể.



① at the maximum ② as much as one can allow/do / ①最多也就②在可行的范围内 / ① Có nhiều cũng ② Trong phạm vi có thể

162

出費〈する〉

しゅっぴ

名

expenditure / 开销 / chi tiêu

一人暮らしは**出費**が多くて、大変だ。

ひとりぐ しゅっぴ おお たいへん

Living alone is hard as there are many expenses. / 一个人生活开销很大很辛苦。/ Sống một mình thì chi tiêu nhiều, thật vất vả.



経費 expense / 经费 / kinh phí

163

赤字

あかじ

名

deficit/red letters / 赤字 / 红色的字, 校正部分 / lỗi (âm), chữ đỏ

①困った。今月もまた**赤字**だ。

こま こんげつ あかじ

②レポートが返ってきたが、**赤字**が入っていた。

かえ

あかじ はい

① I'm in trouble. I'm in red again this month. ② The report came back with comments in red from the teacher. / ①真是头疼，这个月又是赤字。②报告退回来了，上面还有校正的红色字。/ ① Thôi rồi! Tháng này lại âm rồi. ② Bài báo cáo đã được trả lại, có chữ đỏ.



① expenditure exceeding income ② marks made to correct errors / ①出账比入账要多，入不敷出②错误的地方被校正的部分 / ① Chi tiêu nhiều hơn thu nhập. ② Đánh dấu để sửa sai.

164

大金

たいきん

名

lot of money / 一大笔钱 / số tiền lớn

私にとって1万円は**大金**だ。

わたし まんえん たいきん

To me, 10,000 yen is a lot of money. / 对我来说，1万日元是一大笔钱了。/ Với tôi, 10.000 yên là số tiền lớn.

165	税金 ぜいきん	市役所から 税金 の支払い通知が来た。 しやくしょ ぜいきん し はら つう ち き
名	tax / 税金 / tiền thuế	The city office sent me a notice demanding I pay my taxes. / 区政府发来了税金支付通知书。/ Có thông báo yêu cầu thanh toán tiền thuế từ văn phòng ủy ban thành phố.
		+ 税込 tax included / 含税 / bao gồm thuế ぜいこみ
166	納める おさ	私は税金を、きちんと 納め ている。 わたし ぜいきん おさ
動	pay / 缴纳 / nộp, đóng	I pay all my taxes. / 我一直都履行纳税义务。/ Tôi nộp thuế đầy đủ.
167	含む ふく	税込価格は消費税を 含む 。 ぜいこみ か かく しょう ひ ぜい ふく
動	included / 含, 包含 / bao gồm	The price includes tax. / 含税价格里包含了消费税。/ Giá gồm thuế là bao gồm thuế tiêu thụ.
		+ 含める include / 包含, 加入 / bao gồm ふく
168	公共料金 こうきょうりょうきん	日本の 公共料金 は私の国よりずっと高い。 にほん こうきょうりょうきん わたし くに たか
名	utility charges / 公共费 / tiền công cộng, tiền điện nước ga (nói chung)	Japan's utility charges are much more expensive than those in my country. / 日本的公共费比我们国家的贵得多。/ Tiền công cộng ở Nhật cao hơn hẳn so với nước tôi.
169	払い込む はら こ	商品の代金をコンビニの ATM で 払い込んだ 。 しょうひん だいきん はら こ
動	make payment / 交付, 缴纳 / thanh toán	I paid for the product using the ATM at a convenience store. / 在便利店的 ATM 机上支付商品的货款。/ Tôi đã thanh toán tiền hàng bằng ATM ở cửa hàng tiện lợi.
		+ 振り込む deposit / 汇款, 缴款 / chuyển khoản ふ こ
170	引き落とし ひ お	光熱費は銀行の 引き落とし にしている。 こうねつ ひ ぎんこう ひ お
名	withdrawal / 从账户上扣款, 划账 / sự rút (tiền từ tài khoản)	I have my utility bills withdrawn from my bank account. / 电费煤气费是从账户上扣款的。/ Tiền điện nước ga được rút từ ngân hàng.
		+ 引き落とす withdraw / 扣款, 划账 / rút (tiền từ tài khoản) ひ お
171	手数料 て すうりょう	この時間に ATM を利用すると、 手数料 がかかる。 じ かん り ょう て すうりょう
名	fee / 手续费 / lệ phí, phí dịch vụ	You will be charged a fee if you withdraw from the ATM at this hour. / 这个时间段使用 ATM 机需要手续费。/ Nếu dùng ATM vào giờ này thì sẽ tốn phí dịch vụ.
172	出し入れ〈する〉 だ い	銀行預金の 出し入れ は、コンビニでもできる。 ぎんこう よ きん だ い
名	deposit and withdrawal / 存取 / việc rút và gửi (tiền)	You can withdraw and deposit money at convenience stores. / 在便利店也可以存取银行账户上的钱。/ Có thể rút và gửi tiền từ tài khoản ngân hàng ở cửa hàng tiện lợi.

Section 2

173	高くつく たか	一人暮らしの自炊は 高くつく こともある。 ひとりぐ じすい たか
價	cost a great deal / 开始是想 要精打细算的, 但后续费用很高 / đắt tiền, đắt đỏ	It could be costly to cook for yourself when living alone. / 一个人生活自己做饭, 反而有时比较贵。/ Việc tự nấu ăn khi sống một mình cũng có khi đắt đỏ.
⇄ 安く済む やす す		
174	残高 ざんだか	ときどき銀行の 残高 をチェックする。 ぎんこう ざんだか
名	balance / 余额 / số dư	I check my bank balance periodically. / 有时会查一下银行账户 的余额。/ Thỉnh thoảng, tôi kiểm tra số dư trong ngân hàng.
175	せっせと	せっせと バイトして、少しでも貯金したい。 すこ ちょきん
副	busily / 孜孜不倦地 / chăm chỉ, siêng năng	I want to save money by keeping busy with part-time work. / 我想勤勤恳恳地打工多多少少存一点钱。/ Tôi chăm chỉ làm thêm để tiết kiệm dù chỉ một chút.
176	大まかな おお	大まかに 1か月の生活費を計算すると、10万円だ。 おお げつ せいかつ ひ けいさん まんえん
ナ形	roughly / 粗枝大叶, 粗略 / dại khái, ước chừng	I calculated my one month spending to be roughly 100,000 yen. / 粗略计算下来一个月的生活费大概 10 万日元。/ Chi phí sinh hoạt 1 tháng ước chừng 100.000 yên.
177	差し引く さ ひ	給料から生活費を 差し引く と、貯金はできない。 きゅうりょう せいかつ ひ さ ひ ちょきん
動	deduct / 扣除, 抵扣 / trừ đi	I can't save money if I deduct living costs from my salary. / 工资扣掉生活费后就存不下钱了。/ Nếu trừ đi chi phí sinh hoạt từ tiền lương thì không thể tiết kiệm.
178	努める つと	いつも節約に 努めている 。 せつやく つと
動	work on / 尽力, 努力 / nỗ lực, cố gắng	I make an effort to be thrifty. / 总是尽力节省。/ Tôi luôn cố gắng tiết kiệm.
+ 努力〈する〉 effort / 努力 / nỗ lực, cố gắng どりよく		
179	立て替える た か	友達に飲み会の勘定を 立て替えて もらった。 ともだち の かい かんじょう た か
動	pay on behalf of / 垫付, 代付 / tạm ứng, ứng trước	My friend paid the bill on my behalf at the drinking party. / 请朋友垫付了聚餐的账单。/ Tôi nhờ bạn tạm ứng trước tiền buổi ăn uống.
180	援助〈する〉 えんじょ	生活が苦しくて、親に 援助して もらった。 せいかつ くる おや えんじょ
名	aid / 支援, 支持 / sự viện trợ	Life was difficult, and my parents helped me financially. / 生活太辛苦, 请求了父母的支援。/ Đời sống khó khăn nên tôi được bố mẹ viện trợ.
181	返済〈する〉 へんさい	次のボーナスで親に借金を 返済 しよう。 つぎ おや しゃっきん へんさい

名	repayment / 还, 偿还 / sự trả, hoàn trả	I will repay my debt to my parents when I receive my next bonus. / 下次发奖金的时候要把问父母借的钱还了。/ Tôi sẽ trả tiền nợ cho bố mẹ bằng tiền thưởng lần tới.
182	安定 (する) あんてい	① やっと、日本での生活が安定してきた。 ② この機械は安定したところに置いてください。
名	stability / 稳定, 安定 / 平稳, 稳当 / ổn định	① I finally started to settle down in Japan. ② Please set this machine in a stable place. / ① 在日本的生活终于安定了起来。② 这个机器要放在稳当的地方。/ ① Cuối cùng thì cuộc sống ở Nhật cũng đã ổn định. ② Hãy để cái máy này ở chỗ ổn định.

✚ 安定感 sense of stability / 安定感 / cảm giác ổn định • 不安定な unstable / 不安定 / không ổn định

✚ ① no major change ② physically stable, does not wobble or fall when placed somewhere / ① 没有很大的变化 ② 放东西的时候不会掉下来或是摇摆不定 / ① Không có thay đổi lớn. ② Khi đặt đồ vật, không làm cho đồ ngã hay lắc lư.

これも 覚えよう！ ⑤

✚ 接辞：金銭① Affix: Money / 词缀：金钱 / Phụ tố: Tiền bạc

• ～費

教育費 きょういくひ	education fee / 教育费 / Chi phí giáo dục
学費 がくひ	tuition / 学费 / Học phí
会費 かいひ	membership fee / 会员费 / Hội phí
食費 しょくひ	food expenses / 伙食费 / Tiền ăn
交際費 こうざいひ	entertainment expenses / 交际费 / Tiền lễ tiết, giao tiếp
住居費 じゅうきょひ	housing expenses / 住宿费 / Tiền nhà, phí cư ngụ
光熱費 こうねつひ	cost of heat and electricity / 电费及煤气费 / Tiền điện, nước, ga
生活費 せいかつひ	cost of living / 生活费 / Chi phí sinh hoạt
人件費 じんけんひ	labor costs / 人事费 / Tiền thuê nhân công, phí nhân công
医療費 いりょうひ	medical expenses / 医疗费 / Chi phí y tế

Section 3

食事

しょくじ

Food / 用餐 / Bữa ăn



183	好き嫌い す きら	子どもの頃から 好き嫌い が多かった。 こ ころ す きら おお
名	likes and dislikes / 偏好 / ý thích yêu ghét, kén cá chọn canh	Even as a child, I was picky. / 儿时起就有很多偏好。 / Từ lúc nhỏ tôi đã kén cá chọn canh.
184	好物 こうぶつ	私の 好物 は肉料理と甘い物だ。 わたし こうぶつにくりょうり あま もの
名	favorite thing / 喜爱的 / món yêu thích	My favorite foods are meat and sweets. / 肉和甜食是我的最爱。 / Món yêu thích của tôi là món thịt và đồ ngọt.
+ 大好物 most favorite thing / 最爱的 / món cực kỳ yêu thích だいこうぶつ		
185	飽きる あ	味の濃い料理は、すぐ 飽きる 。 あじ こ りょうり あ
動	get bored with / 膩, 厌烦 / chán, ngán	I get tired of dishes that taste too strong. / 重口味的料理一下子 就吃膩了。 / Món ăn đậm đà thì ngán liền.
186	物足りない ものた	この料理は、まずくはないが、 物足りない 気がする。 りょうり ものた き
イ形	feel like something is missing / 美中不足, 欠缺 / thiếu thiếu, không thỏa mãn	This dish doesn't taste bad, but something seems to be missing. / 这道菜不难吃, 但总觉得有不足之处。 / Món ăn này không dở nhưng cảm thấy không thỏa mãn.
187	ボリューム	①この店の料理は、とても ボリューム がある。 みせ りょうり ②すみませんが、少し ボリューム を下げてください。 すこ さ
名	volume / 分量 / 音量 / phân lượng, âm lượng	① The food at this store comes in large portions. ② Excuse me, but please lower your volume. / ①这家商店的料理分量十足。 ②不好意思, 请把音量调小一些。 / ① Món ăn ở tiệm này lượng rất nhiều. ② Xin lỗi, vui lòng hạ âm lượng xuống một chút.
+ ① amount ② audio volume / ①分量②音量 / ① Phân lượng ② Âm lượng		
188	一口 ひとくち	①彼は寿司を 一口 で食べた。 かれ すし ひとくち た ②彼女は納豆を 一口 食べて、二度と食べなかった。 かのじょ なっとう ひとくち た に ど た
名	a bite / 一口 / 一点点 / một miếng	① He ate the sushi in one bite. ② She took one bite of the natto and never ate it again. / ①她吃寿司一口一个。②她尝了一点纳 豆, 之后就再没吃第二口。 / ① Anh ấy ăn một lần là hết miếng sushi. ② Cô ấy ăn một miếng natto rồi không ăn thêm miếng nào nữa.
+ ① eat in one bite ② eat or drink little by little / ①一下子一口吞②只尝一点点 / ① Ăn 1 lần một cách hùng hồ, mạnh bạo. ② Chỉ ăn, uống một chút		

189 □	かじる	りんごを一口 ^{ひとくち} かじってみたが、固くて食べられなかった。 ^{かた た}
動	bite / 咬 / cắn	I took a bite of the apple but it was too tough to eat. / 她咬了一口苹果，太硬了吃不了。/ Tôi thử cắn một miếng táo nhưng cứng quá không thể ăn được.
190 □	ひとたび	この肉は、ひとたび ^{ひと} 食べたら、また ^{また} 食べたくなる味だ。 ^{あじ}
副	once / 一旦，一次 / một lần	The taste of this meat makes you want to eat it again. / 这个肉的味道是那种吃一次以后还想吃的。/ Món thịt này ăn một lần rồi là lại muốn ăn nữa.
👉 a formal expression for いったん and 一度 / “いったん” “一度” 的生硬表达 / Cách nói cứng nhắc “tạm, một chút”, “một lần”.		
191 □	うまい	①こんなに ^た うまいラーメンは食べたことがない。 ②スピーチが ^{ひと} うまい人が、うらやましい。
イ形	tasty/good / 好吃 / 厉害，高明 / ngon, giỏi	① I have never had ramen that tasted this good before. ② I envy people who are good at giving speeches. / ①这么好吃的拉面，我从来没吃过。②那种演说得精彩的人真另人羡慕。/ ① Tôi chưa từng ăn món mì ramen ngon như thế này. ② Thật ghen tị với người giỏi hùng biện.
👉 ① tasty ② good way of doing something / ①好吃②技艺精湛 / ① Ngon ② Cách làm giỏi		
192 □	いける	①彼女はお酒が、かなりいける。 ^{かのじょ さけ} ②彼はスポーツなら、何でもいける。 ^{かれ なん}
動	good at / 会，能行 / 很好，擅长 / có thể (làm gì đó)	① She can drink quite a lot of hard liquor. ② He can play any sport. / ①她很能喝。②他只要是运动什么都擅长。/ ① Cô ấy có thể uống rượu khá nhiều. ② Thể thao thì anh ấy có thể chơi môn gì cũng được.
👉 ① can drink alcohol ② can do well (don't use negative form “いけない”) / ①能喝酒②擅长 *但是不使用否定的“いけない” / ① Có thể uống được rượu. ② Có thể làm / chơi giỏi. *Không sử dụng ở hình thức “いけない”		
193 □	渋い	①お茶は ^{ちゃ しゅ} 渋い方が好きだ。 ^{ほう す} ②まだ30代なのに、彼の趣味はとても ^{だ い} 渋い。 ^{かれ しゅみ}
イ形	bitter/refined / 涩 / 古朴，素雅 / đắng, chất, già dặn	① I prefer bitter tea. ② He's only in his 30s but his hobbies are refined. / ①茶我更喜欢涩口的。②虽然只有30几岁，但他的爱好很素雅。/ ① Tôi thích trà đắng hơn. ② Còn ở độ tuổi 30 mà sở thích của anh ấy rất già dặn.
👉 ① a tingling sensation on the tongue ② an impression of being calm and collected / ①涩舌头的味道②沉稳的感觉 / ① Vị như làm tê lưỡi. ② Có ấn tượng trầm tĩnh.		

Section 3

194 ☐	くどい	①この料理はおいしいが、ちょっとくどい味だ。 りょうり あじ ②また同じ話をしている。本当にくどい人だ。 おな はなしほんとうひと
イ形	strong/repetitive / 过浓, 太重 / 罗嗦, 冗长 / nặng mùi, dai dẳng	① This dish is tasty but a bit strong. ② He is repeating himself. He's really verbose. / ①这个菜味道不错, 但是太浓重了。②又重复一样的话, 真是个罗嗦的人。/ ① Món ăn này ngon nhưng hơi nặng mùi. ② Lại nói cùng một chuyện. Thật là người dai quá.
		👉 ① a color or taste that is too strong ② doing the same thing over and over / ①颜色或味道太浓重②同样的事情重复很多遍, 很难缠 / ① Mùi, màu quá đậm. ② Dai, làm một chuyện không biết bao nhiêu lần.
195 ☐	ファミレス	昼ご飯はファミレスで食べた。 ひる はん た
名	casual restaurant (for families) / 家庭餐厅 / nhà hàng, nhà hàng gia đình	I ate lunch at the casual restaurant. / 今天的午饭是在家庭餐厅吃的。/ Tôi đã ăn trưa ở nhà hàng gia đình.
		☐ ファミリーレストラン
196 ☐	フルコース	彼にフランス料理のフルコースを、ごちそうしてもらった。 かれ りょうり
名	full-course meal / 西式全餐 / bữa ăn nhiều món (từ khai vị đến tráng miệng)	He treated me to a full-course meal of French cuisine. / 他请我吃了法式全餐。/ Tôi được anh ấy đãi bữa ăn Pháp.
197 ☐	オーダー〈する〉	オーダーをうかがって、よろしいでしょうか。
名	order / 点单 / sự gọi, đặt món	Are you ready to order? / 请问可以点单了吗? / Xin phép hỏi anh / chị dùng gì?
198 ☐	催促〈する〉 さいそく	料理がなかなか来ないので、催促した。 りょうり こ さいそく
名	reminder / 催促 / sự hỏi thúc, thúc giục	I wasn't served the ordered dish so I reminded (the waiter) of the order. / 菜点了都不上, 刚才催过了。/ Mãi không thấy thức ăn đem lên nên tôi đã hỏi thúc.
199 ☐	会計〈する〉 かいけい	カードで会計を済ませた。 かいけい す
名	payment / 付账, 买单 / sự tính tiền	I paid by credit card. / 刷卡结账了。/ Tôi tính tiền bằng thẻ.
		✚ 勘定〈する〉 bill / 结账, 买单 / sự tính tiền かんじょう
200 ☐	バイキング	お昼はバイキングで、食べ過ぎてしまった。 ひる た す
名	all-you-can-eat / 西式自助餐 / ăn tự chọn	I had a buffet lunch and ate too much. / 中午吃了自助餐, 吃撑了。/ Buổi trưa ăn tự chọn nên tôi đã ăn quá nhiều.
		✚ ビュッフェ buffet / 冷餐会, 自助餐 / ăn buffet

201	トレイ 名	ビュッフェで トレイ の上に食べたいものを載せた。 うえ た の
	tray / 托盘 / khay, mâm	At the buffet, I put food that I wanted to eat on my tray. / 自助餐时托盘里盛自己想吃的东西。/ Ăn buffet nên tôi đã cho những gì muốn ăn lên khay.
	☞ can also be written トレー / 也写作“トレー” / Cũng viết là “tray”	
202	器 名	美しい 器 で食べる料理は本当においしい。 うつく うつわ た りょうりほんとう
	serving dish / 器皿, 容器 / đồ đựng, chén, bát nói chung	Food eaten on a beautiful plate is really tasty. / 摆在美丽器皿里的料理真好吃。/ Ăn đồ ăn trong chén bát đẹp thì thật ngon.
203	重ねる 動	①回転寿司では、 重ねた 皿を数えて代金を払う。 かいてんずし かささらかぞだいきんはら ②わがままだった弟が、年を 重ねて 立派な人になった。 おとうととしかさりっぱひと
	pile on top of something / repeat / 重叠, 叠加 / 反复, 重复 / chồng, chất lên	①Payment at a conveyor-belt sushi restaurant is made by counting the number of plates that are piled up. ②My selfish younger brother turned into a good man as he grew in years. / ①在回转寿司店是数叠加起来的盘子再计算总账。②以前一直很任性的弟弟随着岁月更替变成了个了不起的人。/ ① Ở sushi băng chuyền, người ta đếm số đĩa chồng lên nhau và trả tiền. ② Em trai tôi vốn bướng bỉnh, nay tuổi đời chồng chất (lớn lên) đã trở thành người tuyệt vời.
	☞ ① place something on top of something else ② repeating something / ①在东西上放别的东西 ②事物反复发生 / ① Đặt vật này lên trên vật khác. ② Lặp đi lặp lại sự vật, sự việc.	
204	ずらり [と] 副	パーティーの会場に ずらり とごちそうが並んだ。 かいじょう なら
	line up / 一大排, 成排的 / hàng dài, trải dài	Fancy food was lined up at the party room. / 宴会会场内, 摆着一长排佳肴。/ Ở hội trường bữa tiệc, thức ăn được bày biện trải dài.
	☞ ずらっと in a row / 一长排 / hàng dài	
205	主食 名	日本人の 主食 は米だ。 にほんじん しゅじゅく こめ
	main dish / 主食 / thức ăn chính	The staple food for Japanese people is rice. / 日本人的主食是米饭。/ Thức ăn chính của người Nhật là cơm.
206	生 名	この魚は新鮮なので、 生 で食べられる。 さかな しんせん なま た
	raw / 生的 / sống, tươi sống	This fish is fresh, so it can be eaten raw. / 这条鱼很新鲜能生着吃。/ Con cá này còn tươi nên có thể ăn sống.
	☞ 生野菜 raw vegetables / 生的蔬菜 / rau sống · 生ビール draft beer / 生啤 / bia tươi	
207	なま物 名	夏は なま物 が腐りやすいので、注意する。 なつ もの くさ ちゅうい
	raw food / 生的食物 / đồ sống	Raw food spoils easily in the summer, so we should be careful. / 夏天生的食物容易坏, 要注意。/ Mùa hè đồ tươi sống dễ bị hư thối, nên lưu ý.

Section 3

208	特製 とくせい	私の 特製 ケーキで彼の誕生日を祝う。 わたし とくせい かれ たんじょうび いわ
名	special / 特制 / sự đặc chế, món đồ làm đặc biệt	I will celebrate his birthday with a special cake I made. / 用我的特制蛋糕为他庆祝生日。 / Tôi chúc mừng sinh nhật anh ấy bằng chiếc bánh kem làm đặc biệt.
209	粗末な そまつ	①最近、 粗末な 食生活が続いている。 さいきん そまつ しょくせいかつ つづ ②親を 粗末に してはいけない。 おや そまつ
ナ形	miserable, shabby / 简陋, 粗糙 / 粗暴, 疏忽 / sơ sài, đạm bạc, thờ ơ	① My diet these days is shabby. ② You should not treat your parents so poorly. / ①最近一直都是简单粗糙的饮食生活。②不可以疏忽地对待父母。 / ① Gần đây, việc ăn uống sơ sài cứ tiếp diễn. ② Không được thờ ơ với bố mẹ.

✚ ① the end result and quality is not good ② not treating something properly and being careless / ①做工不好, 品质不好 ②不珍惜, 得过且过地处理 / ① Độ hoàn thiện, chất lượng không tốt. ② Đối xử hờ hững, không tôn trọng.

これも覚えよう! ⑥

✚ 接辞: 金銭② Affix: Money / 词缀: 金钱 / Phụ tố: Tiền bạc

・～代
だい

電話代 phone bill / 电话费 / Tiền điện thoại
でんわだい

部屋代 rent / 房租 / Tiền phòng
へやだい

電気代 electricity bill / 电费 / Tiền điện
でんきだい

ガス代 gas bill / 煤气费 / Tiền ga
だい

バイト代 paycheck from a part-time job / 打工工资 / Tiền làm thêm
だい

バス代 bus fare / 车费 (公共汽车) / Tiền xe buýt
だい

電車代 train fare / 车费 (电车) / Tiền xe điện
でんしゃだい

食事代 cost of a meal / 餐饮费 / Tiền ăn
しょくじだい

品代 bill for article / 商品价款 / Tiền hàng
しなだい

Section 4

買い物

か もの

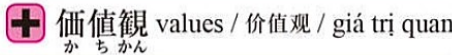


Shopping / 购物 / Mua sắm

132 ~ 267

210	☐	購入〈する〉 こうにゅう	重たい物はインターネットで 購入する 。 おも もの こうにゅう
名		purchase / 购买, 购入 / sự mua	I purchase heavy things on the Internet. / 重的东西就在网上买。 / Những đồ nặng, tôi mua qua mạng internet.
			販売〈する〉 はんばい
211	☐	[お] 買い得 か どく	スーパーの お買い得 商品を毎日チェックしている。 か どくしょうひん まいにち
名		bargain / 划算, 特价 / sự mua với giá hời, mua rẻ	I check for bargain products at the supermarket every day. / 每天都看看超市的特价商品。 / Tôi theo dõi hàng giá rẻ của siêu thị mỗi ngày.
212	☐	手頃な てごろ	あの店には、学生に 手頃な 値段の物がたくさんある。 みせ がくせい てごろ ねだん もの
ナ形		affordable / 适合, 称手 / vừa phải, phải chăng	There are many items at that shop that are affordable for students. / 那家店有很多学生们买得起的东西。 / Cửa tiệm đó có nhiều đồ giá phải chăng với sinh viên.
213	☐	値引き〈する〉 ねび	デパートの食品売り場は夜8時になると、 値引きする 。 しょくひん う ば よる じ ねび
名		discount / 打折 / sự giảm giá	The food floors of department stores offers discounts after 8:00 p.m. / 商场的食品柜台到了晚上8点就打折。 / Ở quầy đồ ăn của trung tâm thương mại, cứ đến 8 giờ tối là giảm giá.
			まける
214	☐	おまけ〈する〉	① 近くの八百屋で100円 おまけして くれた。 ちか や お や えん ② りんごを買ったら、みかんを おまけして くれた。 か
名		extra / 折扣 / 赠品 / sự giảm giá, khuyến mãi	① The vegetable shop nearby gave me a 100 yen discount. / ② The shop gave me an extra orange for purchasing apples. / ① 附近的蔬菜店给我便宜了100日元。② 买了苹果赠送了橘子。 / ① Tiệm rau gần đây đã giảm 100 yên cho tôi. ② Mua táo thì được khuyến mãi quýt.
			① giving a special discount ② giving away extra products as a service / ① 商品优惠 ② 销售某个商品时另外附赠的东西 / ① Bán sản phẩm với giá rẻ hơn một cách đặc biệt. ② Khuyến mãi món khác kèm món hàng.
215	☐	返品〈する〉 へんぴん	ネットの写真と違う商品が届いたので、 返品した 。 しゃしん ちが しょうひん とど へんぴん
名		returns / 退货 / sự trả lại hàng	I returned the product that arrived because it was different from the photo on the Internet. / 到货的东西跟网上照片上的不一样, 所以退货了。 / Vì sản phẩm khác với hình trên mạng nên tôi đã trả lại.

Section 4

216	返金 〈する〉 へんきん	商品の代金は 返金 してもらえたが、手数料を取られた。 しょうひん だいきん へんきん て すうりょう と
名	repayment / 退钱, 退款 / sự hoàn tiền	The shop returned the money for the product, but they charged me a fee. / 商品的货款是退回来了, 但是收了手续费。 / Được hoàn tiền mua hàng nhưng bị lấy tiền phí dịch vụ.
217	価格 か かく	二つのスーパーが 価格 の競争をしている。 ふた か かく きょうそう
名	price / 价格 / giá	The two supermarkets are competing with their prices. / 两家超市在打价格战。 / Hai siêu thị đang cạnh tranh giá cả.
218	高価な こう か	ネットでは 高価な 物は買わないことにしている。 こう か もの か
ナ形	expensive / 高价 / cao giá, đắt tiền	I do not purchase expensive products on the Internet. / 我尽量不在网上买高价商品。 / Tôi quyết định không mua hàng đắt tiền qua mạng.
		
219	金額 きんがく	この店では買った 金額 によって、くじ引きができる。 みせ か きんがく び
名	amount of money / 金额 / số tiền	This shop offers a lottery depending on the amount of purchases you make. / 这家店根据消费金额可以抽奖。 / Tiệm này có rút thăm tùy theo số tiền đã mua.
220	価値 か ち	この絵は 20 年後には 価値 が上がるだろう。 え ねん ご か ち あ
名	value / 价值 / giá trị	The price of this drawing will probably rise 20 years from now. / 这幅画 20 年后一定会升值。 / Hẳn là 20 năm sau, giá trị bức tranh này sẽ tăng lên.
		
221	品質 ひんしつ	品質 のいい物を買うようにしている。 ひんしつ もの か
名	quality / 品质 / chất lượng	I try to buy good quality buy products. / 我尽量买品质好的东西。 / Tôi cố gắng mua đồ chất lượng tốt.
222	消費税 しょうひぜい	この価格には 消費税 が入っていますか。 か かく しょうひぜい はい
名	consumption tax / 消費税 / thuế tiêu thụ	Does this price include tax? / 这个价格里含消费税了吗? / Giá này đã có thuế tiêu thụ chưa?
223	オークション	ネット オークション でバッグを買ってみた。 か
名	auction / 拍卖 / đấu giá	I tried purchasing a bag on an Internet auction site. / 通过网上拍卖试着买了一个包。 / Tôi đã thử mua túi xách qua đấu giá trên mạng.

- 224** ☐ **名物**
めいぶつ
名 specialty / 特产, 名产 / đặc sản, sản vật nổi tiếng
最近は、地方の**名物**がネットで買える。
さいきん ちほう めいぶつ か
We can now buy local specialties over the Internet these days. / 最近地方名产在网上也能买得到。/ Gần đây, đã có thể mua được đặc sản địa phương qua mạng.
- +** 特産 local specialty / 特产 / đặc sản • 名産 specialty / 名产 / đặc sản
とくさん めいさん
- 225** ☐ **取り寄せる**
とよ
動 purchase by backorder / 调货, 订购, 让寄来 / đặt hàng đem đến, gửi đến
一年に数回、北海道のお菓子を**取り寄せて**いる。
いちねん すうかい ほっかいどう か し とよ
I purchase desserts from Hokkaido by backorder several times a year. / 每年都订购好几次北海道的点心。/ Một năm mấy lần, tôi đặt mua bánh kẹo Hokkaido gửi đến.
- +** [お] 取り寄せ〈する〉 purchase by backorder / 订购 / đặt hàng
とよ
- 226** ☐ **扱う**
あつか
動 handle/treat / 销售 / 对待 / thụ lý, đặt, bán, đối xử, xử lý
①あの店では食品は**扱って**いない。
みせ しょくひん あつか
②子どもでも、一人の人間として**扱う**べきだ。
こ ひとり にんげん あつか
① That shop does not have any food. ② Children should be treated as independent people. / ①那个店里不卖食品。②即使是孩子也应该当他是一个人来对待。/ ① Cửa tiệm đó không bán đồ ăn. ② Dù là trẻ em cũng phải đối xử như một người (độc lập).
- +** ①取り扱う handle / 经营 ; 对待 / thụ lý, đặt, bán, đối xử, xử lý
と あつか
- +** ① sell as a product in stores ② take appropriate measures while also taking one's situation or status into consideration / ①作为商品销售②站在其立场上, 为其考虑 / ① Bán ở tiệm như là sản phẩm. ② Nghĩ đến vị trí của người đó và đối xử thích hợp.
- 227** ☐ **買い換(替)える**
か か か
動 purchase a replacement / 更新, 买新的 / mua mới, mua đổi
そろそろ車を**買い換え**ようと考えている。
くるま か か かんが
I am thinking of replacing my car soon. / 我在考虑差不多该换辆车了。/ Tôi đang định chuẩn bị mua đổi xe hơi.
- +** 買い換(替)え replacement purchase / 更新, 买新的 / sự mua mới, mua đổi
か か か
- 228** ☐ **売り出す**
う だ
動 sell / 开始出售 / bán, bán ra
A社から新しい車が**売り出された**。
しゃ あたら くるま う だ
A new car has been put on sale by Company A. / A公司开始销售新车了。/ Xe hơi mới đã được công ty A bán ra.
- +** 発売〈する〉 on sale / 发卖, 开始销售 / sự bắt đầu bán
はつぱい
- 229** ☐ **チラシ**
名 flier / 传单 / tờ bướm quảng cáo
デパートの**チラシ**でバーゲンを知った。
し
I learned of the bargain through a department store flier. / 看了百货店的传单知道现在在大减价。/ Tôi biết chương trình giảm giá nhờ tờ bướm quảng cáo của trung tâm thương mại.

Section 4

230	切り取る き と	支払いのときに、この券を <u>切り取って</u> 出すと安くなる。 し はら けん き と だ やす
☐	動	cut out / 剪下, 撕下 / cắt lấy
		Present this ticket when paying and you will get a discount. / 付款时撕下这张券再用的话能便宜些。/ <i>Cắt phiếu này đưa ra khi trả tiền sẽ rẻ.</i>
231	パック〈する〉	①いちごを2 <u>パック</u> 買った。 か ②お風呂の後、 <u>パックして</u> から寝る。 ふ ろ あと ね
☐	名	pack/facial treatment / 盒, 包 / 面膜 / gói, hộp, đắp (mặt)
		① I purchased two packs of strawberries. ② I do facial treatments after taking a bath before I go to sleep. / ①买了两盒草莓。②洗了澡以后, 敷个面膜再睡。/ ① Tôi đã mua 2 gói dâu. ② Sau khi tắm, tôi đắp mặt rồi ngủ.
		 ① sell in a single bundle ② a facial skin-care treatment item / ① 包装成一体销售的东西 ② 用于护肤皮肤的美容用品 / ① Món đồ được gói gọn lại thành một rồi bán. ② Món đồ làm đẹp để chăm sóc da.
232	包装〈する〉 ほうそう	家で使う物は <u>包装</u> を簡単にしてもらおう。 いえ つか もの ほうそう かんたん
☐	名	wrapping / 包装 / sự gói
		I will ask that the products for home-use be wrapped simply. / 自己家用的东西就简单包装。/ <i>Những gì dùng ở nhà thì tôi nhờ gói đơn giản.</i>
233	試食〈する〉 ししょく	デパートで <u>試食して</u> から、お菓子を買った。 ししょく か し か
☐	名	tasting / 试吃 / sự ăn thử
		I bought the dessert at the department store after tasting it. / 在商场试吃之后买了点心。/ <i>Ở trung tâm thương mại, tôi đã mua bánh sau khi ăn thử.</i>
		 試飲〈する〉 tasting / 试饮 / sự uống thử し い ん
234	試着〈する〉 しちやく	スカートは <u>試着して</u> 買わないと心配だ。 しちやく か しんばい
☐	名	trial fitting / 试穿 / sự mặc thử
		I get worried if I don't try on skirts before purchasing them. / 裙子的话不试穿不敢买。/ <i>Tôi thấy lo lắng nếu mua váy đầm mà không mặc thử.</i>
		 試着室 fitting room / 试衣间 / phòng thử đồ しちやくしつ
235	わりあい [に]	いい物が <u>わりあい</u> 安く買えた。 もの やす か
☐	副	kind of, sort of / 比较 / tương đối, tỉ lệ (so với)
		I was able to purchase a good product for a reasonable price. / 买了比较便宜的好东西。/ <i>Tôi mua được món hàng tốt mà tương đối rẻ.</i>
236	ダブる	同じ本を <u>ダブって</u> 買ってしまった。 おな ほん か
☐	動	have two of the same thing / 重复 / trùng, trùng lặp
		I bought the same book twice. / 同一本书买重了。/ <i>Tôi lỡ mua trùng cuốn sách giống nhau.</i>

237	☐	よす	無駄づかいは <u>よし</u> なさい。 むだ
	☐	動 quit / 停止 / ngưng, bỏ	Don't waste your money. / 不要乱花钱。/ Hãy bỏ thói tiêu xài hoang phí đi.
238	☐	わりと	あの店は広くないが、 <u>わりと</u> 商品が充実している。 みせ ひろ しやうひん じゅうじつ
	☐	副 quite / 比较 / khá là, tương đối	That shop is not that large, but it has a fairly substantial variety of products. / 那家店虽然不大, 但相比之下商品却很丰富。/ Cửa tiệm đó không rộng nhưng hàng hóa khá là đầy đủ.
239	☐	実物 じつぶつ	届いた商品の <u>実物</u> が写真と全く違う。 とど しやうひん じつぶつ しゃしん まった ちが
	☐	名 actual product / 实物 / hàng thật, đồ thật	The actual product that arrived is totally different from the picture. / 到货的商品和照片上的完全两样。/ Sản phẩm thật được gửi đến hoàn toàn khác với trong hình.
240	☐	粒 つぶ	<u>粒</u> が大きい真珠は値段が高い。 つぶ おお しんじゆ ね だん たか
	☐	名 grain of, bead of, sand of / 粒, 粒头 / viên, hạt	Pearls of large beads are more expensive. / 粒头大的珍珠价格很高。/ Trân châu hạt to thì giá cao.
241	☐	スペース	ここは障がい者が駐車する <u>スペース</u> です。 しょう しゃ ちゅうしゃ
	☐	名 space / 空间, 区域 / khoảng trống, không gian	This is parking space for the disabled. / 这里是残疾人停车的区域。/ Đây là khoảng trống để người khuyết tật đậu xe.

Section 5

時を表す言葉

とき あらわ こと ば



Words Expressing Time / 时间 / Từ thể hiện thời gian

242	現在 げんざい	実家を出て、 現在 は一人暮らしです。 じっか で げんざい ひとりぐ
名	the present / 现在 / hiện tại	I left home and am now living on my own. / 我离开了老家，现在一个人生活。/ Tôi rời khỏi nhà bố mẹ ruột và hiện tại sống một mình.
243	過去 かこ	過去 は忘れて、未来に向かって進もう。 かこ わす みらい むすす
名	past / 过去 / quá khứ	Forget the past and move towards the future. / 忘记过去向着未来前进。/ Hãy quên đi quá khứ, hướng về tương lai mà tiến thôi.
244	年月 ねんげつ	長い 年月 をかけて、この木はこんなに成長した。 なが ねんげつ き せいちょう
名	years / 年岁，岁月 / tháng năm, thời gian	This tree grew so large over the years. / 经过这么多年，这棵树已经长得这么大了。/ Trải qua những tháng năm dài, cái cây này đã trưởng thành như thế này.
245	月日 つきひ	月日 が経つのは本当に早いものだ。 つきひ たほんとう はや
名	days / 日子，时间 / ngày tháng, thời gian	The days pass really quickly. / 时间过得真快啊。/ Thời gian trôi qua thật là nhanh.
246	日時 にちじ	忘年会の 日時 はメールでお知らせします。 ぼうねんかい にちじ し
名	time and date / 日期 / ngày giờ	I will notify you about the date and time of the year-end party by e-mail. / 忘年会的日期会发邮件通知。/ Tôi sẽ thông báo ngày giờ tiệc tất niên bằng e-mail.



日程 schedule / 日程，日期 / lịch trình

247	今日 こんにち	今日 の世界には多くの問題がある。 こんにち せかい おお もんだい
名	today / 今天，现在 / hôm nay, ngày nay	There are many problems in today's world. / 如今世界上有很多问题。/ Thế giới ngày nay có nhiều vấn đề.
248	年代 ねんだい	①これは1980 年代 に流行したファッションだ。 ねんだい りゅうこう ②彼女と私では 年代 が全く違う。 かのじょ わたし ねんだい まった ちが
名	era/age / 年代，年纪 / những năm, thế hệ	① This is the fashion that was popular in the '80s. ② Her age and mine are completely different. / ①这是1980年代流行过的时尚。②她和我完全不是一个年代的。/ ① Đây là thời trang thịnh hành vào những năm 1980. ② Cô ấy và tôi, thế hệ hoàn toàn khác nhau.



① the period of a particular era ② about the same age (20s, 50s etc.) / ①时代中的某个阶段 ②差不多的年纪 (“20代” “50代”等) / ① Khoảng thời gian trong một thời đại. ② Độ tuổi như nhau. (“độ tuổi 20”, “độ tuổi 50” v.v.)

249	年間 ねんかん 名	年間 の訪日観光客が急に増えた。 ねんかん ほうにちかんこうきゃく きゅう ふ The number of foreigners visiting Japan annually increased suddenly. / 年間访日観光客突然激增。 / Số khách du lịch thăm Nhật Bản trong năm đã tăng đột ngột.
250	年中 ねんじゅう 名 副	この店は 年中 無休だ。(名) みせ ねんじゅう むきゅう 父は 年中 ゴルフばかりしている。(副) ちち ねんじゅう This store is open all year. My father plays golf all year round. / 这家店全年无休。父亲一整年光在打高尔夫。 / Cửa tiệm này suốt năm không nghỉ. Bố tôi chơi gôn quanh năm.
251	本年 ほんねん 名	本年 もよろしくお願ひします。 ほんねん ねが I look forward to spending as much time with you this year as last year. / 今年也请多多关照。 / Năm nay cũng xin được giúp đỡ.
252	日中 にっちゅう 名	日中 は天気がよく、暖かかった。 にっちゅう てん き あたた The weather was nice and warm. / 白天天气很好，也很暖和。 / Trong ngày thời tiết đẹp và ấm áp.
253	夜間 や かん 名	この辺りで 夜間 の一人歩きは危険だ。 あた や かん ひとりある きけん It's dangerous to walk alone at night around here. / 这附近夜晚一个人走很危险。 / Đi bộ một mình buổi tối ở khu vực này thì nguy hiểm đấy.
254	ただ今 いま 名 副	田中は ただ今 席を外しております。(副) た なか いませき はず Tanaka is not as his desk right now. / 田中现在不在座位上。 / Bây giờ Tanaka đang vắng mặt ạ.
255	先ほど さき 名 副	先ほど アメリカ出張から戻りました。 さき しゅっちょう もど I just returned from a business trip to the United States. / 我刚从美国出差回来。 / Lúc này, tôi đã quay lại từ chuyến đi Mỹ công tác.
		↔ 後ほど のち
256	近々 ちかぢか 副	近々 そちらにお邪魔したいと思います。 ちかぢか じゃ ま おも I would like to visit you soon. / 近期我想去拜访您一下。 / Sắp tới, tôi định sẽ làm phiền anh / chị.

Section 5

257	後日 ごじつ	詳しいことは <u>後日</u> 決めましょう。 くわ ごじつ き
☐	名	later date / 日后, 将来 / sau này, về sau
☐	副	Let's decide the details at a later date. / 详情日后再决定。/ Những việc chi tiết đề sau hãy quyết định.
258	やがて	今は小雨だが、 <u>やがて</u> 雨も風も強くなるだろう。 いま こさめ あめ かぜ つよ
☐	副	before long / 不久, 马上 / chẳng mấy chốc
☐	副	It's only drizzling now, but it will rain harder later. / 现在虽然是小雨, 但不久后雨和风就会大起来吧。/ Bây giờ mưa nhỏ nhưng chẳng mấy chốc cả mưa lẫn gió sẽ mạnh lên không chừng.
259	いずれ	<u>いずれ</u> 子ども達も自立して、家を出ていく。 こ たち じりつ いえ で
☐	副	eventually, some day / 反正, 终究 / rồi thì, một ngày nào đó
☐	副	The children will eventually leave home and be on their own. / 孩子们终究也要独立离开家。/ Rồi thì con cái cũng sẽ tự lập và rời khỏi nhà thôi.
260	今後 こんご	<u>今後</u> の連絡は、新しいアドレスをお願いします。(名) こんご れんらく あたら ねが
☐	名	hereafter/from now on / 今后 / từ nay về sau, tương lai
☐	副	Hereafter, please forward correspondence to the new e-mail address. / 今后请联系我的新地址。/ Việc liên lạc từ nay về sau, xin vui lòng gửi đến địa chỉ mới.
261	すでに	日本に来たとき、 <u>すでに</u> 桜の季節は終わっていた。 にほん き さくら きせつ お
☐	副	already / 已经 / đã từ lâu
☐	副	The cherry blossom season was already over when we arrived in Japan. / 来日本的时候, 樱花季节已经结束了。/ Khi tôi đến Nhật, mùa hoa sakura đã kết thúc từ lâu.
262	あらかじめ	会議の予定を <u>あらかじめ</u> 教えてください。 かいぎ よてい おし
☐	副	in advance / 预先, 事先 / trước
☐	副	Please let me know the meeting schedule in advance. / 会议计划请事先告知。/ Vui lòng cho biết trước dự định của buổi họp.
＝ 事前に じぜん		
263	従来 じゅうらい	<u>従来</u> のやり方を、そろそろ変えた方がいい。(名) じゅうらい かた か ほう
☐	名	past/up to now / 以往, 直到
☐	副	現在 / lâu nay, từ trước đến nay
☐	副	We should start changing the ways of the past. / 以往的做法还是改变一下为好。/ Nên chuẩn bị thay đổi cách làm lâu nay.
264	あくる～	大雪が降った。 <u>あくる</u> 朝、外は真っ白だった。 おおゆき ふ あさ そと ましろ
☐	連体	next / 第二, 下个, 次 / tiếp theo, sau đó
☐	連体	It snowed heavily. The next morning, everything was white outside. / 下了一场大雪, 第二天早上外面一片雪白。/ Tuyết rơi nhiều. Sáng hôm sau, bên ngoài trắng xóa.

＋ あくる日 next day / 第二天 / ngày hôm sau
ひ

265	一時 いちじ 名 副 moment/momentarily / 短时间, 一时 / nhất thời, tạm trong thời gian ngắn	事故で一時、電車が止まった。(副) じこ いちじ でんしゃ と The train stopped momentarily due to the accident. / 因事故电车停了一段时间。/ Tàu điện tạm dừng do tai nạn. + いつとき moment/a while / 一时 / nhất thời, khoảnh khắc
266	一生 いっしょう 名 副 all one's life/rest of my life / 一生, 一辈子 / cả đời, suốt đời	一生のお願いです。私の話を聞いてください。(名) いっしょう ねが わたし はなし き この感謝の気持ちは一生忘れません。(副) かんしゃ き も いっしょうわす Please do me the biggest favor ever. Please listen to me. I will never forget this feeling of gratitude. / 这是我终身的愿望, 请听我说。此时的感激之情终身难忘。/ Đây là nguyện vọng cả đời tôi. Hãy vui lòng nghe tôi nói. Tâm lòng biết ơn này cả đời tôi không quên.
267	永遠に えいえん 副 forever, eternally / 永远 / vĩnh viễn	この愛は永遠に続く。 あい えいえん つづ Love lasts forever. / 吾愛永存。/ Tình yêu này sẽ kéo dài vĩnh viễn. + 永久に forever / 永远, 永久 / vĩnh cửu えいきゅう

これも
覚えよう！ ⑦
おぼ



接辞：金銭③
せつじ きんせん

Affix: Money / 词缀：金钱 / Phụ tố: Tiền bạc

● ～料
りょう

使用料
しやうりょう

usage fee, rental fee / 使用费 / Phí sử dụng

保険料
ほけんりょう

insurance fee / 保险费 / Phí bảo hiểm

授業料
じゅぎょうりょう

lesson fee / 学费, 课程费 / Tiền học

サービス料
りょう

service fee / 服务费 / Phí dịch vụ

送料
そうりょう

shipping fee / 运费 / Tiền cước, tiền gửi

手数料
てすうりょう

commission, handling fee / 手续费 / Tiền lệ phí, phí thủ tục

入場料
にゅうじょうりょう

entrance fee / 门票 / Phí vào cổng

レンタル料
りょう

rental fee / 租赁费 / Tiền thuê

● ～賃
ちん

家賃
やちん

rent / 房租 / Tiền thuê nhà

運賃
うんちん

transportation fare / 交通费, 运费 / Tiền vận chuyển

電車賃
でんしゃちん

train fare / 电车费 / Tiền tàu xe

N2 Chapter

3

家で
いえ

At Home / 家庭篇 / Ở nhà



単語 No.
たんご

1	朝 あさ	Morning / 早晨 / Buổi sáng	268~288
2	日課 にっか	Daily Routine / 毎日慣例 / Công việc hàng ngày	289~310
3	料理 りょうり	Cooking / 料理 / Nấu ăn	311~333
4	家事 かじ	House Chores / 家务 / Việc nhà	334~362
5	引っ越し ひっこし	Moving / 搬家 / Chuyển nhà	363~384

Section 1

朝
あさ



Morning / 早晨 / Buổi sáng

268



夜明け

よあ

名

daybreak / 拂晓, 黎明 / ban mai, rạng sáng

最近、夜明け頃に一度目が覚める。

さいきん よあ ごろ いちど め さ

I wake up once before daybreak these days. / 最近黎明时会醒一下。 / Gần đây, khoảng rạng sáng là tôi thức dậy 1 lần.



明け方 dawn / 拂晓, 黎明 / bình minh, rạng sáng
あ がた

269



起床〈する〉

きしょう

名

uprise / 起床 / sự thức dậy

毎朝、6時に起床している。

まいあさ じ きしょう

I wake up at 6:00 a.m. every morning. / 每天6点起床。 / Mỗi sáng, tôi thức dậy lúc 6 giờ.



就寝〈する〉
しゅうしん



起床時間 time to wake up / 起床时间 / thời gian thức dậy
きしょう じかん

270



もたれる

動

lean on something/being heavy / 靠, 依靠 / 不消化, 积食 / dựa vào, nặng (bụng)

①壁にもたれて、歯をみがく。

かべ

②この料理は胃にもたれる。

りょうり い

① I brush my teeth while leaning against the wall. ② This food is heavy on the stomach. / ①靠着墙刷牙。②这个菜不消化。 / ① Tôi dựa lưng vào tường và đánh răng. ② Món ăn này nặng bụng.



① lean against something firm ② a feeling of undigested food in the stomach / ①依靠着某物②吃下去的食物消化不良, 积在腹中的感觉 / ① Dựa vào vật gì có thể đỡ được. ② Cảm giác món đã ăn không được tiêu hóa mà còn trong bụng.

271



フレッシュな

ナ形

fresh / 新鲜, 清新 / tươi ngon, tươi mát

毎朝、フレッシュな野菜ジュースを作って飲んで
いる。

まいあさ やさい つく の

I make fresh juice and drink it every morning. / 每天早上做新鲜的蔬菜汁喝。 / Mỗi sáng, tôi làm nước trái cây tươi để uống.

272



乳製品

にゅうせいひん

名

dairy product / 乳制品 / sản phẩm làm từ sữa

朝ご飯は乳製品とサラダだ。

あさ はん にゅうせいひん

Breakfast is dairy products and salad. / 早饭是乳制品和沙拉。 / Com sáng là sản phẩm làm từ sữa và rau trộn.

273



洗い物

あら もの

名

dirty dishes, laundry (for clothes) / 洗东西 / đồ để rửa, việc rửa

食事が終わったら、洗い物をする。

しょくじ お あら もの

I wash the dishes after meals. / 吃了饭以后洗东西。 / Sau khi ăn xong, tôi rửa chén bát.

274



欠かす

か

動

miss / 缺, 停止 / thiếu, khuyết, bỏ sót

毎朝欠かさず、ジョギングをする。

まいあさ か

I jog every morning without fail. / 每天早上不停地跑步。 / Mỗi sáng tôi không bỏ việc chạy bộ.

275	配達 <する> はいたつ	朝、新聞 配達 のバイトをしている。 あさ しんぶんはいたつ
☐	名	delivery / 配送 / sự phát, phân phối
		I have a part-time job of delivering newspapers. / 早上兼职配送报纸。/ Buổi sáng, tôi làm thêm công việc phát báo.
		+ 新聞配達 newspaper delivery / 配送报纸 / phát báo しんぶんはいたつ
276	見出し みだ	ネットニュースの 見出し をざっと見る。 みだ み
☐	名	headline / 目录, 索引 / đầu đề
		I browse through the news headlines on the Internet. / 大致扫一下网上新闻的索引。/ Tôi đọc sơ các đầu đề tin tức trên mạng.
277	一切 (～ない) いっさい	私は新聞を 一切 読まない。 わたし しんぶん いっさい よ
☐	副	totally / 完全, 一切 (都不) / hoàn toàn (không ~)
		I don't read newspapers at all. / 我完全不看报纸。/ Tôi hoàn toàn không đọc báo.
		 Also a noun meaning "all" / 也有“所有, 全部”意思的名词用法 / Cũng có danh từ với nghĩa “tất cả, toàn bộ”
278	合間 あいま	洗濯の 合間 にネットでニュースを読む。 せんたく あい ま よ
☐	名	in between / 空閑间隙 / thời gian trống, thời gian rảnh
		I read the news on the Internet in between doing the laundry. / 洗衣服的间隙在网上看新闻。/ Trong lúc giặt đồ, tôi đọc tin tức trên mạng.
279	てきぱき [と] <する> てきぱき	家事を てきぱき と片付け、出かける準備をする。 かじ てきぱき かたづ で じゅんび
☐	副	swiftly / 利落, 爽快 / nhanh chóng, mau lẹ
		I will finish my household chores quickly and prepare to leave. / 利落地收拾了家务后准备出发。/ Tôi nhanh chóng làm việc nhà để chuẩn bị đi ra ngoài.
280	間 ま	出かけるまでに少し 間 がある。 で すこ ま
☐	名	interval, opening, gap, pause / 间隙, 时间 / thời gian, khoảng trống
		There is still some time before I leave. / 离出发还有点时间。/ Có chút thời gian trống cho đến khi ra ngoài.
281	周辺 しゅうへん	毎日、公園の 周辺 を30分歩く。 まいにち こうえん しゅうへん ぶんある
☐	名	surroundings/surrounding area / 周边 / xung quanh, quanh
		I walk around the park every day for about 30 minutes. / 在公园周边走30分钟。/ Mỗi sáng tôi đi bộ vòng quanh công viên 30 phút.
282	周囲 しゅうい	朝ご飯の前に、家の 周囲 を犬と散歩する。 あさ はん まえ しゅうい いぬ さんぽ
☐	名	circumference / 周围 / xung quanh, chu vi
		I walk with the dog around the house before breakfast. / 早饭前在家周围带着小狗散步。/ Trước bữa sáng, tôi dắt chó đi dạo quanh nhà.
283	あと あと	あと 5分でバスが来る。急がなきゃ。 ふん く いそ
☐	副	after, later / 剩下的 / nữa, sau
		The bus will arrive in five minutes. I have to hurry. / 再有5分钟公共汽车就要来了, 我们要赶紧。/ Còn 5 phút nữa là xe buýt đến. Phải mau lên.

Section 1

284	すれ違う ちが	ごみを出しに行くと、いつも隣の人と すれ違う 。 だ い となり ひと ちが
☐ 動	pass by one another / 错过, 交错 / (đi, gặp) ngược chiều	I run into my neighbor every time I go to throw away the garbage. / 出去丢垃圾时, 总是会与邻居擦肩而过。 / Khi đi đổ rác, tôi luôn gặp người hàng xóm đi ngược chiều lại.
285	はう か	コンタクトを落として、床の上を はう て探した。 お ゆか うえ さが
☐ 動	crawl / 趴 / bò ra	I dropped my contact lenses and crawled on the floor to look for them. / 隐形眼镜掉在地上了, 趴在地上找。 / Tôi đánh rơi kính sát trùng nên bò ra sàn để tìm.
+ はいはい 〈する〉 crawling / 爬 / bò		
286	替える か	出かける前にバッグを 替えた 。 で まえ か
☐ 動	change / 换, 更换 / thay, đổi	I changed my bag before leaving. / 出发前换了包。 / Trước khi đi ra ngoài, tôi đổi túi xách.
+ 換える switch / 换, 交换 / thay, đổi か		
287	整える ととの	①服装を 整えて 、出かける。 ふくそう ととの で ②この病院は最新の設備を 整えている 。 びやういん さいしん せつ び ととの
☐ 動	straighten, tidy, set / 整理 / 备齐 / chỉnh đốn, trang bị	① I got dressed up and left. ② This hospital is equipped with cutting-edge facilities. / ①整整衣服出门。②这家医院正在备齐新设备。 / ① Tôi chỉnh đốn trang phục để đi ra ngoài. ② Bệnh viện này trang bị thiết bị tối tân.
+ (～が) 整う is set / 齐全, 齐备 / (～) chỉnh tề, trật tự, đầy đủ ととの		
① to make something look proper ② to be equipped with ~ / ①整齐的状态②备齐, 凑齐 / ① Làm để ở tình trạng, trạng thái đàng hoàng. ② Trang bị		
288	ろくに (～ない) ととの	この頃 ろくに 寝ていないので、午前中は眠い。 ごろ ね ご ぜんちゅう ねむ
☐ 副	properly / (不能) 很好地 / đầy đủ, tốt	I haven't been sleeping well recently, so I'm sleepy in the mornings. / 这段时间不能很好地睡觉, 上午一直很困。 / Thời gian gần đây, do không ngủ đầy đủ nên buổi sáng tôi buồn ngủ.
+ ろくな (～ない) proper / (没有) 很好的 / đầy đủ, tốt		

Section 2

日課 にっ か



Daily Routine / 毎日慣例 / Công việc hàng ngày

268 ~ 384

289	めりはり にっ か	日課を決めて、生活に めりはり をつけている。 にっ か き せいかつ
☐ 名	modulation / 张弛 / nhịp độ, sự rõ ràng, tách bạch	I have my routine set to lead a modulated life. / 每天必须做的事情决定好, 把握好生活的张弛。/ Quyết định công việc hàng ngày để tạo nhịp độ trong cuộc sống.
290	何度も なん ど	一日に 何度も 歯をみがく。 いちにち なん ど は
☐ 副	many times / 好几次 / bao nhiêu lần	I brush my teeth many times a day. / 一天刷好几次牙。/ Một ngày tôi đánh răng không biết bao nhiêu lần
291	ほぼ 副	ほぼ 毎日、彼に SNS でメッセージを送る。 まいにち かれ おく
☐ 副	almost / 基本上, 大致 / hầu như	I text him using social network almost every day. / 基本上每天都给他发消息。/ Hầu như mỗi ngày, tôi đều gửi tin nhắn SNS cho anh ấy.
292	寄り道〈する〉 よ みち	帰る途中でスーパーに 寄り道する 。 かえ とちゅう よ みち
☐ 名	dropping by / 顺道去 / sự tiện đường, ghé ngang, ghé qua	I drop by the supermarket on my way home. / 回家的途中, 顺道去超市。/ Trên đường về nhà, tôi ghé siêu thị.
293	食物 しょくもつ	食物 アレルギーの表示を見ながら買い物をする。 しょくもつ ひょうじ み か もの
☐ 名	food / 食物 / đồ ăn	I look at the allergen labels while shopping. / 边看食物过敏的提示边买东西。/ Tôi vừa xem nhãn hiệu thị dị ứng đồ ăn vừa đi chợ.
294	換気〈する〉 かん き	家に帰ったら、まず窓を開けて 換気する 。 いえ かえ まど あ かん き
☐ 名	ventilation / 换气, 通风 / sự thông gió	I open the window first and change the air when I get home. / 回到家先打开窗户通风。/ Sau khi về nhà, trước tiên tôi mở cửa sổ để thông gió.
+ 換気せん ventilator / 排风扇 / quạt thông gió かん き		
295	いったん 副	いったん 家に帰ってから、食事に出かける。 いえ かえ しよくじ で
☐ 副	temporarily / 姑且, 暂且 / tạm, một chút	I will return home once and leave again to eat outside. / 暂且先回家再去吃饭。/ Tôi về nhà một chút rồi ra ngoài đi ăn.
296	物干し もの ほ	洗濯物を 物干し から外して、中にしまう。 せんたくもの もの ほ はず なか
☐ 名	drying rack / 晒台 / dây, chỗ phơi đồ	I take in the laundry from the drying rack and bring it inside. / 把晒洗的衣物从晒台拿进来。/ Tôi rút đồ giặt từ dây phơi và cất vào trong.

+ 物干しざお drying pole / 晒衣竿 / sào, mắc phơi đồ
もの ほ

Section 2

297	食卓 しょくたく	ご飯を食べる前に、 食卓 をきれいにふく。 はん た まえ しょくたく
☐	名 dinner table / 饭桌, 餐桌 / bàn ăn	I wipe the dinner table clean before eating meals. / 吃饭前把桌子擦干净。/ Trước khi ăn cơm, tôi lau bàn ăn cho sạch.
298	後回し あとまわ	食事を 後回し にして、宿題を片付ける。 しょくじ あとまわ しゅくだい かたづ
☐	名 postpone / 推迟 / sự đề sau, hoãn	I postponed eating to finish my homework. / 过一会儿再吃饭, 先做作业。/ Việc ăn uống đề sau, tôi làm cho xong bài tập.
299	削る けず	①寝る時間を 削って 、受験勉強をしている。 ね じ かん けず じゅけんべんきょう ②弟は鉛筆が上手に 削れない 。 おとうと えんぴつ じょうず けず
☐	動 cut back/shave / 减少 / 削 / cắt bớt, gọt	① I cut down on my sleep to study for the entrance exams. ② My little brother can't sharpen his pencil properly. / ①减少睡眠时间, 备考中。②弟弟不擅长削铅笔。/ ① Tôi cắt bớt thời gian ngủ để học thi đầu vào. ② Em trai tôi không gọt bút chì giỏi được.
		👉 ① delete a portion of something from the whole ② cut out something using a knife / ①去掉全体中的某个部分②用刃器去除表面 / ① Bỏ một phần có trong toàn thể. ② Cắt bỏ bề mặt bằng dao
300	かなえる	夢を かなえる ために、毎日一生懸命勉強している。 ゆめ まいにちいっしょうけんめいべんきょう
☐	動 make come true, grant / 实现 / đạt nguyện vọng, mục đích	I study hard every day to fulfill my dream. / 为了实现梦想, 每天拼命努力学习。/ Để đạt được ước mơ, hàng ngày tôi cố gắng học hết sức mình.
		➕ (～が) かなう come true, be granted / 实现 / (～) đạt được
301	調節〈する〉 ちようせつ	エアコンの温度を 調節する 。 おん ど ちようせつ
☐	名 save, economise / 调节 / sự điều chỉnh	Save on the use of air conditioning by adjusting the temperature. / 调节空调的温度。/ Tôi điều chỉnh nhiệt độ của máy điều hòa.
		➕ コントロール 〈する〉 control / 控制 / sự điều khiển
302	ゆったり[と]〈する〉	①家に帰ったら、 ゆったりした 気分で過ごす。 いえ かえ きぶん す ②このパジャマは ゆったり している。
☐	副 relaxed/loose / 闲适 / 宽松 / thông thả, chậm rãi, rộng rãi	① I relax when I get home. ② These pajamas are loose. / ①回家后, 悠闲地生活。②这件睡衣很宽松。/ ① Về đến nhà rồi thì cảm giác thông thả. ② Bộ đồ bộ này rộng rãi.
		👉 ① having a lot of time and relaxing ② clothes that are not tight-fitting / ①时间上有余地, 很悠闲②衣服等不贴身 / ① Có thời gian dư dả, chậm rãi. ② Áo quần v.v. không chật chội
303	売り買い〈する〉 う か	毎日ネットのオークションで 売り買い している。 まいにち う か
☐	名 sell and buy / 买卖, 做生意 / sự mua bán	I sell and buy things on the Internet auction site every day. / 每天在网络拍卖上做买卖。/ Hàng ngày tôi mua bán đầu giá trên mạng.

304	☐ 思い浮かべる おも う	その日の出来事を 思い浮かべて 、日記を書く。 ひ で き ご と おも う にっ き か
	☐ 動 recollect / 想起, 忆起 / nhớ ra, hồi tưởng	I think back on the day's events and write in my diary. / 忆起那天的事, 写成日记。/ Tôi hồi tưởng những sự kiện trong ngày và viết nhật ký.
+ (～が) 思い浮かぶ recall (it) / 想起 / (～) hiện ra, hồi tưởng, nảy ra おも う		
305	☐ 独り言 ひと ご と	テレビを見ながら、つい 独り言 を言ってしまう。 み ひ と ご と い
	☐ 名 talking to oneself / 自言自语 / sự nói một mình	I have a habit of talking to myself while watching TV. / 看着电视总是不禁自言自语。/ Tôi vừa xem tivi vừa nói chuyện một mình.
306	☐ 風呂場 ふ ろ ば	毎晩、 風呂場 で歌を歌っている。 まいばん ふ ろ ば う た う た
	☐ 名 bathroom / 浴室 / phòng tắm	I sing in the bathroom every night. / 每天晚上在浴室里唱歌。/ Mỗi tối tôi đều hát trong phòng tắm.
307	☐ かぐ	ハーブの匂いを かいで 、リラックスする。 にお
	☐ 動 smell / 嗅, 闻 / ngửi, hít	The smell of herbs makes me relax. / 闻着草本的芳香放松一下。/ Tôi hít mùi thảo mộc và thư giãn.
308	☐ 寝つき ね	寝つき が悪いので、寝るときに薬を飲む。 ね わる ね くすり の
	☐ 名 quality of sleep / 睡眠, 入睡 / sự ngủ, đồ giấc ngủ	I usually don't sleep well, so I take medicine before I go to sleep. / 睡眠不好, 睡觉的时候总是吃药。/ Vì khó ngủ nên tôi uống thuốc khi ngủ.
↔ 寝起き ね お		
309	☐ 用心〈する〉 ようじん	一人暮らしなので、いつも 用心 している。 ひとり ぐ ようじん
	☐ 名 caution / 小心, 警惕 / sự chú ý, cẩn thận	I live alone so I'm always cautious. / 因为是一个人住, 所以总是警惕着。/ Vì tôi sống một mình nên luôn cẩn thận.
+ 用心深い wary / 小心谨慎 / chú ý kỹ ようじんぶか		
310	☐ メッセージ	寝る前に、国の家族から メッセージ が届いた。 ね まえ くに かぞく とど
	☐ 名 message / 消息, 留言 / thông điệp, tin nhắn	A message from my family back home arrived before I went to sleep. / 睡前在国内的家人发来了消息。/ Trước khi ngủ, có tin nhắn từ gia đình bên nước gửi đến.

Section 3

料理

りょう り

Cooking / 料理 / Nấu ăn



311	炊事 〈する〉 すいじ	家事の中で 炊事 が一番好きだ。 かじ なか すいじ いちばん す
名	cooking / 做饭, 烹饪 / nấu ăn, việc bếp núc	I like cooking the best among all of my household chores. / 家务事里我最喜欢做饭。/ Tôi thích nấu ăn nhất trong các công việc nhà.
312	献立 こんだて	毎日 献立 を考えるのは大変だ。 まいにちこんだて かんが たいへん
名	menu / 食谱 / thực đơn	Thinking about the menu everyday is hard work. / 每天考虑食谱很麻烦。/ Hàng ngày, suy nghĩ thực đơn thật vất vả.
313	リクエスト 〈する〉	家族の リクエスト で、メニューを決める。 かぞく き
名	request / 要求 / yêu cầu	I decided on the menu based on the family's request. / 根据家人的要求决定吃什么。/ Tôi quyết định thực đơn theo yêu cầu của gia đình.
314	流し なが	流し で野菜を洗う。 なが やさい あら
名	sink / 洗碗池 / bồn rửa	I wash the vegetables in the sink. / 在洗碗池里洗菜 / Tôi rửa rau ở bồn rửa.
+ 流し台 sink / 洗碗池 / bồn rửa なが だい		
315	ちぎる	キャベツを ちぎって 、鍋に入れる。 なべ い
動	tear / 撕成小块, 撕碎 / xé	I tear the cabbage by hand and put it in the pot. / 把卷心菜撕碎了放进锅里。/ Tôi xé bắp cải cho vào nồi.
316	冷ます さ	材料を 冷まして から、野菜で包む。 ざいりょう さ やさい つつ
動	cool down / 冷却, 弄凉 / làm lạnh, làm nguội	I cool the ingredients and wrap them in vegetables. / 冷却食材后用蔬菜包起来。/ Sau khi làm nguội nguyên liệu thì cuốn bằng rau.
317	煮える に	魚が 煮えて 、いい匂いがする。 さかな ににお
動	boil / 煮熟, 煮烂 / nấu chín	The fish has been boiled and smells good. / 鱼煮熟了阵阵飘香。/ Cá chín rồi tỏa mùi thơm.
318	味付け 〈する〉 あじつ	我が家の 味付け は、ちょっと薄い。 わ や あじつ うす
名	seasoning / 调味 / sự nêm nếm	Our family uses light seasoning. / 我家调味比较清淡。/ Nhà tôi nêm nếm thức ăn hơi nhạt một chút.

319	☐ 薄める うす	味が少し濃いので、水で 薄めた 。 あじ すこ こ みず うす
☐ 動	dilute / 稀释, 弄淡 / làm cho loãng, nhạt, loãng	It tasted a little strong, so I diluted it with water. / 味道太浓了, 加水弄淡一点。 / Vị hơi đậm nên tôi đã làm nhạt bằng nước.
320	☐ 甘み あま	ケーキをよく作るが、 甘み は控えている。 つく あま ひか
☐ 名	sweetness / 甜味, 甜度 / vị ngọt	I often bake cakes, but I don't make them too sweet. / 我经常做蛋糕, 不过一直控制甜度。 / Tôi thường làm bánh kem nhưng giảm vị ngọt.
321	☐ 工夫〈する〉 くふう	安い材料でも、 工夫すれば 、おいしくなる。 やす ざいりょう くふう
☐ 名	device, solving ingeniously / 工夫 / công phu, bỏ công	Inexpensive ingredients will be tasty if you think out ways to cook them. / 即使是便宜的食材, 只要下工夫就会好吃。 / Dù nguyên liệu rẻ tiền nhưng nếu bỏ công một chút sẽ trở nên ngon.
322	☐ 添える そ	ハンバーグに、にんじんを 添える 。 そ
☐ 動	garnish / 添加 / thêm vào, đính kèm	Garnish the hamburger with carrots. / 在汉堡肉里添胡萝卜。 / Tôi thêm cà rốt vào thịt hăm-bơ-gơ
323	☐ 挟む はさ	パンに、いろいろな材料を 挟む 。 ざいりょう はさ
☐ 動	insert, interpose / 夹入, 插入 / kẹp	I sandwich different ingredients in the bread. / 在面包里夹入各种材料。 / Tôi kẹp nhiều loại nguyên liệu vào bánh mì.
324	☐ 加減〈する〉 か げん	この料理は調味料の 加減 が、ちょうどいい。 りょうり ちょうみりょう か げん
☐ 名	degree, just the right amount of / 程度 / mức độ, sự điều chỉnh, tăng giảm	The flavoring of this dish is just right. / 这个菜调味调得刚刚好。 / Món ăn này mức độ gia vị vừa ngon.
+ 味加減 seasoning / 味道的好坏 / sự điều chỉnh vị, vị • あじ か げん 塩加減 saltiness / 盐度 / sự điều chỉnh muối, mức độ muối しお か げん		
325	☐ 固まる かた	冷蔵庫に入れておいたゼリーが 固まった 。 れいぞう こ い かた
☐ 動	harden, become firm / 凝固 / đông cứng	The jelly in the refrigerator is firm now. / 放在冰箱里果冻凝固起来了。 / Món rau câu cất trong tủ lạnh đã đông lại.
+ (~を) 固める make firm / 使…凝固 / làm (~) đông cứng かた		
326	☐ なめる	ソースを作りながら、少し なめて 、味を確かめる。 つく すこ あじ たし
☐ 動	lick / 舔, 尝 / liếm, nếm	I taste the sauce to check it while cooking it. / 一边做酱一边舔舔试味道。 / Tôi vừa làm nước sốt vừa nếm một chút để kiểm tra vị.

Section 3

327	臭い くさ	魚が焦げて、台所が 臭い 。 さかな こ だいどころ くさ
イ形	smell / 臭, 有异味 / hôi, thối	Fish was burned, so the kitchen smells. / 鱼烤焦了, 厨房一股味道。 / Cá bị cháy nên nhà bếp bị hôi.
328	冷める さ	スープが 冷めた ので、食事の前に温めた。 さ しゅくじ まえ あた
動	become cold / 变冷, 凉 / nguội	The soup got cold, so I warmed it up before the meal. / 汤凉了, 吃饭前再热一下。 / Vì phần canh đã nguội nên trước bữa ăn tôi đã hâm nóng lại.
329	余分な よぶん	少し 余分に カレーを作って、冷凍しておく。 すこ よぶん つく れいとう
ナ形	extra / 多余, 剩余 / phần dư, thừa	I will cook extra curry and freeze the leftovers. / 咖喱多做了一点, 冷冻起来。 / Tôi làm cà ri hơi dư một chút và để đông.
330	容器 ようき	この 容器 は料理を冷凍するのに便利だ。 ようき りょうり れいとう べんり
名	container / 容器 / đồ đựng	This container is convenient for freezing dishes. / 用这个容器冷冻料理很方便。 / Đồ đựng này tiện cho việc làm đông thức ăn.
+ 入れ物 container / 容器, 装东西的 / đồ đựng, hộp đựng		
331	賞味期限 しょうみ きげん	この缶詰は 賞味期限 が切れている。 かんづめ しょうみ きげん き
名	expiration date / 保质期 (美味享用的期限) / thời hạn sử dụng tốt nhất	This canned food is past its expiration date. / 这个罐头过保质期了。 / Món đồ hộp này đã hết hạn sử dụng tốt nhất.
+ 消費期限 expiry date / 保质期 (安全享用的期限) / thời hạn sử dụng		
332	手作り てづく	姉の 手作り ケーキはプロのような味だ。 あね てづく あじ
名	handmade / 手工制作 / tự tay làm, làm thủ công	My sister's handmade cake tastes like it was made by a professional. / 姐姐的手工蛋糕味道非常专业。 / Bánh kem em gái tự làm có mùi vị như của đầu bếp chuyên nghiệp làm.
+ 手料理 handmade dishes / 亲手作的菜 / món ăn tự tay làm • お手製 handmade / 自制 / đồ làm bằng tay		
333	もてなす	先日、手料理でお客様を もてなした 。 せんじつ てりょうり きゃくさま
動	entertain / 招待, 请客 / đãi, tiếp đãi	The other day, I entertained my guests with homemade dishes. / 前几天自己做了菜招待客人。 / Hôm trước, tôi đãi khách bằng đồ ăn tự nấu.
+ [お] もてなし hospitality, entertainment / 款待, 招待 / sự tiếp đãi (ân cần, chu đáo, thành tâm)		

Section 4

家事 かじ

House Chores / 家务 / Việc nhà



268 ~ 384

334



もれる



leak / 漏 / 泄露 / rò rỉ, bị lộ

①洗濯機のホースが壊れて、水がもれてしまった。
せんたくき こわ みず

②いつの間にか、私の秘密がもれてしまった。
ま わたし ひみつ

① The washing machine hose broke and water leaked.

② Before I knew it, my secret had leaked out. / ①洗衣机的软管坏了，漏水了。②不知不觉我的秘密都被泄露出去了。 / ① Ông nước máy giặt bị hư, nước bị rò rỉ. ② Từ lúc nào, bí mật của tôi đã bị tiết lộ.

⊕ (～を) もらす to leak / 漏出, 泄露 / làm rò rỉ, tiết lộ



① water or sound leaks out ② someone's secret is revealed to others / ①水或声音漏出去②秘密等被人知道 / ① Nước, âm thanh xuất hiện ra bên ngoài. ② Bí mật v.v. truyền đến người khác.

335



ごちゃごちゃ〈な／する〉

ナ形



messy/messily / 乱七八糟 / lộn xộn, xáo trộn, lung tung

彼の机の引き出しの中は、いつもごちゃごちゃだ。
かれ つくえ ひ だ なか

(ナ形)

The inside of his desk drawer is always messy. / 他书桌的抽屉总是乱七八糟的。 / Bên trong hộc bàn của anh ấy, lúc nào cũng lộn xộn.



also an adverb meaning “gripping about it” / 也有“不停唠叨”意思的副词用法 / Cũng có phó từ với ý nghĩa “nói ồn ào nhặng xị”

336



元
もと

名

original, origin / 原来, 原状 / 开始, 起初 / vốn, cũ, ban đầu

①使ったものは元の場所に戻してください。
つか もと ばしょ もど

②元は、ここも海だった。
もと うみ

① Please return what you used to where it belongs. ② This place used to be the sea. / ①用过的东西放到原来的地方。②起初这里也是海。 / ① Vui lòng trả lại những gì đã dùng về chỗ cũ. ② Ban đầu nơi đây cũng là biển.

⊕ もともと originally / 原来 / vốn, cũ, ban đầu



① basics ② origin / ①基本, 原本②开始, 起源 / ① Căn bản ② Bắt đầu

337



自動的な
じどうてき

ナ形

automatically / 自动的 / tự động

この掃除機は自動的に部屋をきれいにしてくれる。
そうじき じどうてき へや

This vacuum cleaner automatically cleans the room. / 这个吸尘器会自动地把房间打扫干净。 / Cái máy hút bụi này tự động làm sạch phòng.

338



さっと

副

quickly / 突然, 瞬间 / nhanh chóng

人が来たので、洗濯物をさっと隠した。
ひと き せんたくもの かく

I quickly hid the laundry because someone came over. / 有人来了, 瞬间把要洗的东西藏起来了。 / Do có người đến nên tôi nhanh chóng giấu đồ giặt đi.

Section 4

339	清掃〈する〉 せいそう 名	年末の掃除は <u>清掃</u> 会社に依頼する。 ねんまつ そうじ せいそうがいしゃ いらい
	clean-up / 清扫 / sự dọn dẹp, làm vệ sinh	I will ask the cleaning company to do the year-end cleaning. / 年底的大扫除委托清扫公司。/ Việc dọn dẹp cuối năm sẽ nhờ công ty vệ sinh.
	+ 掃き掃除 は そうじ sweeping / 扫除 / quét dọn • 拭き掃除 ふ そうじ wiping / 擦干净 / lau chùi	
340	取り除く と のぞ 動	掃除機のごみを <u>取り除く</u> 。 そうじ き と のぞ
	remove / 去掉, 除掉 / bỏ, lọc bỏ, loại trừ	I remove the dirt in the vacuum cleaner. / 把吸尘器里的垃圾倒掉。/ Tôi loại bỏ rác trong máy hút bụi.
341	素材 そざい 名	洗濯の前に服の <u>素材</u> をチェックする。 せんたく まえ ふく そざい
	material / 材料, 面料 / chất liệu	I check the material of the clothes before washing them. / 洗衣服前, 看一下面料。/ Trước khi giặt, tôi kiểm tra chất liệu quần áo.
342	表示〈する〉 ひょうじ 名	この服には素材の <u>表示</u> がない。 ふく そざい ひょうじ
	label / 标示 / nhãn biểu thị, thể hiện	There is no label showing what material these clothes are. / 这件衣服上没有标示素材。/ Cái áo này không có nhãn biểu thị chất liệu.
	+ 表示価格 list price / 标价 / bảng giá ひょうじ かかく	
343	分類〈する〉 ぶんるい 名	表示を見ながら、洗濯物を <u>分類</u> する。 ひょうじ み せんたくもの ぶんるい
	category / 分类 / phân loại	I categorize the laundry by checking the label. / 一边看标示一边把衣服分类。/ Tôi vừa xem nhãn vừa phân loại đồ giặt.
344	すすぐ 動	①洗濯機で洗濯物を <u>すすぐ</u> 。 せんたく き せんたくもの ②歯医者に行く前に、口を <u>すすぐ</u> 。 は いしゃ い まえ くち
	rinse / 漂洗, 洗涮 / súc, rửa súc, xả	① I rinse the laundry in the washing machine. ② Rinse your mouth before going to the dentist. / ①用洗衣机漂洗衣物。②去看牙医以前先漱口。/ ① Tôi xả đồ giặt bằng máy giặt. ② Trước khi đi nha sỹ, tôi súc miệng
	👉 ① rinsing with soap and water ② clean inside the mouth by gargling, etc. / ①用水把肥皂洗掉②通过漱口清理口腔 / ① Rửa trôi xà bông bằng nước. ② Làm sạch miệng bằng cách súc	
345	ネット 名	これは <u>ネット</u> に入れて洗った方がいい。 い あら ほう
	net / 网 / lưới, túi lưới	This needs to be put in a net before washing. / 这个放在网兜里洗更好。/ Cái này nên cho vào túi lưới để giặt thì tốt hơn.
	+ あみ net / 网 / lưới	

- 346** **吸収**〈する〉
 吸収 きゅうしゅう
 名 absorption / 吸收 / sự hấp thụ, sự hút
 このタオルは水分をよく**吸収する**が、乾きやすい。
すいぶん きゅうしゅう かわ
 This towel absorbs water well and dries fast. / 这种毛巾能很好地吸收水分，但也很容易干。/ Cái khăn này hút nước tốt nhưng dễ khô.
 + 吸い込む absorb / 吸收 / hút vào, hấp thụ vào •
 吸収力 absorbive power / 吸收力 / sức hấp thụ, sức hút vào
きゅうしゅうりょく
- 347** **泥**
 泥 どろ
 名 mud / 泥 / bùn
 靴についた**泥**が、なかなか落ちない。
くつ どろ お
 The dirt on the shoes doesn't come off easily. / 鞋子上的泥巴怎么都去不掉。/ Bùn dính ở giày mãi không rớt ra.
 + 泥だらけ covered in mud / 满是泥 / toàn bùn • 泥んこ muddy / 满是泥 / bùn đất
どろ どろ
- 348** **知恵**
 知恵 ちえ
 名 wisdom / 智慧 / trí tuệ
 家事には昔の人の**知恵**が生きている。
かじ かし ひと ちえ い
 In daily household chores live the wisdom of our forebearers. / 家务活中凝结了很多前人的智慧。/ Trí tuệ của người xưa tồn tại trong việc nhà.
- 349** **可燃ごみ**
 可燃ごみ かねん
 名 combustible waste / 可燃垃圾 / rác đốt được
 ここでは火曜日と金曜日が**可燃ごみ**の日だ。
かようび きんようび かねん ひ
 Tuesdays and Fridays are when combustibles is collected around here. / 这附近星期二和星期五收可燃垃圾。/ Ở đây, thứ ba và thứ sáu là ngày rác đốt được.
 ⇄ 不燃ごみ ふねん
- 350** **資源ごみ**
 資源ごみ しげん
 名 recyclable waste / 资源垃圾 / rác tái sinh
資源ごみはリサイクルできるごみのことだ。
しげん
 Recyclable waste means garbage that can be recycled. / 资源垃圾是可以再回收的垃圾。/ Rác tái sinh là rác có thể tái sử dụng.
 + アルミ缶 aluminum can / 铝罐，罐头 / lon
かん
- 351** **粗大ごみ**
 粗大ごみ そだい
 名 oversized trash / 粗大垃圾 / rác cỡ lớn
粗大ごみを捨てる時は有料だ。
そだい す ゆうりょう
 You need to pay a charge to throw away oversized waste. / 扔粗大垃圾是要收费的。/ Khi vứt rác cỡ lớn thì tốn tiền.
- 352** **古新聞**
 古新聞 ふるしんぶん
 名 old newspapers / 旧报纸 / báo cũ
古新聞が、たくさんたまっている。
ふるしんぶん
 Old newspapers are piling up. / 积攒了很多旧报纸。/ Báo cũ dồn đống nhiều quá.
 + 古雑誌 old magazines / 旧杂志 / tạp chí cũ
ふるざっし

Section 4

353	分別〈する〉 ぶんべつ	日本は、ごみの 分別 がとても大変だ。 にほん ぶんべつ たいへん
☐	名	sort / 分开, 分类 / sự phân loại, phân chia
		Sorting the garbage is a lot of work in Japan. / 在日本垃圾分类很麻烦。/ Nhật Bản rất khó khăn việc phân loại rác.
354	ごみ袋 ぶくろ	スーパーで ごみ袋 を買う。 ぶくろ か
☐	名	garbage bag / 垃圾袋 / bao rác, túi rác
		I buy garbage bags at the supermarket. / 在超市买垃圾袋。/ Tôi mua bao rác ở siêu thị.
355	生臭い なまぐさ	台所のごみが 生臭い 。 だいどころ なまぐさ
☐	イ形	smell fishy / 腥, 腥臭 / mùi hôi tanh
		The garbage in the kitchen smells fishy. / 厨房的垃圾很臭。/ Rác ở nhà bếp hôi tanh.
356	大小 だいしょう	テレビは 大小 に関係なく、ごみに出せない。 だいしょう かんけい だ
☐	名	large and small / 大小 / lớn nhỏ
		Televisions cannot be disposed of as normal waste, regardless of their size. / 电视机无论大小都不能当垃圾直接扔掉。/ Tivi dù lớn hay nhỏ cũng đều không thể bỏ rác.
357	しゃぶる	この子はまだ指を しゃぶ っている。 こ ゆび
☐	動	suck on / 含, 吮 / mút, ngậm, bú
		This child still sucks on his finger. / 这个孩子还在吮手指头。/ Đứa bé này vẫn còn bú tay.
358	おむつ	そろそろ おむつ を取り替える時間だ。 と か じかん
☐	名	diaper / 尿布 / tã
		It's about time to change the diaper. / 差不多是该换尿布的时间了。/ Sắp sửa đến giờ thay tã rồi.
+ 紙おむつ paper diaper / 纸尿裤 / tã giấy		
359	双子 ふたご	双子 が生まれると、育児も2倍大変だ。 ふたご う いくじ ばいたいへん
☐	名	twins / 双胞胎 / trẻ sinh đôi
		When you have twins, raising them is twice as difficult. / 生了双胞胎, 育儿也加倍辛苦。/ Khi sinh đôi thì việc nuôi con vất vả gấp 2 lần.
360	衣類 いるい	暑くなってきたので、夏の 衣類 を出そう。 あつ なつ いるい だ
☐	名	clothes / 衣服, 衣裳 / quần áo, y phục
		I will bring out the summer clothes because it is getting hotter. / 天气变热了, 把夏天的衣服拿出来。/ Trời đã trở nên nóng, hãy lấy quần áo mùa hè ra thôi.
361	入れ替える い か	年に2回、夏物と冬物を 入れ替える 。 ねん かい なつもの ふゆもの い か
☐	動	interchange, replace / 更换 / thay đổi
		I switch winter clothes and summer clothes twice a year. / 每年两次更换夏季衣物和冬季衣物。/ Một năm 2 lần, tôi thay đổi đồ mùa hè và đồ mùa đông.

362



狂う
くる



go crazy/fall apart / 发
疯, 疯狂 / 混乱, 打乱 / điên
khùng, loạn xạ, trục trặc,
xáo trộn

①最近忙しすぎて、気が狂いそうだ。
さいきんいそが き くる

②時間が足りなくなって、予定が狂った。
じかん た よてい くる

① I'm so busy these days, I feel like I'm going crazy. ② My schedule fell apart because I ran out of time. / ①最近我太忙, 简直要发疯了。②时间不够了, 计划都打乱了。/ ① Gần đây bận quá đến sắp phát khùng. ② Thời gian không đủ nên dự định bị xáo trộn hết.



① losing mental stability ② unforeseeable changes in schedule / ①失去精神的稳定性②计划打乱 / ① Đánh mất sự ổn định tinh thần. ② Dự định bị lệch

268 ~ 384

これも

覚えよう! 8

おぼ



接辞：用途① Affix: Usage / 词缀：用途 / Phụ tố: Ứng dụng

・～用 (～のための)
よう

家庭用
か ていよう

for family use / 家用 / Dùng cho (dành cho) gia đình

自宅用
じ たくよう

for home use / 自己用 / Dùng cho (dành cho) nhà riêng

外出用
がいしゅつよう

for outside use / 外出用 / Dùng (dành) khi ra ngoài

婦人用
ふ じんよう

for ladies / 妇女用, 女性用 / Dùng cho (dành cho) phụ nữ, quý bà

女性用
じょせいよう

for women / 女用 / Dùng cho (dành cho) nữ giới

男性用
だんせいよう

for men / 男用 / Dùng cho (dành cho) nam giới

大人用
おとなよう

for adults / 成人用 / Dùng cho (dành cho) người lớn

子供用
こどもよう

for children / 儿童用 / Dùng cho (dành cho) trẻ em

公用
こうよう

for official use / 公用 / Dùng vào việc công

私用
しよう

for private use / 私用 / Dùng vào việc tư

Section 5

引っ越し

Moving / 搬家 / Chuyển nhà



363

処分〈する〉



しよぶん

名

dispose/penalized / 处理 / 处分 / sự bỏ đi, xử lý, giải quyết, xử phạt

①壊れたコピー機を処分した。

②学校の規則を破ったので、処分を受けた。

① I got rid of the broken copy machine. ② I was punished because I broke the school rules. / ①把坏掉的复印机处理掉。②因为违反了学校的规定，受到了处分。/ ① Tôi đã bỏ cái máy photo bị hư đi. ② Vì vi phạm kỷ luật nhà trường nên tôi chịu xử phạt.



① throw away something unnecessary ② punish someone who broke the rules / ①丢掉不要的东西 ②处罚违反规定的人 / ① Vứt những thứ không cần thiết. ② Phạt những người vi phạm luật lệ v.v.

364

不用品



ふようひん

名

useless things / 闲置，不用的东西 / đồ dùng không cần thiết

不用品はリサイクルショップに売ろう。

Let's sell all of the stuff we don't need at a recycle shop / 闲置物品都卖到旧货商店去。/ Hãy bán các đồ dùng không cần thiết cho cửa hàng tái chế (tiệm ve chai).

365

はがす



動

peel / 剥下来，撕下 / gỡ ra

ポスターを壁からきれいに**はがす**。

Peel the poster cleanly off from the wall. / 把海报从墙上干净地撕下来。/ Tôi đã gỡ tấm áp phích ra khỏi tường sạch sẽ.

366

束



たば

名

bundle / 捆 / bó

本は束にして、ひもでしばる。

Bundle the books and tie them with a string. / 把书成捆地用绳子扎起来。/ Sách thì bó lại và cột bằng dây.



花束 flower bouquet / 花束 / bó hoa • 札束 wad of bills / 一捆纸币 / xấp tiền

367

しばる



動

tie / 捆，绑 / trói, bó, buộc

荷物のひもを、きちんと**しばって**運ぶ。

Tie the luggage with a string firmly and carry it. / 把东西用绳子好好地捆起来再搬运。/ Tôi buộc dây hành lý lại thật chặt và khiêng đi.



ほどく



結ぶ tie / 扎，系 / buộc, cột

368

段ボール



だん

名

carton / 硬纸板，纸板箱 / thùng các-tông, thùng giấy

本を段ボールに入れて、トラックに積む。

Put the books in the box and load it onto the truck. / 把书装在纸板箱里再堆到货车上。/ Tôi cho sách vào thùng các-tông và chất lên xe tải.

369

ガムテープ



名

packing tape / 胶带 / băng keo vải

段ボールのふたを**ガムテープ**で留める。

Close the lid of the carton using packing tape. / 纸板箱的盖子用胶带封起来。/ Tôi đóng nắp thùng các-tông bằng băng keo vải.

Section 5

引っ越し

Moving / 搬家 / Chuyển nhà



363

処分〈する〉

しよぶん

名

dispose/penalized / 处理 / 处分 / sự bỏ đi, xử lý, giải quyết, xử phạt

①壊れたコピー機を処分した。

②学校の規則を破ったので、処分を受けた。

① I got rid of the broken copy machine. ② I was punished because I broke the school rules. / ①把坏掉的复印机处理掉。②因为违反了学校的规定，受到了处分。 / ① Tôi đã bỏ cái máy photo bị hư đi. ② Vì vi phạm kỷ luật nhà trường nên tôi chịu xử phạt.



① throw away something unnecessary ② punish someone who broke the rules / ①丢掉不要的东西 ②处罚违反规定的人 / ① Vứt những thứ không cần thiết. ② Phạt những người vi phạm luật lệ v.v.

364

不用品

ふようひん

名

useless things / 闲置，不用的东西 / đồ dùng không cần thiết

不用品はリサイクルショップに売ろう。

Let's sell all of the stuff we don't need at a recycle shop / 闲置物品都卖到旧货商店去。 / Hãy bán các đồ dùng không cần thiết cho cửa hàng tái chế (tiệm ve chai).

365

はがす

はがす

動

peel / 剥下来，撕下 / gỡ ra

ポスターを壁からきれいに**はがす**。

Peel the poster cleanly off from the wall. / 把海报从墙上干净地撕下来。 / Tôi đã gỡ tấm áp phích ra khỏi tường sạch sẽ.

366

束

たば

名

bundle / 捆 / bó

本は束にして、ひもでしばる。

Bundle the books and tie them with a string. / 把书成捆地用绳子扎起来。 / Sách thì bó lại và cột bằng dây.



花束 flower bouquet / 花束 / bó hoa • 札束 wad of bills / 一捆纸币 / xấp tiền

367

しばる

しばる

動

tie / 捆，绑 / trói, bó, buộc

荷物のひもを、きちんと**しばって**運ぶ。

Tie the luggage with a string firmly and carry it. / 把东西用绳子好好地捆起来再搬运。 / Tôi buộc dây hành lý lại thật chặt và khiêng đi.



ほどく



結ぶ tie / 扎，系 / buộc, cột

368

段ボール

だん

名

carton / 硬纸板，纸板箱 / thùng các-tông, thùng giấy

本を段ボールに入れて、トラックに積む。

Put the books in the box and load it onto the truck. / 把书装在纸板箱里再堆到货车上。 / Tôi cho sách vào thùng các-tông và chất lên xe tải.

369

ガムテープ

ガムテープ

名

packing tape / 胶带 / băng keo vải

段ボールのふたを**ガムテープ**で留める。

Close the lid of the carton using packing tape. / 纸板箱的盖子用胶带封起来。 / Tôi đóng nắp thùng các-tông bằng băng keo vải.

370	押し込む お こ	段ボールに洋服を <u>押し込んだ</u> 。 だん ようふく お こ
動	push in / 塞入 / nhấn vào, ấn vào, nhét vào	I pushed the clothes into the cardboard box. / 把衣服塞进了纸箱里。 / Tôi đã nhét áo quần vào thùng các-tông
371	リスト りす	引っ越しのときに、することを <u>リスト</u> に書く。 ひ こ か
名	list / 名单 / danh sách	Write a to-do list when moving. / 搬家的时候，把要做的事情列成了清单。 / Khi chuyển nhà, viết danh sách những việc cần làm

⊕ リストアップ〈する〉 draw up a list / 列出，列表 / sự lên danh sách

372	引っ掛かる ひ か	①机の脚が <u>引っ掛かって</u> 、部屋に入らない。 つくえ あし ひ か へ や はい ②あんな話に <u>引っ掛かって</u> しまうなんて。 はなし ひ か
動	get stuck/tricked / 卡住 / 中計，受騙 / mắc phải, vướng	① The desk cannot get into the room because its legs get stuck. ② I can't believe I was tricked by such a story. / ①桌子脚卡住了，搬不进屋。②上了那种话的当真是没想到。 / ① Chân bàn bị vướng nên không vào phòng được. ② Không ngờ lại vướng phải chuyện như thế.

⊕ (～を) 引っ掛ける hook / 挂，骗 / treo, móc

👉 ① unable to move something because it is caught on something else ② be tricked / ①被什么东西卡住不能动②被骗 / ① Bị mắc vào vật khác, không nhúc nhích. ② Bị lừa

373	持ち上げる も あ	ベッドを <u>持ち上げて</u> 、掃除機をかける。 も あ そうじ き
動	lift / 抬起，举起 / cầm lên, nâng lên	Lift the bed to vacuum the floor. / 把床抬起来吸尘。 / Tôi nâng giường lên để hút bụi.
374	担ぐ かつ	隣のアパートに引っ越したので、荷物は <u>担いで</u> 運んだ。 となり ひ こ に もつ かつ はこ
動	carry / 担，扛 / vác, nâng	I moved to the apartment next door so I hand-carried the luggage over. / 搬到了隔壁的公寓，东西扛着搬过去。 / Vì đã chuyển nhà sang căn hộ bên cạnh nên tôi vác hành lý chuyển đi.
375	くたびれる くた	① <u>くたびれた</u> ので、少し休もう。 すこ やす ②このコートは10年着たので、 <u>くたびれて</u> いる。 ねん き
動	get tired/worn out / 累，疲劳 / mệt mỏi, kiệt sức, tã tơi	① I'm tired, so let's rest. ② I wore this coat for 10 years, so it is worn out. / ①累坏了，休息一下。②这件大衣穿了10年了，已经穿旧了。 / ① Đã mệt mỏi rồi, hãy nghỉ ngơi chút nào. ② Tôi mặc cái áo khoác này 10 năm rồi nên nó đã tã tơi.

👉 ① physically or mentally fatigued ② the shape of something is lost because it has been used for a long time / ①身心疲惫②用了很长时间的东​​西走形了 / ① Cơ thể và tâm hồn đều rất mệt. ② Tình trạng món đồ sử dụng lâu năm thay đổi cả hình dáng.

Section 5

- 376** ☐ **すき間**
☐ **名** gap, crack / 间隙, 缝隙 /
 khoảng trống
 家具の**すき間**にたまったほこりを掃く。
 か ぐ すき ま は
 Sweep the dust that has built up between the furniture. / 打扫家具缝隙里的灰尘。/ Tôi lau bụi phủ ở các khoảng trống giữa đồ gia dụng.
- 377** ☐ **中身**
☐ **名** inside / 内容, 里面装的东西 /
 bên trong
 段ボールから**中身**を出して、引き出しに入れる。
 だん なか み だ ひ だ い
 Take the items out of the cardboard box and put them in the drawer. / 把纸板箱里的东西拿出来放进抽屉里。/ Tôi lấy đồ bên trong thùng các-tông ra cho vào ngăn kéo.
- 👉 also written 中味 / 也写作“中味” / Cũng viết là “中味”
- 378** ☐ **さっさと〈する〉**
☐ **副** quickly / 迅速地 / mau chóng
 さっさと荷物を片付けて、のんびりしたい。
 にもつ かたづ
 I want to clean up the luggage quickly and rest. / 想迅速地把东西整理一下然后好好休息。/ Tôi muốn mau chóng dọn dẹp hành lý rồi thông thả nghỉ ngơi.
- 379** ☐ **つるす**
☐ **動** hang / 挂, 吊 / treo
 クローゼットに服を**つるす**。
 ふく
 Hang the dress in the closet. / 把衣服挂进衣橱里。/ Tôi treo quần áo vào tủ.
- ⊕ つる suspend / 悬挂, 吊 / treo
- 380** ☐ **まさに**
☐ **副** truly / 实在, 真正 / 正当 /
 đúng là, chính xác, đúng lúc
 ①この部屋は駅が近いし家賃も安い。**まさに**理想的だ。
 へ や えき ちか や ちん やす まさに り そう てき
 ②**まさに**家を出ようとしていたとき、地震が起きた。
 いえ で じしん お
 ① This room is truly ideal because it's near the station and the rent is inexpensive. ② Just when I was about to leave the house, the earthquake hit. / ①这个房子离车站又近房租也便宜, 正是我要找的。②正当我要离开家的时候, 突然地震了。/
 ① Căn phòng này tiền thuê vừa rẻ vừa gần nhà ga. Đúng là lý tưởng. ② Đúng lúc định rời khỏi nhà thì động đất xảy ra.
- 👉 ① without doubt, truly ② just, just at that moment / ①无疑, 真的②刚好, 正当此时 / ① Không sai, thật sự là ② Đúng ngay lúc đó
- 381** ☐ **居心地**
☐ **名** comfortableness / 心情, 感觉 / ở cảm thấy thoải mái, dễ chịu
 今度の部屋は、とても**居心地**がいい。
 こん ど へ や い ご ち
 The room I'm in now is very comfortable. / 这次住的房间非常舒适。/ Căn phòng lần này cảm giác ở rất dễ chịu.
- ⊕ 座り心地 comfortableness when sitting / 坐着的感觉 / ngồi thấy thoải mái, dễ chịu •
 すわ ご ち
 乗り心地 comfortableness when riding / 乘坐的感觉 / đi (xe, tàu) thoải mái, dễ chịu •
 の ご ち
 着心地 comfortableness when wearing / 穿着的感觉 / mặc thấy thoải mái, dễ chịu
 き ご ち

382	一変〈する〉 いっぺん	日本で暮らし始めた日から、生活が一変した。 にほん く はじ ひ せいかつ いっぺん
名	completely changed / 完全 改变 / hoàn toàn thay đổi	My life changed drastically from the day I started living in Japan. / 日本生活的第一天起一切都改变了。 / Từ ngày bắt đầu sống ở Nhật, cuộc sống đã hoàn toàn thay đổi.
383	アンテナ	①テレビのアンテナが古かったので、取り替えた。 ②彼女は好奇心旺盛で、いつもアンテナを張っている。 ふる と か かのじょ こう き しんおうせい は
名	antenna / 天线 / 搜寻信息的能力 / ăng-ten	① I changed the TV antenna because it was old. ② She is very curious and always stays alert. / ① 电视机的天线很旧了，换了一下。② 她的好奇心很旺盛，随时收集各种信息。 / ① Ăng-ten tivi đã cũ nên tôi thay. ② Cô ấy cực kỳ hiếu kỳ nên lúc nào cũng sẵn sàng nghe ngóng.
	📌 ① a device to catch radio waves ② the ability to seek information and catch it / ① 接受信号的装置 ② 搜寻信息及获取情报的能力 / ① Thiết bị bắt sóng điện. ② Năng lực tìm kiếm, tiếp nhận thông tin	
384	いっそ	また海に行ったの？ いっそ沖縄で暮らしたら？ うみ い おきなわ く
副	rather, preferably / 干脆，索性 / thà vậy, thà rằng	You went to the sea again? Wouldn't you rather just move to Okinawa? / 又去了海边吗？干脆去冲绳生活怎么样？ / Lại đi biển nữa à? Vậy thà sống ở Okinawa luôn đi?

これも 覚えよう！ ⑨



接辞：用途②

Affix: Usage / 词缀：用途 / Phụ tố: Ứng dụng

・～向き (～に適している)

子供向き こどもむき	for children / 适合儿童 / Phù hợp với trẻ em
高齢者向き こうれいしゃむき	for the elderly / 适合高龄人群 / Phù hợp với người lớn tuổi
老人向き らうじんむき	for the aged / 适合老人 / Phù hợp với người già
单身向き どくしんむき	for single people / 适合未婚单身者 / Phù hợp với người độc thân
单身者向き たんしんしゃむき	for single people / 适合一个人生活的人 / Phù hợp với người một mình

382	一変〈する〉 いっぺん	日本で暮らし始めた日から、生活が一変した。 にほん く はじ ひ せいかつ いっぺん
名	completely changed / 完全 改变 / hoàn toàn thay đổi	My life changed drastically from the day I started living in Japan. / 日本生活的第一天起一切都改变了。 / Từ ngày bắt đầu sống ở Nhật, cuộc sống đã hoàn toàn thay đổi.
383	アンテナ	①テレビのアンテナが古かったので、取り替えた。 ②彼女は好奇心旺盛で、いつもアンテナを張っている。 ふる と か かのじょ こう き しんおうせい は
名	antenna / 天线 / 搜寻信息的能力 / ăng-ten	① I changed the TV antenna because it was old. ② She is very curious and always stays alert. / ① 电视机的天线很旧了，换了一下。② 她的好奇心很旺盛，随时收集各种信息。 / ① Ăng-ten tivi đã cũ nên tôi thay. ② Cô ấy cực kỳ hiếu kỳ nên lúc nào cũng sẵn sàng nghe ngóng.
	📌 ① a device to catch radio waves ② the ability to seek information and catch it / ① 接受信号的装置 ② 搜寻信息及获取情报的能力 / ① Thiết bị bắt sóng điện. ② Năng lực tìm kiếm, tiếp nhận thông tin	
384	いっそ	また海に行ったの？ いっそ沖縄で暮らしたら？ うみ い おきなわ く
副	rather, preferably / 干脆，索性 / thà vậy, thà rằng	You went to the sea again? Wouldn't you rather just move to Okinawa? / 又去了海边吗？干脆去冲绳生活怎么样？ / Lại đi biển nữa à? Vậy thà sống ở Okinawa luôn đi?

これも 覚えよう！ ⑨



接辞：用途② Affix: Usage / 词缀：用途 / Phụ tố: Ứng dụng

・～向き (～に適している)

子供向き こどもむ	for children / 适合儿童 / Phù hợp với trẻ em
高齢者向き こうれいしゃむ	for the elderly / 适合高龄人群 / Phù hợp với người lớn tuổi
老人向き ろうじんむ	for the aged / 适合老人 / Phù hợp với người già
单身向き どくしんむ	for single people / 适合未婚单身者 / Phù hợp với người độc thân
单身者向き たんしんしゃむ	for single people / 适合一个人生活的人 / Phù hợp với người một mình

これも
覚えよう！ ⑩
おぼ



接辞：用途③ Affix: Usage / 词缀：用途 / Phụ tố: Ứng dụng

・～向け (～を対象にした)
む たいしやう

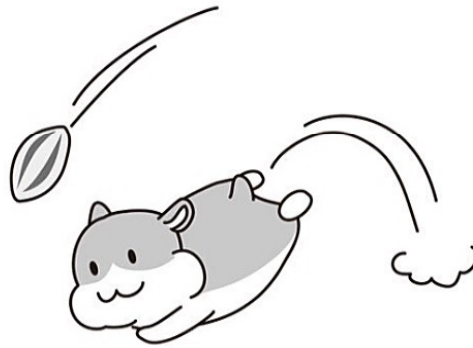
子供向け こどもむ	for children / 面向儿童 / Dành cho (hướng đến) trẻ em
若者向け わかものむ	for the young / 面向青年 / Dành cho (hướng đến) giới trẻ
学生向け がくせいむ	for students / 面向学生 / Dành cho (hướng đến) sinh viên, học sinh
女性向け じょせいむ	for women / 面向女性 / Dành cho (hướng đến) nữ giới
男性向け だんせいむ	for men / 面向男性 / Dành cho (hướng đến) nam giới
主婦向け しゅふむ	for housewives / 面向主妇 / Dành cho (hướng đến) các bà nội trợ
OL向け む	for working women / 面向 OL, 面向职业女性 / Dành cho (hướng đến) các nữ nhân viên văn phòng
国内向け こくないむ	for domestic / 面向国内 / Dành cho (hướng đến) trong nước
外国人向け がいこくじんむ	for foreigners / 面向外国人 / Dành cho (hướng đến) người nước ngoài
海外向け かいがいむ	for overseas / 面向国外 / Dành cho (hướng đến) hải ngoại

N2 Chapter

4

町
まち

Town / 城市篇 / Phố xá



単語 No.
たんご

1	町 まち	Town / 城市 / Phố xá	385~408
2	役所 やくじょ	City Office / 政府机关 / Ủy ban (văn phòng Nhà nước)	409~431
3	ふるさと	Hometown / 故乡 / Quê hương	432~451
4	交通 こうつう	Transportation / 交通 / Giao thông	452~479
5	産業 さんぎょう	Industry / 产业 / Các ngành công nghiệp	480~501

Section 1

町
まち

Town / 城市 / Phố xá



385	街 まち	午後から 街 にショッピングに出かけた。 ご じょう ち まち で
名	town / 街道 / phố, thị trấn, khu phố	I left in the afternoon to go shopping in town. / 下午外出上街购物。 / Từ buổi chiều, tôi ra phố mua sắm.
386	都市 とし	この町は人口も増えて、立派な 都市 になった。 まち じんこう ふ りっぱ とし
名	city / 城市 / thành phố, đô thị	The town turned into a major city as the population increased. / 这个地方人口也与日俱增, 变成了一座气派的城市。 / Thành phố này dân số cũng tăng lên, trở thành một thành phố tuyệt vời.
+ 大都市 large city / 大都市 / thành phố lớn, đô thị lớn • 地方都市 local city / 地方城市 / thành phố địa phương • 都会 urban city / 都市 / đô hội, thị thành		
387	下町 したまち	私は東京の 下町 生まれだ。 わたし とうきょう したまち う
名	downtown / 庶民区, 平民区 / khu phố chợ, phố cổ	I was raised in downtown Tokyo. / 我出生在东京的平民区。 / Tôi sinh ra ở khu phố cổ Tokyo.
388	土地 とち	東京は 土地 の値段がとても高い。 とうきょう とち ね だん たか
名	land / 土地 / đất, đất đai	Land prices in Tokyo are very expensive. / 东京的地价很高。 / Giá đất ở Tokyo rất đắt.
389	活気 かつ き	若者が多い町は 活気 がある。 わかもの おお まち かつ き
名	liveliness / 生动, 活力 / sức sống, hoạt bát	Towns that have lot of young people are lively. / 年轻人多的地方很有活力。 / Thành phố có nhiều người trẻ thì có sức sống.
390	人通り ひととお	商店街は 人通り が多くて、にぎやかだ。 しょうてんがい ひととお おお
名	pedestrian traffic / 人流量 / người đi đường	This shopping street sees a lot of people go by and is very lively. / 商店街的人流量很大十分热闹。 / Phố mua bán thì đông người qua lại, nhộn nhịp.
391	絶える た	電車が出発すると、駅前の人通りが 絶えた 。 でんしゃ しゅっぱつ えきまえ ひととお た
動	die off / 消失, 断绝 / hết, ngưng	No one passed by the station front once the train left. / 电车一发车, 站前的人流就不见了。 / Khi tàu điện xuất phát, người đi qua lại trước ga cũng hết hẳn.
392	坂 さか	ここは 坂 の多い町として知られている。 さか おお まち し
名	hill / 坡道 / dốc	This town is known for having many hills. / 这个地方因坡道很多而闻名。 / Nơi đây được biết như là thành phố có nhiều dốc.

393	辺り あた	この 辺り は公園が多く、散歩にぴったりだ。 あた こうえん おお さん ぽ
名	around / 附近, 一带 / chung quanh, quanh	There are a lot of parks around, so it is perfect for going on walks. / 这一带有很多公园, 很适合散步。/ Chung quanh đây có nhiều công viên, rất hợp với việc đi dạo.
394	付近 ふ きん	公園の 付近 に桜が咲いている。 こうえん ふ きん さくら さ
名	nearby / 附近 / khu vực lân cận, gần	The cherry blossoms are blooming around the park. / 公园附近盛开着樱花。/ Khu vực gần công viên, hoa sakura đang nở.
395	住宅 じゅうたく	この 辺り は高級な 住宅 が多い。 あた こうきゅう じゅうたく おお
名	house / 住宅 / nhà ở	There are many luxurious houses around here. / 这一带有很多高级住宅。/ Khu vực này có nhiều nhà ở cao cấp.
+ 住まい residence / 居所, 住房 / nơi sinh sống, nhà ở 住宅街 residential area / 住宅区 / khu nhà ở, khu dân cư sinh sống じゅうたくがわい		
396	地区 ち く	ここは学校や幼稚園が多い 地区 だ。 がっこう ようち えん おお ち く
名	district / 地区 / khu vực	There are many schools and kindergartens in this district. / 这个地区有很多学校和幼儿园。/ Đây là khu vực nhiều trường học và mẫu giáo.
397	エリア	公園の中に入っ て はいけ な い エリア がある。 こうえん なか はい
名	area / 区域 / vùng, khu vực	There is a restricted area in the park. / 公园内有个禁止入内的区域。/ Trong công viên có khu vực không được vào.
+ 区域 area / 区域 / khu vực • 地帯 zone / 地帯 / vùng, vành đai く いき ち たい		
398	中間 ちゅうかん	家と駅の 中間 に、おしゃれなカフェがある。 いえ えき ちゅうかん
名	half-way, middle / 之间, 中途 / khoảng giữa, giữa	There is a fancy café located half-way between the house and station. / 家和车站途中有个很时尚的咖啡店。/ Giữa nhà và nhà ga có quán cà phê sành điệu.
399	境 さかい	隣の町との 境 に川が流れている。 となり まち さかい かわ なが
名	border / 边界, 交界 / ranh giới	There is a river running along the border to the neighboring town. / 和邻街的城镇之间流淌着一条河。/ Ở đường ranh giới với thành phố bên cạnh có dòng sông chảy qua.
400	斜め〈な〉 なな	郵便局の 斜め 前に新しいコンビニができた。(名) ゆうびんきょく なな まえ あたら
名	diagonal/diagonally / 倾斜 / xéo, chéo	There is a new convenience store diagonally in front of the post office. / 邮局的斜前方新开了一家便利店。/ Xéo phía trước bưu điện có cửa hàng tiện lợi mới.
+ 斜め後ろ diagonally behind / 斜后方 / xéo phía sau, chéo phía sau なな うし		

Section 1

401	抽選 <する> ちゅうせん	商店街の 抽選 で温泉旅行が当たった。 しょうてんがい ちゅうせん おんせんりょこう あ
☐	名 drawing / 抽签, 抽奖 / sự bốc thăm	I won a hot springs vacation at a lottery organized by the shopping street. / 商店街的抽奖抽中了温泉旅行。/ Tôi trúng chuyến du lịch suối nước nóng nhờ bốc thăm ở phố mua bán.
		+ くじ引き lottery / 抽签 / sự bốc thăm
402	避難 <する> ひなん	地震のときは、近くの公園に 避難 する。 じしん ちか こうえん ひなん
☐	名 evacuate / 避难 / sự lánh nạn	In the event of an earthquake, evacuate to the nearby park. / 地震的时候去附近的公园避难。/ Khi có động đất, lánh nạn ở công viên gần đó.
		+ 避難場所 evacuation area / 避难场所 / nơi lánh nạn
403	訓練 <する> くんれん	この町では一年に一回、避難 訓練 を行う。 まち いちねん いっかい ひなんくんれん おこな
☐	名 drill / 训练 / sự huấn luyện, tập huấn	This town conducts evacuation drills once a year. / 这个镇上一年一次会举行避难演习。/ Ở thành phố này, 1 năm 1 lần, tổ chức tập huấn lánh nạn.
404	見回る みまわ	毎晩パトカーが住宅地を 見回 っている。 まいばん じゅうたくち みまわ
☐	動 patrol / 巡逻, 巡视 / nhìn quanh, theo dõi	The police car patrols the residential area every night. / 每天晚上警车都会在住宅区巡逻。/ Mỗi tối, xe cảnh sát theo dõi quanh khu nhà ở.
		+ 見回り patrol / 巡逻, 巡视 / sự nhìn quanh
405	築く きず	ここでは住民同士が いい 関係を 築 いている。 じゅうみんどう し かんけい きず
☐	動 build / 修建, 建立 / xây dựng	The residents have a good relationship with each other here. / 这里的居民们建立着良好的关系。/ Ở đây cư dân với nhau xây dựng được mối quan hệ tốt đẹp.
406	見当 けんとう	この町が20年後にどうなっているか、 見当 がつかない。 まち ねん ご けんとう
☐	名 guess / 估计, 推断 / sự dự đoán, tiên đoán	I have no idea what this town will be like 20 years from now. / 这个街道20年后会怎么样也推断不出来。/ Không thể đoán được thành phố này 20 năm sau sẽ ra sao.
407	落書き <する> らくが	近所で何軒かの家が壁に 落書き された。 きんじょ なんげん いえ かべ らくが
☐	名 sketching, graffiti / 涂鸦, 乱涂乱画 / sự viết, vẽ bậy	The walls of some of the houses in this neighborhood were scribbled with graffiti. / 附近有几栋房子上都被涂鸦了。/ Có mấy nhà hàng xóm bị viết bậy trên tường.

408



強化〈する〉

きょう か

最近犯罪が多いので、住民が見回りを強化している。
 さいきんはんざい おお じゅうみん みまわ きょう か

名

strengthen / 強化 / sự đẩy mạnh

The residents are reinforcing their patrol because of the recent increase in crime. / 最近犯罪很多，居民们强化巡视监督。 / Gần đây do có nhiều tội phạm nên cư dân đẩy mạnh việc theo dõi.

385 ~ 501

これも

覚えよう！ ⑪

おぼ



接辞：とき①

せつじ

Affix: Time / 词缀：时间 / Phụ tố: Thời gian

• 今～

こん

今世紀

こんせい き

this century / 本世紀 / Thế kỷ này

今年度

こんねん ど

this fiscal year / 本年度 / Năm tài khóa này

今学期

こんがっ き

this school term / 本学期 / Học kỳ này

今大会

こんたい かい

this tournament / 本大会 / Đại hội này

• 現～

げん

現時点

げん じ てん

at this point / 当前 / Thời điểm hiện tại

現段階

げん だん かい

at this stage / 现阶段 / Giai đoạn hiện tại

現住所

げん じゅう しょ

current address / 现住址 / Địa chỉ hiện tại

現政権

げん せい けん

current government / 现政权 / Chính quyền hiện tại

現物

げん ぶつ

actual article / 实物 / Hiện vật

現品

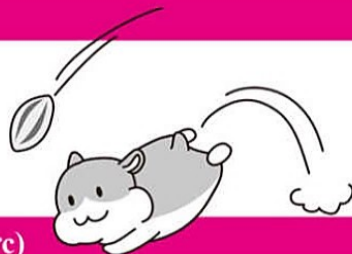
げん びん

actual goods / 现货 / Hàng hiện có, hàng hiện đang trưng bày

Section 2

役所 やくしよ

City Office / 政府机关 / Ủy ban (văn phòng Nhà nước)



409	自治体 じちたい	日本には都道府県、市町村などの 自治体 がある。 にほん とどうふけん しちようそん じちたい
☐	名	municipality / 自治团体 / tổ chức tự trị, tự quản
		In Japan, there are municipalities like prefectures, towns, cities and villages. / 日本有都道府县、市町村等自治团体。 / Ở Nhật có các tổ chức tự quản ở các đơn vị hành chính thủ đô, phủ, tỉnh, thành phố, thị xã, làng v.v.
410	知事 ちじ	新しい 知事 が福祉を充実させた。 あたらし ちじ ふくし じゅうじつ
☐	名	governor / 首长, 知事 / người đứng đầu tỉnh, tỉnh trưởng
		The new governor worked to reinforce welfare programs. / 新任知事进一步完善了社会福利。 / Tỉnh trưởng mới đã cho củng cố phúc lợi.
		+ 市長 city mayor / 市长 / người đứng đầu thành phố, thị trưởng しちやう 町長 town mayor / 镇长 / người đứng đầu thị trấn ちやうちやう
411	応える こた	今度の知事は住民の期待に 応える だろう。 こんど ちじ じゅうみん きたい こた
☐	動	respond / 响应, 回应 / trả lời, đáp lại
		The new governor will likely respond to the expectations of the residents. / 这次的知事会响应居民们的期待吗? / Liệu tỉnh trưởng lần này có thể đáp lại kỳ vọng của người dân không nhỉ.
412	住民 じゅうみん	新しい施設ができて、 住民 の生活が変わった。 あたらし しせつ じゅうみん せいかつ か
☐	名	residents / 居民, 住民 / người dân, dân cư
		A new facility was built, and the lives of the residents changed. / 新设施建起来后, 居民们的生活发生了变化。 / Có cơ sở mới, đời sống người dân đã thay đổi.
413	身分証明書 みぶんしょうめいしよ	図書館でカードを作る際は、 身分証明書 が必要だ。 としょかん つく さい みぶんしょうめいしよ ひつよう
☐	名	identification / 身份证 / giấy chứng minh, thẻ căn cước
		You need identification to create a membership card at the library. / 图书馆办卡时, 需要身份证。 / Khi làm thẻ ở thư viện, cần có giấy chứng minh nhân thân.
414	生年月日 せいねんがっぴ	ここに 生年月日 を書いてください。 せいねんがっぴ か
☐	名	birth date / 出生日期 / ngày tháng năm sinh
		Please write your date of birth here. / 请在此写上出生日期。 / Vui lòng viết ngày tháng năm sinh ở đây.
415	署名〈する〉 しよめい	こちらに、ご 署名 をお願いいたします。 しよめい ねが
☐	名	signature / 署名, 签名 / sự ký tên, chữ ký
		Please sign here. / 请在此签名。 / Vui lòng ký tên ở đây.

+ サイン 〈する〉 signature / 签名, 签字 / sự ký tên, chữ ký

416	修正〈する〉 しゅうせい 名	住所が間違っているのを、 修正 してください。 じゅうしょ まちが しゅうせい The address is wrong so, please correct it. / 地址写错了, 请修改一下。/ Vui lòng sửa lại do địa chỉ bị sai.
+ 修正テープ correction tape / 修正带 / keo xóa, bút xóa (dạng keo) しゅうせい		
417	年金 ねんきん 名	国民は国に 年金 保険料を納めている。 こくみん くに ねんきん ほけんりょう おさ The citizens pay pension premiums to the nation. / 国民向国家缴纳养老金。/ Người dân đóng tiền bảo hiểm lương hưu cho Nhà nước.
418	施設 しせつ 名	市の新しい 施設 が、もうすぐできる。 し あたら しせつ The new city facility will be completed soon. / 市内新的设施马上就要建成了。/ Cơ sở mới của thành phố sắp hoàn thành rồi.
+ 介護施設 nursing facility / 看护设施 / cơ sở điều dưỡng かいご しせつ		
419	ロッカー ロッカー 名	市のプールには無料で使える ロッカー がある。 し むりょう つか The city pool has lockers that can be used for free. / 市里的泳池有可以免费使用的锁柜。/ Hồ bơi của thành phố có tủ cất đồ có thể sử dụng miễn phí.
+ コインロッカー coin locker (paid locker) / 投币锁柜 / tủ có khóa dùng tiền xu		
420	建築〈する〉 けんちく 名	5年後に新しい区役所の 建築 が予定されている。 ねん ご あたら く やくしょ けんちく よてい A new ward office is set to be built five years from now. / 5年后将建新区政府。/ Kiến trúc mới của ủy ban quận được dự định vào 5 năm sau.
+ 木造建築 wooden construction / 木造建筑 / kiến trúc bằng gỗ • 建築家 architect / 建筑师 / kiến trúc sư もくぞうけんちく けんちくか		
421	リニューアル〈する〉 名	市民ホールが リニューアル された。 しみん The city hall was rennovated. / 市民活动中心被翻新了。/ Hội trường nhân dân thành phố đã được đổi mới.
422	近づける ちか 動	ここは危ないので、子どもを 近づ けないでください。 あふ こ ちか It is dangerous here, so don't let the children go near. / 这里很危险, 不要让孩子靠近。/ Ở đây nguy hiểm nên đừng cho trẻ đến gần.
+ (〜が) 近づく (〜 is) getting close / 接近, 靠近 / (〜) đến gần ちか		

Section 2

423	福祉 ふくし	この町は 福祉 が充実している。 まち ふくし じゅうじつ
☐	名	welfare / 福利, 福祉 / phúc lợi
		This town has good welfare programs. / 这个镇上的福利很完备。/ Thành phố này phúc lợi rất đầy đủ.
424	年度 ねん ど	4 月から新しい 年度 が始まる。 がつ あたら ねん ど はじ
☐	名	fiscal year / 年度 / năm tài khóa
		The new fiscal year starts in April. / 4 月是新年度的开始。/ Từ tháng 4, năm tài khóa mới bắt đầu.
		+ 年度末 end of a fiscal year / 年度末 / cuối năm tài khóa ねん ど まつ
425	交替〈する〉 こうたい	市役所の福祉の担当者が 交替 した。 しやくしよ ふくし たんとうしや こうたい
☐	名	altered / 轮流, 交替 / sự thay phiên, đổi phiên
		The welfare official at the city office has changed. / 市政府的福祉负责人换了。/ Người phụ trách phúc lợi của ủy ban thành phố đã thay đổi.
		 Can also be written as “交代する” / 也写作“交代する” / Cũng viết là “交代する”
426	収集〈する〉 しゅうしゅう	ごみ 収集 のルールを町のホームページで調べる。 しゅうしゅう まち しら
☐	名	collection / 收集, 回收 / sự thu gom, thu thập
		Check the town's webpage for the rules on garbage disposal. / 在街区的官网上查垃圾回收的规则。/ Tôi tìm hiểu quy định thu gom rác qua trang chủ của thành phố.
		+ ごみ収集車 garbage collecting truck / 垃圾回收车 / xe rác しゅうしゅうしや
427	配布〈する〉 はい ふ	区役所はごみ出しのルールのパンフレットを 配布 している。 くやくしよ だ はい ふ
☐	名	handout / 配发 / sự phân phối, phân phát
		The ward office hands out pamphlets outlining the rules of garbage disposal. / 区政府在配发倒垃圾规则的小册子。/ Ủy ban quận phân phát tập hướng dẫn quy định đổ rác.
		+ 配付する hand out / 配发, 分发 / phân phối はい ふ
		 配付 means to pass out things like exams / 写作“配付”的是指配发教材等 / 配付 là phát bài kiểm tra v.v.
428	処理〈する〉 しゅり	自治体がこの地域のごみを 処理 している。 じちたい ちいき しゅり
☐	名	manage / 处理 / sự xử lý
		The municipality handles this area's garbage. / 自治团体处理这个地区的垃圾。/ Tổ chức tự quản xử lý rác của khu vực này.
429	需要 じゅうよう	自治体は老人ホームの 需要 に応えられない。 じちたい ろうじん じゅうよう こた
☐	名	demand / 需求 / nhu cầu
		The municipality cannot respond to the demand for nursing homes. / 自治团体的养老院供不应求。/ Tổ chức tự quản không thể đáp ứng nhu cầu của viện dưỡng lão.

430	提供 <する> ていきよう	役所は生活に必要な情報を 提供 している。 やくしよ せいかつ ひつよう じょうほう ていきよう
☐	名 provide / 提供 / sự cung cấp	The city office provides information necessary for living here. / 政府机关提供生活必须的信息。/ Ủy ban cung cấp thông tin cần thiết cho đời sống.
431	用途 よう と	役所では 用途 のわからない支出は認められない。 やくしよ よう と ししゅつ みと
☐	名 usage / 用途 / sự sử dụng	The city office does not acknowledge expenses whose usage is unclear. / 政府机关不承认不明用途的支出。/ Ở ủy ban, không thể chấp nhận việc chi tiêu không rõ mục đích sử dụng.

これも
覚えよう! ⑫
おぼ



接辞：とき② Affix: Time / 词缀：时间 / Phụ tố: Thời gian

・新～
しん

新学期
しんがっ き

new school term / 新学期 / Học kỳ mới

新入学
しんにゅうがく

entrance into a new school / 新入学 / Vào năm học mới

新入生
しんにゅうせい

new students / 新生 / Học sinh, sinh viên mới (thường chỉ lớp đầu cấp)

新体制
しんたいせい

new system / 新体制 / Thể chế, chế độ mới

新記録
しんきろく

new record / 新记录 / Kỷ lục mới

新世界
しんせかい

new world / 新世界 / Thế giới mới

新体操
しんたいそう

rhythmic gymnastics / 艺术体操 / Thể dục nghệ thuật

新天地
しんてんち

new world, new field of activity / 新天地 / Vùng đất mới, lĩnh vực mới

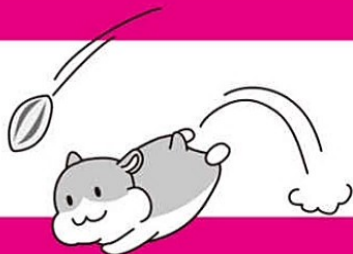
新生児
しんせいじ

newborn / 新生儿 / Trẻ sơ sinh

Section 3

ふるさと

Hometown / 故乡 / Quê hương



432 ☐	故郷 こきょう	故郷 の母から荷物が届いた。 こきょう はは にもつ とど
名	hometown / 故乡, 老家 / quê hương, quê nhà	A package from my mother back home arrived. / 老家母亲寄来的东西收到了。 / Bru kiện được gửi đến từ mẹ tôi ở quê nhà.
433 ☐	地元 じもと	①帰省して、 地元 の友達と会うのが楽しみだ。 きせい じもと ともだち あ たの
名	hometown/local area / 本地, 当地 / 家附近 / địa phương, bản địa, bản xứ	②食料品は 地元 のスーパーで買う。 しょくりょうひん じもと か
動	leave/far apart / 离开 / 距离远 / rời xa, cách xa	① I am looking forward to going back home and meeting my friends from my hometown. ② I purchased food from the local supermarket. / ①回老家时能跟本地的朋友们见面很另人期待。②食材就在家附近的超市买。 / ① Tôi mong về quê gặp bạn bè bản xứ. ② Tôi mua thực phẩm ở siêu thị địa phương.
434 ☐	離れる はな	①ふるさとを 離れて 、もう10年になる。 はな
動	leave/far apart / 离开 / 距离远 / rời xa, cách xa	②駅と商店街は、かなり 離れて いる。 えき しょうてんがい はな
435 ☐	つかむ	①日本でチャンスをつかんで、親に家を買いたい。 にほん おや いえ か
動	grasp/grab / 抓住, 获得 / 抓住, 揪住 / nắm bắt, nắm	②バスで隣にいた赤ちゃんが、私の腕をつかんだ。 となり あか わたし うで
436 ☐	帰省 <する> きせい	夏休みと年末の年2回は 帰省 する。 なつやす ねんまつ ねん かい きせい
名	returning home / 回家乡 / sự về quê	I return to my hometown twice a year, during summer vacation and at the end of the year. / 暑假和年末回两次老家。 / Một năm tôi về quê 2 lần, kỳ nghỉ hè và cuối năm.

437	☐	アクセス〈する〉	①この地域は東京からの <u>アクセス</u> が悪い。 ち いき どうきょう わる ②市のホームページに <u>アクセス</u> する。 し
名		access/access / 交通 / 接上, 访问 (网页) / đường đi, truy cập, tiếp cận	① Access to Tokyo from this area is not convenient. ② Access the city's webpage. / ①这个地区到东京的交通不方便。②访问市里的主页。/ ① Đường đi từ Tokyo đến khu vực này không tiện. ② Tôi truy cập vào trang chủ của thành phố.
		📌 ① going to one's destination using some form of transportation ② connecting to the Internet / ①用交通工具去目的地②联网 / ① Dùng phương tiện giao thông để đến đích. ② Kết nối mạng internet	
438	☐	改善〈する〉 かいぜん	子どもやお年寄りのために、町の交通が <u>改善</u> された。 こ としよ まち こうつう かいぜん
名		improvement / 改善 / sự cải thiện, làm cho tốt lên	The city traffic has been improved for the children and elderly. / 为了儿童和老年人, 城镇交通改善了。/ Giao thông thành phố được cải thiện vì trẻ em và người già.
		➕ 改良〈する〉 improvement / 改良 / sự cải thiện, làm cho tốt lên かいりよう	
439	☐	行事 ぎょうじ	私の国には、いろいろな <u>行事</u> がある。 わたくし くに ぎょうじ
名		event / 仪式, 活动 / sự kiện	There are many events in my country. / 我国有很多传统活动。/ Ở đất nước tôi có nhiều sự kiện khác nhau.
440	☐	はるか〈な〉	この地方の祭りは <u>はるか</u> 昔から続いている。(副) ち ほう まつ ほかし つづ
ナ形		distant/far away / 远远 / xa, xa xôi	This local festival has been continuously held since ancient times. / 这个地方的祭奠活动从很久以前就一直延续至今。/ Lễ hội địa phương này kế tục từ xa xưa.
441	☐	誇り ほこ	自分のふるさとを <u>誇り</u> に思っている。 じ ぶん ほこ おも
名		pride / 荣耀, 骄傲 / sự tự hào	I am proud of my hometown. / 为自己的故乡感到荣耀。/ Tôi tự hào về quê hương của mình.
		➕ 誇る proud / 夸耀 / tự hào ほこ	
442	☐	載る の	新聞に私の国の記事が <u>載</u> っていて、うれしかった。 しんぶん わたくし くに きじ の
動		run, be posted in/on something / 刊载 / đăng, đăng tải	I was happy to see an article about my country in the newspaper. / 报纸上刊载了我们国家的报道, 很高兴。/ Trên báo có đăng phóng sự về nước của tôi, tôi rất vui.
		➕ (～を) 載せる run / 刊登 / cho đăng (～) の	
443	☐	宣伝〈する〉 せんでん	ふるさとの良さを、もっと <u>宣伝</u> したい。 よ せんでん
名		advertisement / 宣传 / sự quảng cáo, tuyên truyền	I want to advertise the good things about my hometown more. / 想更多地宣传家乡之优秀。/ Tôi muốn quảng cáo sự tốt đẹp của quê hương hơn nữa.

Section 3

444	作成〈する〉 ☐ さくせい 名 draft, making / 制作 / sự soạn thảo, tạo, làm	国の文化を紹介するポスターを 作成した 。 くに ぶん か しょうかい さくせい A poster introducing the country's culture was drafted / 制作 介绍国家文化的海报。/ Tôi làm áp phích giới thiệu văn hóa đất nước.
445	見慣れる ☐ み な 動 be familiar with, get used to seeing / 看慣 / nhìn quen, quen thuộc	国に帰ると、 見慣れた 景色が変わっていた。 くに かえ み な け しき か When I returned to my home country, the familiar scenery had all changed. / 回国后, 原本看惯了的景色都改变了。/ Khi về nước, những cảnh sắc quen thuộc đã thay đổi.
+ 聞き慣れる get used to hearing / 听惯 / nghe quen		
446	近郊 ☐ きんこう 名 suburb / 近郊 / ngoại ô	実家は東京の 近郊 にある。 じっ か とうきょう きんこう My parents' home is in the suburbs of Tokyo. / 娘家在东京近郊。/ Nhà bố mẹ ruột tôi ở ngoại ô Tokyo.
447	描く ☐ えが 動 portray/draw / 描绘 / 画 / vẽ, miêu tả	①国で日本の留学生生活を夢に 描いていた 。 くに にほん りゅうがくせいかつ ゆめ えが ②妹がふるさとの風景を 描いて 、送ってくれた。 いもうと ふうけい えが おく ① Back in my country, I used to dream of studying in Japan. ② My little sister drew a picture of my hometown's scenery and sent it to me. / ①我在祖国时一直描绘着日本的留学生活之梦。 ②妹妹画了家乡的风景, 寄给了我。/ ① Ở nước mình, tôi đã vẽ giấc mơ cuộc sống du học ở Nhật. ② Em gái tôi đã vẽ phong cảnh quê nhà gửi cho tôi.
👉 ① imagining in one's mind ② showing in picture or drawing also written かく / ①在心想 ②用绘画表达, 也写作“かく” / ① Nghĩ trong đầu ② Thể hiện bằng tranh hay sơ đồ. Cũng đọc là “かく”.		
448	若者 ☐ わかも 名 young people / 年轻人 / giới trẻ, thanh niên	私の故郷では 若者 が減少している。 わたし こきょう わかも げんしょう The number of young people is decreasing in my hometown. / 我的家乡年轻人越来越少了。/ Ở quê tôi số người trẻ đang giảm.
449	Uターン〈する〉 ☐ ユー 名 U-turn/U-turn / 回老家工作 / 调头 / quay về quê, quay đầu	①大学を卒業して、 Uターン 就職した。 だいがく そつぎょう ユー しゅうしよく ②渋滞だ。次の角で Uターン しよう。 じゅうたい つぎ かど ユー ① I want to return to my hometown to work after graduating from college. ② Let's make a U-turn at the next corner as the roads are crowded. / ①大学毕业后我回老家工作了。②堵车啊。在下一个路口调个头。/ ① Tốt nghiệp đại học, tôi quay về quê kiếm việc. ② Kẹt xe rồi. Hãy quay đầu ở góc tiếp theo thôi.
👉 ① going somewhere and then returning to one's hometown ② changing direction to the opposite direction as before is a vehicle / ①去其他地方然后在回故乡 ②开车时调转头往回开 / ① Đi đến nơi khác rồi quay về quê. ② Xe hơi quẹo lại để đi về hướng cũ.		

450	行き来〈する〉 い/ゆ き	月に数回、故郷と東京を 行き来 している。 つき すうかい こきょう とうきょう い/ゆ き
名	go back and forth / 往返, 来往 / sự đi lại	I travel between my hometown and Tokyo several times a month. / 每个月好几次往返于老家和东京。/ Một tháng vài lần tôi đi lại giữa quê nhà và Tokyo.
451	担う にな	国の将来を 担う ために、日本に留学した。 くに しょうらい にな にほん りゅうがく
動	to shoulder / 肩负, 承担 / gánh vác	I came to study in Japan for the future of my country. / 为了肩负祖国的未来, 来日本留学了。/ Để gánh vác tương lai đất nước, tôi đã du học Nhật Bản.

これも
覚えよう! ⑬
おほ



接辞: とき③ Affix: Time / 词缀: 时间 / Phụ tố: Thời gian

・再~
さい

再利用
さいりよう

reuse / 再利用 / Tái sử dụng

再開発
さいかいはつ

redevelop / 再开发 / Tái phát triển

再発見
さいはっけん

rediscover / 重新发现 / Tái phát hiện

再試験
さいしけん

reexamination / 补考 / Tái thử nghiệm

再検討
さいけんとう

reconsider / 重新讨论 / Cân nhắc lại, xem xét lại

再認識
さいにんしき

reacknowledge / 重新认识 / Nhận thức lại

再出発
さいしゅっぱつ

restart / 重新出发 / Xuất phát lại

再放送
さいほうそう

rerun / 重播 / Phát sóng lại

再生産
さいせいさん

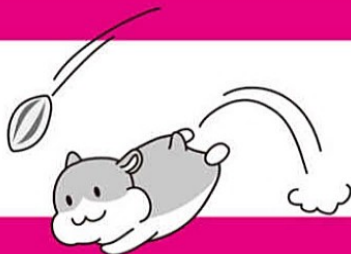
reproduce / 再生产 / Tái sản xuất

Section 4

交通

こうつう

Transportation / 交通 / Giao thông



- 452** ☐ **行き先**
いゆ さき
名 destination / 目的地 / nơi đi đến
ホームで電車の**行き先**を確認する。
でんしゃ いゆ さき かくにん
Confirm the destination of the train at the platform. / 在站台上确认了电车的目的地。/ Tôi kiểm tra nơi tàu điện đi ở sân ga.
- +** 目的地 destination / 目的地 / nơi đến
もくてきち
- 453** ☐ **方面**
ほうめん
名 direction / 方面, 开往 / hướng
東京**方面**の電車が止まっているそうだ。
とうきょうほうめん でんしゃ と
The train heading to Tokyo is apparently not moving. / 开往东京方向的电车好像都不动了。/ Nghe nói tàu điện hướng Tokyo đang dừng.
- 454** ☐ **行き帰り**
いゆ かえ
名 going to and from / 往返 / sự đi và về
学校への**行き帰り**はバスを利用している。
がっこう いゆ かえ りよう
I use the bus to get to and from school. / 上学放学都坐公共汽车。/ Tôi sử dụng xe buýt để đi học và về nhà.
- +** 往復〈する〉 round trip / 往返, 来回 / khứ hồi, 2 chiều
おうふく
- 455** ☐ **横断〈する〉**
おうだん
名 cross / 穿, 横穿 / sự băng qua
車が**行き来する道を横断する**ときは注意しよう。
くるま いゆ き みち おうだん ちゅうい
Be careful when crossing where cars are driving. / 横穿车辆来往的道路时要注意安全。/ Khi băng qua đường có xe hơi qua lại, hãy cẩn thận.
- +** 横断歩道 pedestrian crossing / 人行横道 / vạch băng qua đường
おうだん ほ どう
- 456** ☐ **通行〈する〉**
つうこう
名 pass / 通行 / sự đi lại, lưu thông
この道は車は**通行**できない。
みち くるま つうこう
Cars cannot take this road. / 这条路车辆不能通行。/ Con đường này xe hơi không thể lưu thông.
- +** 通行禁止 no trespassing / 禁止通行 / sự cấm đi lại・通行止め no entry / 禁止通行 / sự chặn đi lại
つうこうきんし
- 457** ☐ **歩行者**
ほ こうしゃ
名 pedestrian / 行人 / người đi bộ
歩行者がトラックにひかれた。
ほ こうしゃ
The pedestrian was hit by a truck. / 行人被卡车轧了。/ Người đi bộ đã bị xe tải cán.
- +** 通行人 passer-by / 路人 / người đi đường
つうこうにん
- 458** ☐ **絶えず**
た
副 constantly / 不断, 无休止 / không dứt, không ngừng
この道路は**絶えず**車が通っている。
どうろ た くるま とお
Cars are always passing this road. / 这条马路不断有车通过。/ Con đường này xe hơi qua lại không dứt.
- +** 次々と one after another / 接连不断 / liên tục, tiếp nối
つぎつぎ

459	手段 しゅだん	ここへ行くには、どの交通 手段 が一番早いですか。 い こうつうしゅだん いちばんはや
名	method / 手段, 方式 / phương tiện	What is the fastest transportation to get here? / 去这里什么交通方式最快呢? / Để đi đến đây, phương tiện giao thông nào là nhanh nhất?

+ 連絡手段 communication method / 交通方式 / phương tiện liên lạc
れんらくしゅだん

460	公共 こうきょう	バスも電車も 公共 の交通手段だ。 でんしゃ こうきょう こうつうしゅだん
名	public / 公共 / công cộng	Both buses and trains are public transportation. / 公共汽车和电车都是交通工具。/ Cả xe buýt lẫn tàu điện đều là phương tiện giao thông công cộng.

461	運賃 うんちん	日本は物だけでなく、 運賃 も高い。 にほん もの うんちん たか
名	transportation fare / 车费 / tiền cước, phí vận chuyển	In Japan, not only things but transportation fare is also expensive. / 日本不仅东西贵, 车费也很贵。/ Nhật Bản không chỉ đồ vật mà phí vận chuyển cũng đắt đỏ.

462	つかまる	電車がゆれるので、つり革に つかまった 。 でんしゃ かわ
動	hold on / 抓, 抓住 / nắm, cầm	I grabbed the strap because the train was rocking. / 电车很晃, 抓紧了吊环。/ Vì tàu điện lắc lư nên tôi nắm tay vịn.

463	アナウンス〈する〉	駅の アナウンス で事故を知った。 えき じ こ し
名	announcement / 广播, 报告 / loa thông báo, sự thông báo	I learned of the accident through the announcement at the station. / 听车站广播知道发生了事故。/ Tôi biết tin vụ tai nạn nhờ thông báo của nhà ga.

+ 車内アナウンス train announcement / 车内广播 / loa thông báo trong xe (tàu)
しゃない

464	見合わせる みあ	今、電車が運転を 見合わせて いる。 いま でんしゃ うんでん みあ
動	postpone, suspend operations / 推迟, 延缓 / nhìn nhau, hoãn	The train is not running now. / 现在电车发车延缓中。/ Bây giờ tàu điện đang hoãn hoạt động.

+ 人身事故 accident resulting in personal injury or death / 人身事故 / tai nạn về người
じんしんじこ

465	乱れる みだ	①電車の到着時間がかなり 乱れて いる。 でんしゃ とうちく じかん みだ ②最近、若者の日本語が 乱れて きた。 さいきん わかもの にほんご みだ
動	fall into disorder / 紊乱, 混乱 / 不規範, 乱七八糟 / xáo trộn, rối loạn, lung tung	① The arrival times of the train fell into disorder. ② The Japanese spoken by young people recently are getting corrupt. / ① 电车的到站时间非常紊乱。② 最近年轻人的日语乱七八糟的。/ ① Giờ tàu đến bị xáo trộn khá nhiều. ② Gần đây, tiếng Nhật của giới trẻ trở nên lung tung.

+ (～を) 乱す disrupt / 弄乱 / làm (～) hỗn loạn, xáo trộn
みだ

+ ① something that was in proper order falls into disorder ② rules and manners are not being maintained / ① 本来正常的东西变乱 ② 不遵守规矩或礼貌 / ① Những gì đang quy củ bị phá vỡ. ② Quy định, phép ứng xử không được gìn giữ.

Section 4

466	再開〈する〉 さいかい	しばらくして、運転が 再開 された。 うんでん <u>さいかい</u>
名	restart, resume / 恢复, 重新开始 / sự bắt đầu lại	Operation resumed after a while. / 稍后将恢复运营。/ Một lúc sau, (tàu điện) bắt đầu hoạt động trở lại.
467	ICカード アイシー	電車でもバスでも ICカード が便利だ。 でんしゃ <u>アイシー</u> <u>べんり</u>
名	IC card / 交通卡 / thẻ IC	IC cards are convenient on both the bus and train. / 坐电车也好公共汽车也好, 用交通卡很方便。/ Thẻ IC tiện lợi với cả tàu điện và xe buýt.
468	免許 めんぎょ	二十歳で車の運転 免許 を取った。 はたち <u>くるま</u> <u>うんでんめんぎょ</u> と
名	license / 许可 / sự cho phép, giấy phép	I received a driver's license at 20 years old. / 20 岁时拿到了驾照。/ Tôi đã lấy giấy phép lái xe ở tuổi 20.
+ 免許証 license card / 许可证 / giấy phép, bằng cấp めんぎょしょう		
469	左右 さゆう	自転車に乗ったら、 左右 をしっかりと見て、交差点を曲がる。 じてんしゃ の <u>さゆう</u> み こうさてん
名	left and right / 左右 / trái phải	Look to your left and right carefully when turning at the intersection on a bicycle. / 骑着自行车要看清左右以后再过十字路口。/ Khi đi xe đạp phải nhìn kỹ trái phải rồi quẹo qua giao lộ.
+ 前後 front and back / 前后 / trước sau ぜんご		
470	直線 ちよくせん	直線 の道では車がスピードを出しがちだ。 ちよくせん みち <u>くるま</u> <u>だ</u>
名	straight line / 直线 / đường thẳng	Cars tend to speed up on straight roads. / 直行路上车辆很容易提高速度。/ Trên đường thẳng, người ta có khuynh hướng cho xe chạy tốc độ nhanh.
471	なだらかな	事故現場は なだらかな カーブだった。 じこげんば
ナ形	smooth, fluent / 缓 / nhẹ, mềm	The scene of the accident was a gentle curb. / 事故现场是个大弯道。/ Hiện trường vụ tai nạn là góc cua nhẹ.
472	間隔 かんかく	高速道路では前の車と 間隔 をあけて走る。 まえ <u>くるま</u> <u>かんかく</u> はし
名	space / 间距 / khoảng cách	One needs to keep a distance from the car in front when driving on a highway. / 高速公路上和前方车辆保持距离行驶。/ Trên đường cao tốc thì chạy giữ khoảng cách với xe phía trước.
473	スムーズな	今日は渋滞もなく、車は スムーズ に進んでいる。 きょう <u>じゅうたい</u> <u>くるま</u> <u>すす</u>
ナ形	smooth / 流畅, 顺畅 / trôi chảy, thuận lợi	The car is moving smoothly with no traffic congestion. / 今天没有堵车, 驾驶很顺畅。/ Hôm nay không bị kẹt xe, xe chạy bon bon.

+ 円滑な smooth / 圆满, 顺利 / trôi chảy, trơn tru
えんかつ

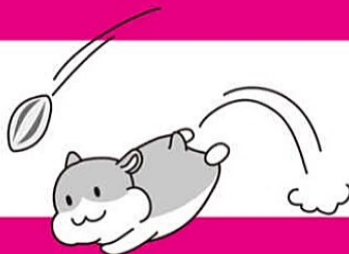
474	☐ 動	指す さ point / 指 / chỉ	スピードメーターの針が120キロを 指している 。 はり The speedometer is pointing at 120 kph. / 计速器的指针指着120公里。/ Kim chỉ tốc độ chỉ 120km/h.
475	☐ ナ形 副	のろのろ〈な / する〉 slow/slowly / 迟缓, 慢慢吞吞 / chậm chậm, chậm chạp, lờ mờ	前の車が のろのろ 走っている。(副) まえ くるま はし The car in front is driving slowly. / 前面的车开得慢吞吞的。/ Xe phía trước chạy chậm chậm.
+ のろい slow / 迟钝 / chậm chậm, chậm chạp, lờ mờ			
476	☐ 副	ぐるぐる [と] around and around / 团团转 / loanh quanh, xoay	道に迷って、同じ道を ぐるぐる 回った。 みち まよ おな みち まわ I got lost and keep going in circles on the same road / 迷路了, 在同一条路上转来转去。/ Tôi lạc đường và loanh quanh lòng vòng cùng một con đường.
477	☐ 名	パンク 〈する〉 flat tire / 爆胎 / sự nổ lốp, bể bánh xe	高速道路で パンクして しまった。 こうそくどう ろ I got a flat tire on the highway. / 在高速公路上爆胎了。/ Xe bị nổ lốp trên đường cao tốc.
478	☐ ナ形	慎重な しんちょう cautiously / 慎重, 小心 / thận trọng	車は 慎重に 運転するべきだ。 くるま しんちょう うんてん One should drive a car carefully. / 应该谨慎小心地开车。/ Phải lái xe hơi thật thận trọng.
479	☐ 慣	気を抜く き ぬ relax one's attention / 疏忽大意 / lơ là, lơ đãng, bất cẩn	道がすいていても、 気を抜いて はいけない。 みち き ぬ One should be cautious even if the roads are clear. / 就算道路很空也不能疏忽大意。/ Dù đường có vắng cũng không được lơ là.

Section 5

産業

さんぎょう

Industry / 产业 / Các ngành công nghiệp



480	生産〈する〉 せいさん	私の田舎では米の 生産 が盛んだ。 わたし いなか こめ せいさん さか
☐	名 production / 生产、产出 / sự sản xuất	Rice production is popular in my hometown. / 我们农村盛产大米。 / Quê tôi phát triển sản xuất gạo.
481	供給〈する〉 きょうきゅう	需要と 供給 のバランスは重要だ。 じゅうよう きょうきゅう じゅうよう
☐	名 provision / 供给 / sự cung cấp	The balance of supply and demand is important. / 需求与供给的平衡很重要。 / Sự cân bằng giữa nhu cầu và cung cấp rất quan trọng.
482	栽培〈する〉 さいばい	この地域では、いちごを 栽培 している。 ち いき さいばい
☐	名 cultivation / 栽培 / sự trồng trọt	Strawberries are grown around this area. / 这个地区栽培草莓。 / Vùng này trồng dâu.
483	農家 のう か	野菜は知り合いの 農家 から直接買っている。 や さい し あ のう か ちよくせつ か
☐	名 farmer / 农家 / nông dân	I buy vegetables directly from a farmer that I know. / 蔬菜是从认识的农家那里直接买来的。 / Tôi mua rau trực tiếp từ những nhà nông quen biết.
484	作物 さくもつ	農家の人達は愛情を込めて 作物 を育てている。 のう か ひとたち あいじょう こ さくもつ そだ
☐	名 produce / 作物 / hoa màu, cây trồng	The farmers tend to their crops with care. / 农家的农民们倾注心血培植作物。 / Những người nông dân trồng hoa màu với nhiều tình cảm.
485	漁業 ぎょぎょう	父は 漁業 で一家を支えている。 ちち ぎょぎょう いっ か ささ
☐	名 fishery / 渔业 / ngư nghiệp, nghề chài lưới	My father supports the family by working in the fishing industry. / 父亲靠渔业养着我们一家子。 / Cha tôi cáng đáng cả nhà bằng nghề chài lưới.
+ 漁村 fishing village / 漁村 / làng chài • 商業 business / 商业 / thương nghiệp • ぎょそん しようぎょう 農業 agriculture / 农业 / nông nghiệp • 工業 industry / 工业 / công nghiệp のうぎょう こうぎょう		
486	栄える さか	この島は 漁業 で 栄え ている。 しま ぎょぎょう さか
☐	動 prosper / 兴盛、繁荣 / phồn vinh, hưng thịnh	This island prospers from the fishing industry. / 这个岛的渔业很兴盛。 / Hòn đảo này hưng thịnh nhờ nghề chài lưới.
487	普及〈する〉 ふ きゅう	コンピューターの 普及 で、IT 産業は成長した。 ふ きゅう さんぎょう せいちよう
☐	名 proliferation / 普及 / sự phổ cập, phổ biến	The IT industry grew due to the proliferation of computers. / 因电脑的普及 IT 产业日益成长。 / Nhờ sự phổ biến của máy tính mà ngành công nghệ thông tin lớn mạnh.

488	急増〈する〉 きゅうぞう	この辺りは最近観光客が急増している。 あた さいきんかんこうきゃく きゅうぞう
名	rapid increase / 急剧增加 / sự tăng nhanh, tăng đột ngột	Recently, the number of tourists are increasing rapidly around here. / 这一带最近观光游客急剧增加。/ Gần đây, khu vực này khách du lịch tăng đột ngột.
		+ 激減〈する〉drastic decrease / 激減 / giảm mạnh 激増〈する〉drastic increase / 激増 / tăng mạnh
489	情緒 じょうちよ	この町は情緒があるので、観光客が多く訪れる。 まち じょうちよ かんこうきゃく おお おとず
名	atmosphere / 风情, 情趣, 情緒 / trữ tình, cảm xúc	A lot of tourists visit this town because it has a lot of atmosphere. / 这个城镇别有风情观光客蜂拥而至。/ Thành phố này trữ tình nên có nhiều khách du lịch tham quan.
		+ 異国情緒 foreign atmosphere / 异国风情 / cảm xúc như ở nước ngoài い ぐくじょうちよ
490	向上〈する〉 こうじょう	新しい技術で、この工場の生産性が向上した。 あた り ぎ じゅつ こうじょう せいさんせい こうじょう
名	improvement / 提高 / sự tăng cường, nâng cao	This factory's production improved due to new technology. / 新技术提高了这家工厂的生产力。/ Bằng kỹ thuật mới, việc sản xuất của nhà máy này được nâng cao.
491	構成〈する〉 こうせい	地元の商品を開発するため、チームが構成された。 じ もと しょうひん かいはつ こうせい
名	structure / 构成, 组织 / sự hình thành, tạo thành	A team was formed to develop local products. / 为开发当地商品, 组织了特别小组。/ Để khai thác sản phẩm của địa phương, đội đã được hình thành.
492	重視〈する〉 じゅうし	A国では観光やサービス産業を重視している。 こく かんこう さんぎょう じゅうし
名	emphasis, consideration / 重视 / sự xem trọng	Country A emphasises tourism and the service industry. / A国很重视观光和服务产业。/ Nước A xem trọng ngành công nghiệp du lịch và dịch vụ.
493	提案〈する〉 ていあん	地元の産業を生かした商品を提案する。 じ もと さんぎょう い しょうひん ていあん
名	suggestion / 提案 / đề án	I suggested a product that took advantage of local industries. / 提出活用本地产业的商品的提案。/ Đưa ra đề án sản phẩm phát huy ngành công nghiệp của địa phương.
		+ 案 plan / 方案 / đề án, đề nghị あん
494	検討〈する〉 けんとう	私の会社では新しい工場の建設を検討している。 わし かいしゃ あたら こうじょう けんせつ けんとう
名	consideration / 讨论, 商讨 / sự cân nhắc, nghiên cứu, bàn thảo	My company is thinking of building a new factory. / 我们公司正在讨论新工厂的建设。/ Công ty tôi đang bàn thảo về việc xây dựng nhà máy mới.

Section 5

495	☐	不可欠な ふ かけつ	この国には新しい産業が 不可欠だ 。 くに あたら さんぎょう ふ かけつ
ナ形		indispensable / 不可缺 / không thể thiếu	New industries are indispensable in this country. / 这个国家不能缺少新兴产业。 / Ở nước này, ngành công nghiệp mới là không thể thiếu.
496	☐	妨げる さまた	古いルールが新しい産業の発展を 妨げ ている。 ふる あたら さんぎょう はってん さまた
動		prevent / 妨碍, 阻挠 / gây trở ngại, ảnh hưởng	The old rules are preventing new industries from developing. / 旧规定阻挠新兴产业的发展。 / Quy định cũ gây trở ngại cho sự phát triển của ngành công nghiệp mới.
497	☐	生える は	春になって、畑に雑草が 生え てきた。 はる はたけ ざっそう は
動		grow / 长, 长出 / mọc	Spring has arrived, and weeds have started growing in the fields. / 春天到, 田里的杂草都长出来了。 / Đến mùa xuân, cỏ dại mọc đầy ruộng đồng.
👉 also used for baby's teeth when they start growing in / 也用作婴儿的牙齿 / Cũng dùng cho răng của em bé.			
498	☐	著しい いちじる	1960 年代の頃から機械工業が 著しく 進歩した。 ねんだい ころ き かいこうぎょう いちじる しんぽ
イ形		drastic / 显著 / đáng kể	Mechanical engineering has advanced dramatically since the 1960s. / 1960 年代左右开始机械工业有了显著的进步。 / Từ khoảng những năm 1960, ngành công nghiệp cơ khí đã tiến bộ đáng kể.
499	☐	参考 さんこう	このロボットは人間や動物の動きを 参考 にしている。 にんげん どうぶつ うご さんこう
名		reference / 参考 / sự tham khảo	This robot uses the movement of humans and animals as reference. / 这个机器人的制作参考了人和动物的动作。 / Người máy này, chúng tôi đã tham khảo cử động của người và động vật.
500	☐	リスク	農業には常に自然災害という リスク がある。 のうぎょう つね し ぜんさいがい
名		risk / 风险 / rủi ro	Agriculture always entails the risk of natural disasters. / 农业永远都存在自然灾害这个风险。 / Trong ngành nông nghiệp thường có rủi ro về thiên tai.
501	☐	現地 げん ち	A 社は 現地 を調査して、新しい工場を建てた。 しゃ げん ち ちよう さ あたら こうじょう た
名		site / 现场 / (nước, địa phương) sở tại, địa bàn	Company A conducted a field survey at the site and built a new factory there. / A 公司调查了现场建了一个新工厂。 / Công ty A đã khảo sát địa bàn và xây nhà máy mới.

N2 Chapter

5

学校で がっこう

At School / 学校篇 / Tại trường học



単語 No.
たんご

1	学校 がっこう	School / 学校 / Trường học	502~523
2	勉強 べんきょう	Studying / 学习 / Học tập	524~552
3	試験 しけん	Exam / 考试 / Thi cử	553~578
4	大学・大学院 だいがく だいがくいん	University, Graduate School / 大学・大学研究生院 / Đại học - Cao học	579~609
5	パソコン (スマホ)	Personal Computer (Smartphone) / 电脑 (智能手机) / Máy tính (Điện thoại thông minh)	610~632

Section 1

学校 がっこう

School / 学校 / Trường học



502	教わる おそ 動	この学校で日本語だけでなく文化や習慣も 教わった 。 がっこう にほんご ぶんか しゅうかん おそ
	learn / 受教, 学习 / được dạy, học	I learned not only the Japanese language, but also Japanese culture and customs at this school. / 在这所学校除了日语以外也学到了文化风俗。/ Ở trường này, không chỉ tiếng Nhật mà cả văn hóa và phong tục cũng được dạy.
503	願書 がんしょ 名	大学の 願書 を締め切りまでに提出する。 だいがく がんしょ し き ていしゅつ
	application / 志愿书 / đơn, đơn xin	I will submit the university application before the deadline. / 截至日前提交大学志愿书。/ Cho đến khi hết hạn, tôi sẽ nộp đơn vào đại học.
+ 入学願書 application for (school, university) / 入学志愿书 / đơn nhập học にゅうがくがんしょ		
504	推薦〈する〉 すいせん 名	高校から大学に 推薦して もらえることになった。 こうこう だいがく すいせん
	recommendation / 推荐 / sự tiến cử, giới thiệu	The high school will recommend me to the university. / 我被高中推荐给了大学。/ Tôi đã nhận được sự tiến cử vào đại học từ trường cấp III.
+ 推薦入試 entrance exam by commendation / 推荐生入学考试 / kỳ thi tiến cử • すいせんにゅうし 推薦状 recommendation letter / 推荐书 / thư tiến cử, thư giới thiệu • 学校推薦 すいせんじょう がっこうすいせん recommendation from school / 学校推荐 / trường tiến cử, trường giới thiệu		
505	狙う ねら 動	彼は有名な私立大学を 狙っている 。 かれ ゆうめい しりつだいがく ねら
	aim for / 瞄准, 觊觎 / nhắm đến, hướng đến	He is aiming for a famous private university. / 他以有名的私立大学为目标。/ Anh ấy nhắm đến trường đại học tư nổi tiếng.
506	意志 いし 名	弟は強い 意志 で留学を決めた。 おとうと つよ いし りゅうがく き
	will / 意志 / ý chí	My younger brother decided to study abroad with a strong will. / 弟弟下定决心决定去留学。/ Em trai tôi quyết định du học với ý chí mạnh mẽ.
507	開始〈する〉 かいし 名	この学校は9時に授業を 開始する 。 がっこう じ じゅぎょう かいし
	start / 开始 / sự bắt đầu	Classes starts at 9:00 a.m. at this school. / 这所学校从 9 点开始上课。/ Trường này bắt đầu giờ học từ 9 giờ.
508	通常 つうじょう 名 副	学校は 通常 、土日と祝日が休みだ。(副) がっこう つうじょう どにち しゅくじつ やす
	usual/usually / 通常 / sự thông thường	The school is usually closed on weekends and holidays. / 学校通常都是双休日和节假日放假。/ Trường học thông thường nghỉ vào thứ bảy, chủ nhật và ngày lễ.

509	担任〈する〉 たん に ん	私のクラスの 担任 は小林先生だ。 わたし たん に ん こ ばやし せん せい
名	homeroom teacher / 负责人, 班主任 / giáo viên chủ nhiệm	My homeroom teacher is Mr. Kobayashi. / 我们的班主任是小林老师。 / Giáo viên chủ nhiệm lớp tôi là thầy / cô Kobayashi.
510	受け持つ う も	田中先生は上級クラスを 受け持っている 。 た なかせん せい じょうきゅう う も
動	in charge of / 掌管, 负责 / đảm nhiệm, tiếp nhận	Mr. Tanaka is in charge of the advanced class. / 田中老师负责高级班。 / Thầy / cô Tanaka đảm nhận lớp bậc cao.
+ 受け持ち in charge of / 担任, 负责 / sự đảm nhiệm う も		
511	委員 い い ん	今年はクラス 委員 になった。 ことし い い ん
名	representative, officer / 委员 / ủy viên, cán sự	I became a class representative this year. / 今年当上了班委。 / Năm nay tôi trở thành cán sự lớp.
+ 委員会 committee / 委员会 / ủy ban, hội đồng い い ん かい		
512	なじむ	学校生活に、やっと なじんできた 。 がっこう せい かつ
動	get used to / 熟悉, 习惯 / quen, quen thuộc	I'm finally getting used to school life. / 终于习惯了校园生活。 / Cuối cùng tôi đã quen với đời sống học đường.
513	充実〈する〉 じゅうじつ	日本に留学して以来、毎日が 充実している 。 に ほん りゅうがく い らい まいにち じゅうじつ
名	fulfilling / 充实 / sự đầy đủ, ý nghĩa, trọn vẹn	Ever since I've arrived in Japan to study, my days are fulfilling. / 来日本留学以来, 每天都很充实。 / Kể từ sau khi du học Nhật, mỗi ngày đều thật ý nghĩa.
+ 充実感 sense of fulfillment / 充实感 / cảm giác đầy đủ, ý nghĩa, trọn vẹn じゅうじつ かん		
514	高等〈な〉 こうとう	日本で 高等な 技術を学びたい。(ナ形) に ほん こうとう ぎ じゅつ まな
名 ナ形	superior/advanced / 高等, 高度 / cấp cao, trình độ cao	I want to learn advanced technology in Japan. / 我想在日本学习高等技术。 / Tôi muốn học kỹ thuật cao ở Nhật
515	ステップ	①進学は夢への ステップ だ。 しんがく ゆめ ②バスの ステップ が低いと、高齢者が乗りやすい。 ひく こうれいしゃ の
名	step/step / 台阶, 过程 / 台阶 / bước tiến, bậc bước lên	① Going on to higher education is a step towards my dream. ② It's easier for the elderly to board the bus when the steps are lower. / ①升学是接近梦想的一个台阶。②公共汽车的台阶很低, 便于老年人乘坐。 / ① Việc học lên là một bước tiến đến ước mơ. ② Bậc bước lên xe buýt thấp thì người cao tuổi dễ đi.
+ ① the next step ② the platform used to get on and off the bus / ①下一个阶段②上下公共汽车时车门处的板 / ① Giai đoạn tiếp theo ② Bậc thang ở cửa lên xuống xe buýt		

Section 1

516	過程	仕事の過程を上司に報告する。
☐	かてい	しごと かてい じょうし ほうこく
名	process / 过程 / quá trình	Report the progress of your work to your boss. / 向上级汇报工作的过程。/ Tôi sẽ báo cáo quá trình công việc lên cấp trên.
プロセス		
517	取り上げる	①授業で日本の若者文化を取り上げた。
☐	とあ	じゅぎょう にほん わかもものぶん か とあ
動	take up/take away / 采用, 接纳/没收, 剥夺 / đưa vào, lấy đi, tịch thu	① The culture of Japan's youth was discussed in class. ② He took away the game console from the child. / ①课堂上采用了日本年轻人文化。②没收了孩子的游戏。/ ① Trong giờ học, văn hóa giới trẻ Nhật Bản đã được đưa vào. ② Tôi đã tịch thu game của con.
	① adopt ② take away someone's things / ①使用②拿走对方的东西 / ① Đưa vào, tuyển dụng. ② Lấy đi đồ vật của người đối diện	
518	欠ける	①彼が欠けたら、大会に出られない。
☐	か	かれ か たいかい で
動	miss/chip/lack / 缺少/磕出缺口/缺乏/ thiếu, mất, khuyết, rụng	②固いものを食べたら、歯が欠けた。 ③無断で休むなんて、常識に欠ける。 ① We can't participate in the games without him. ② My tooth chipped when I bit on something hard. ③ Skipping class without explanation shows he lacks common sense. / ①缺了他参加不了大会。②吃了硬的东西磕掉了牙。③无故旷工真是没有常识。/ ① Nếu thiếu anh ấy thì không thể tham gia đại hội. ② Tôi ăn món cứng thì cái răng rụng mất tiêu. ③ Nghi không phép thì thật thiếu ý thức.
	① a portion of something complete is broken ② a part is missing from the complete set ③ an element that should be there is missing / ①完整之中一部分坏了。②应该齐全的东西的一部分没有了。③缺乏应该有的要素。/ ① Vật hoàn hảo bị hư mất một phần. ② Vật lẽ ra phải đầy đủ thì bị mất một phần. ③ Thiếu yếu tố phải có.	
519	優秀な	このクラスには優秀な学生が多い。
☐	ゆうしゅう	ゆうしゅう がくせい おお
ナ形	highly capable / 优秀 / ưu tú, xuất sắc	There are many highly capable students in this class. / 这个班有很多优秀的学生。/ Ở lớp này có nhiều sinh viên ưu tú.
520	修了〈する〉	3月で日本語学校を修了する。
☐	しゅうりょう	がつ にほん ご がっこう しゅうりょう
名	completion / 结业, 结束 / sự kết thúc, hoàn thành (việc học nói chung)	I will complete this Japanese language school in March. / 3个月就结束了语言学校的课程。/ Tháng 3 tôi sẽ hoàn thành (chương trình học ở) trường tiếng Nhật.
	修了証書 certificate (of completion) / 结业证书 / giấy chứng nhận kết thúc	
521	ふさわしい	卒業式にふさわしい服装で出席する。
☐	ふさわしい	そつぎょうしき ふくそう しゅっせき
イ形	suitable, fitting, appropriate / 合适, 相称 / phù hợp	Attend the graduation ceremony wearing the appropriate attire. / 穿着合适的服装出席毕业典礼。/ Tôi dự lễ tốt nghiệp với trang phục phù hợp.

522	認識〈する〉 にんしき	学校では規則を守るように生徒に 認識させる 。 がっこう きそく まも せいと にんしき
☐ 名	realization / 认识 / nhận thức, ý thức	Make the students understand the need to follow school rules. / 学校让学生们认识到要遵守规定。/ Làm cho học sinh có ý thức giữ gìn quy định ở trường.
+ 認識不足 lack of realization / 认识不足 / thiếu nhận thức にんしき ぶそく		
523	語学学校 ごがくがっこう	東京の 語学学校 で勉強している。 とうきょう ごがくがっこう べんきょう
☐ 名	language school / 语言学校 / trường học tiếng (ngoại ngữ)	I am studying at a language school in Tokyo. / 在东京的语言学校学习。/ Tôi đang học tại trường học tiếng ở Tokyo.

502 ~ 632

これも
覚えよう！ ⑭
おほ



接辞：感情等① Affix: Emotions, etc. / 词缀：情感等 / Phụ tố: Tình cảm v.v.
せつじ かんじょうなど

・～感 (自然に感じる思い、気持ち)
かん しぜん かん おも きもち

責任感 せきにんかん	sense of responsibility / 责任感 / Tinh thần trách nhiệm
一体感 いったいかん	sense of unity / 一体感 / Cảm giác đồng nhất, tính thống nhất
親近感 しんきんかん	sense of closeness / 亲近感 / Cảm giác gần gũi
満足感 まんぞくかん	sense of satisfaction / 满足感 / Cảm giác thỏa mãn, hài lòng
違和感 い わ かん	sense of wrongness, uncomfortableness / 違和感, 不协调之感 / Cảm giác khác biệt
嫌悪感 けんおかん	hatred, disgust / 厌恶之情 / Cảm giác ghê sợ, đáng ghét
安心感 あんしんかん	sense of comfort / 安心感 / Cảm giác yên tâm
不安感 ふ あんかん	sense of unease / 不安感 / Cảm giác bất an
幸福感 こうふくかん	sense of happiness / 幸福感 / Cảm giác hạnh phúc

Section 2

勉強

べんきょう



Studying / 学习 / Học tập

524



学ぶ

まな



learn / 学 / học

日本で日本語と文化を学びたい。

にほん にほんご ぶんか まな

I want to learn Japanese and Japanese culture in Japan. / 想在日本学习日语和文化。 / Ở Nhật, tôi muốn học tiếng Nhật và văn hóa.

525



学習〈する〉

がくしゅう



learning / 学习 / việc học tập

一日の学習時間は8時間くらいだ。

いちにち がくしゅう じかん じかん

I study about eight hours a day. / 一天的学习时间大概8小时左右。 / Thời gian học tập một ngày khoảng 8 tiếng.



学習法 method of learning / 学习方法 / phương pháp học

526



学力

がくりょく



academic ability / 学习能力 / học lực

大学に進学できる学力をつけたい。

だいがく しんがく がくりょく

I want to increase my academic ability enough to go to college. / 想具备能考上大学的学习能力。 / Tôi muốn có được học lực có thể vào đại học.

527



教養

きょうよう



education / 教养 / sự giáo dục, sự nuôi dưỡng

人には教養が必要だ。

ひと きょうよう ひつよう

People need education. / 人要有教养。 / Con người cần sự giáo dục.

528



参考書

さんこうしょ



reference book / 参考书 / sách tham khảo

どの参考書がいいか、先生に教えていただいた。

さんこうしょ せんせい おし

The teacher told me which reference books would be good for me. / 向老师请教哪本参考书好。 / Tôi được thầy / cô chỉ cho sách tham khảo nào tốt.



問題集 exercise book / 练习题集 / sách bài tập

529



書き込む

か こ



write down / 写上, 填写 / viết vào

教科書に授業のメモを書き込む。

きょうかしょ じゅぎょう か こ

I wrote down notes from the lesson in the textbook. / 在教科书上写上课笔记。 / Tôi viết ghi chú trong giờ học vào sách giáo khoa.



書き込み writing / 写上, 记入 / sự viết vào

530



書き取る

か と



transcribe / 记录 / viết chính tả, (nghe rồi viết)

会話問題を聞いて書き取る。

かいわ もんだい き と

I listen to the conversation questions and transcribe them. / 听对话问题记录下来。 / Tôi nghe câu hỏi hội thoại rồi viết.



書き取り dictation / 抄写, 记录 / sự viết chính tả • 聞き取る listen / 听写 / nghe hiểu

531	記号 きごう 名	記号の「※」は「こめじるし」と読む。 きごう よ
	symbol / 符号 / ký hiệu	This symbol is read “kome-jirushi” / 符号“※”读作“こめじるし” / Ký hiệu “※” đọc là “komejirushi”.
532	図 ず 名	遠藤先生は絵と 図 で、わかりやすく説明する。 えんどうせんせい え ず せつめい
	diagram / 图, 图表 / hình minh họa	Mr. Endo's explanations are easy to understand because he uses pictures and diagrams. / 远藤老师用图片图表简单易懂地说明。 / Thầy / cô Endo giải thích thật dễ hiểu bằng tranh và hình ảnh.
+ 図形 figure / 图形 / hình, hình minh họa ずけい		
533	下線 かせん 名	教科書のキーワードに 下線 を引く。 きょうかしょ かせん ひ
	underline / 下划线 / đường gạch dưới	Underline the keywords in the textbook. / 在教科书上的关键词下面划线。 / Gạch dưới những từ khóa trong sách giáo khoa.
= アンダーライン		
534	法則 ほうそく 名	インターネットで引力の 法則 について調べる。 いんりょく ほうそく しら
	law, rule / 法则 / quy tắc, luật	I did some research about the laws of gravity on the Internet. / 在网上查引力法则。 / Tôi tìm hiểu về quy tắc của lực hút qua mạng internet.
535	志す こころざし 動	学者を 志して 、努力を続ける。 がくしゃ こころざし どりょく つづ
	aspire / 立志于 / mong mỗi, khao khát, thiết tha	I aspire to become a scholar and will continue to make efforts. / 立志于成为学者不断努力。 / Tôi mong trở thành học giả nên tiếp tục nỗ lực.
+ 志 aspiration / 志向, 志愿 / ý chí, mong muốn こころざし		
536	徹夜〈する〉 てつや 名	昨日 徹夜した ので、今日はとても眠い。 きのう てつや きょう ねむ
	all night / 熬夜 / sự thức suốt đêm, thức trắng đêm	I am very sleepy today because I stayed up all night yesterday. / 昨天熬夜了, 今天非常困。 / Hôm qua tôi thức trắng đêm nên hôm nay rất buồn ngủ.
+ 夜更かし〈する〉 staying up late / 熬夜, 夜猫子 / thức thâu đêm よふ		
537	上達〈する〉 じょうたつ 名	半年で会話力が、かなり 上達した 。 はんとし かいわりょく じょうたつ
	improvement / 提高 / sự tiến bộ, tiến triển	My conversation skills improved substantially in the last six months. / 才半年对话能力就有了很大的提高。 / Với nửa năm, năng lực hội thoại đã tiến bộ nhiều.

Section 2

538 □	こつこつ [と]	①毎日 ^{まいにち} こつこつと勉強 ^{べんきょう} を続けている。 ②靴 ^{くつ} の音 ^{おと} がこつこつと響 ^{ひび} く。
副	diligently / 刻苦, 孜孜不倦 / 秦秦作响 / từng chút, lọc cọc	① I study diligently every day. ② The sound of footsteps clacking resonated. / ① 每天刻苦学习。② 皮鞋声秦秦作响。 / ① Hàng ngày tôi tiếp tục học từng chút từng chút. ② Tiếng giày vang lọc cọc.
✚	① make effort steadily ② resonate on a hard surface / ① 勤奋努力 ② 硬的东西碰到的声音 / ① Nỗ lực đều đặn ② Âm thanh của vật cứng vang lên	
539 □	地道な ^{じみち}	毎日、地道 ^{じみち} に日本語 ^{にほんご} を勉強 ^{べんきょう} している。
ナ形	steady, honest / 踏实 / đều đặn, vững chắc	I study Japanese diligently every day. / 每天踏踏实实地学日语。 / Hàng ngày, tôi học tiếng Nhật đều đặn.
540 □	根気 ^{こんき}	単語 ^{たんご} は根気 ^{こんき} よく覚えよう。
名	patience / 毅力, 耐心 / sự kiên nhẫn	Learn vocabulary words patiently. / 要耐心地背单词。 / Hãy kiên nhẫn nhớ từ vựng.
✚	根気強い very patient / 意志坚定, 百折不挠 / nhẫn nại	
541 □	効率的な ^{こうりつてき}	時間 ^{じかん} を上手 ^{じょうず} に使 ^{つか} って、効率的 ^{こうりつてき} に勉強 ^{べんきょう} する。
ナ形	effective / 高效的 / một cách hiệu quả	Use your time wisely to study efficiently. / 擅用时间高效学习。 / Sử dụng thời gian thật khéo để học một cách hiệu quả.
✚	合理的な rational / 合理的 / một cách hợp lý	
542 □	旺盛な ^{おうせい}	好奇心 ^{こうき} 旺盛 ^{しんおうせい} に新しいこと ^{あたらし} を学 ^{まな} ぶ。
ナ形	heartily / 旺盛 / mạnh mẽ, nồng nhiệt	Have a great deal of curiosity and learn new things. / 怀着很强烈的好奇心学习新的东西。 / Học điều mới với lòng hiếu kỳ mạnh mẽ.
✚	食欲旺盛な eat heartily / 食欲旺盛 / ăn khỏe	
543 □	基礎 ^{きそ}	日本語 ^{にほんご} の基礎 ^{きそ} を、しっかり学 ^{まな} びたい。
名	basics / 基础 / căn bản, nền tảng	I want to learn the basics of Japanese properly. / 想扎扎实实地打好日语基础。 / Tôi muốn học thật chắc căn bản tiếng Nhật.
✚	基礎的な basic / 基础的 / một cách cơ bản	
544 □	基本 ^{きほん}	文法 ^{ぶんぽう} の基本 ^{きほん} を学 ^{まな} んでから、会話 ^{かいわ} を勉強 ^{べんきょう} する。
名	fundamentals / 基本 / cơ bản, căn bản	Learn fundamental grammar first, then study conversation. / 学完语法的基本知识以后学习对话。 / Sau khi học căn bản văn phạm, sẽ học hội thoại.
✚	基本的な fundamental / 基本的 / một cách cơ bản	

545	除く のぞ	漢字を 除 けば、日本語の勉強は特に難しくない。 かんじ のぞ にほんご べんきょう とく むづか
☐	動	
	aside from, excluding / 除去, 去掉 / trừ ra, loại trừ	Studying the Japanese language is not so difficult except for the kanji. / 除了汉字以外, 学日语不是特别难。/ Trừ Kanji ra, việc học tiếng Nhật không khó lắm.
546	現状 げんじょう	先生に、 現状 では希望の大学は難しいと言われた。 せんせい げんじょう きぼう だいがく むづか い
☐	名	
	current situation / 現状 / hiện trạng	My teacher told me that it will be difficult to get into my university of choice with my current grades. / 老师说按现状来看, 考上志愿大学挺难的。/ Tôi bị thầy / cô nói nếu với tình trạng hiện nay thì khó vào đại học đúng nguyện vọng.
547	おろそかな	学生は勉強を おろそかに してはいけない。 がくせい べんきょう
☐	ナ形	
	neglecting / 马虎, 草率 / thờ ơ, sao lãng	Students should not neglect studies. / 学生不能很马虎地学习。/ Sinh viên không được sao lãng việc học.
548	可能 <な> かのう	努力すれば、不可能が 可能 になる。(名) どりょく ふかのう かのう 頑張れば、何だって 可能だ 。(ナ形) がんば なん かのう
☐	名	
	possibility/possible / 可能 / khả năng, có thể	Make the effort, then the impossible becomes possible. Anything is possible if you make an effort. / 只要努力, 不可能会变成可能。只要加油, 任何事都是可能的。/ Nếu nỗ lực, không thể sẽ trở thành có thể. Nếu cố gắng thì cái gì cũng có thể.
	ナ形	
	⇔ 不可能 <な> + 可能性 possibility / 可能性 / tính khả năng, khả thi ふかのう かのうせい	
549	実現 <する> じつげん	夢を 実現 するためには努力が必要だ。 ゆめ じつげん どりょく ひつよう
☐	名	
	realization / 实现 / sự thực hiện	You need to make efforts to make your dreams come true. / 为实现梦想努力是必须的。/ Để thực hiện ước mơ, cần nỗ lực.
550	混同 <する> こんどう	似ている副詞は 混同 しやすい。 に ふくし こんどう
☐	名	
	confusion / 混为一谈, 混淆 / sự lẫn lộn, nhầm lẫn	Similar adverbs are confusing. / 相似的副词容易混淆。/ Các phó từ giống nhau thì dễ nhầm lẫn.
	+ 公私混同 <する> mixing private and public / 公私不分 / lẫn lộn công tư こうし こんどう	
551	複数 ふくすう	日本語の名詞には単数形も 複数 形もない。 にほんご めいし たんすうけい ふくすうけい
☐	名	
	several / 复数 / số nhiều	Japanese nouns do not have singular and plural forms. / 日语的名词没有单数形式和复数形式。/ Trong danh từ tiếng Nhật không có cả số ít lẫn số nhiều.
552	活用 <する> かつよう	言葉を調べるときは、スマホを 活用 している。 ことば しら かつよう
☐	名	
	take advantage of / 活用 / sự sử dụng hiệu quả, sự tận dụng	Take advantage of your smartphone when looking up words. / 查单词的时候, 活用智能手机。/ Khi tra từ, tôi tận dụng điện thoại thông minh.

Section 3

試験 しけん

Exam / 考试 / Thi cử



553 ☐ 名	挑戦 <する> ちようせん	今年、N2の試験に 挑戦する ことにした。 ことし しけん ちようせん	I decided to try taking the N2 exam this year. / 今年挑战了 N2 考试。 / Năm nay tôi quyết định thử thách với kỳ thi N2.
☐ チャレンジ <する>			
554 ☐ 名	範囲 はん い	次の試験の 範囲 は広い。 つぎ しけん はん い ひろ	The next exam covers a wide range. / 下次考试的范围很广。 / Phạm vi bài thi sắp tới thì rộng.
555 ☐ 名	パターン パターン	文法の問題には、いろいろな パターン がある。 ぶんぽう もんだい	There are various patterns to the grammar questions. / 文法题目有很多形式。 / Câu hỏi văn phạm có nhiều kiểu.
+ ワンパターン same pattern / 一个模式 / một kiểu, một mẫu			
556 ☐ 連体	あらゆる しけんまえ もんだい	試験前に あらゆる パターンの問題をやってみた。 しけんまえ もんだい	I tried solving different types of questions before the exam. / 考试前把所有形式的问题都试着做了。 / Trước kỳ thi, tôi đã làm thử tất cả các kiểu câu hỏi.
+ ありとあらゆる of all sorts / 所有，一切 / một và tất cả			
557 ☐ 名	課題 か だい	①小論文の 課題 は地球温暖化についてだった。 しょうろんぶん か だい ちきゅうおんだん か ②日本には改善すべき 課題 が多くある。 にほん かいぜん か だい おお	① The topic of the short essay was about global warming. ② Japan has many issues that need to be improved. / ①小论文的主题是关于温室效应的。②日本有很多需要改善的课题。 / ① Đề tài tiểu luận là về trái đất ấm lên. ② Ở Nhật có nhiều vấn đề phải cải thiện.
☺ ① theme ② a problem that must be resolved / ①主题②必须要解决的问题 / ① Đề tài ② Vấn đề phải giải quyết.			
558 ☐ 名	段落 だんらく	最後の 段落 に重要なことが書かれている。 さいご だんらく じゅうよう か	Something very important was written in the last paragraph. / 最后一段写着很重要的内容。 / Điều quan trọng được viết ở đoạn cuối cùng.
559 ☐ 名	箇所 か しょ	問題に訂正 箇所 があった。 もんだい ていせい か しょ	There were corrections to the questions. / 问题中有修改的部分。 / Trong câu hỏi có chỗ chỉnh sửa.

560 ☐ 名	用紙 ようし sheet / 用紙 / mẫu giấy	問題と解答、2種類の 用紙 が配られた。 もんだい かいたう しゅるい ようし くば Two sheets, one for questions and one for answers, were passed out. / 会发问题和答案两种不同的用紙。/ Tôi được phát 2 loại mẫu giấy, giấy đề thi và giấy trả lời.
+ 問題用紙 question sheet / 問題紙 / giấy đề thi • 解答用紙 answer sheet / かいとうようし 答题紙 / giấy trả lời • 答案用紙 answer sheet / 答案紙 / giấy đáp án		
561 ☐ 名	応用〈する〉 おうよう application / 应用 / sự ứng dụng, áp dụng	この問題は前に勉強した式を 応用 すれば、解ける。 もんだい まえ べんきょう しき おうよう と This question can be solved by applying the equation we studied earlier. / 这个问题应用之前学的公式就能解答。/ Câu hỏi này nếu áp dụng công thức đã học lúc trước thì có thể giải được.
562 ☐ 名	選択〈する〉 せんたく selection / 选择 / sự lựa chọn, chọn lọc	4つの中から一つを 選択 して、答えましょう。 なか ひと せんたく こた Select one from the following four choices. / 请在4个选项中选择1个以后回答。/ Hãy chọn 1 trong 4 câu để trả lời.
+ 選択肢 choice / 选项 / các lựa chọn		
563 ☐ 動	当てはまる あ fit / 合适 / đúng, thích hợp	次の言葉の中から 当てはまる ものを選びましょう。 つぎ ことば なか あ えら Select the appropriate answer from the following words. / 请在以下词中选择合适的。/ Hãy chọn câu thích hợp từ những từ sau đây.
+ (～) 当てはめる fit / 适用 / đúng với (～)		
564 ☐ 動	述べる の say / 陈述 / trình bày	この段落で筆者が意見を 述べて いる。 だんらく ひっしゃ いけん の The author expresses her opinion in this paragraph. / 这个段落陈述了笔者的看法。/ Ý kiến của người viết được trình bày ở đoạn này.
565 ☐ 動	言い換える い か say differently / 换说法 / nói cách khác, đổi	次の言葉を別の言葉に 言い換え ましょう。 つぎ ことば べつ ことば い か Let's replace these words with other words. / 下面这个词请用别的词表达。/ Hãy thay đổi cách nói của từ này bằng từ khác.
+ 言い直す say again / 换说法, 改口 / nói sửa lại		
566 ☐ 動	考え込む かんが こ get caught up in one's thoughts / 苦思冥想 / suy nghĩ (một cách tập trung, chăm chú)	問題が難しく、 考え込んで しまった。 もんだい むずか かんが こ The exam questions were difficult, and I was absorbed in thought. / 问题太难了, 苦思了很久。/ Câu hỏi khó nên tôi đã tập trung suy nghĩ.

Section 3

567	限る ☐ かぎ	①問題を解く時間は 限られている 。 もんだい と じ かん かぎ ②夏はビールに 限る 。 なつ かぎ ① The time to answer the questions is limited. ② There is nothing better than beer in summer. / ① 回答問題的时间有限。② 夏天就要有啤酒。 / ① Thời gian giải đề thi có giới hạn. ② Mùa hè thì chỉ có bia là nhất.
動	limit / 有限, 限制 / 最好, 顶好 / giới hạn, chỉ có	
+	① decide the range of something ② something that is the best / ① 規定范围② 最好 / ① Quyết định phạm vi ② Điều đó là tốt nhất	
568	紛らわしい ☐ まぎ	N2になると、 紛らわしい 選択肢も増えてくる。 まぎ せんたく し ぶ There are more confusing choices in N2 / 到 N2 会有很多容易混淆的选项。 / Lên N2 rồi thì những lựa chọn mơ hồ cũng tăng lên.
イ形	confusing / 容易混淆, 模糊不清 / mơ hồ	
569	さっぱり (～ない) ☐	この問題は、いくら考えても さっぱり わからない。 もんだい かんが No matter how much I think about this question, I can't figure it out at all. / 这个问题无论怎么想也完全不懂。 / Vấn đề này, có suy nghĩ bao nhiêu cũng hoàn toàn không hiểu.
副	at all / 完全 / hoàn toàn (không ~)	
570	勘 ☐ かん	わからない問題は 勘 を働かせて答える。 もんだい かん はたら こと Use your hunch for questions you don't know the answer to. / 不会的问题都凭感觉回答。 / Những câu hỏi không hiểu thì tôi trả lời dựa vào trực giác.
名	hunch / 感觉, 知觉 / trực giác, linh cảm	
+	直感 gut feeling / 知觉 / trực cảm ちよくかん	
571	本番 ☐ ほんばん	試験の 本番 が近づいてきて、緊張している。 し けんほんばん ちか きんちよう I am getting nervous as the day for the exam is approaching. / 正式考试越来越接近, 我很紧张。 / Ngày thi chính thức đến gần nên tôi căng thẳng.
名	real stage, real part / 正式/ buổi (ngày) chính thức, thực thụ	
+	当日 the day of / 当天 / ngày (diễn ra) chính thức とうじつ	
572	迫る ☐ せま	①試験の日が 迫ってきた 。 し けん ひ せま ②彼に危険が 迫っている 。 かれ き けん せま ① The day of the exam is getting closer. ② Danger is approaching him. / ① 考试迫在眉睫。② 他面临危机。 / ① Ngày thi đã đến gần. ② Nguy hiểm tiến sát anh ấy.
動	approach / 临近 / 逼近 / tiến gần, gần sát	
+	① time is getting closer ② distance is getting closer / ① 时间越来越接近② 距离越来越接近 / ① Thời gian đến gần ② Cự ly trở nên gần	
573	必死な ☐ ひっし	合格を目指して、 必死に 頑張った。 ごうかく め ざ ひっし がんば He worked desperately to pass the exam. / 以合格为目标拼命努力。 / Hướng đến việc thi đậu, tôi đã cố gắng hết sức.
ナ形	desperate / 拼命 / quyết tâm, hết sức	
+	一生懸命 <な> with all one's might/earnest / 拼命 / hết sức mình, dốc hết sức いっしょうけんめい	

574	いっせいに いっせいに	受験生は いっせいに 問題を読み始めた。 じゅけんせい もんだい よ はじ
☐	副	
	all at once / 一齐, 同时 / đồng loạt	The examinees started reading the questions all at once. / 考生们一齐开始看问题。/ Thí sinh dự thi đồng loạt bắt đầu đọc đề thi.
575	終了〈する〉 しゅうりょう	「 終わりです 」という声で、試験が 終了した 。 お こえ しけん しゅうりょう
☐	名	
	finished / 结束 / sự kết thúc, chấm dứt	The exam ended with a voice saying, "This is the end." / “到此结束”的语音刚落, 考试结束了。/ Kỳ thi kết thúc bằng tiếng hô “Kết thúc”.
576	回収〈する〉 かいしゅう	試験終了後、問題用紙と解答用紙が 回収された 。 しけんしゅうりょうご もんだいようし かいとうようし かいしゅう
☐	名	
	retrieve, collect / 回收 / sự thu hồi	The question and answer sheets were collected after the exam ended. / 考试结束后, 问题纸和答题纸都被收走了。/ Sau khi buổi thi kết thúc, giấy đề thi và giấy trả lời được thu hồi.
577	採点〈する〉 さいてん	採点 はコンピューターで行われる。 さいてん おこな
☐	名	
	grade / 评分 / việc chấm điểm	The grading will be conducted by a computer. / 评分由电脑进行。/ Việc chấm điểm được tiến hành bằng máy tính.
578	確実な かくじつ	彼なら、合格は 確実だ と思う。 かれ ごうかく かくじつ おも
☐	ナ形	
	definitely / 准确, 确实 / chắc chắn	He will definitely pass the exam. / 他的话, 合格绝对没有问题。/ Anh ấy thì tôi nghĩ đâu là cái chắc.

502 ~ 632

これも
覚えよう! ⑮
おぼ



接辞：感情等② Affix: Emotions, etc. / 词缀：情感等 / Phụ tố: Tình cảm v.v.

• ～観 (見方、考え方)
かん みかた かんが かん

人生観 じんせいかん view on life / 人生观 / Nhân sinh quan

価値観 かちかん values / 价值观 / Giá trị quan

先入観 せんにゅうかん prejudice / 先入之见, 成见 / Thành kiến, định kiến

世界観 せかいかん world view / 世界观 / Thế giới quan

結婚観 けっこんかん view on marriage / 婚姻观 / Quan niệm hôn nhân

職業観 しよくぎょうかん view on work / 职业观 / Quan niệm nghề nghiệp

Section 4

大学・大学院

だいがく だいがくいん



University, Graduate School / 大学・大学研究生院 / Đại học - Cao học

579 ☐ 名	受講〈する〉 じゅこう attending the lecture / 上課、听课 / sự học, dự học	田中教授の講義を受講することにした。 た なかきょうじゅ こう ぎ じゅこう I decided to attend Prof. Tanaka's lecture. / 決定去听田中教授的课。/ Tôi quyết định dự học giờ của giáo sư Tanaka.
580 ☐ 動	書き留める か と write down / 记下来 / ghi chép lại	講義の内容を、しっかり書き留める。 こう ぎ ないよう か と I diligently took notes of the lecture. / 把讲义内容好好地记下来。/ Tôi ghi chép nội dung giờ học một cách đầy đủ.
581 ☐ 名	目標 もくひょう goal, target / 目标 / mục tiêu	経営学を学び、会社を経営するのが私の目標だ。 けいえいがく まな かいしゃ けいえい わたし もくひょう Studying business administration and starting my own company is my goal. / 学习经营学，经营自己的公司是我的目标。/ Học kinh doanh và kinh doanh công ty là mục tiêu của tôi.
582 ☐ 名	心構え こころがま frame of mind / 思想准备 / sự chuẩn bị tinh thần	大学では積極的に学ぼうとする心構えが必要だ。 だいがく せっきよくてき まな こころがま ひつよう In college, one needs to be in a frame of mind to study enthusiastically. / 在大学必须要有好好学习的思想准备。/ Ở đại học cần có sự chuẩn bị tinh thần học hỏi một cách tích cực.
+ 心掛け mental attitude / 留心，留意 / sự chuẩn bị tinh thần, sẵn sàng こころ が		
583 ☐ 名	学問 がくもん learning, study / 学问 / học vấn	大学は学問の場である。 だいがく がくもん ば The university is a place of learning. / 大学是学问的天地。/ Đại học là môi trường học vấn.
584 ☐ 名	分野 ぶん や field / 领域 / lĩnh vực	この大学は科学の分野で知られている。 だいがく か がく ぶん や し This university is known for its science field. / 这所大学因科学领域而闻名。/ Trường đại học này nổi tiếng về lĩnh vực khoa học.
= ジャンル		
585 ☐ 動	取り組む と く engage / 全力对付，致力于 / nỗ lực, bắt tay (làm gì đó), đưa vào	来年は新しい研究に取り組みたい。 らいねん あたら けんきゅう と く I want to engage in a new research next year. / 明年将全面致力于新研究。/ Sang năm tôi muốn bắt tay vào nghiên cứu mới.
+ 取り組み engagement / 对策，认真对应 / sự nỗ lực と く		

586	意欲 いよく	この大学には 意欲 がある学生が多い。 だいがく いよく がくせい おお
名	enthusiasm / 热情, 积极性 / ý chí, mong muốn, động lực	There are many enthusiastic students in this university. / 这个大学里有很多积极向上的学生。/ Trường đại học này có nhiều sinh viên có ý chí.
587	思いつく おも	セミナーに参加して、論文のテーマを 思いついた 。 さん か ろんぶん おも
動	come up with / 想出, 突然想起 / nghĩ ra	I came up with the idea for my thesis after attending the seminar. / 参加了研讨会, 想出了论文的题目。/ Tôi tham gia hội thảo chuyên đề và nghĩ ra đề tài luận văn.
+ 思いつき fancy / 灵机一动, 随便一想 / sự nghĩ ra		
588	発明〈する〉 はつめい	社会に役立つ機械を 発明 したい。 しゃかい やくだ きかい はつめい
名	invention / 发明 / phát minh	I want to invent a machine that is useful to society. / 想发明对社会有帮助的机器。/ Tôi muốn phát minh ra máy móc có ích cho xã hội.
+ 発明家 inventor / 发明家 / nhà phát minh		
589	分析〈する〉 ぶんせき	データを 分析 して、結果をレポートにまとめる。 ぶんせき けっか
名	analysis / 分析 / sự phân tích	Analyze the data and write up a report about the findings. / 分析数据, 把结果整理进报告里。/ Tôi phân tích dữ liệu và tóm tắt kết quả vào bài báo cáo.
590	継続〈する〉 けいぞく	この研究は 継続 する価値がある。 けんきゅう けいぞく かち
名	continuity / 继续, 持续 / sự kế thừa, kế tục	It is worth continuing this research. / 这个研究有持续下去的价值。/ Nghiên cứu này có giá trị kế thừa.
591	ほんの	前回は ほんの 少し点が足らず、不合格だった。 ぜんかい すこ てん た ふごうかく
連体	just / 一点点 / chỉ (một chút)	He failed last time because he was short just a few points. / 上次就是差了那么一点点分数, 没有及格。/ Lần trước chỉ vì thiếu một chút điểm mà tôi không đậu.
592	受け入れる うけいれ	最近では、ほとんどの大学で留学生を 受け入れて いる。 さいきん だいがく りゅうがくせい うけいれ
動	accept / 接纳, 接受 / tiếp nhận	Most universities accept overseas students these days. / 最近几乎所有的大学都招收留学生。/ Gần đây, hầu hết các trường đại học đều tiếp nhận du học sinh.
593	キャンパス	この大学の キャンパス は、とても活気がある。 だいがく かっき
名	campus / 校园 / khuôn viên	The campus of this university is very lively. / 这个大学的校园非常有活力。/ Khuôn viên trường đại học này rất sôi động.

Section 4

594	休講〈する〉 きゅうこう	先生の都合で今日は 休講 になった。 せんせい つごう きょう きゅうこう
☐	名	canceled class / 休講, 停课 / (giờ học) được nghỉ
595	講師 こうし	大学には個性的な 講師 も多い。 だいがく こせいてき こうし おお
☐	名	lecturer / 讲师 / giáo viên, người đứng lớp
596	学会 がっかい	先週、日本語の 学会 に出席した。 せんしゅう にほんご がっかい しゅっせき
☐	名	academic conference / 学会 / học hội
597	わずか [な / に]	このゼミに入れる学生は、ごく わずか だ。(ナ形) はい がくせい
☐	ナ形	few/only little bit / 稍微, 仅一点 / chỉ một chút, ít ỏi
598	論理的な ろんりてき	日本語で 論理的な 文を書くのは大変だ。 にほんご んりてきぶん か たいへん
☐	ナ形	logical / 理论性的 / một cách hợp lý, lý luận
599	論じる ろん	経済問題に関する意見を 論じる 。 けいざいもんだい かん いけん ん
☐	動	argue, reason / 论述 / luận bàn, tranh luận
600	引用〈する〉 いんよう	他人の論文を 引用する ときにはルールがある。 たにん んぶん いんよう
☐	名	quote / 引用 / sự trích dẫn
601	訳す やく	論文を英語に 訳して 、雑誌で発表する。 ろんぶん えいご やく ざっし はっぴよう
☐	動	translate / 翻译 / dịch
602	編集〈する〉 へんしゅう	この文は少し 編集 が必要だ。 ぶん すこ へんしゅう ひつよう
☐	名	edit / 编辑 / sự biên tập

+ 編集者 editor / 编辑, 编者 / biên tập viên
へんしゅうしゃ

603	要旨 ようし	レポートの 要旨 を 800 字程度にまとめた。 ようし じていど
☐	名	summary / 要旨 / bản tóm lược, tóm tắt
		I summarized the report to about 800 words. / 用 800 字左右总结了报告要旨。/ Tôi đã tóm tắt bài báo cáo trong khoảng 800 chữ.
		+ 要点 main point / 要点 / điểm quan trọng ようてん
604	明確な めいかく	論文では言いたいことを 明確に することが重要だ。 ろんぶん い めいかく じゅうよう
☐	ナ形	clear / 明确 / rõ ràng, rõ ràng
		It is important to be clear about what you want to say in a research paper. / 在论文里明确地表达想表达的内容很重要。/ Trong luận văn, làm rõ điều mình muốn nói rất quan trọng.
605	挙げる あ	具体的な例を 挙げて 、論文の主張をサポートする。 ぐたいてき れい あ んぶん しゅちよう
☐	動	raise, name / 举出 / đưa ra, nêu lên
		Support your argument in a research paper by naming concrete examples. / 举出具体的例子, 支持论文的论点。/ Đưa ra ví dụ cụ thể để hỗ trợ cho chủ trương của luận văn.
606	用いる もち	データを 用いて 、問題を分析する。 もち もんだい ぶんせき
☐	動	use / 用 / sử dụng, áp dụng
		Use data to analyze the problem. / 用数据分析问题。/ Sử dụng dữ liệu để phân tích vấn đề.
607	手書き てが	手書き のレポートは受け付けません。 てが うつ
☐	名	handwritten / 手写 / bản viết tay, sự viết tay
		Handwritten papers will not be accepted. / 不接受手写的报告。/ Không tiếp nhận bài báo cáo viết tay.
608	一気に いっき	レポートを二日で 一気に 書いた。 ふつか いっき か
☐	副	all at once / 一口气 / một hơi, một mạch
		I wrote up the report in just two days. / 报告一口气用两天写完了。/ Tôi đã viết bài báo cáo một mạch trong 2 ngày.
609	完成〈する〉 かんせい	何度も書き直して、やっとレポートが 完成した 。 なんど か なお かんせい
☐	名	completion / 完成 / sự hoàn thành
		I finally completed the report after rewriting it several times. / 修改了很多次, 终于完成报告了。/ Tôi viết đi viết lại nhiều lần, cuối cùng cũng hoàn thành bài báo cáo.

Section 5

パソコン (スマホ)



Personal Computer (Smartphone) / 电脑 (智能手机) / Máy tính (Điện thoại thông minh)

610	起動 <する> きどう	パソコンを 起動 する。 きどう
☐	名 start / 启动 / sự khởi động	I booted up the computer. / 启动电脑。/ Khởi động máy tính.
+ 再起動 <する> restart / 重起 / sự tái khởi động さいきどう		
611	本体 ほんたい	このパソコンの 本体 は日本製だ。 ほんたい にほんせい
☐	名 main unit / 机身, 主体 / phần chính, đầu máy (vi tính v.v.)	This personal computer's main unit is made in Japan. / 这台电脑的主机是日本产的。/ Đầu máy tính này là hàng sản xuất tại Nhật.
612	キーボード	彼は キーボード を見ずに入力できる。 かれ み にゅうりょく
☐	名 keyboard / 键盘 / bàn phím	He can type without looking at the keyboard. / 他能不看键盘打字。/ Anh ấy có thể đánh máy mà không nhìn bàn phím.
613	ディスプレイ	大きな ディスプレイ だと、画面が見やすい。 おお がめん み
☐	名 display / 显示器 / màn hình, sự hiển thị	It's easier to see the screen if the display is large. / 大的显示器看起来舒服。/ Nếu là màn hình lớn thì giao diện dễ xem.
614	接続 <する> せつぞく	インターネットに 接続 して、検索する。 せつぞく けんさく
☐	名 connection / 接上, 连接 / sự kết nối	I accessed the Internet to conduct a search. / 联网后查。/ Kết nối mạng internet để tìm kiếm.
615	検索 <する> けんさく	日本語研究の論文を 検索 する。 にほん ごけんきゅう ろんぶん けんさく
☐	名 search / 查, 搜索 / sự tìm kiếm	I searched for a research paper on the Japanese language. / 搜索日语研究的论文。/ Tìm kiếm luận văn nghiên cứu tiếng Nhật.
616	転送 <する> てんそう	役に立ちそうな情報を友人に 転送 した。 やく た じょうほう ゆうじん てんそう
☐	名 forward / 转发 / sự gửi chuyển tiếp	I forwarded what appeared to be useful information to my friend. / 看起来有用的信息转发给朋友。/ Tôi đã gửi chuyển tiếp thông tin có vẻ có ích cho người bạn thân.
617	文書 ぶんしよ	パソコンで 文書 を作る。 ぶんしよ つく
☐	名 sentence / 文件 / văn bản	I wrote sentences using the personal computer. / 用电脑写文件。/ Soạn thảo văn bản bằng máy tính.
618	設定 <する> せってい	文字の 設定 を、もう少し大きくする。 も じ せってい すこ おお
☐	名 setup / 设定 / sự định dạng	Make the fonts slightly larger. / 把文字设定再弄大一点。/ Định dạng chữ lớn hơn một chút.

619	余白 よはく 名	上下の 余白 を2センチにする。 じょうげ よはく Set the top and bottom margins to be two centimeters. / 上下空出2厘米。/ Canh lề trên dưới 2 cm.
620	フォント font / 格式 / kiểu chữ, phong chữ 名	細い フォント を選んで、メールを書く。 ほそ えら か Select small fonts to write an e-mail. / 选择细一点的格式写邮件。/ Chọn kiểu chữ hẹp và viết e-mail.
621	カーソル cursor / 光标 / con trỏ 名	カーソル が、うまく動かない。 うご The cursor isn't moving smoothly. / 光标移动得不顺畅。/ Con trỏ hoạt động không tốt.
622	改行〈する〉 かいぎょう 名	文章が読みやすいように 改行する 。 ぶんしょう よ かいぎょう Start a new line to make it easier to read the sentence. / 为文章看起来更舒服就换行。/ Xuống hàng để dễ đọc câu văn.
623	区切る くぎ 動	段落を 区切る ときには、改行して1字下げる。 だんらく くぎ かいぎょう じさ Press start a new line and indent one character when starting new paragraphs. / 分段的时候按回车换行，再空一格。/ Khi cách đoạn thì xuống hàng, hạ khoảng cách xuống 1 ký tự.
+ 区切り separation / 分段, 段落 / sự cách đoạn くぎ		
624	貼り付ける は っ 動	画像をコピーして、新規ファイルに 貼り付ける 。 がぞう しんき は っ Copy the image and paste it into a new file. / 复制图片粘贴到新文件里。/ Sao chép hình ảnh và dán vào tập tin mới.
625	強調〈する〉 きょうちよう 名	文章の中で 強調 したい文字を太くする。 ぶんしょう なか きょうちよう も じ ふと Turn the letters you want to emphasize in the sentence into boldface. / 把文章内要强调的文字加粗。/ Làm đậm chữ muốn nhấn mạnh trong đoạn văn.
626	拡大〈する〉 かくだい 名	写真を少し 拡大 して、保存する。 しゃしん すこ かくだい ほぞん Enlarge the photo a little and save. / 稍微扩大一下照片再保存。/ Phóng lớn hình một chút và lưu lại.
⇄ 縮小〈する〉 しゅくしょう		
627	消去〈する〉 しょうきょ 名	過去のメールを 消去 した。 か こ しょうきょ I deleted my past e-mails. / 以前的邮件都删了。/ Tôi đã xóa các e-mail cũ.

Section 5

628	上書き保存〈する〉 うわが ほぞん	作った文書を 上書き保存 した。 つく ぶんしよ うわが ほぞん
☐	名	overwrite save / 覆盖保存 / sự lưu đè (lên dữ liệu cũ)
629	順序 じゅんじょ	スマホのアイコンの 順序 を並び替える。 じゅんじょ なら か
☐	名	order / 顺序 / thứ tự, trật tự, tuần tự
630	印刷〈する〉 いんさつ	完成した文書を 印刷 する。 かんせい ぶんしよ いんさつ
☐	名	print / 打印, 印刷 / việc in
+ プリントアウト〈する〉 printout / 打印 / việc in ra		
631	プリンター	最近、 プリンター の調子が悪い。 さいきん ちようし わる
☐	名	printer / 打印机 / máy in
632	インク	インク が少なくなってきたので、買っておこう。 すく か
☐	名	ink / 墨水 / mực

これも
覚えよう! ⑩
おほ

+ 接辞: 感情等③ Affix: Emotions, etc. / 词缀: 情感等 / Phụ tố: Tình cảm v.v.

・〜心 (持っている心)

好奇心 こうきしん	curiosity / 好奇心 / Tính hiếu kỳ, tò mò
親切心 しんせつしん	kindness / 热心肠 / Tình thân thiết
恐怖心 きようふしん	fear / 恐惧心 / Nỗi sợ hãi
对抗心 たいこうしん	rivalry / 对抗心 / Tình thân đối kháng
反抗心 はんこうしん	defiance / 反抗心 / Tình thần phản kháng
探究心 たんきゅうしん	inquisitive mind / 探究心 / Tình thần học hỏi

N2 Chapter

6

会社で かいしゃ

At the Office / 公司篇 / Tại công ty



単語 No.
たんご

1	就職 しゅうしよく	Finding Employment / 就职 / Tìm việc / Việc làm	633~664
2	会社 かいしゃ	Company / 公司 / Công ty	665~696
3	仕事 しごと	Work / 工作 / Công việc	697~728
4	上下関係 じょうげ かんけい	Hierarchical Relationship / 上下级关系 / Quan hệ trên dưới	729~752
5	退職・転職 たいしよく てんしよく	Quitting Jobs, Changing Jobs / 辞职・转职 / Nghỉ việc - Chuyển chỗ làm	753~777

Section 1

就職

しゅうしょく

Finding Employment / 就職 / Tìm việc / Việc làm



633



求人

きゅうじん

名

employment offers / 招聘 / tìm người

求人きゅうじんのサイトをチェックする。

きゅうじん

I checked a job search website. / 查查招聘网址的信息。 / Kiểm tra trang web tuyển người.



求人広告 classified ad / 招聘广告 / mục quảng cáo tìm người
きゅうじんこうこく

634



志望 <する>

しぼう

名

desire / 志愿 / nguyện vọng

A社の営業を志望しぼうしている。

しゃ えいぎょう しぼう

He wants to join the sales team of Company A. / A 公司的销售部是我的志愿。 / Tôi có nguyện vọng vào ban kinh doanh của công ty A.



志望校 school of choice / 志愿学校 / trường nguyện vọng
しぼうこう

第一志望 first school of choice / 第一志愿 / nguyện vọng 1
だいいち しぼう

635



エントリー <する>

名

apply / 申请, 报名 / sự vào, tiến vào, dự tuyển

いくつかの企業にエントリーきぎょうした。

きぎょう

I applied to several companies. / 我申请了几个公司。 / Tôi đã dự tuyển vài doanh nghiệp.



エントリーシート application sheet / 应聘申请表 / phiếu dự tuyển (lý lịch)

636



携わる

たずさ

動

take part, be involved / 参与, 从事 / làm việc có liên quan

福祉の仕事に携わりたずさたい。

ふくし しごと たずさ

I want to take part in the welfare business. / 我想从事福利的工作。 / Tôi muốn làm việc có liên quan đến công việc phúc lợi.

637



生かす

い

動

take advantage of / 活用 / phát huy, tận dụng

専門が生かせるい仕事をしたい。

せんもん い しごと

I want to work where I can take advantage of my expertise. / 想做能活用自己专业的工作。 / Tôi muốn làm công việc có thể phát huy chuyên môn.

638



貴社

きしゃ

名

your esteemed company / 贵公司 / quý công ty

ぜひ、貴社きしゃで働かせていただきたいです。

きしゃ はたら

I truly want to work at your esteemed company. / 我很想在贵公司工作。 / Nhất định vui lòng cho tôi được làm việc ở quý công ty.



御社
おんしゃ



弊社
へいしゃ

639	御中 おんちゅう	会社への手紙には会社名の後に「御中」と書く。 かいしゃ て がみ かいしゃめい あと おんちゅう か
名	and Company; Messrs; for the attention of ... / 公啓 / kính gửi	When writing to a company, address the company as “on-chu” after writing down the company name. / 给公司写信时在公司名后面写上“公启”。/ Thư gửi cho công ty thì viết “御中” sau tên công ty.
640	動機 どうき	面接で志望の動機をうまく伝える。 めんせつ しぼう どうき つた
名	motive / 动机 / động cơ	Convey your motive clearly for applying to the company in the interview. / 面试时自如地表达志愿动机。/ Trong buổi phỏng vấn, truyền đạt tốt động cơ nguyện vọng.

+ 志望動機 motive for application / 志愿动机 / động cơ nguyện vọng
しぼうどうき

641	熱意 ねつ い	面接では入社したいという熱意を見せた。 めんせつ にゅうしゃ ねつ い み
名	enthusiasm / 热情 / thành ý, nhiệt tình	I showed my enthusiasm about working at the company in the interview. / 面试时展现了自己想入社的热情。/ Trong buổi phỏng vấn, tôi đã cho thấy thành ý muốn vào công ty.
642	学歴 がくれき	履歴書に学歴や資格を書く。 りれきしょ がくれき し か く か
名	academic background / 学历 / lý lịch học tập	Write down the schools you attended and any certification you have in your resume. / 在简历上写学历和资质。/ Trong lý lịch viết lý lịch học tập và chứng chỉ.

+ 高学歴 high academic achievement / 高学历 / học vấn cao
こうがくれき

643	不問 ふ もん	求人広告に経験不問と書いてある。 きゅうじんこうこく けいけん ふ もん か
名	unmentioned / 不問 / không hỏi	The job advertisement says no experience is necessary. / 招聘信息上写着不问经验。/ Ở quảng cáo tuyển người có viết không đòi hỏi kinh nghiệm.

+ 問わない does not matter / 不問 / không hỏi • 学歴不問 academic background does not matter / 不问学历 / không hỏi lý lịch học tập • 性別不問 gender does not matter / 不问性别 / không hỏi giới tính • 年齢不問 age does not matter / 不问年龄 / không hỏi tuổi
と がくれき ふ もん せいべつ ふ もん ねんれい ふ もん

644	制限〈する〉 せいげん	求人広告に年齢の制限は書いていない。 きゅうじんこうこく ねんれい せいげん か
名	limit / 限制 / sự hạn chế, giới hạn	There is no age limit written on the job advertisement. / 招聘广告上没有写年龄限制。/ Ở quảng cáo tuyển người, không viết giới hạn độ tuổi.

+ 速度制限 speed limit / 限速 / sự hạn chế tốc độ •
そく ど せいげん

人数制限 limit on number of persons / 人数限制 / sự hạn chế số người
にんずうせいげん

Section 1

645	特技 とくぎ	私の趣味・ 特技 は、テニスと料理です。 わたし しゅみ とくぎ りょうり
名	one's strong point, special ability / 特长 / sở trường, kỹ năng đặc biệt	My hobby and specialty are tennis and cooking. / 我的爱好和特长是网球和料理。/ Sở thích, sở trường của tôi là quần vợt và nấu ăn.
646	協調〈する〉 きょうちょう	面接では、同僚と 協調 できるかをチェックされる。 めんせつ どうりょう きょうちょう
名	cooperation / 协调 / sự hòa đồng, hợp tác	They check whether you can cooperate with colleagues at the interview. / 在面试时被考量是否和同事能和睦相处。/ Ở buổi phỏng vấn, sẽ được kiểm tra có thể hợp tác với đồng nghiệp không.
+ 協調性 cooperativeness / 协调性 / tính hòa đồng, hợp tác きょうちやうせい		
647	肝心な かんじん	日本の会社では 協調性 が 肝心 だ。 にほん かいしゃ きょうちやうせい かんじん
ナ形	vital / 重要的 / chủ yếu, cốt lõi	The ability to cooperate with others is vital in Japanese companies. / 在日本公司协调性是很重要的。/ Ở công ty Nhật, tính hợp tác là cốt lõi.
648	精一杯 せいいつぱい	志望の会社に採用されたら、 精一杯 頑張りたい。 しぼう かいしゃ さいよう せいいつぱいがんばり (副)
名 副	to the best of my ability/to the best of my ability / 尽力, 全力以赴 / hết sức mình, dốc hết sức	I want to do my best if I'm accepted in the company of my choice. / 被志愿公司录取的话, 一定会全力以赴。/ Nếu được tuyển vào công ty đúng nguyện vọng, tôi sẽ cố gắng hết sức mình.
649	アピール〈する〉	面接で上手に自分を アピール できるか心配だ。 めんせつ じょうず じぶん しんぱい
名	appeal / 呼吁, 宣传 / sự giới thiệu, làm nổi bật	I am worried about whether I'll be able to sell myself in the interview. / 担心面试时是否能很好地宣传自己。/ Tôi lo lắng không biết liệu có thể giới thiệu mình tốt trong buổi phỏng vấn không.
+ 自己アピール〈する〉 self-appeal / 自我宣传 / sự tự giới thiệu, tự làm nổi bật じこ		
650	対応〈する〉 たいおう	面接の質問に、しっかり 対応 できたと思う。 めんせつ じつもん たいおう おも
名	respond / 对应 / sự ứng xử, trả lời	I think I was able to respond properly to the questions during the interview. / 觉得很好地对应了面试的问题。/ Tôi nghĩ mình đã trả lời tốt các câu hỏi trong buổi phỏng vấn.
651	合同〈する〉 ごうどう	いろいろな企業の 合同 説明会に参加した。 きぎょう ごうどうせつめいかい さんか
名	joint / 联合 / sự kết hợp, chung, tập thể	I participated in many joint company orientations. / 参加了各种企业的联合说明会。/ Tôi đã tham gia nhiều buổi thuyết minh tập thể của nhiều doanh nghiệp khác nhau.
+ 合同発表〈する〉 joint announcement / 联合发布 / sự phát biểu tập thể ごうどうはつひょう		

652 □ イ形	望ましい のぞ desirable / 合乎心意的 / được mong muốn, kỳ vọng	この会社では語学のできる人が望ましいそうだ。 かいしゃ ご がく ひと のぞ This company desires people who can speak different languages. / 听说这家公司希望能找有语言能力的人。 / Nghe nói công ty này muốn tuyển người có khả năng về ngôn ngữ.
653 □ イ形	好ましい この preferable / 讨喜 / được ưa chuộng, đáng mến	面接には黒か紺のスーツが好ましい。 めんせつ くる こん この Black or blue suits are preferable for interviews. / 面试时穿黑色或深蓝色的套装比较讨喜。 / Trong buổi phỏng vấn, đồ vest đen hay xanh đậm thì được ưa chuộng.
+ 好む prefer / 喜欢 / yêu thích, ưa chuộng この		
654 □ 名 ナ形	公平 <な> こうへい fair/fair / 公平 / sự công bằng, công bằng	この会社の採用は公平に決められる。(ナ形) かいしゃ さいよう こうへい き Admission in this company is decided in a fair manner. / 这个公司公平录用。 / Việc tuyển dụng của công ty này được quyết định công bằng.
⇄ 不公平 <な> 不公平 ふこうへい + 公正 <な> 公正 こうせい fair/fair / 公正 / sự công chính, công chính		
655 □ 副	せめて at least / 至少 / ít nhất, tối thiểu	せめて、一社だけでも内定が欲しい。 いっしゃ ないてい ほ I want an official job offer from at least one company. / 想要哪怕至少一家的内定。 / Tôi mong tối thiểu cũng được một công ty quyết định nội bộ.
656 □ 動	受け取る う と receive / 收, 領 / nhận được	第一志望だった企業から、通知を受け取った。 だいいち しぼう きぎょう つうち う と I received a notice from the company that I wanted to join the most. / 收到了第一志愿的公司的通知。 / Tôi đã nhận được thông báo từ doanh nghiệp nguyện vọng 1
657 □ 名	内定 <する> ないてい official job offer / 内定 / quyết định nội bộ, tạm quyết định (thường dùng trong tuyển dụng)	三つの会社から内定をもらった。 みつ かいしゃ ないてい I received an official job offer from three companies. / 三个公司都给我内定了。 / Tôi đã nhận quyết định nội bộ từ 3 công ty.
658 □ 名	辞退 <する> じたい decline / 辞謝, 推辞 / sự từ chối	第一志望の会社以外は、すぐに辞退した。 だいいち しぼう かいしゃ いがい じたい I immediately declined the job offers from companies that were not my first choice. / 除了第一志愿的公司以外, 其他都马上推辞了。 / Ngoài công ty đúng nguyện vọng 1, tôi đã từ chối (các công ty khác) ngay.

Section 1

659	契約〈する〉 けいやく 名 contract / 合同 / hợp đồng	希望していた会社と 契約 できて、うれしい。 きぼう かいしゃ けいやく I am happy to be able to sign a contract with the company of my choice. / 能和想去的公司签合同太开心了。/ Được hợp đồng với công ty mình có nguyện vọng, tôi rất vui. + 契約書 contract / 合同书 / bản hợp đồng • 契約社員 けいやくしやいん contract employee / 合同工 / nhân viên hợp đồng
660	入社〈する〉 にゅうしゃ 名 joining the company / 入社 / sự vào công ty	4月の 入社 が、とても楽しみだ。 がつ にゅうしゃ たの I am looking forward to joining the company in April. / 4月就要入社了很期待。/ Tôi rất mong đến ngày vào công ty vào tháng 4. ⇄ 退社〈する〉 たいしゃ
661	心得る こころえ 動 be aware of / 明白 / thấu hiểu, nhận thức	社会人と学生との違いを 心得 ておく。 しゃかいじん がくせい ちが こころえ I should be aware of the difference between being a student and a working adult. / 要明白社会人和学生的区别。/ Nhận thức sự khác biệt giữa người đã đi làm và sinh viên. + 心得 awareness / 心得 / sự thấu hiểu, nhận thức こころえ
662	社会人 しゃかいじん 名 an adult, a full-fledged member of society / 社会人 / người đi làm, người đã ra ngoài xã hội	先輩から 社会人 としての心得を教わる。 せんぱい しゃかいじん こころえ おそ My senior co-worker taught me the rules of being a full-fledged member of society. / 向前辈请教了作为社会人的心得体会。/ Được người đàn anh dạy về nhận thức với tư cách người đi làm.
663	自覚〈する〉 じかく 名 self-awareness / 自觉 / tự giác	就職後は社会人としての 自覚 を持つ。 しゅうしょくご しゃかいじん じかく も Have a sense of responsibility as an adult when you start working. / 就职以后要有作为社会人的自觉。/ Sau khi tìm việc, hãy tự giác với tư cách người đi làm. + 自觉症状 noticable symptoms / 自觉症状 / triệu chứng tự nhận biết じかくしやうじょう
664	いよいよ いよいよ 副 finally / 终于 / dần dần, rồi thì, cuối cùng	いよいよ 、春から社会人だ。 いよいよ はる しゃかいじん Finally, I will be a full-fledged member of society in spring. / 终于春天就要成为社会人了。/ Rồi thì tôi cũng là người đi làm từ mùa xuân.

Section 2

会社

かいしゃ

Company / 公司 / Công ty



665	大企業 だい きぎょう	日本の企業のうち、 大企業 は0.3パーセントだ。 にほん きぎょう だい きぎょう
☐	名	large companies / 大企业 / doanh nghiệp lớn, tập đoàn
		Only 0.3% of all Japanese companies are large corporations. / 日本企业中, 大企业占0.3%。/ Trong số doanh nghiệp Nhật Bản, các doanh nghiệp lớn là 0.3%.
		+ 中小企業 small and middle-sized companies / 中小企业 / doanh nghiệp vừa và nhỏ ちゅうしゅう きぎょう いちりゅう きぎょう
666	大手 おおて	A社は 大手 ではないが、有名な会社だ。 しゃ おおて ゆうめい かいしゃ
☐	名	major / 大型 / lớn
		Company A may not be major, but it is a very famous company. / A公司不是大公司, 但很有名。/ Công ty A tuy không lớn nhưng là công ty nổi tiếng.
667	代表〈する〉 だいひょう	私の会社は日本を 代表する メーカーの一つだ。 わたし かいしゃ にほん だいひょう hito
☐	名	representative / 代表 / đại diện
		My company is one of the major manufacturers in Japan. / 我们公司是日本的代表厂商之一。/ Công ty tôi là một hãng sản xuất đại diện Nhật Bản.
668	民間 みんかん	公務員ではなく、 民間 の企業で働きたい。 こうむいん みんかん きぎょう はたら
☐	名	private sector / 民间 / tư nhân
		I don't want to be a public servant, I want to work at a private company. / 不做公务员, 想在民间企业工作。/ Tôi muốn làm việc ở doanh nghiệp tư nhân chứ không phải nhân viên nhà nước.
669	組織 そしき	大企業は多くの 組織 で構成されている。 だい きぎょう おお そしき こうせい
☐	名	organization / 组织, 体系 / tổ chức
		A major corporation is made up of many divisions. / 大企业是由很多组织体系构成的。/ Doanh nghiệp lớn được cấu thành từ nhiều tổ chức.
670	従業員 じゅうぎょういん	この会社の 従業員 は約1,000人だ。 かいしゃ じゅうぎょういん やく にん
☐	名	employee / 员工, 职工 / nhân viên
		This company has about 1,000 employees. / 这个公司的员工有约1000人。/ Nhân viên của công ty này khoảng 1.000 người.
		+ 労働者 laborer / 劳工 / người lao động ろうどうしゃ
671	新入社員 しんにゅうしゃいん	4月には 新入社員 の研修が行われる。 がつ しんにゅうしゃいん けんしゅう おこな
☐	名	new employee / 公司新人 / nhân viên mới
		New employees will receive training in April. / 4月举行新员工的培训。/ Việc đào tạo nhân viên mới được tổ chức vào tháng 4.
		+ 新入生 newcomer / 新生 / học sinh, sinh viên mới しんにゅうせい

633 ~ 777

Section 2

会社

かいしゃ

Company / 公司 / Công ty



665	大企業 だい きぎょう	日本の企業のうち、 大企業 は0.3パーセントだ。 にほん きぎょう だい きぎょう
☐	名	large companies / 大企业 / doanh nghiệp lớn, tập đoàn
		Only 0.3% of all Japanese companies are large corporations. / 日本企业中, 大企业占0.3%。/ Trong số doanh nghiệp Nhật Bản, các doanh nghiệp lớn là 0.3%.
		+ 中小企業 small and middle-sized companies / 中小企业 / doanh nghiệp vừa và nhỏ ちゅうしゅう きぎょう いちりゅう きぎょう
666	大手 おお て	A社は 大手 ではないが、有名な会社だ。 しゃ おお て ゆうめい かいしゃ
☐	名	major / 大型 / lớn
		Company A may not be major, but it is a very famous company. / A公司不是大公司, 但很有名。/ Công ty A tuy không lớn nhưng là công ty nổi tiếng.
667	代表〈する〉 だいひょう	私の会社は日本を 代表する メーカーの一つだ。 わたし かいしゃ にほん だいひょう hito
☐	名	representative / 代表 / đại diện
		My company is one of the major manufacturers in Japan. / 我们公司是日本的代表厂商之一。/ Công ty tôi là một hãng sản xuất đại diện Nhật Bản.
668	民間 みんかん	公務員ではなく、 民間 の企業で働きたい。 こうむいん みんかん きぎょう はたら
☐	名	private sector / 民间 / tư nhân
		I don't want to be a public servant, I want to work at a private company. / 不做公务员, 想在民间企业工作。/ Tôi muốn làm việc ở doanh nghiệp tư nhân chứ không phải nhân viên nhà nước.
669	組織 そしき	大企業は多くの 組織 で構成されている。 だい きぎょう おお そしき こうせい
☐	名	organization / 组织, 体系 / tổ chức
		A major corporation is made up of many divisions. / 大企业是由很多组织体系构成的。/ Doanh nghiệp lớn được cấu thành từ nhiều tổ chức.
670	従業員 じゅうぎょういん	この会社の 従業員 は約1,000人だ。 かいしゃ じゅうぎょういん やく にん
☐	名	employee / 员工, 职工 / nhân viên
		This company has about 1,000 employees. / 这个公司的员工有约1000人。/ Nhân viên của công ty này khoảng 1.000 người.
		+ 労働者 laborer / 劳工 / người lao động ろうどうしゃ
671	新入社員 しんにゅうしゃいん	4月には 新入社員 の研修が行われる。 がつ しんにゅうしゃいん けんしゅう おこな
☐	名	new employee / 公司新人 / nhân viên mới
		New employees will receive training in April. / 4月举行新员工的培训。/ Việc đào tạo nhân viên mới được tổ chức vào tháng 4.

+ 新入生 newcomer / 新生 / học sinh, sinh viên mới
しんにゅうせい

633 ~ 777

Section 2

672	派遣社員 はけんしゃいん	A社は 派遣社員 ではなく、正社員を希望している。 はけんしゃいん せいしゃいん きぼう
☐	名	temporary employee / 派遣職員 / nhân viên hợp đồng ngắn hạn
		Company A is looking for full-time employees, not temporary employees. / A 公司不要派遣职员而是希望找正式职员。 / Công ty A muốn tuyển nhân viên chính thức chứ không phải nhân viên hợp đồng ngắn hạn.
		+ 派遣会社 staffing agency / 派遣公司 / công ty tuyển dụng nhân viên hợp đồng はけんがいしゃ
673	オーナー	彼は社長でもあり、 オーナー でもある。 かれ しゃちょう
☐	名	owner / 持主, 所有人 / người chủ
		He is the president and owner of the company. / 他既是社长也是公司所有人。 / Ông ấy vừa là giám đốc vừa là ông chủ.
674	重役 じゅうやく	新入社員なので、なかなか 重役 と会う機会がない。 しんにゅうしゃいん じゅうやく あ きかい
☐	名	executive / 要任 / giám đốc, lãnh đạo
		I am a new employee and rarely have a chance to meet executives. / 因为是公司新人, 很难有担当要任的机会。 / Vì là nhân viên mới vào nên mãi không có cơ hội gặp cấp lãnh đạo.
		+ 役員 executive, director / 干事, 干部 / lãnh đạo やくいん
675	オフィス	オフィス が郊外に移転した。 こうがい いでん
☐	名	office / 办公室 / văn phòng
		The office moved to the suburbs. / 办公室搬到郊区去了。 / Văn phòng đã chuyển ra ngoại ô.
676	支給〈する〉 しきゅう	給料は月末に 支給される 。 きゅうりょう げつまつ しきゅう
☐	名	provision / 支付 / sự chu cấp, chi trả
		Salaries are paid at the end of the month. / 工资月末支付。 / Tiền lương được chi trả vào cuối tháng.
		+ 支給額 allowance / 支付金额 / tiền chu cấp, chi trả しきゅうがく
677	出世〈する〉 しゅっせ	出世して 、社長になりたい。 しゅっせ しゃちょう
☐	名	climbing the corporate ladder / 发迹 / sự thăng tiến, thành đạt
		I want to go up the corporate ladder and become president. / 发迹了想做老板。 / Tôi muốn thăng tiến, trở thành giám đốc.
678	昇進〈する〉 しやうしん	課長が部長に 昇進した 。 かちょう ぶちょう しやうしん
☐	名	promotion / 晋升 / sự thăng tiến, thăng chức
		The section chief was promoted to chief director. / 科长晋升为部长了。 / Trưởng ban đã thăng chức lên trưởng phòng.
679	転勤〈する〉 てんきん	うちの会社は 転勤 が多い。 かいしゃ てんきん おお
☐	名	relocation / 调职 / sự thay đổi chỗ làm (trong cùng một công ty)
		Our company demands employees to be relocated frequently. / 我们公司调职很多。 / Công ty tôi hay thay đổi chỗ làm.

680	赴任〈する〉 ふにん	家族を残して、大阪支社へ赴任する。 かぞくのこ おおさかししゃ ふにん
名	take up the post / 赴任 / sự nhận chức	I will leave my family behind to take up a post in the Osaka office. / 把家人留下赴任去大阪分公司。/ Tôi để lại gia đình, đi nhận chức ở chi nhánh Osaka.
+ 单身赴任〈する〉 take up the post without one's family / 单身赴任 / たんしん ふにん sự nhận chức đơn thân, công tác một mình trong thời gian dài		
681	有給休暇 ゆうきゅうか	この会社は有給休暇が取りやすい。 かいしゃ ゆうきゅうか と
名	paid leave / 带薪假 / nghỉ phép có lương	It's easy to take paid leave in this company. / 这个公司请带薪假不难。/ Công ty này dễ lấy phép có lương.
= 有休 ゆうきゅう		
682	人事 じんじ	ある日、人事の担当者に呼ばれた。 ひ じんじ たんとうしゃ よ
名	personnel / 人事 / nhân sự	One day the person in charge of personnel called me. / 有一天被叫到人事负责人那里去了。/ Ngày nọ, tôi được người phụ trách nhân sự gọi lên.
683	人材 じんざい	A社には今年も優秀な人材が集まった。 しゃ ことし ゆうしゅう じんざい あつ
名	talented persons / 人才 / nhân tài, nguồn nhân lực	A lot of talented employees were gathered this year at Company A. / A 公司今年也汇聚了很多优秀的人才。/ Năm nay, nguồn nhân lực ưu tú cũng lại tập trung vào công ty A.
684	人手 ひとで	会社が忙しくなり、人手が足りない。 かいしゃ いそが ひとで た
名	manpower / 人手 / người làm việc, nhân công	The company is becoming busy, and there isn't enough manpower. / 公司忙起来了, 人手不够。/ Công ty trở nên bận rộn, không đủ người làm việc.
+ 人手不足 shortage of manpower / 人手不够 / 人手不足 ひとで ぶそく		
685	モニター みせ	お店や商品のモニターをして、ポイントをもらった。 みせ しょうひん
名	monitor / 评论 / sự kiểm chứng, theo dõi	I acted as a consumer monitor for shops and products to collect points. / 对商店或是商品进行评论获得了积分。/ Tôi kiểm chứng cửa tiệm và sản phẩm để nhận điểm tích lũy.
686	業績 ぎょうせき	彼の会社は毎年業績が伸びている。 かれ かいしゃ まいとしぎょうせき の
名	business results / 业绩 / thành tích	His company is showing good business results every year. / 他们公司每年业绩都上升。/ Công ty của anh ấy thành tích mỗi năm đều tăng.

Section 2

687 ☐	資本 しほん	①ビジネスマンは体が 資本 だ。 ②会社が 資本金 を増やした。 かいしゃ しほんきん ふ
名	capital / 本钱, 重要的东西 / 资本 / vốn liếng, tiền vốn	① A healthy body is important to a businessman. ② The company increased its capital. / ①对商务人士来说身体是本钱。②公司增加了资本金。 / ① Người kinh doanh vốn liếng là sức khỏe. ② Công ty đã tăng thêm tiền vốn.
+ ② 資本金 capital / 资本金 / tiền vốn しほんきん		
👉 ① something indispensable and important ② the basis for doing a major project / ①重要的, 不可缺少的东西 ②做大事的基础 / ① Thứ cần thiết, thứ không thể thiếu. ② Thứ trở thành căn bản khi làm kinh doanh.		
688 ☐	方針 ほうしん	社長が今後の 方針 を述べた。 しゃちょう こんご ほうしん の
名	policy / 方针 / phương châm	The president talked about future policies. / 社长陈述了今后的方针。 / Giám đốc đã trình bày phương châm từ nay về sau.
689 ☐	我々 われわれ	社会に貢献する企業になること、これが 我々 の方針だ。 しゃかい こうけん きぎょう われわれ ほうしん
代	our / 我们 / chúng tôi, chúng ta	Our policy is to become a company that contributes to society. / 成为为社会做贡献的企业是我们的方针。 / Trở thành doanh nghiệp cống hiến cho xã hội - đây là phương châm của chúng ta.
690 ☐	製品 せいひん	あの企業は時代に合った 製品 を開発している。 きぎょう じだい あ せいひん かいはつ
名	product / 产品 / sản phẩm, thành phẩm, hàng hóa	That firm is developing products that meet the demands of modern society. / 那个企业开发迎合时代发展的产品。 / Doanh nghiệp đó phát triển sản phẩm phù hợp với thời đại.
691 ☐	売れ行き う ゑ	この商品は 売れ行き がいいそうだ。 しょうひん う ゑ
名	sales demand / 销路 / tình hình bán hàng	This product is selling well. / 这个商品好像销路很好。 / Nghe nói tình hình bán sản phẩm này tốt.
692 ☐	売り上げ う あ	商品がヒットして、 売り上げ が伸びた。 しょうひん う あ の
名	sales / 销售额 / doanh thu bán ra	Sales increased because the product was a hit. / 商品大受欢迎 销售额增加了。 / Sản phẩm bán chạy nên doanh thu tăng lên.
+ セールス sales / 销售, 推销 / doanh số, sự bán hàng		
693 ☐	コスト	この製品には予想以上に コスト がかかりそうだ。 せいひん よ そう い じょう
名	cost / 成本 / chi phí	This product will be more costly than initially expected. / 这个产品好像需要花比预想更多的成本。 / Xem ra sản phẩm này tốn chi phí hơn dự tính.

694	果たす は 動 fulfill / 尽, 实现 / hoàn thành, đạt được	大きな仕事が終わりを、責任を果たした。 おお し ごと お せきにん は I fulfilled my responsibility by finishing this big job. / 完成了重大的工作, 尽到了责任。/ Công việc lớn kết thúc, tôi đã hoàn thành nhiệm vụ.
695	得る え 動 receive / 获得 / có được	上司の許可を得て、休暇を取った。 じょうし きょ か え きゅう か と I took some days off after receiving permission from my boss. / 获得上司的许可请假了。/ Được cấp trên cho phép, tôi đã lấy ngày nghỉ.
696	認める みと 動 allow/acknowledge/ acknowledge / 认同 / 承认 / 认可, 公认 / công nhận, chấp nhận	①上司は部下の休暇を認めた。 じょうし ぶ か きゅう か みと ②自分の間違いを認めることが、成長につながる。 じぶん まちが せいちよう ③この画家は世界に才能を認められた。 が か せ かい さいのう みと ① The boss permitted his subordinate's request for time off. ② Acknowledging your mistakes is part of growing as a person. ③ The talent of this painter was acknowledged by the world. / ①上司同意了部下休假。②承认自己犯的错误是有助于成长的。③这个画家的才能被世界公认。/ ① Cấp trên chấp nhận ngày nghỉ của cấp dưới. ② Chấp nhận sai lầm của bản thân sẽ dẫn đến trưởng thành. ③ Họa sỹ này được thế giới công nhận tài năng.



① deem a request to be appropriate ② accept an error ③ accept the value of something / ①申请通过②承认错误③价值被认可 / ① Đồng ý với những yêu cầu, đơn xin. ② Chấp nhận sai lầm v.v. ③ Đánh giá giá trị.

Section 3

仕事 しごと

Work / 工作 / Công việc



697	ビジネス 名 business / 商务, 生意 / công việc, kinh doanh	日本で ビジネス チャンスをつかみたい。 にほん I want to take advantage of business opportunities in Japan. / 想在日本抓住做生意的机会。 / Tôi muốn nắm bắt cơ hội kinh doanh ở Nhật.
	+ ビジネスマン business person / 商务人士 / doanh nhân	
698	就く 動 take up a job / 就任, 从事 / đạt được (công v iệc)	希望していた仕事に 就く ことができた。 きぼう しごと つ I was able to take up a job that I wanted. / 能从事自己想做的工作了。 / Tôi đã đạt được công việc mình mong muốn.
699	生きがい 名 purpose of living / 价值, 生活意义 / đáng sống, ý nghĩa sống	仕事に 生きがい を感じている。 しごと い かん I feel very motivated about my work. / 通过工作能感受到人生的意义。 / Tôi cảm thấy ý nghĩa trong công việc.
700	やりがい 名 rewarding / 做事的意义 / đáng làm, giá trị	給料より やりがい が大切だ。 きゅうりょう たいせつ Doing something worthwhile is more important than the pay. / 比起工资, 工作的意义更重要。 / Giá trị việc làm quan trọng hơn tiền lương.
701	抱く 動 hold / 怀揣 / ôm ấp	夢を 抱いて 、日本で働いている。 ゆめ いだ にほん はたら I am working in Japan, full of dreams. / 怀揣着梦想在日本工作。 / Tôi ôm ấp ước mơ và làm việc tại Nhật.
702	打ち合わせ〈する〉 名 meeting / 商量, 洽谈 / sự gặp gỡ bàn bạc, buổi trao đổi	今日は3時から 打ち合わせ がある。 きょう じ う あ There is a meeting from 3:00 p.m. today. / 今天 3 点要洽谈。 / Hôm nay có buổi trao đổi từ 3 giờ.
	+ 打ち合わせる hold a meeting / 商量, 洽谈 / gặp gỡ bàn bạc, trao đổi • 会合 meeting / 集会 / hội họp	
703	アポイント 名 appointment / 约会, 约见 / cuộc hẹn gặp	メールで打ち合わせの アポイント を取った。 う あ と I sent an e-mail to make an appointment. / 用邮件预约了洽谈。 / Tôi đã hẹn gặp trao đổi qua e-mail.

≡ アポ + アポなし no appointment / 不预约就直接拜访 / không hẹn gặp

704	応対 〈する〉 おうたい	今日は朝から電話の 応対 で忙しい。 きょう あさ でんわ おうたい いそが
☐	名	handling, responding / 应对 / sự trả lời, ứng tiếp
		I am busy handling phone calls from the morning today. / 今天从早上开始电话一直很忙。/ Hôm nay bận bịu từ sáng với việc trả lời điện thoại.
		+ 応接〈する〉 reception / 接待 / ứng tiếp おうせつ
705	伝言 〈する〉 でんごん	部長に 伝言 をお願いできますか。 ぶちょう でんごん ねが
☐	名	message / 转告 / tin nhắn, lời nhắn
		Can you please pass along a message to the manager? / 可以麻烦您转告部长吗? / Vui lòng để lại tin nhắn cho trưởng phòng giúp tôi được không?
706	改めて あらた	改めて こちらからご連絡します。 あらた れんらく
☐	副	again, once again, formally / 再, 重新 / lúc khác
		We will get back to you later. / 稍候我会再联络您的。/ Tôi sẽ liên lạc lại vào lúc khác.
707	じかに	この件は上司に じかに 報告した方がいい。 けん じょうし ほうこく ほう
☐	副	directly / 直接 / trực tiếp
		This matter needs to be reported to the boss directly. / 这件事直接上报上司比较好。/ Nên báo cáo trực tiếp vấn đề này với cấp trên thì tốt hơn.
708	プロジェクト	大きな プロジェクト が、もうすぐ始まる。 おお はじ
☐	名	project / 项目 / dự án
		A large project will start soon. / 有一项大型项目就要开始了。/ Dự án lớn sắp bắt đầu.
		+ プロジェクトチーム project team / 项目团队 / đội dự án
709	意図 〈する〉 い と	プロジェクトが 意図した 通りに進まない。 い と とお すす
☐	名	intention / 意图, 计划 / ý đồ
		The project is not proceeding as intended. / 项目无法按计划进行。/ Dự án không tiến triển theo như ý đồ.
710	新たな あら	新たな プロジェクトが進んでいる。 あら すす
☐	ナ形	new / 新 / mới
		A new project is ongoing. / 新项目进行中。/ Dự án mới đang tiến triển.
711	組む く	先輩とチームを 組んで 、新しい企画を立ち上げる。 せんばい く あたら きかく た あ
☐	動	join / 组, 组织 / tổ chức, phối hợp
		I started a new project together with my senior co-worker. / 和前辈组队开始新计划。/ Tôi kết hợp với người đàn anh và đưa ra kế hoạch mới.

Section 3

712	取り引き〈する〉 と ひ	うちの会社は一流企業と <u>取り引き</u> がある。 かいしゃ いちりゅう きぎょう と ひ
☐	名	deal / 交易 / giao dịch, quan hệ làm ăn
		We conduct business with blue-chip companies. / 我和一流公司有生意往来。/ Công ty tôi có quan hệ làm ăn với doanh nghiệp hàng đầu.
		+ 取引先 client, customer / 交易户, 客户 / đối tác・クライアント client / 客户 / khách hàng とりひきさき
713	依頼〈する〉 い ら い	デザイナーにパンフレットのデザインを <u>依頼</u> する。 い ら い
☐	名	request / 委托 / yêu cầu, nhờ, đề nghị
		I asked the designer to design the pamphlet. / 委托设计师设计宣传册。/ Yêu cầu nhà thiết kế thiết kế tập san giới thiệu.
714	任せる ま か	次のプロジェクトを <u>任</u> された。 つぎ ま か
☐	動	put in charge / 委任 / giao phó
		I was put in charge of the next project. / 被委任负责下一个项目。/ Tôi được giao phó dự án sắp tới.
715	引き受ける ひ う	仕事の依頼を <u>引き受</u> けた。 しごと い ら い ひ う
☐	動	accept / 接下 / tiếp nhận, nhận lời, đảm nhận
		I accepted a job request. / 接下了工作。/ Tôi nhận lời đề nghị công việc.
716	こなす	彼女はいつもスマートに仕事を <u>こな</u> す。 かのじょ しごと
☐	動	manage, cope with / 运用自如, 完成 / nắm vững, tiếp thu
		She always manages her work in a cool manner. / 她总是能很灵活地完成工作。/ Cô ấy luôn tiếp thu công việc một cách thông minh.
717	成果 せい か	上司に仕事の <u>成果</u> をほめられた。 じょうし しごと せい か
☐	名	achievement / 成果 / thành quả
		My boss commended me for my work's achievement. / 工作上的成果被上司赞扬了。/ Tôi được cấp trên khen ngợi thành quả trong công việc.
718	達成〈する〉 たっせい	売り上げ目標を <u>達成</u> するために努力している。 う あ もくひょう たっせい どりょく
☐	名	achievement / 达成 / sự đạt thành
		I am making efforts to meet the sales target. / 为达成销售目标而努力。/ Tôi nỗ lực để đạt mục tiêu doanh số bán ra.
719	作業〈する〉 さぎょう	彼は、いつも効率よく <u>作業</u> を進める。 かれ こうりつ さぎょう すす
☐	名	work / 工作 / thao tác, tác nghiệp, công việc
		He is always efficient in the way he works. / 他总是高效地进行工作。/ Anh ấy luôn có thể tiến hành thao tác công việc hiệu quả.
720	保留〈する〉 ほりゅう	この件は、しばらく <u>保留</u> させてください。 けん ほりゅう
☐	名	withhold, on hold / 保留 / sự bảo lưu, hoãn lại
		Please let me think about this case for a while. / 这件事先允许我保留一下。/ Về vấn đề này, vui lòng cho tôi bảo lưu một thời gian.

721	☐	やり直す なお	ミスが見つかったので、もう一度やり直した。 み いちど なお
	☐	動 redo / 重做 / làm lại	I found a mistake so I redid it. / 发现了错误重做一次。 / Vì phát hiện ra lỗi sai nên tôi đã làm lại lần nữa.
722	☐	件 けん	先日の件、お返事が遅れ、申し訳ございませんでした。 せんじつ けん へんじ おく もう わけ
	☐	名 case / 事情 / vụ, trường hợp, vấn đề, công việc	I'm sorry it took so long to respond to the earlier case. / 关于上次事情的回复晚了, 非常抱歉。 / Trường hợp hôm trước, tôi hồi âm trễ, thành thật xin lỗi.
+ 件名 name of a case / 名称 / tên công việc けんめい			
723	☐	急用 きゅうよう	急用ができ、午後の会議に出られなくなった。 きゅうよう ご ご かいぎ で
	☐	名 emergency / 急事 / công việc gấp	Something came up suddenly, so I won't be able to attend the afternoon meeting. / 突然有急事下午的会议出席不了了。 / Vì có việc gấp nên tôi không thể đến buổi họp buổi chiều.
724	☐	至急 しきゅう	至急、この資料をコピーしてください。(副) しきゅう しりょう
	☐	名 urgently / 火速, 赶快 / cấp tốc, khẩn cấp	Please quickly copy this reference material. / 请火速复印一下这份资料。 / Hãy cấp tốc photo tài liệu này.
	☐	副	
+ 大至急 very urgently / 十万火急 / cực kỳ cấp tốc, khẩn cấp だいしきゅう			
725	☐	手順 てじゅん	仕事の手順を早く覚えたい。 しごと てじゅん はや おぼ
	☐	名 process / 步骤 / trình tự, thứ tự	I want to quickly learn how to do my job. / 想快点记住工作的步骤。 / Tôi muốn nhanh chóng nhớ trình tự công việc.
726	☐	移動〈する〉 いどう	今移動中なので、後で連絡します。 いま いどうちゅう あと れんらく
	☐	名 moving / 移动 / sự di chuyển	I'm on the move now so I will call back later. / 现在正在移动中, 稍候联系您。 / Bây giờ tôi đang di chuyển, sẽ liên lạc sau.
727	☐	大工 だいく	大工になって、自分の家を建てたい。 だいく じぶん いえ た
	☐	名 carpenter / 木匠 / thợ mộc, thợ xây	I want to become a carpenter and build my own house. / 想当木匠造一栋自己的家。 / Tôi muốn thành thợ xây để xây nhà của mình.
728	☐	ガードマン	身分証明書を忘れて、ガードマンに止められた。 み ぶんしょうめいしょ わす と
	☐	名 security guard / 警卫, 保镖 / người bảo vệ	I forgot my identification, and the security guard stopped me. / 忘了身份证被警卫拦住了。 / Tôi quên thẻ chứng minh nhân thân nên bị bảo vệ chặn lại.

Section 4

上下関係

じょう げ かん けい

Hierarchical Relationship / 上下级关系 / Quan hệ trên dưới



729

☐ 名

地位
ち い

position / 地位 / vị trí, địa vị

地位の高い人とは少し話しにくい。

ち い たか ひと すこ はな

It's a little difficult to speak to someone important. / 和地位高的人很难对话。 / Hơi khó nói chuyện với người có địa vị cao.



身分 one's social standing / 身份 / thân phận, vị trí • 肩書き one's title / 头衔 / chức danh

730

☐ 名

目上
め うえ

someone who is your senior / 上级, 长辈 / người trên

目上の人には敬語を使わないと失礼だ。

め うえ ひと けい ご つか しつれい

You need to speak in the honorific language to someone who is your senior. / 对于上级长辈不用敬语不礼貌。 / Không sử dụng kính ngữ với người trên thì thật thất lễ.



目下
め した

731

☐ 名

敬意
けい い

sense of respect / 敬意 / sự tôn kính, kính trọng

あの若者はお年寄りに**敬意**を持って話す。

わかもの としよ けい い も はな

That young person speaks to the elderly with respect. / 那个年轻人对老年人带着敬意说话。 / Bạn trẻ đó nói chuyện với người già một cách tôn kính.

732

☐ 動

敬う
うやま

respect / 尊敬 / tôn kính, kính trọng

目上の人を心から**敬う**。

め うえ ひと こころ うやま

Sincerely respect someone who is your senior. / 由衷尊敬上级长辈。 / Kính trọng người trên thật lòng.

733

☐ ナ形

的確な
てきかく

accurate / 恰当, 正确 / chính xác, xác đáng

先輩の**的確な**アドバイスは、ありがたい。

せんぱい てきかく

I am grateful for the shrewd advice from my senior co-worker. / 对长辈的中肯建议感激不尽。 / Lời khuyên xác đáng của đàn anh rất đáng quý.

734

☐ 名

忠告〈する〉
ちゅうこく

warning / 忠告, 忠言 / lời cảnh cáo, nhắc nhở

祖父の**忠告**は今も役に立っている。

そ ふ ちゅうこく いま やく た

My grandfather's advice is still valuable to me today. / 祖父的忠言至今受益匪浅。 / Lời nhắc nhở của ông tôi đến nay vẫn có ích.



アドバイス 〈する〉 advice / 建议 / lời khuyên

735

☐ 名

サポート〈する〉

support / 支持 / sự hỗ trợ

新入社員は先輩達に**サポート**してもらう。

しんにゅうしゃいん せんぱいたち

New employees will be supported by senior co-workers. / 公司新人请前辈们支持。 / Nhân viên được các đàn anh đàn chị hỗ trợ.

736	☐	いばる	部下に対して いばる 上司には、なりたくない。 ぶ か たい じょう し
	☐	動 be bossy / 自以为是, 摆架子 / kiêu căng, ngạo mạn	I don't want to be a boss that bosses around his subordinates. / 不想当对部下摆架子的上司。/ Tôi không muốn trở thành cấp trên ngạo mạn với cấp dưới.
737	☐	押し付ける	先輩に仕事を 押し付け られた。 せんぱい しごと お っ
	☐	動 press / 强加于人, 推压 / áp đặt, ép buộc	A senior co-worker forced an assignment on me. / 被迫接受了前辈的工作。/ Tôi bị đàn anh áp đặt công việc.
738	☐	ご無沙汰〈する〉	先生、久しく ご無沙汰 しております。 せんせい ひさ ごぶさた
	☐	名 not in contact for a long time / 久疏问候 / không liên lạc (trong thời gian dài)	Sir, I'm glad to see you after a long time. / 老师, 久未问安。/ Chào thầy / cô, đã lâu không liên lạc ạ.
739	☐	恐縮〈する〉	ご無沙汰している先生から連絡があり、 恐縮 した。 ごぶさた せんせい れんらく きょうしゅく
	☐	名 feel ashamed, feel humbled, feel obliged / 过意 不去 / thật ngại, áy náy	I felt ashamed when my teacher who I haven't contacted for a long time called me up. / 久未问安的老师联系了我, 真是过意不去。/ Có liên lạc của thầy / cô đã lâu không gặp, tôi thấy thật áy náy.
740	☐	信頼〈する〉	あの先輩は 信頼 できる人だと思う。 せんぱい しんらい ひと おも
	☐	名 trust / 信赖, 相信 / sự tin cậy, tin tưởng	I believe that senior co-worker can be trusted. / 那个前辈是值得信赖的人。/ Tôi nghĩ đó là người đàn anh có thể tin cậy được.
741	☐	従う	社員は会社の規則に 従 わなければならない。 しゃいん かいしや きそく したが
	☐	動 follow / 遵守, 服从 / tuân theo, theo	Employees must follow company rules. / 社員必须遵守公司规定。/ Nhân viên phải tuân thủ nội quy công ty.
742	☐	うなづく	上司は私の話を、いつも うなづ きながら聞いてく れる。 じょうし わたし はなし き
	☐	動 nod / 点头, 首肯 / gật đầu, gật gù	My boss always nods in acknowledgement as he listens to me talking. / 上司总是一边点头一边听我说话。/ Cấp trên luôn vừa gật gù vừa nghe chuyện của tôi.
743	☐	反論〈する〉	会社のために上司の意見に 反論 した。 かいしや じょうし いけん はんろん
	☐	名 argue / 反驳 / phản biện, bác bỏ	I argued with my boss for the sake of the company. / 为了公司的利益反驳了上司的意见。/ Vì công ty, tôi phản biện ý kiến của cấp trên.
744	☐	わびる	仕事のミスを上司に わ びた。 しごと じょうし
	☐	動 apologize / 道歉 / xin lỗi	I apologized for my mistake at work to my boss. / 工作上失误了, 向上司道了歉。/ Tôi xin lỗi cấp trên vì sai sót trong công việc.

Section 4

745	☐	やる気 き	上司にやる気をアピールして、プロジェクトに参加した。 じょうし き さん か
名		eagerness / 干劲 / sự hứng thú, cảm hứng	I showed my eagerness to my boss and was able to take part in the project. / 向上司表达了自己的干劲, 参加了这个项目。/ Tôi giới thiệu với cấp trên về sự hứng thú để tham gia vào dự án.
746	☐	お世辞 せじ	あの人はお世辞がうまい。 ひと せじ
名		flattery / 恭维, 奉承 / sự tâng bốc, nịnh hót	He is good at flattery. / 那个人很会恭维。/ Người đó nịnh hót giỏi.
747	☐	ごまをする	上司にごまをするなんて嫌だ。 じょうし いや
慣		flatter / 拍马屁 / xu nịnh	I don't want to curry favor with my boss. / 我讨厌拍上司马屁这种事。/ Tôi ghét kiểu xu nịnh cấp trên.
+ ごますり flatterer / 拍马 / sự xu nịnh			
748	☐	上等な じょうとう	夏と冬に、クライアントに上等なワインを贈る。 なつ ふゆ じょうとう おく
ナ形		good quality / 上等 / cao cấp	I send expensive wine to my clients in the summer and winter. / 夏季和冬季赠送上等的红酒。/ Gửi rượu vang cao cấp đến khách hàng vào mùa hè và mùa đông.
+ 高級な high class / 高级 / cao cấp こうきゅう			
749	☐	苦痛 くつう	残業が毎日続くのは苦痛だ。 ざんぎょう まいにちつづ くつう
名		pain / 苦痛, 苦恼 / sự đau khổ	Working overtime every day is stressful. / 每天加班真苦恼。/ Làm tăng ca cứ tiếp diễn hàng ngày thì thật đau khổ.
750	☐	夫人 ふじん	今日、部長夫人に初めてお会いした。 きょう ぶちょう ふじん はじ あ
名		wife of, Mrs. / 夫人 / phu nhân, người vợ	I met the manager's wife today for the first time. / 今天第一次见到了部长夫人。/ Hôm nay tôi được diện kiến phu nhân trưởng phòng.
+ 婦人 woman / 妇人 / phụ nữ, phu nhân, quý bà ふじん			
751	☐	ベテラン	ベテランの上司にクライアントの情報を教えてもらう。 じょうし じょうほう おし
名		veteran / 专家, 老手 / người giỏi, kỳ cựu	My veteran boss will give me information about the client. / 向经验老道的上司请教了客户的信息。/ Tôi được cấp trên kỳ cựu chỉ thông tin của khách hàng.
752	☐	平社員 ひらしゃいん	入社5年だが、まだ平社員だ。 にゅうしゃ ねん ひらしゃいん
名		employee with no title / 普通职员 / nhân viên quen	I've been with the company for five years now but I still have no title. / 进公司5年了但还只是个普通职员。/ Tôi vào công ty đã 5 năm mà vẫn là nhân viên quen.

これも
覚えよう！ ⑰
おぼ



接辞：職業等①
せつじ しよくぎょうなど

Affix: Work, etc. / 词缀：职业等 / Phụ tố: Nghề nghiệp v.v.

● ～家 (芸術的に優れた人)
か げいじゆつてき すぐ ひと

作家 さっか	author / 作家 / Tác giả, nhà văn
画家 が 画	painter / 画家 / Họa sỹ
芸術家 げいじゆつ か	artist / 艺术家 / nghệ sỹ
作曲家 さつぎやく か	composer / 作曲家 / Nhà soạn nhạc, người sáng tác
建築家 けんちく か	architect / 建筑师 / Kiến trúc sư
漫画家 まん が か	cartoonist / 漫画家 / Tác giả manga, họa sỹ manga

● ～者 (あることを専門的にする人)
しゃ せんもんてき ひと

医者 い しゃ	doctor / 医生 / Bác sỹ
記者 き しゃ	reporter / 记者 / Nhà báo, ký giả
科学者 か がく しゃ	scientist / 科学家 / Nhà khoa học
学者 がく しゃ	scholar / 学者 / Học giả
役者 やく しゃ	actor / 演员 / Diễn viên

● ～界 (社会の分野)
かい しゃかい ぶん や

学界 がく かい	academic world / 学界 / Giới học thuật
政界 せい かい	world of politics / 政界 / Giới chính trị
財界 ざい かい	financial world / 财界, 金融界 / Giới tài chính
芸能界 げいのう かい	entertainment world / 演艺界, 娱乐圈 / Giới nghệ sỹ
医学界 い がく かい	medical world / 医学界 / Giới y khoa
業界 ぎよう かい	industry, industrial world / 业界 / Ngành nghề

Section 5

退職・転職

たいしよく てんしよく

Quitting Jobs, Changing Jobs / 辞職・转职 / Nghỉ việc - Chuyển chỗ làm



753	退職〈する〉 たいしよく	来月で今の会社を 退職 する。 らいげつ いま かいしゃ たいしよく
名	resignation / 退職 / sự nghỉ việc	I will quit this company next month. / 下个月就要离开现在的公司了。/ Tháng tới, tôi nghỉ việc công ty bây giờ.
	辞める や 退職届 たいしよくとどけ letter of resignation / 退職申請 / đơn nghỉ việc・ 退職金 たいしよくきん severance pay / 退職金 / tiền nghỉ việc・ 定年退職〈する〉 ていねんたいしよく retirement / 退休 / về hưu	
754	転職〈する〉 てんしよく	もっとかせげる会社に 転職 したい。 かいしゃ てんしよく
名	changing jobs / 转职 / sự chuyển việc	I want to move to a company where I can earn more money. / 想换一个更能赚钱的公司。/ Tôi muốn chuyển việc sang công ty có thể kiếm nhiều tiền hơn.
755	首になる くび	先週、会社を 首 になってしまった。 せんしゅう かいしゃ くび
慣	be fired, get sacked / 被解雇 / bị đuổi việc, bị sa thải	I was fired last week. / 上周被解雇了。/ Tuần trước, tôi bị công ty sa thải mất rồi.
756	リストラ〈する〉	会社の売り上げが下がり、 リストラ された。 かいしゃ う あ さ
名	layoff / 裁员 / người bị sa thải, sự sa thải (do cơ cấu lại)	Company sales dropped, and I was laid off. / 公司的销售额下降, 被裁员了。/ Doanh thu công ty giảm, tôi bị sa thải do cơ cấu lại.
757	独立〈する〉 どくりつ	いつか 独立 して、自分の会社を持ちたい。 どくりつ じぶん かいしゃ も
名	starting one's own business / 独立 / độc lập	One day, I want to start my own business and run my own company. / 想有一天可以独立开自己的公司。/ Tôi muốn ngày nào đó sẽ độc lập, có công ty của riêng mình.
758	着々〔と〕 ちやくちやく	独立する準備を 着々と 進めている。 どくりつ じゅんび ちやくちやくすす
副	steadily / 稳步地 / từng bước vững chắc	I am steadily preparing to start my own business. / 自己独立出来的准备稳步进行中。/ Từng bước chuẩn bị độc lập.
759	フリー〈な〉	①今は フリー で仕事をしている。(名) いま しごと ②この雑誌は フリー です。ご自由にどうぞ。(ナ形) ざっし じゆう
名	free/freely / 自由 / 免费 / tự do, miễn phí	① I am now freelancing. ② This magazine is free. Please go ahead and take it. / ①现在是自由职业。②此杂志免费, 请自取。/ ① Bây giờ tôi đang làm việc tự do. ② Tạp chí này miễn phí. Xin mời tự nhiên.

+ ②フリーダイヤル toll-free number / 免费咨询电话 / số gọi miễn phí

① not belonging anywhere ② free / ①不属于任何地方, 自由②免费 / ① Không thuộc vào nơi nào cả. Tự do. ② Miễn phí, không tốn tiền

760	不平 ふへい	彼は会社への 不平 を並べた末、辞めた。(名) かれ かいしゃ ふへい なら すえ や
名	complaint, gripes / 不满 / sự bất bình	He quit after complaining about the company. / 他絮叨了对公司的不满以后辞职了。/ Sau những bất bình với công ty, anh ấy nghỉ việc.
+ 不平不満 discontent, grumbling / 不满 / sự bất bình bất mãn ふへい ふまん		
761	満足 <な / する> まんぞく	今の仕事に 満足して いないので、転職したい。(名) いま しごと まんぞく てんしよく
名	satisfaction/satisfied / 满足 / sự hài lòng, thỏa mãn	I'm not satisfied with this job so I want to change jobs. / 对现在的工作不满意, 想换工作。/ Vì không hài lòng với công việc bây giờ, nên tôi muốn chuyển việc.
ナ形		
+ 自己満足 self-satisfaction / 自我满足 / tự hài lòng じ こまんぞく		
762	辛抱 <する> しんぼう	あと3年は、この会社で 辛抱する つもりだ。 ねん かいしゃ しんぼう
名	perseverance / 忍耐 / sự nhẫn nại, chịu đựng	I plan to persevere at least three more years in this company. / 打算在这个公司再忍3年。/ Tôi định chịu đựng ở công ty này 3 năm nữa.
+ 辛抱強い persevering / 有耐心, 能忍 / giỏi chịu đựng しんぼうづよ		
763	ぐっと	嫌なことがあっても、辞めずに ぐっと 我慢する。 いや や がまん
副	with a gulp / 不言不语 / dè nén, chặt, nhiều	Even when something bad happens, I just bear it and don't quit. / 即使有讨厌的事情也不辞职不说什么忍耐着。/ Dù có chuyện khó chịu đi nữa, tôi cố gắng dè nén, không nghỉ việc.
764	負う お	彼は仕事のミスの責任を 負って 、退職した。 かれ しごと せきにん お たいしよく
動	shoulder (the blame/responsibility) / 承担, 背 / gánh chịu	He took responsibility for the mistake at work and quit. / 他为工作失误付了全责, 辞职了。/ Anh ấy gánh chịu trách nhiệm phần lỗi trong công việc và nghỉ việc.
765	溶け込む と こ	会社の雰囲気に 溶け込めず 、転職した。 かいしゃ ふん い き と こ てんしよく
動	blend in / 融入 / hòa nhập	He changed jobs as he couldn't fit in with the company's atmosphere. / 还没融入公司的氛围就辞职了。/ Tôi không thể hòa nhập vào bầu không khí của công ty nên đã chuyển việc.
766	やむを得ず え	やむを得ず 、あと半年会社に残ることにした。 え はんとしかいしゃ のこ
慣	out of necessity / 不得已 / bất đắc dĩ, không còn cách nào khác	I decided to stay with the company another six months out of necessity. / 不得已决定半年后辞职。/ Bất đắc dĩ, tôi quyết định ở lại công ty thêm nửa năm.

Section 5

767 ☐	立ち上げる た あ	①退職して、自分の会社を 立ち上げた 。 たいしよく じぶん かいしゃ た あ ②パソコンを 立ち上げる 。 た あ
動	start up/boot up / 成立/启动, 开启 / thành lập, khởi động	① I left the company and started my own. ② I booted up the computer. / ① 退職后成立自己的公司。② 开电脑。 / ① Tôi nghỉ việc và đã thành lập công ty của mình. ② Tôi mở máy tính.
👉	① create a business or a company ② starting up a computer / ① 做生意, 开公司 ② 启动电脑 / ① Bắt đầu công việc hay lập công ty. ② Khởi động máy tính.	
768 ☐	試みる こころ	来年、独立を 試みる つもりだ。 らいねん どくりつ こころ
動	attempt / 尝试 / thử	I will attempt to start my own business next year. / 明年打算尝试独立。 / Sang năm, tôi định thử làm riêng.
769 ☐	専念〈する〉 せんねん	しばらく会社を休んで、育児に 専念し ようと思う。 かいしゃ やす いく じ せんねん おも
名	concentrate / 专注, 专心 / sự chuyên tâm, tập trung	I plan to take some time off work and concentrate on raising my child. / 想暂时辞去工作, 专心带孩子。 / Tôi muốn nghỉ công ty một thời gian để tập trung nuôi dạy con.
770 ☐	悔やむ く	前の会社を辞めたことを 悔やん でいる。 まえ かいしゃ や く
動	regret / 懊恼, 后悔 / hối hận, tiếc nuối	I regret quitting the previous company. / 懊恼辞掉了之前的工作。 / Tôi hối hận vì đã nghỉ việc công ty trước đây.
= 後悔する こうかい		
771 ☐	見送る み おく	①退職は、しばらく 見送る ことにした。 たいしよく み おく ②友達を 見送り に空港まで行った。 ともだち み おく くうこう い
動	forego/sent off / 搁置 / 目送, 送 / theo dõi, xem xét lại, tiễn	① I decided to forego quitting my job for a while. ② I went to the airport to see my friend off. / ① 换工作的事先搁置着。② 去机场送朋友。 / ① Tôi quyết định xem xét lại chuyện nghỉ việc. ② Tôi đi đến sân bay để tiễn bạn.
👉	① quit doing something and wait for the next chance ② bid farewell to someone leaving / ① 先不做, 等下次机会 ② 和要离开的人告别 / ① Ngưng làm việc đó, chờ đến cơ hội tiếp theo. ② Chào chia tay người ra đi.	
772 ☐	逃す のが	この転職のチャンスを 逃し たくない。 てんしよく のが
動	miss / 放过, 错过 / bỏ lỡ	I don't want to miss this chance to change jobs. / 不想错过这次转职的机会。 / Tôi không muốn bỏ lỡ cơ hội chuyển việc này.
773 ☐	重なる かさ	仕事でミスが 重なり 、自信を失った。 しごと かし じしん うしな
動	pile up / 重叠, 重复 / chồng chất	Mistakes piled up at work and I lost my confidence. / 工作上重复出错信心也没有了。 / Tôi đánh mất tự tin khi lỗi chồng chất trong công việc.

774	☐ 引き止める ひ と	退職したかったが、上司に 引き止め られた。 たいしよく じょうし ひ と
	☐ 動 restrain, detain / 劝阻, 挽留 / ngăn chặn, can ngăn	I wanted to quit, but my boss talked me out of it. / 本想换工作的被上司挽留了。/ Tôi muốn nghỉ việc nhưng bị cấp trên ngăn lại.
775	☐ 特殊 <な> とくしゅ	この仕事には 特殊な 能力が必要だ。(ナ形) し ごと とくしゅ のうりよく ひつよう
	☐ 名 unique/special / 特殊 / đặc thù	You need special talent for this job. / 这个工作需要特定的能力。/ Công việc này cần có năng lực đặc thù.
776	☐ 身の回り み まわ	明日退職するので、 身の回り の物を片付ける。 あしたたいしよく み まわ もの かたづ
	☐ 名 belongings / 身边的(事物) / xung quanh mình	I will quit the company tomorrow so I'm collecting my belongings. / 明天要辞职了把身边的东西都收拾好。/ Ngày mai tôi sẽ nghỉ việc nên dọn dẹp những đồ đạc xung quanh mình.
777	☐ 状況 じょうきよう	会社の 状況 を見て、退職届を出すつもりだ。 かいしゃ じょうきよう み たいしよくとどけ だ
	☐ 名 circumstances / 状況 / tình trạng, tình hình	I plan to submit my resignation depending on the company's circumstances. / 根据公司状况打算提出辞职申请。/ Tôi định xem tình hình công ty rồi đưa đơn nghỉ việc.

+ 情况 situation / 情况 / tình trạng, tình hình
じょうきよう

これも
覚えよう！ ⑮
おぼ



接辞：職業等②
せつじ しよくぎょうなど

Affix: Work, etc. / 词缀：职业等 / Phụ tố: Nghề nghiệp v.v.

・～師 (学問などで特定の技能を持つ人)
し がくもん とくてい きのう も ひと

医師
いし

doctor / 医师 / Bác sỹ

教師
きょうし

teacher / 教师 / Giáo viên

講師
こうし

lecturer / 讲师 / Giáo viên, người đứng lớp

技師
ぎし

technician / 技师 / Kỹ sư

美容師
びようし

hairstylist / 美容师 / Thợ uốn tóc

看護師
かんごし

nurse / 护士 / Y tá

調理師
ちようりし

cook / 厨师, 烹饪师 / Đầu bếp

・～士 (一定の資格を持つ人)
し いってい し かく も ひと

弁護士
べんごし

lawyer / 律师 / Luật sư

保育士
はいいくし

nursery school teacher, childcare worker / 保育士 (看护儿童的人) /
Bảo mẫu, giáo viên nhà trẻ

介護士
かいごし

caregiver, nurse / 介护士 (照顾病人的护工) / Điều dưỡng viên

学士
がくし

bachelor / 学士 / Cử nhân

修士
しゅうし

master / 硕士 / Thạc sỹ

博士
はくし

doctor / 博士 / Tiến sỹ

宇宙飛行士
うちゅうひこうし

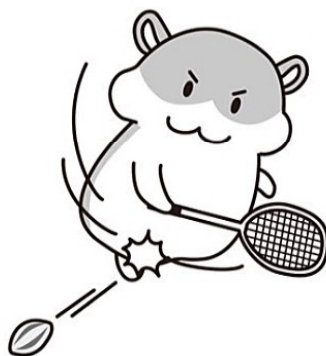
astronaut / 宇航员 / Phi hành gia

N2 Chapter

7

お気に入り

Favorites / 爱好篇 / Yêu thích



単語 No.
たんご

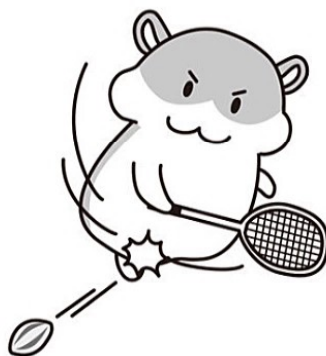
1	競技 きょうぎ	Competition / 競技 / Thi đấu	778~805
2	ファッション	Fashion / 时尚 / Thời trang	806~828
3	エンターテインメント	Entertainment / 娱乐 / Giải trí	829~856
4	本 ほん	Book / 书 / Sách	857~883
5	趣味・好み しゅみ この	Hobby, Preference / 兴趣・爱好 / Sở thích - Ý thích	884~911

N2 Chapter

7

お気に入り

Favorites / 爱好篇 / Yêu thích



単語 No.
たんご

1	競技 きょうぎ	Competition / 競技 / Thi đấu	778~805
2	ファッション	Fashion / 时尚 / Thời trang	806~828
3	エンターテインメント	Entertainment / 娱乐 / Giải trí	829~856
4	本 ほん	Book / 书 / Sách	857~883
5	趣味・好み しゅみ この	Hobby, Preference / 兴趣・爱好 / Sở thích - Ý thích	884~911

Section 1

競技

きょうぎ



Competition / 競技 / Thi đấu

778	競技 <する> きょうぎ	オリンピックの新しい 競技 が決まった。 あたらしい きょうぎ き
☐	名 competition, event / 競技, 比賽 / bộ môn thi đấu	They have decided on the new events for the Olympics. / 奥运会的新比赛项目决定了。 / Môn thi đấu mới trong Olympic đã được quyết.
	+ 競技場 stadium / 竞技场 / sân thi đấu · 競技会 competition / 競技大会 / hiệp hội thi đấu きょうぎじょう きょうぎかい	
779	競う きそ	8チームが優勝を 競って 戦っている。 ゆうしょう きそ たたか
☐	動 compete / 竞争 / cạnh tranh, ganh đua	Eight teams are competing to win. / 8 号队为冠军而决战。 / 8 đội cạnh tranh chức vô địch.
780	戦う たたか	次の試合で人気チーム同士が 戦う 。 つぎ しあい にんき どうし たたか
☐	動 fight / 决斗, 战斗 / chiến đấu, giao tranh	The two popular teams will compete in the next game. / 下一场比赛是很受欢迎的两队之战。 / Hai đội cùng được ưa thích giao tranh trận đấu tiếp theo.
	+ 対戦 <する> fight / 对战 / sự đối đầu, thi đấu たいせん	
781	勝負 <する> しょうぶ	ライバルの選手と 勝負して 、負けた。 せんしゅ しょうぶ ま
☐	名 contest, game / 胜负 / sự thắng bại, sự thi đấu	I played against my rival player and lost. / 和竞争对手决胜负, 结果输了。 / Tôi thi đấu với đối thủ cạnh tranh và đã thua.
782	勝敗 しょうはい	この試合は、なかなか 勝敗 が決まらない。 しあい しょうはい き
☐	名 victory or defeat / 胜败 / sự thắng bại, kết quả thi đấu	It is taking a while for the winner of this match to be decided. / 这场比赛胜败难卜。 / Trận đấu này mãi không phân thắng bại.
	= 勝ち負け + 引き分ける tie / 平局, 不分胜负 / hòa, huề か ま ひ わ	
783	勝利 <する> しょうり	ついに、我々のチームが大きな試合で 勝利した 。 われわれ おお しあい しょうり
☐	名 win / 胜利 / thắng lợi	Our team finally won in a big game. / 我队终于在大型比赛上获胜了。 / Cuối cùng đội chúng tôi cũng giành thắng lợi ở trận đấu lớn.
784	破る やぶ	ずっと優勝を逃していた選手が、とうとうライバルを 破った 。 ゆうしょう のが せんしゅ やぶ
☐	動 defeat / 击败 / đánh bại, xé rách	The player who victory had for so long eluded finally defeated her rival. / 一直与冠军擦肩的选手终于击败了竞争对手。 / Vận động viên lâu nay bỏ lỡ chức vô địch cuối cùng đã đánh bại đối thủ cạnh tranh.

785	やっつける 動	今日こそ敵を やっつけ よう。 きょう てき	Let's beat our opponents today for sure. / 今天一定要干掉敌人。 / Ngày hôm nay hãy đánh đuổi kẻ thù.
786	敗れる やぶ 動	逆転でライバルに 敗れて しまった。 ぎゃくてん やぶ	We marked a disappointing defeat to our rival despite the fact that our victory seemed certain. / 形势逆转, 输给竞争对手了。 / Chúng tôi bị thua ngược đối thủ cạnh tranh.
= 負ける ま			
787	攻める せ 動	優勝候補の選手が、積極的に相手を 攻め ている。 ゆうしょうこうほ せんしゅ せっきょくてき あいて せ	The player with the best bet to win is aggressively attacking the opponent. / 冠军候选选手积极地朝对手进攻。 / Vận động viên ứng viên cho chức vô địch tích cực tấn công đối thủ.
788	逆転〈する〉 ぎゃくてん 名	試合の最後に 逆転 した。 し あい さい ご ぎゃくてん	We were able to make a comeback victory in the end. / 比赛在最后形式逆转。 / Chúng tôi đã xoay ngược tình thế vào cuối trận đấu.
789	開会〈する〉 かいかい 名	10時から 開会式 が行われる。 じ かいかいしき おこな	The opening ceremony will start at 10:00 a.m. / 10 点开始举行开幕仪式。 / Lễ khai mạc được tiến hành từ 10 giờ.
⇄ 閉会〈する〉 へいかい + 閉会式 closing ceremony / 闭幕式 / lễ bế mạc へいかいしき			
790	中断〈する〉 ちゅうだん 名	大雨で試合が 中断 された。 おおあめ し あい ちゅうだん	The game was temporarily suspended due to heavy rain. / 因大雨比赛中止了。 / Trận đấu bị gián đoạn vì cơn mưa lớn.
791	延長〈する〉 えんちよう 名	同点で試合は 延長 になった。 どうてん し あい えんちよう	The game was extended because the teams had the same score. / 由于平分比赛时间延长了。 / Do đồng điểm nên trận đấu đã đấu thêm giờ.
+ 延長戦 extended game / 延时赛 / hiệp phụ えんちようせん			
792	勇ましい いさ イ形	選手達の 勇ましい 声で、試合が始まった。 せんしゅたち いさ こえ し あい はじ	The game started with a mighty cry from the players. / 选手们用振奋人心的呼声揭开了比赛序幕。 / Trận đấu bắt đầu với tiếng hô mạnh mẽ của các vận động viên.

Section 1

793 ☐	勢い いきお	①このチームは 勢い があるので、勝つだろう。 ②この火事は火の 勢い が強くて、消すことができない。
名	force, energy/force / 气势 / 势头, 形势 / uy lực, sức mạnh	① This team is on the go so they will likely win. ② The force of the fire is so strong that we can't put it out. / ①这个队很有气势, 能赢吧。②这场火的火势太大灭不掉。/ ① Đội này có sức mạnh nên hẳn sẽ thắng. ② Trận hỏa hoạn này do sức lửa mạnh nên không thể dập tắt được.
	① active and energetic ② natural strength / ①有精神, 有活力②自然的活动力 / ① Khỏe mạnh và tràn đầy sinh lực. ② Sức hoạt động của tự nhiên	
794 ☐	さすが [に]	去年の優勝チームは さすがに 強い。
副	as one would expect / 到底, 不愧 / quả là	As one would expect, the team that won last year is strong. / 去年的冠军队到底是强大啊。/ Đội vô địch năm ngoái quả là mạnh.
795 ☐	観客 かんきゃく	競技場に多くの 観客 が集まった。
名	audience / 观众 / khán giả	A large audience gathered at the stadium. / 竞技场里聚集了很多观众。/ Đông đảo khán giả đã tập hợp đến đấu trường.
796 ☐	敵 てき	試合前に 敵 と味方に分かれて練習する。
名	opponent / 敌人, 对手 / đối phương, kẻ thù	We split into ally and enemy teams to practice before the game. / 比赛前, 分敌方与我方进行练习。/ Trước trận đấu, chia thành phe ta và phe đối phương để luyện tập.
	味方 みかた	
797 ☐	グラウンド	グラウンド に観客の声が響いた。
名	ground / 运动场 / sân bóng, sân	The cheers of the audience resonnated throughout the playground. / 运动场上人声鼎沸。/ Trên sân vang tiếng ủng hộ của khán giả.
798 ☐	順位 じゆん い	去年より上の 順位 を目指したい。
名	ranking / 排名 / thứ tự, thứ hạng	I want to aim for a higher ranking than last year. / 争取比去年更高的排名。/ Tôi muốn nhắm đến thứ hạng cao hơn năm ngoái.

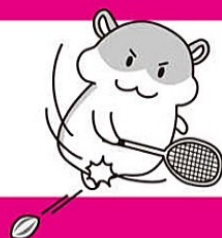
ランキング ranking / 排名 / bảng xếp hạng

799 □	トレーナー	①あの選手の <u>トレーナー</u> は厳しいらしい。 ②この <u>トレーナー</u> は動きやすくて便利だ。
名	trainer/sweat shirt / 教练员 / 训练服 / huấn luyện viên, áo thể thao	① That player's trainer seems to be strict. ② This sweatshirt is easy to wear and handy. / ①那个选手的教练员好像很严厉。②这件训练服穿着活动自如很方便。 / ① Huấn luyện viên của vận động viên đó hình như nghiêm khắc lắm. ② Áo thể thao này dễ cử động nên tiện lợi.
	👉 ① someone managing the health condition of a sports player ② a shirt worn when playing sports, etc. / ① 管理运动选手身体状况的人 ② 运动时穿的外衣 / ① Người quản lý sức khỏe v.v. của vận động viên trong thể thao. ② Áo mặc khi chơi thể thao.	
800 □	指導〈する〉	有名な選手に <u>指導</u> を受ける。
名	instruction / 指导 / chỉ đạo, hướng dẫn	I am coached by a famous player. / 请有名的选手指导。 / Tôi được vận động viên nổi tiếng chỉ đạo.
	+	指導者 instructor / 指导人 / người chỉ đạo, người hướng dẫn
801 □	取り入れる	今年から新しいトレーニング法を <u>取り入れて</u> いる。
動	take in / 引进, 采用 / đưa vào	I am taking in new training methods starting this year. / 今年开始引进了新的训练方法。 / Từ năm nay đưa vào phương pháp huấn luyện mới.
802 □	ハードな	優勝するために毎日 <u>ハードな</u> 練習をこなす。
ナ形	hard / 艰难 / cứng rắn, khắc nghiệt, vất vả	I practice hard every day to win. / 为了获胜每天完成高强度练习。 / Để vô địch phải hoàn thành bài luyện tập khắc nghiệt mỗi ngày.
	+	ハードトレーニング training hard / 高强度训练 / sự luyện tập khắc nghiệt
803 □	通用〈する〉	彼は世界に <u>通用する</u> 選手になるはずだ。
名	be valid, be accepted / 通用, 通行 / thông dụng, được tiếp nhận	I expect that he will become a player that is accepted by the world. / 他应该能成为一名全世界通行的选手。 / Anh ấy chắc chắn sẽ trở thành vận động viên được cả thế giới tiếp nhận.
804 □	技	彼女の <u>技</u> は誰もまねできない。
名	trick, technique / 技能 / chiêu thức, kỹ năng, kỹ xảo	No one can imitate her technique. / 她的技能谁都模仿不了。 / Không ai có thể bắt chước chiêu thức của cô ấy.
	+	テクニック technique / 技巧 / kỹ thuật
805 □	今に	彼は <u>今に</u> きっと一流の選手になる。
副	before long / 不久 / chẳng mấy chốc	He will no doubt become a top notch player. / 他不久一定能成为一流选手。 / Anh ấy chẳng mấy chốc sẽ trở thành vận động viên hàng đầu.

Section 2

ファッション

Fashion / 时尚 / Thời trang



806



格好

かっこう

名

form, appearance / 打扮 / hình thức, bộ dạng, vẻ bề ngoài

そんな**格好**で外出するのは、やめなさい。

かっこう がいいしゅう

Don't go outside looking like that. / 不要打扮成这样出门。/ Hãy ngưng ngay cái việc đi ra ngoài với bộ dạng đó đi.



かっこいい cool / 帅, 有型 / đẹp trai, phong độ • かっこ悪い

not cool / 形象不好 / vẻ bề ngoài xấu xí, khó coi

807



持ち物

も もの

名

belongings / 隨身物品 / vật dụng

この女優の**持ち物**は全て有名ブランド品だ。

じょゆう も もの すべ ゆうめい ひん

The actress' belongings are all from a famous brand. / 这个女演员的隨身物品都是大牌。/ Tất cả những vật dụng nữ diễn viên này có đều là đồ hiệu nổi tiếng.

808



身につける

み

慣

wear something/acquire skills / 穿着/掌握 / mặc, đeo, học hỏi, tiếp thu

①先生が**身につけて**いるものはセンスがいい。

せんせい み

②日本語を勉強して、会話を**身につけ**たい。

にほん ご べんきょう かい わ りょく み

① What the teacher is wearing is all fashionable. ② I want to study Japanese and acquire the ability to speak better. / ①老师的穿着很有品位。②想学日语掌握会话能力。/ ① Những gì thầy / cô mặc trên người đều có gu thẩm mỹ. ② Tôi muốn học tiếng Nhật, trang bị năng lực hội thoại.



① wearing something ② becoming able to use the technique or knowledge / ①穿着打扮②会用技术或者知识 / ① Mặc, đeo. ② Học để có thể sử dụng được kỹ thuật, tri thức.

809



センス

名

taste / 品位 / gu thẩm mỹ, cảm nhận

彼女は**センス**がよく、とても個性的だ。

かのじょ こ せいてき

She has good taste in fashion and is very unique. / 她的品位很好, 非常有个性。/ Cô ấy có gu thẩm mỹ tốt, rất cá tính.

810



ダサい

イ形

uncool, unfashionable / 土, 老土 / khó coi, xấu xí, lồi thối

弟は**センス**が悪く、服装が**ダサい**。

おとうと わる ふくそう

My younger brother doesn't have good taste in fashion and his clothes are terrible. / 弟弟没品位, 穿着很土。/ Em trai tôi gu thẩm mỹ tồi, trang phục xấu xí.

811



いまひとつ

副

not quite / 差一点 / một chút, thiếu chút

この帽子は私には**いまひとつ**似合わない。

ぼうし わたし に あ

This hat doesn't really look good on me now. / 这个帽子对我来说还差一点, 不怎么合适。/ Cái nón này không hợp với tôi một chút.



いまいち

812	スタイル か の じ ょ	①彼女はモデルみたいに スタイル がいい。 ②これが私のライフ スタイル だ。 わたし
名	figure/style / 身材、型 / 样式、方式 / thân hình, phong cách	① She has a good figure, just like a fashion model. ② This is my lifestyle. / ①老师的穿着很有品位。②想学日语掌握会话能力。/ ① Cô ấy thân hình đẹp như người mẫu. ② Đây là phong cách sống của tôi.
	✚ ① figure ② style / ①外形, 身材②样式 / ① Về bề ngoài, thân hình. ② Hình thức	
813	足元 (足下) あ し も と あ し も と	彼は 足元 のおしゃれにも、こだわっている。 かれ あ し も と
名	footing / 脚下, 脚上 / bước chân (dưới chân)	He is particular about footwear fashion. / 他连脚上的行头都很注重。/ Anh ấy chú trọng đến cả việc sành điệu ở dưới chân. (Anh ấy sành điệu đến cả gót chân).
814	ウエスト ウ ェ ス ト	このスカートは ウエスト がきつい。
名	waist / 腰围 / vòng eo	This skirt is tight in the waist. / 这条裙子腰围太紧了。/ Cái váy này vòng eo bị chật.
815	見た目 み め	妹は 見た目 は派手だが、性格は地味だ。 いもうと み め は で せいかく じ み
名	looks / 看起来 / vẻ bề ngoài	My little sister looks showy but her personality is actually quiet. / 妹妹看上去很显眼, 但性格却很朴实。/ Em gái tôi nhìn bề ngoài sắc sỡ nhưng tính cách thì giản dị.
	✚ 外見 appearance / 外观, 外貌 / bề ngoài, ngoại hình. がいけん 見かけ appearance, surface / 外表, 外观 / vẻ bề ngoài み	
816	人目 ひ と め	彼女の服装は街の中でも 人目 を引く。 か の じ ょ ふくそう まち なか ひ と め ひ
名	public eye / 别人的注目 / sự quan tâm, chú ý của người xung quanh	Her clothes attract attention in public. / 她的穿着在路上很引人注意。/ Phục trang của cô ấy thu hút sự quan tâm của người trong phố.
817	色彩 し き ざ い	この服は 色彩 は豊かだが、派手ではない。 ふく し き ざ い ゆた は で
名	coloring / 色彩 / sắc thái, màu sắc	This dress is colorful but not too flashy. / 这件衣服虽然色彩丰富但不是太刺眼。/ Cái áo này màu sắc đa dạng nhưng không sắc sỡ.
818	華やかな は な	妹は 華やかな 色が似合う。 いもうと は な いろ に あ
ナ形	colorful / 华丽, 耀眼 / tươi tắn, lộng lẫy	My little sister looks good in bright colors. / 妹妹适合耀眼的颜色。/ Em gái tôi hợp với những màu tươi tắn.
819	鮮やかな あ ざ	鮮やかな ピンクのシャツが欲しい。 あ ざ ほ
ナ形	bright / 清新 / rực rỡ, chói lọi	I want a shirt in bright pink. / 想要一件清新的粉色的衬衫。/ Tôi muốn có cái áo thun màu hồng rực rỡ.

Section 2

820	統一〈する〉 とういつ	上着とバッグの色を 統一する 。 うわぎ いろ どういつ
☐	名 unified / 统一 / sự thống nhất	Match the color of the coat with the bag. / 统一外套和包的颜色。/ Thống nhất màu áo khoác và túi xách với nhau.
		+ 統一感 sense of unity / 统一感 / tính thống nhất, tổng thể とういつかん
821	フリーサイズ	このTシャツは フリーサイズ だ。
☐	名 one-size-fits-all / 均码 / kích cỡ cỡ tự do, một kích cỡ	This T-shirt is one-size-fits-all. / 这件T恤衫是均码的。/ Cái áo sơ-mi này kích cỡ tự do.
822	ぶかぶか〈な / する〉	この服はデザインは好みだが、 ぶかぶか だ。(ナ形)
☐	ナ形 loose/too large / 宽大, 松垮 / thùng thình, to rộng	I like the design of this dress, but it's too big. / 这件衣服的设计我很喜欢, 就是太宽大了。/ Cái áo này mẫu mã hợp sở thích của tôi nhưng rộng thùng thình.
		+ だぶだぶ 〈な / する〉 loose/too large / 肥大 / thùng thình, lụng thụng
823	生地 きじ	社長のスーツの 生地 は上等だ。 しゃちょう きじ じょうとう
☐	名 material / 面料 / vải	The material of the president's suit is of high quality. / 社长西装的面料很上等。/ Vải đồ vest của giám đốc là cao cấp.
		+ 布 fabric / 布 / vải ぬの
		☞ can also be used when talking about food (eg. pizza crust) / 也用作料理, 如“比萨饼的底” / Cũng dùng trong nấu ăn như “pizzaの生地 (vỏ bánh pizza)”
824	綿 めん	綿 の服は着心地が、とてもいい。 めん ふく きごち
☐	名 cotton / 棉 / sợi bông, vải cotton	Cotton clothes are comfortable to wear. / 棉制衣服穿起来很舒服。/ Áo quần vải cotton mặc có cảm giác dễ chịu.
		= コットン
825	オーダーメイド	オーダーメイド でスーツを作った。 つく
☐	名 made-to-order / 定制 / hàng đặt	The suit was made-to-order. / 定制了西装。/ Tôi đã đặt may đồ vest.
826	サングラス	夏は サングラス が欠かせない。 なつ か
☐	名 sunglasses / 墨镜 / kính mát, kính râm	Sunglasses are indispensable in the summer. / 夏天少不了墨镜。/ Mùa hè không thể thiếu kính mát.
827	(ボタンが) 取れる と	このシャツはボタンが 取れ やすい。 と
☐	動 (button) come off / (纽扣) 掉下来 / (nút) bị sút ra	The button comes off easily on this shirt. / 这件衬衫的纽扣很容易掉。/ Nút cái áo thun này dễ bị sút.

828



浴衣

ゆかた

名

yukata; informal cotton
kimono / 浴衣 / yukata
(kimono mùa hè của Nhật)

新しい浴衣を着て、花火大会に行きたい。

あたら ゆかた き はな び たいかい い

I want to wear my new yukata and go to the fireworks
festival. / 穿着新浴衣去烟火大会。/ Tôi muốn mặc yukata mới
đi lễ hội pháo hoa.

これも

覚えよう！ ①9

おぼ



接辞：高程度① Affix: High Degree / 词缀：高程度 / Phụ tố: Mức độ cao

・大～ (非常に)
おほい

【おお～】

大地震

おお じ しん

major earthquake / 大地震 / Động đất lớn

大急ぎ

おお いそ

in a big rush / 十万火急 / Rất gấp, rất nhanh

大仕事

おお し ごと

big job / 重大任务, 大事业 / Công việc lớn lao, trọng đại

大騒ぎ

おお さわ

uproar / 大混乱, 大吵大闹 / Náo động, ầm ĩ

大まじめ

おお

dead serious, very serious / 一本正经 / Rất thành thật, rất chăm chỉ

大掃除

おお そう じ

thorough cleaning / 大扫除 / Tổng vệ sinh, dọn dẹp

大喜び

おお よろこ

jumping with joy / 大喜, 欣喜若狂 / Rất vui mừng

【だい～】

大震災

だい しん さい

earthquake disaster / 大震災 / Thảm họa động đất

大事件

だい し けん

major accident / 大事件 / Vụ án lớn

大問題

だい もん だい

big problem / 重大问题 / Vấn đề lớn

大好評

だい こう ひょう

having an extremely good reputation / 大受好评 /

Được đánh giá tốt, rất phổ biến

大人気

だい にん き

extremely popular / 大受欢迎 / Rất được ưa chuộng, yêu thích

大評判

だい ひょう ばん

great popularity / 轰动一时 / Được đánh giá cao, có tiếng tăm

大恋愛

だい れん あい

passionate love / 轰轰烈烈的恋爱 / Tình yêu lớn

Section 3

エンターテインメント

Entertainment / 娱乐 / Giải trí



829	イベント 名 event / 活动 / sự kiện	週末の イベント が楽しみだ。 しゅうまつ たの I'm looking forward to the weekend event. / 很期待周末的活动。 / Tôi mong đến sự kiện cuối tuần ghê.
830	アイドル 名 idol / 偶像 / thần tượng	大好きな アイドル のコンサートには必ず行く。 だい す かなら い I will definitely go to my favorite idol's concert. / 非常喜欢的偶像的演唱会一定要去。 / Chắc chắn tôi sẽ đi buổi hòa nhạc của thần tượng yêu thích.
+ 芸能人 celebrity / 艺人 / nghệ sỹ · タレント talent / 演员, 艺人 / nghệ sỹ げいのうじん		
831	ステージ 名 stage / 舞台 / sân khấu	アイドルがステージに現れた。 あらわ The idol appeared on stage. / 偶像出现在了舞台上。 / Thần tượng đã xuất hiện trên sân khấu.
+ 舞台 stage / 舞台 / sân khấu, vũ đài ぶたい		
832	興奮〈する〉 名 excitement / 兴奋 / sự phấn khích	会場の空気にファン達は 興奮した 。 かいじょう くう き たち こうふん The fans were excited with the atmosphere of the venue. / 会场的气氛让粉丝们兴奋起来了。 / Người hâm mộ phấn khích với không khí của hội trường.
833	続々 [と] 副 one after another / 源源不断 / lần lượt, liên tục	会場に 続々と 人が集まった。 かいじょう ぞくぞく ひと あつ More and more people gathered at the venue. / 会场内源源不断聚集了很多。 / Người người lần lượt tập hợp đến hội trường.
834	演劇 名 play / 演剧, 话剧 / kịch	父は 演劇 を見に行くのが趣味だ。 ちち えんげき み い しゅ み My father's hobby is to go watch plays. / 去看话剧是父亲的爱好。 / Bố tôi có sở thích đi xem kịch.
+ [お] 芝居 play / 戏剧, 表演 / kịch, biểu diễn sân khấu しばい		
835	劇場 名 theater / 剧场 / nhà hát, sân khấu	今度の日曜に、 劇場 に芝居を見に行く。 こん ど にちよう げきじょう しばい み い I will go see a play at the theater next Sunday. / 这个星期天去剧场看表演。 / Chủ nhật này tôi sẽ đi xem kịch ở nhà hát.
836	役者 名 actor / 演员 / diễn viên	好きな 役者 が出る演劇を見に行った。 す やくしゃ で えんげき み い I went to see a play where my favorite actor is playing. / 看了喜欢的演员出演的话剧。 / Tôi đã đi xem kịch có diễn viên yêu thích xuất hiện.

837	主役 しゅやく	主役 は今一番人気がある女優だ。 しゅやく いまいちばんにん き じょゆう
名	main role / 主演 / vai chính	The main role is played by today's most popular actress. / 主演是当今最受欢迎的女演员。/ Vai chính là nữ diễn viên được hâm mộ nhất hiện nay.
838	セリフ	①役者は セリフ を覚えるのも仕事だ。 やくしゃ おぼ しごと ②親に、よくそんな セリフ が言えるわね。 おや い
名	line/words / 台词 / 话, 台词 / lời thoại, ăn nói	① Learning their lines is part of an actor's job. ② How could you say that to your parents? / ①对演员来说背台词也是工作。②你居然对父母说得出口这种话。/ ① Thuộc lời thoại cũng là công việc của diễn viên. ② Có thể ăn nói như vậy với bố mẹ nhỉ.
☞ ① words spoken by the characters of movies, etc. ② a special way of speaking to someone / ①电影等登场人物说的话②对人说的特别的说法 / ① Lời nhân vật xuất hiện trong phim v.v. ② Cách nói đặc biệt đối với người khác		
839	演技 <する> えんぎ	①あの俳優はかっこいいが、 演技 は下手だ。 はいゆう えんぎ へた ②彼女が泣いたのは、きっと 演技 だ。 かのじょ な えんぎ
名	acting/act / 演技 / 表演, 装腔作势 / sự diễn xuất, diễn kịch (giả tạo)	① That actor is handsome but can't act at all. ② Her crying is probably an act. / ①那个演员虽然很帅但演技太差。②她哭肯定是装出来的。/ ① Diễn viên đó đẹp trai nhưng diễn xuất dở. ② Việc cô ấy khóc chắc chắn là diễn rồi.
☞ 芝居 <する> play / 表演, 戏剧 / sự diễn, diễn kịch • 演じる act / 演, 表演 / diễn xuất		
☞ ① showing technique by words and movement ② doing something to deceive someone / ①通过语言或动作表演技巧 ②装模作样地做某事 / ① Cho xem kỹ năng bằng từ ngữ, động tác. ② Làm gì đó dối trá.		
840	オーケストラ	月に1回は オーケストラ を聴きに行く。 つき かい き い
名	orchestra / 管弦乐 / hòa nhạc, dàn nhạc	I come to listen to the orchestra once a month. / 每月去听一次管弦乐。/ Mỗi tháng 1 lần, tôi đi nghe nhạc hòa tấu.
841	リズム	リズム に合わせて、みんなで踊る。 あ おど
名	rhythm / 节奏 / giai điệu	We all dance to the rhythm. / 跟着节奏大家一起舞动。/ Mọi người cùng hòa với giai điệu mà nhảy múa.
842	鑑賞 <する> かんしょう	家で映画を 鑑賞 する。 いえ えい が かんしょう
名	observe, watch / 观摩, 欣赏 / thưởng lãm, thưởng thức	I watch movies at home. / 在家看电影。/ Tôi thường thức phim ở nhà.

☞ 音楽鑑賞 <する> listening to music / 音乐鉴赏 / sự thưởng thức âm nhạc •
おんがくかんしょう
芸術鑑賞 <する> watching art / 艺术鉴赏 / sự thưởng lãm nghệ thuật
げいじゆつかんしょう

Section 3

843	芸術家 げいじゅつか	これは有名な 芸術家 の物語だ。 ゆうめい げいじゅつか ものがたり
☐	名	artist / 艺术家 / nghệ sỹ, nghệ thuật gia
844	監督〈する〉 かんとく	この 監督 の映画は全て見ている。 かんとく えいが すべ み
☐	名	director / 导演 / đạo diễn
845	あらすじ	ネットで あらすじ を見てから、映画を見に行く。 み えいが み い
☐	名	synopsis / 梗概 / tóm tắt, phác thảo
846	ありふれた〜	どこかで聞いたような ありふれた 話は、つまらない。 き はなし
☐	連体	Commonplace stories that sound like something I have already heard before are boring. / 在哪里都听得到的平常事真是无聊。/ Những chuyện xưa cũ như đã từng nghe ở đâu đó thì thật chán.
847	ばかばかしい	あの映画は ばかばかしい ストーリーだが、面白かった。 えいが おもしろ
☐	イ形	silly / 荒谬, 愚蠢 / ngu ngốc, nực cười
✚ ばからしい foolish / 傻, 愚蠢 / ngu ngốc		
848	退屈〈な / する〉 たいくつ	昨日の映画は 退屈 で、途中で寝てしまった。(ナ形) きのう えいが たいくつ とちゅう ね
☐	名	boring / 无聊 / buồn tẻ, chán ngắt
849	人物 じんぶつ	このドラマに登場する 人物 は、みんなユニークだ。 とうじょう じんぶつ
☐	名	character / 人物 / nhân vật
850	場面 ばめん	①主役が死ぬ 場面 で大声で泣いてしまった。 しゅやく し ばめん おおごえ な ②ビジネスの 場面 では敬語を話すべきだ。 ばめん けいご はな
☐	名	scene/scene, situation / 场面, 场景 / cảnh, trường hợp, tình huống

✚ ① a scene from a film or play ② a scene where something took place / ①电影或话剧的一个场面②某事发生的样子 / ① Một cảnh trong phim hay kịch. ② Tình trạng nơi xảy ra việc nào đó.

851	展開〈する〉 てんかい 名 development / 展开 / sự triển khai, tiến triển, diễn tiến	このゲームは予想できない展開で、面白かった。 よ そう てんかい おもしろ This game is fun because its development is unpredictable. / 这个游戏的进展完全预料不到, 很有意思。 / Game này không thể dự đoán được diễn tiến nên thú vị.
852	テンポ 名 tempo/tempo / 速度 / 拍子 / nhịp độ, nhịp điệu	①この話はテンポが速くて、あっという間に終わった。 はなし はや ま お ②テンポの速い音楽の方が好きだ。 はや おんがく ほう す ① The tempo of this story was fast and the story was over before I knew it. ② I like fast tempo music. / ①这件事进展得很快, 一转眼就结束了。②我喜欢拍子很快的音乐。 / ① Câu chuyện này nhịp độ nhanh, chẳng mấy chốc đã kết thúc. ② Tôi thích nhạc có nhịp điệu nhanh hơn.
+	① the speed at which things progress ② the speed of a musical performance / ①事物进展的速度②音乐的演奏速度 / ① Tốc độ tiến triển của sự việc. ② Tốc độ diễn tấu của âm nhạc.	
853	評判 ひょうばん 名 review / 评价, 声望 / sự bình luận, đánh giá	彼の映画は評判がいいが、私は好きではない。 かれ えい が ひょうばん わたし す His movie had good reviews, but I don't like it. / 他的电影评价很好, 但是我不喜欢。 / Phim của anh ấy được đánh giá cao nhưng tôi lại không thích.
854	評価〈する〉 ひょうか 名 evaluation / 评价 / sự đánh giá	この監督の映画は海外で評価が高い。 かんとく えい が かいがい ひょうか たか Movies by this director gets good reviews overseas. / 这个导演的电影在海外评价很高。 / Phim của đạo diễn này được đánh giá cao ở hải ngoại.
+	好評 good review / 好评 / sự đánh giá cao こうひょう	
855	感想 かんそう 名 impression, opinion / 感想 / cảm tưởng	あの映画見たの? 感想聞かせて。 えい が み かんそう き You saw that movie? Let me hear your opinion. / 那个电影看了吗? 说说你的感想。 / Xem phim đó rồi hả? Cho tôi nghe cảm tưởng với.
+	感想文 essay about the impression / 感想文 / văn cảm tưởng かんそうぶん	
856	賞 しょう 名 award / 奖 / giải thưởng	人気映画の最新作が映画祭で賞をもらった。 にん き えい が さいしんさく えい が さい しょう The movie's latest installment won a prize at the film festival. / 人气电影的最新作品在电影节上获奖了。 / Tác phẩm điện ảnh mới nhất được yêu thích đã nhận giải ở liên hoan phim.
+	受賞〈する〉 receiving the award / 获奖 / nhận thưởng, đoạt giải・大賞 top award / じゅしょう たいしょう 大奖 / giải thưởng lớn・グランプリ grand prix / 最高奖 / giải thưởng lớn	

Section 4

本
ほん

Book / 书 / Sách



857



書物
しょぶつ

名

book / 书籍 / sách, sách vở

子どもの頃から書物に親しむことは大切だ。

こ ころ しょぶつ した たいせつ

It is important to get familiar with books from an early age. / 从小让孩子接近书籍很重要。/ Việc làm quen với sách từ nhỏ rất quan trọng.



書籍 books / 书籍 / sách, sách vở
しょせき

858



絵本
えほん

名

picture book / 绘本 / truyện tranh minh họa

絵本は子どもだけじゃなく、大人にも人気だ。

えほん こ おとな にんき

Children's books are popular not only among children, but also among adults. / 绘本不仅受孩子欢迎，也受成年人欢迎。/ Truyện tranh minh họa không chỉ trẻ em mà cả người lớn cũng yêu thích.

859



作品
さくひん

名

work / 作品 / tác phẩm

この小説家の作品は世界中で読まれている。

しょうせつ か さくひん せ かいじゅう よ

Works by this author are read around the world. / 这个小说家的作品被全世界的读者阅读。/ Tác phẩm của nhà văn này được đọc khắp thế giới.



名作 masterpiece / 名作 / danh tác, tác phẩm nổi tiếng
めいさく

860



著者
ちよしゃ

名

author / 著者, 作者 / tác giả

本屋で著者のサイン会が開かれている。

ほん や ちよしゃ かい ひら

An author is holding an book signing at a book store. / 书店将召开作者签名会。/ Buổi ký tên của tác giả được tổ chức ở tiệm sách.



作者 creator, artist / 作者 / tác giả • 筆者 writer / 笔者 / tác giả, người viết
さくしゃ ひっしゃ

861



書き手
か て

名

writer / 作者, 笔者 / người viết

この小説の書き手の気持ちが、わからない。

しょうせつ か て き も

I don't understand the feelings of this novel's author. / 我不明白这本小说作者的心情。/ Tôi không hiểu cảm giác của người viết tiểu thuyết này.



読み手
よみ て



話し手 speaker / 说话人 / người kể, người nói • 聞き手 listener / 听话人 / người nghe
はな て き て

862



ペンネーム

名

pen name / 笔名 / bút danh

この著者のペンネームはユニークだ。

ちよしゃ

This author's pen name is unique. / 这个作者的笔名很特别。/ Bút danh của tác giả này thật độc đáo.



本名 real name / 本名 / tên thật • 芸名 stage name / 艺名 / nghệ danh
ほんみょう げいめい

863	主人公 しゅじんこう 名 protagonist / 主人公 / nhân vật chính	この物語の 主人公 は不思議な人物だ。 ものがたり しゅじんこう ふ し ぎ じんぶつ The protagonist of this story is a strange person. / 这个故事的 主人公是个不可思议的角色。 / Nhân vật chính của truyện này là nhân vật kỳ ảo.
		+ ヒロイン heroine / 女主人公 / nhân vật nữ chính, nữ anh hùng • ヒーロー hero / 男主人公, 勇士 / nhân vật nam chính, anh hùng
864	ロマン 名 romance / 浪漫 / sự lãng mạn	彼が書くストーリーには ロマン がある。 かれ か His stories are romantic. / 他写的故事充满了浪漫情怀。 / Câu chuyện anh ấy viết có sự lãng mạn.
		+ ロマンティックな romantic / 浪漫 / lãng mạn • ロマンティスト romantist / 浪漫主义者 / người lãng mạn
865	伝記 でんき 名 biography / 传记 / truyền ký, tiểu sử	偉い人の 伝記 から生き方を学ぶ。 えら ひと でんき い かた まな I learn lessons on life from biographies of famous people. / 从伟人传记中学做人。 / Học cách sống từ tiểu sử của những vĩ nhân.
866	人生 じんせい 名 life / 人生 / cuộc đời	ある野球選手の 人生 が本になった。 や きゅうせんしゅ じんせい ほん The life of some baseball player became a book. / 一个棒球运 动员的人生写成了一本书。 / Cuộc đời của vận động viên bóng chày nọ đã thành sách.
867	神話 しんわ 名 myth / 神话 / thần thoại	この本を読んでから、 神話 の世界に夢中だ。 ほん よ しんわ せ かい む ちゅう Since reading this book, I've been crazy about the world of mythology. / 看了这本书后沉浸在了神话的世界中。 / Sau khi đọc quyển sách này, tôi đã đắm chìm trong thế giới thần thoại.
868	中世 ちゅうせい 名 Medieval Ages / 中世纪 / thời trung thế	彼女の本を読んで、 中世 に興味を持つようになった。 かのじょ ほん よ ちゅうせい きょう み も I became interested in the medieval ages after reading her book. / 读了她的书对中世纪产生了兴趣。 / Đọc sách của cô ấy, tôi trở nên quan tâm đến thời trung thế.
		+ 古代 ancient times / 古代 / thời cổ đại こ だい
869	文明 ぶんめい 名 civilization / 文明 / văn minh	これは世界の 文明 に関する本だ。 せ かい ぶんめい かん ほん This book is about world civilizations. / 这是本有关世界文明的 书。 / Đây là sách liên quan đến văn minh thế giới.
		+ 文明的な civil / 文明的 / một cách văn minh ぶんめいてき

Section 4

870	忠実な ちゅうじつ	①この話は歴史に 忠実 に書かれている。 はなし れきし ちゅうじつ か ②犬は主人に 忠実だ 。 いぬ しゅじん ちゅうじつ
ナ形	faithful / 忠于 / 忠诚 / trung thực, trung thành	① This story faithfully follows history. ② The dog is faithful to the owner. / ①这个故事是忠于历史背景所写的。②狗对主人很忠诚。/ ① Câu chuyện này được viết trung thực với lịch sử. ② Chó rất trung thành với chủ nhân.
✧	① same content as the original ② follow what one's superior is saying / ①与原来的内容相同②对上级顺从 / ① Giống với nội dung ban đầu ② Ngoan ngoan tuân theo người ở địa vị bên trên.	
871	奇妙な きみょう	このマンガのストーリーは 奇妙だ 。 きみょう
ナ形	strange / 奇妙 / kỳ dị, lạ lùng	The story of this comic is strange. / 这个漫画的故事很奇妙。/ Nội dung của truyện tranh này thật lạ lùng.
872	背景 はいけい	①この記事から事件の 背景 がわかる。 きじ じけん はいけい ②滝を 背景 に写真を撮った。 たき はいけい しゃしん と
名	background/background / 背景 (抽象) / 背景 (具体) / bối cảnh, nền	① You can learn about the background of the incident from this article. ② I took a photo with the waterfall as a background. / ①通过这篇报道可以知道事件的背景。②以瀑布为背景照相。/ ① Có thể hiểu được bối cảnh vụ án từ bài phóng sự này. ② Tôi chụp hình lấy nền là thác nước.
✧	① circumstances that cannot be observed ② the background of a photo / ①事物看不见的情况②照片物体后面的景色 / ① Sự tình không thể thấy của sự việc. ② Quang cảnh phía sau hình chụp.	
873	実際 じっさい	この小説の話は 実際 に起こったことだ。 しょうせつ はなし じっさい お
名	actuality / 实际 / thực tế	The story in this novel is something that actually happened. / 这个小说的故事是真实发生过的。/ Câu chuyện của tiểu thuyết này là chuyện đã xảy ra trong thực tế.
874	文句 もんく	① 文句 の一つひとつに作家の個性が出ている。 もんく ひと ざっか こせいで ② 文句 ばかり言っていないで、行動しなさい。 もんく い こうどう
名	expression/complaint / 句子 / 抱怨 / câu văn, sự than phiền, cần nhàn	① The author's characteristic shows in all the expressions he uses. ② Quit grumbling and do something. / ①一个一个句子里体现着作家的性格。②不要老是抱怨，要行动起来。/ ① Cá tính của tác giả hiện lên trong từng câu văn. ② Đừng có than phiền không thôi, hãy hành động đi.
✧	① words used in a sentence ② gripes and complaints / ①文章中的话②不满 / ① Từ ngữ trong văn chương ② Bất mãn, bất bình.	
875	果たして は	①主人公は 果たして どうなるのだろうか。 しゅじんこう は ② 果たして 、天気予報通りに台風が来た。 は てんき よほうどお たいふう き
副	really/sure enough / 到底 / 果然 / rốt cuộc, quả nhiên	① What is really going to happen to the protagonist? ② Sure enough, the typhoon came as predicted by the weather forecast. / ①主人公到底会怎么样? ②果然如天气预报报道的那样台风来了。/ ① Rốt cuộc nhân vật chính sẽ ra sao nhỉ? ② Quả nhiên bão đến đúng như dự báo thời tiết.

① “really?” in question form ② as planned / ① 疑問句中使用② 预料之内 / ① Câu nghi vấn và thật ra ② Đúng như dự đoán

876	発想 〈する〉 はっそう	こんな 発想 ができるなんて、彼は天才だ。 はっそう かれ てんさい
名	idea / 想法 / sự sáng tạo, ý tưởng	He is a genius for coming up with ideas like that. / 能有这种想法, 他真是天才。/ Có thể sáng tạo như thế này thì anh ấy đúng là thiên tài.
877	由来 〈する〉 ゆらい	地名の 由来 について知りたいなら、この辞典がいい。 ちめい ゆらい し じてん
名	origin / 由来 / nguồn gốc	This dictionary is good if you want to know the origin of place names. / 想知道地名的由来的话, 查这本词典好。/ Nếu muốn biết về nguồn gốc địa danh, quyển từ điển này tốt đấy.
878	空想 〈する〉 くうそう	これは 空想 の世界の物語だ。 くうそう せかい ものがたり
名	imagination / 空想, 架空 / sự không tưởng	This is an imaginary story. / 这是一个架空世界的故事。/ Đây là câu chuyện của thế giới không tưởng.
879	連想 〈する〉 れんそう	この話は10年前の事件を 連想させる 。 はなし ねんまえ じけん れんそう
名	association / 联想 / sự liên tưởng	This story reminds me of an incident that occurred 10 years ago. / 这个故事让人联想起10年前的事件。/ Câu chuyện này làm tôi liên tưởng đến vụ án 10 năm trước.
880	解釈 〈する〉 かいしゃく	本の 解釈 は一つではない。読む人が決めればいい。 ほん かいしゃく ひと よ ひと き
名	interpretation / 解释 / sự diễn giải, giải nghĩa	There is no single interpretation of a book. The reader should decide. / 书的解释不只一个, 读者自己决定就好。/ Diễn giải về sách không chỉ có một. Người đọc quyết định là được.
881	発行 〈する〉 はっこう	新作が 発行されて 、100万部も売れている。 しんさく はっこう まん ぶ う
名	publish / 发行 / sự phát hành	A new work was published, and it sold 1 million copies. / 新作发布, 已经卖了100万部了。/ Tác phẩm mới được phát hành, bán được 1.000.000 bản.
882	生み出す う だ	彼はデビュー以来、多くの名作を 生み出して いる。 かれ いらい おお めいさく う だ
動	create / 创作出, 产出 / sáng tạo ra, tạo ra	Since his debut, he has been creating many masterpieces. / 他出道以来创作了很多有名的作品。/ Kể từ khi ra mắt, anh ấy đã tạo ra nhiều tác phẩm nổi tiếng.
883	読書家 どくしょ か	読書家 の父の影響で、私もよく本を読む。 どくしょ か ちち えいきょう わたし ほん よ
名	avid reader / 爱读书的人 / một sách, người thích đọc sách	I read a lot of books, due to the influence of my father who is an avid reader. / 受到爱看书的父亲的影响, 我也经常看书。/ Chịu ảnh hưởng của người cha thích đọc sách, tôi cũng thường đọc sách.



勉強家 industrial student / 爱学习的人 / người thích học •

努力家 hard worker / 勤奋努力的人 / người nỗ lực

Section 4

これも 覚えよう！ ②⑩



接辞：高程度② Affix: High Degree / 词缀：高程度 / Phụ tố: Mức độ cao

・超～（並みはずれて）

超満員 ちようまんいん	extremely overcrowded / 拥挤不堪 / Chật cứng người
超能力 ちようのうりよく	supernatural power / 超能力 / Siêu năng lực
超特急 ちようとっきゅう	superexpress / 超级特快（列车）/ Cực nhanh
超音波 ちようおんば	ultrasonic / 超声波 / Sóng siêu âm
超音速 ちようおんそく	supersonic speed / 超音速 / Tốc độ siêu âm
超高层 ちようこうそう	high-rise / 超高层 / Siêu cao tầng
超自然 ちようしぜん	supernatural / 超自然 / Siêu nhiên

・最～（その中で一番）

最高級 さいこうきゅう	best / 最高端（价格最高的）/ Cao cấp nhất
最上級 さいじょうきゅう	top-class / 最上乘（品质最好的）/ Cao cấp nhất, mức độ cao nhất
最高潮 さいこうちよう	peak / 最高潮 / Mực thủy triều cao nhất
最年長 さいねんちよう	eldest / 最年长 / Lớn tuổi nhất
最年少 さいねんしょう	youngest / 最年轻 / Nhỏ tuổi nhất
最優秀 さいゆうしゅう	best / 最优秀 / Xuất sắc nhất
最大級 さいだいきゅう	maximum / 最大级别（范围最大的）/ Cấp lớn nhất
最小限 さいしょうげん	minimum / 最小限度 / Giới hạn nhỏ nhất

Section 5

趣味・好み

しゅ み この



Hobby, Preference / 兴趣・爱好 / Sở thích - Ý thích

884



習い事

なら ごと

名

lessons, learning
something / 学习, 技能 / việc
học ngoại khóa

子どもの頃、ピアノなどの習い事をしていた。

こ ころ なら ごと

I used to take lessons for piano and other things when I was a child. / 儿童时代学钢琴什么的。/ Thuở nhỏ, tôi đã học ngoại khóa piano v.v.



けいこ practice / 学习, 练功, 排练 / luyện tập, học ngoại khóa

885



こだわる

動

be particular/be bothered /
讲究 / 追究 / chú trọng, câu nệ

①母は外出するとき、靴にこだわる。

はは がいしゅつ くつ

②そんなことに、いつまでこだわっているの？

① My mother is particular about shoes when she goes out.
② How long do you intend to be bothered about something like that? / ①妈妈出门时很讲究鞋子。②这种事情你要追究到什么时候？ / ① Khi mẹ tôi ra ngoài, bà luôn chú trọng giày dép.
② Cứ câu nệ chuyện như thế đến khi nào?



① claiming preferences for minor details ② being needlessly particular about things / ① 容易被忽视的地方也有主张②在意鸡毛蒜皮的事情 / ① Dù có bị coi thường cũng vẫn chú trọng ý thích. ② Lưu tâm chuyện nhỏ nhặt không cần lưu tâm.

886



こだわり

名

preference, obsessiveness /
讲究 / đặc trưng, phong
cách riêng

彼はコーヒーの入れ方にこだわりがある。

かれ い かた

He has strong preferences about the way he brews coffee. / 他倒咖啡的时候有讲究。/ Anh ấy có phong cách riêng trong việc pha cà phê.

887



凝る

動

be wrapped up in, be
passionate about / 下工夫, 讲究 /
tập trung, đắm chìm, say mê

最近、父は釣りに凝っている。

さいきん ちち つ こ

My father has been passionate about fishing these days. / 最近爸爸在钓鱼上下工夫。/ Gần đây, bố tôi say mê đi câu.



凝り性 perfectionist / 探究热情 / sự chuyên tâm

888



熱中〈する〉

ねっちゅう

名

absorption / 热衷 / sự say
mê

弟はオンラインゲームに熱中している。

おとうと

ねっちゅう

My younger brother is addicted to online games. / 弟弟热衷于玩网络游戏。/ Em trai tôi say mê game online.

889



コレクション〈する〉

名

collection / 收藏 / sự sưu
tầm, bộ sưu tập

海外の絵をコレクションしている。

かいがい え

I have a collection of drawings from overseas. / 我收藏外国画。/ Tôi sưu tầm tranh hải ngoại.



コレクター collector / 收藏家 / nhà sưu tầm

778 ~ 911

Section 5

890	多彩な たさい	先生は 多彩な 趣味を持っている。 せんせい たさい しゅみ も
ナ形	varying / 丰富多彩 / đa dạng	The teacher has many hobbies. / 老师有丰富的爱好。 / Thầy / cô có nhiều sở thích đa dạng.
891	素人 しろうと	写真を始めたが、まだまだ 素人 だ。 しゃしん はじ しろうと
名	novice / 门外汉, 新手 / người nghiệp dư	I started doing photography, but I'm still a novice. / 开始拍照了, 但我还是新手。 / Tôi bắt đầu chụp ảnh nhưng vẫn còn là người mới nghiệp dư thôi.
⇄ 玄人 くろうと		
892	初心者 しょしんしゃ	この教室は茶道の 初心者 でも、ていねいに教える。 きょうしつ さどう しょしんしゃ おし
名	beginner / 初学者 / người mới bắt đầu	This class teaches tea ceremony to beginners thoroughly. / 这个茶道教室对初学者也耐心教导。 / Lớp học này dạy kỹ cho cả những người mới bắt đầu học trà đạo.
+ 初歩 first step / 入門 / sơ bộ, bước đầu しょほ		
893	本格的な ほんかくてき	本格的に 絵を習うことにした。 ほんかくてき え なら
ナ形	serious / 正式的 / một cách thực thụ	I decided to learn drawing seriously. / 决定正式开始学习画画。 / Tôi quyết định học vẽ một cách thực thụ.
894	名人 めいじん	父は自分のことを「釣りの 名人 」と呼んでいる。 ちち じぶん つ めいじん よ
名	master / 名人, 能手 / chuyên gia, danh nhân, người giỏi lĩnh vực nào đó	My father calls himself "a master fisherman." / 爸爸把自己称作“钓鱼能手”。 / Bố tôi tự gọi mình là "chuyên gia câu cá".
+ 達人 expert / 达人, 能手 / chuyên gia, người thành thạo たつじん		
895	共通〈する〉 きょうつう	彼との 共通 の趣味はクラシック音楽だ。 かれ きょうつう しゅみ おんがく
名	common / 共同 / cùng chung	Our common hobby is classical music. / 和他共同的爱好是古典音乐。 / Sở thích chung (của tôi) với anh ấy là nhạc cổ điển.
896	ブーム	ジョギングが ブーム になって、何年も経つ。 なんねん た
名	fad / 热潮 / trào lưu, cơn sốt	It's been several years since jogging became a fad. / 跑步成为一股热潮并会持续好几年。 / Chạy bộ trở thành trào lưu cũng đã mấy năm.
+ マイブーム personal fad / 最愛 / trào lưu của riêng mình		
897	アウトドア	週末はいつも、 アウトドア を楽しんでいる。 しゅうまつ たの
名	outdoor / 户外 / hoạt động ngoài trời	I enjoy playing outdoors every weekend. / 周末一直享受户外活动。 / Cuối tuần tôi luôn vui thú các hoạt động ngoài trời.
= アウトドアアクティビティ ⇄ インドア		
+ アウトドアライフ outdoor life / 户外生活 / cuộc sống ngoài trời, cuộc sống giữa thiên nhiên		

898	編み物 あ もの 名	母から編み物を教わっている。 はは あ もの おそ knitting / 编织物 / đồ đan móc	I am learning how to knit from my mother. / 向妈妈请教编织。 / Tôi được mẹ dạy đan móc.
+ 編む knit / 编织 / đan, móc あ			
899	手品 て じな 名	宴会で趣味の手品を見てもらった。 えんかい しゅ み て じな み magic / 戏法, 魔术 / trò ảo thuật	I had people watch my magic performance at the party. / 在宴会上让人表演了感兴趣的魔术。 / Ở buổi tiệc, tôi được mọi người xem sở thích ảo thuật.
+ マジック magic / 魔术 / trò ảo thuật • マジシャン magician / 魔术师 / nhà ảo thuật			
900	占い うらな 名	占いが好きで、本を買って勉強している。 うらな すほん か べんきょう fortune-telling / 占卜 / sự bói toán	I like fortunetelling, so I bought a book to study it. / 喜欢占卜, 买了书学习。 / Tôi thích xem bói nên mua sách về học.
+ 占う tell one's fortune / 占卜, 卜卦 / bói toán • 星座占い astrology / 占星 / sự bói theo sao chiếu mệnh • 血液型占い fortune-telling using blood type / 血型占卜 / sự bói theo nhóm máu • 手相占い palm reading / 手相占卜 / sự bói chỉ tay うらな せいざ うらな けつえきがた うらな てそうらな			
901	手話 しゅ わ 名	先月から手話の教室に通い始めた。 せんげつ しゅ わ きょうしつ かよ はじ sign language / 手语 / ngôn ngữ ký hiệu	I started going to sign language classes last month. / 上个月开始去手语教室上课了。 / Từ tháng trước tôi bắt đầu đi học lớp ngôn ngữ ký hiệu.
902	伝統 でんとう 名	留学をきっかけに、日本の伝統に興味を持った。 りゅうがく にほん でんとう きょうみ も tradition / 传统 / truyền thống	Since studying abroad, I have become more interested in Japanese traditions. / 以留学为契机, 对日本传统开始感兴趣了。 / Nhờ du học là động cơ mà tôi quan tâm đến truyền thống Nhật Bản.
+ 伝統的な traditional / 传统的 / một cách truyền thống でんとうてき			
903	作法 さ ほう 名	日本で生け花や茶道の作法を学びたい。 にほん い ばな さ どう さ ほう まな manners / 礼法, 礼仪 / nghi thức xã giao, lễ nghi	I want to learn ikebana and tea ceremony manners in Japan. / 想在日本学插花及茶道的礼法。 / Tôi muốn học các lễ nghi cắm hoa, trà đạo ở Nhật.
904	撮影〈する〉 さつえい 名	先週、風景や建物を、たくさん撮影した。 せんしゅう ふうけい たてもの さつえい photography / 摄影 / sự chụp ảnh, quay phim	I photographed a lot of scenery and buildings last week. / 上周拍了很多风景和建筑。 / Tuần trước, tôi đã chụp nhiều phong cảnh và công trình xây dựng.
+ 記念撮影〈する〉 commemorative photos / 纪念照 / sự chụp ảnh kỷ niệm きねんさつえい			

Section 5

905	☐	レンズ	この レンズ はカメラより高かった。 たか
	☐	名 lens / 镜头 / ống kính	This lens was more expensive than the camera. / 这个镜头比照相机还要贵。 / Ống kính này đắt tiền hơn máy chụp.
906	☐	宝くじ たから	毎週月曜日に 宝くじ を買う。 まいしゅうげつよう び たから か
	☐	名 lottery / 彩票 / vé số	I buy the lottery every Monday. / 毎周一买彩票。 / Thứ hai hàng tuần tôi mua vé số.
907	☐	当たる あ	①宝くじで10万円 当たった 。 たから まんえん あ ②野球のボールが 当たって 、腕にけがをした。 やきゅう あ うで
	☐	動 win/hit / 中(奖)/ 打到, 撞到 / trúng, đụng	① I won 100,000 yen in the lottery. ② The baseball hit me and injured my arm. / ①买彩票中了10万日元。②被棒球打到, 手臂受伤了。 / ① Tôi trúng vé số 100.000 yên. ② Tôi bị trúng banh bóng chày nên bị thương ở cánh tay.
 外れる はず			
+ (～を) 当てる win, hit / 撞, 打, 碰 / trúng (～)・当たり win / 打中, 命中 / sự trúng + ① happen as expected ② bump into something / ①如愿②撞到东西 / ① Đúng với mong đợi ② Đụng trúng vật			
908	☐	コツ	ギターがうまくなる コツ を知りたい。 し
	☐	名 tip / 诀窍 / bí quyết	I want to know tips on improving my guitar performance. / 想知道弹好吉他的诀窍。 / Tôi muốn biết bí quyết để trở nên giỏi guitar.
909	☐	瞬間 しゅんかん	決定的 瞬間 の動画をサイトにアップする。 けっていできしゅんかん どうが
	☐	名 moment / 瞬间 / khoảnh khắc	I uploaded a video of the decisive moment on the website. / 把决定性瞬间的视频上传到了网上。 / Tải lên trang web hình ảnh động của khoảnh khắc mang tính quyết định.
910	☐	組み合わせる く あ	四角い箱を 組み合わせ て棚を作る。 しかく はこ く あ たな つく
	☐	動 combine / 组合 / kết hợp, lắp ghép	I made a shelf by combining square boxes. / 组合四方形的箱子搭一个架子。 / Tôi lắp ghép các hộp vuông để đóng kệ.
+ 組み合わせ combination / 组合 / sự kết hợp, lắp ghép く あ			
911	☐	身近〈な〉 み ちか	好きな物は、いつも 身近 に置いておきたい。(名) す もの み ちか お 世間は 身近な 問題に興味を持つ。(ナ形) せ けん み ちか もん だい きょう み も
	☐	名 close/familiar / 身边 / sự thân cận, gần gũi	I want to keep my favorite things around me always. The world is interested in problems that are close to you. / 喜欢的东西一直都放在身边。世人对身边的问題都感兴趣。 / Tôi luôn muốn đặt các đồ vật yêu thích gần mình. Con người quan tâm đến các vấn đề gần gũi với mình.

N2 Chapter 8

自然・レジャー し ぜ ん

Nature, Entertainment / 自然・休闲篇 /
Thiên nhiên - Thư giãn



単語 No.
たんご

1	気候と天気 きこう てんき	Climate and Weather / 气候与天气 / Khí hậu và Thời tiết	912~940
2	台風・地震 たいふう じしん	Typhoon, Earthquake / 台风・地震 / Bão - Động đất	941~963
3	自然 しぜん	Nature / 自然 / Thiên nhiên	964~985
4	休日 きゅうじつ	Holiday / 休假 / Ngày nghỉ	986~1013
5	旅行 りょこう	Travel / 旅行 / Du lịch	1014~1047

Section 1

気候と天気

きこう てんき



Climate and Weather / 气候与天气 / Khí hậu và Thời tiết

912

気候

きこう

名

climate / 气候 / khí hậu, thời tiết

この辺りは一年中温暖な気候だ。

あた いちねんじゅうおんだん きこう

The weather is temperate all year around here. / 这一带整年气候温暖。/ Khu vực này khí hậu ấm áp quanh năm.



天候 weather / 天气, 气候 / thời tiết

913

シーズン

名

season / 季节 / mùa

一番いいシーズンを選んで、旅行に行く。

いちばん えら りょうこう い

I chose the best season to go on a trip. / 选择最好的季节去旅游。/ Tôi chọn mùa tốt nhất để đi du lịch.



シーズンオフ off season / 淡季 / hết mùa, qua mùa

914

四季

しき

名

four seasons / 四季 / bốn mùa

日本には、春、夏、秋、冬の四季がある。

にほん はる なつ あき ふゆ しき

Japan has four seasons; spring, summer, autumn and winter / 日本春、夏、秋、冬四个季节都有。/ Nhật Bản có 4 mùa, xuân, hạ, thu, đông.



春夏秋冬 spring, summer, autumn, winter / 春夏秋冬 / xuân hạ thu đông

915

ふくらむ

動

budding/swell / 鼓起 / 膨胀 / nở phồng, to lớn

①桜のつぼみがふくらみ始めた。

さくら はじ

②入学が決まり、期待に胸がふくらむ。

にゅうがく き きたい むね

① The cherry blossoms are budding. ② I've been accepted by the school, and my chest swells in expectation. / ① 樱花的花蕾开始鼓起来了。② 学校确定后，满心期待。 / ① Nụ hoa sakura bắt đầu nở phồng lên. ② Được quyết định nhập học, kỳ vọng trong tôi trở nên to lớn.



(~を) ふくらます swell, blow up / 扩张, 扩展 / làm cho (~) phồng lên



① flower buds becoming plump ② becoming large, expanding / ① 花朵鼓起来要开放 ② 变大 / ① Nụ hoa căng nở. ② Trở nên to lớn

916

梅雨

つゆ

名

rainy season / 梅雨 / mùa mưa

春が終わり、もうすぐ梅雨が始まる。

はる お つゆ はじ

Soon, spring will end, and the rainy season will begin. / 春天结束了，马上就要梅雨季节了。/ Mùa xuân kết thúc, chuẩn bị vào mùa mưa.



梅雨入り entering the rainy season / 入梅 / sự vào mùa mưa • 梅雨明け end of rainy season / 出梅 / sự hết mùa mưa mùa mưa • 梅雨前線 seasonal rain front / 梅雨前线 / đường front (khoảng cách giữa 2 khối khí) mùa mưa



梅雨前線 is read "baiu-zensen" / * "梅雨前線" 读作 "ばいいうぜんせん" / "梅雨前線" 读作 "baiu zensen".

917	初夏 しよ か	真夏ではなく、 初夏 が好きだ。 ま なつ しよ か す
名	early summer / 初夏 / đầu hè	I like early summer, not mid-summer. / 我不喜欢盛夏我喜欢初夏。 / Tôi thích đầu hè, không phải giữa hè.
918	温带 おんたい	温带 では4つの季節がある。 おんたい き せつ
名	temperate zone / 热带 / vùng ôn đới	The temperate zone has four seasons. / 热带有 4 个季节。 / Ở vùng ôn đới có 4 mùa.
+ 熱帯 tropical zone / 热带 / nhiệt đới • 亜熱帯 subtropical zone / 亚热带 / cận nhiệt đới ねったい あ ねったい		
919	属する ぞく	日本は 温带に属する が、亜熱帯化してきた。 にほん おんたい ぞく あ ねったい か
動	belong to / 属于 / thuộc	Japan belongs to the temperate zone, but it's turning subtropic. / 日本属于温带但是渐渐亚热带化起来了。 / Nhật Bản thuộc vùng ôn đới nhưng đã bị cận nhiệt đới hóa.
920	確率 かくりつ	明日の降水 確率 は 100 パーセントだ。 あした こうすい かくりつ
名	probability / 概率 / xác suất	Tomorrow's precipitation percentage is 100%. / 明天的降水概率是 100%。 / Xác suất trời mưa ngày mai là 100%.
921	夕立 ゆうだち	夕立 が降る前に家に帰ろう。 ゆうだち ふ まえ いえ かえ
名	evening shower / 驟雨 / mưa giông	Let's go home before the evening shower comes. / 下阵雨前快回家。 / Trước khi mưa giông ập xuống, hãy về nhà thôi.
922	にわかな	空が にわか に暗くなってきた。 そら くら
ナ形	before we know it / 突然 / đột ngột	The skies turned dark before we know it. / 天空突然暗了下来。 / Bầu trời đột ngột trở tối.
+ にわか雨 rain shower / 阵雨 / mưa rào あめ		
923	覆う おお	空が黒い雲に 覆われている 。 そら くら くも おお
動	cover / 覆盖, 遮盖 / bao phủ	Dark clouds are covering the skies. / 天空乌云密布。 / Bầu trời bị bao phủ với những đám mây đen.
924	びしょびしょな	突然雨に降られて、 びしょびしょ になった。 とつぜんあめ ふ
ナ形	soaked / 湿透 / ướt sũng, sũng nước	I was soaked by the sudden rain. / 突然下起了雨, 淋得湿透了。 / Con mưa thỉnh linh ào xuống, tôi bị ướt sũng.
+ びしょぬれ soaked, sopping wet / 淋成落汤鸡 / ướt sũng		
925	あいにく〈な〉	今日は あいにく な天気ですね。(ナ形) きょう てん き
ナ形	I'm afraid, unfortunately / 偏巧 / đáng tiếc, không may	I'm afraid we have bad weather today. / 今天偏巧是个好天气。 / Hôm nay không may thời tiết xấu nhĩ.

Section 1

926	☐ 吹雪 ふぶき	明日は 吹雪 になりそうだ。 あした ふぶき
名	blizzard / 暴风雪 / bão tuyết	It seems there will be a blizzard tomorrow. / 明天好像有暴风雪。/ Ngày mai có lẽ có bão tuyết.
927	☐ 凍える こご	北国の冬は 凍え そうな寒さだ。 きたぐに ふゆ こご さむ
動	freeze / 发料 / đóng băng, đông cứng	Winters in the northern countries are freezing cold. / 北国的冬天冷得另人发抖。/ Cái lạnh mùa đông vùng phía bắc như muốn đóng băng.
928	☐ 冷え込む ひこ	今朝は、とても 冷え込んで いた。 けさ ひこ
動	get colder / 骤冷 / lạnh cóng	This morning was very cold. / 今天早上骤冷。/ Sáng nay trời lạnh cóng.
+ 冷え込み chill / 严寒 / sự lạnh		
929	☐ 陽気 <な> ようき	今日は 陽気 がいい。(名) きょう ようき 彼は本当に 陽気 な人だ。(ナ形) かれほんとう ようきひと
名 ナ形	weather/cheerful / 活力, 阳光 / tiết trời, vô tư, thoải mái	We have good weather today. He is truly a very happy person. / 今天真是阳光灿烂。他真的很阳光。/ Hôm nay tiết trời tốt. Anh ấy là người thoải mái.
☞ the noun refers to weather, while the na adjective refers to bright, active personality / 名词时指“气候、天气”，形容词时指“开朗、活泼的性格” / Danh từ chỉ “khí hậu, thời tiết”, tính từ loại Na chỉ “tính cách tươi vui, thoải mái”		
930	☐ 日和 ひより	今日は洗濯 日和 になりそうだ。 きょう せんたく ひより
名	weather condition / 晴天, 好天气 / tiết trời (thời tiết) đẹp, lý tưởng	Today is a good day to do laundry. / 今天应该是洗衣服的好天气。/ Xem ra thời tiết hôm nay lý tưởng để giặt đồ.
+ 散歩日和 good day to walk / 散步的好天气 / thời tiết lý tưởng để đi dạo・ 行楽日和 good day to go play / 出游的好天气 / thời tiết lý tưởng để đi chơi, đi picnic こうらく ひより		
931	☐ 日差し ひざし	今日は 日差し が強いので、傘をさして出かける。 きょう ひざし つよ かさ で
名	sunlight / 阳光 / ánh nắng	The sunlight is strong today, so I use a parasol when I go out. / 今天阳光很强，打伞出去。/ Hôm nay nắng gắt nên tôi che dù ra ngoài.
932	☐ いっそう	雨は いっそう 強くなった。 あめ つよ
副	yet / 更, 越发 / hơn hẳn	The rain is getting stronger. / 雨下得更大了。/ Mưa lớn hơn hẳn.

933	一段と いちだん	暑さが 一段と 厳しくなってきた。 あつ いちだん きび
☐	副	further / 越发 / hơn hẳn một bậc
934	急速な きゅうそく	今日は明け方、 急速に 冷え込んだ。 きょう あ がた きゅうそく ひ こ
☐	ナ形	suddenly / 骤然 / nhanh chóng, cấp tốc
935	ぐんぐん [と]	朝から ぐんぐん 気温が上がっている。 あさ き おん あ
☐	副	steadily / 猛然地 / dần dần (một cách vững vàng)
936	いくぶん	雨は いくぶん 弱くなった。 あめ よわ
☐	副	somewhat / 稍微, 几分 / hơi, một chút
= いくらか		
937	めっきり	年末が近くなり、 めっきり 寒くなった。 ねんまつ ちか さむ
☐	副	remarkably / 显著 / rõ ràng, trông thấy
938	あまりに [も]	今年の夏は あまりにも 暑い。 ことし なつ あつ
☐	副	too much, so much / 过于 / quá
939	差 さ	今週は昼間と夜の気温に 差 がある。 こんしゅう ひる ま よる き おん さ
☐	名	difference / 差 / khoảng cách, sự khác biệt
940	本来 ほんらい	この地域は 本来 、雪は降らない。(副) ち い きほんらい ゆき ふ
☐	名	in and of itself/originally / 本来, 原来 / vốn dĩ, về cơ bản, từ trước đến nay

Section 2

台風・地震

たいふう じしん



Typhoon, Earthquake / 台風・地震 / Bão - Động đất

941	☐ 接近〈する〉 せつきん	台風が日本に 接近 している。 たいふう にほん せつきん
☐ 名	approach / 接近, 靠近 / sự tiếp cận, đến gần	A typhoon is approaching Japan. / 台风正靠近日本。/ Bão đang đến gần Nhật Bản.
942	☐ 備える そな	台風 に備えて 、社員は早めに退社した。 たいふう そな しゃいん はや たいしゃ
☐ 動	prepare / 防备 / chuẩn bị, phòng bị, đối phó với	The employees left work early in preparation for the typhoon. / 为防备台风, 职员们都提前下班了。/ Để đối phó với cơn bão, nhân viên công ty đã về sớm.
943	☐ 砂 すな	砂 を袋に詰めて、家の前に積む。 すな ふくろ つ いえ まえ つ
☐ 名	sand / 沙子 / cát	Stuff sand into bags and pile them in front of the house. / 把沙子装进袋子, 堆在家门前。/ Nén cát vào bao và chất trước nhà.
944	☐ あふれる	大雨で川の水が あふ れている。 おおあめ かわ みず
☐ 動	overflow / 溢出, 满溢 / tràn, ngập	The river is overflowing due to the heavy rain. / 因大雨河水泛滥。/ Nước sông tràn đầy vì cơn mưa lớn.
+ 洪水 flood / 洪水 / nước lụt, ngập lụt, lũ lụt こうずい		
945	☐ 降水量 こうすいりょう	今月、この地域では例年 にない降水量 を記録した。 こんげつ ちいき れいねん こうすいりょう きろく
☐ 名	rainfall / 降水量 / lượng nước mưa	This area marked record-breaking rainfall this month. / 这个月此地区的降水量史无前例。/ Tháng này, khu vực này đã ghi kỷ lục về lượng nước mưa chưa từng có hàng năm.
+ 雨量 amount of rainfall / 雨量 / lượng mưa • 降雪量 amount of snow / 降雪量 / lượng tuyết rơi うりょう こうせつりょう		
946	☐ 観測〈する〉 かんそく	最近、日本の各地で地震を 観測 している。 さいきん にほん かくち じしん かんそく
☐ 名	observe / 观测 / sự quan trắc, đo đạc	Earthquakes are observed all over Japan recently. / 最近在日本各地观测地震。/ Gần đây, người ta đo đạc động đất ở các địa phương trong Nhật Bản.
947	☐ 大気 たいき	今週は 大気 が不安定だ。 こんしゅう たいき ふあんてい
☐ 名	atmosphere / 大气 / không khí, khí trời	This week, the atmosphere is unstable. / 本周大气不稳定。/ Tuần này không khí không ổn định.

+ 気圧 atmospheric pressure / 气压 / khí áp
きあつ

948	荒れる あ	①天気予報によると、明日は海が荒れるそうだ。 てん き よ ほう あした うみ あ ②最近、肌が荒れて仕方がない。 さいきん はだ あ し かつ
動	get rough/get rough / 乱 / 粗糙 / (biển) động, (da) khô, nứt nẻ	① According to the weather forecast, the seas will be rough tomorrow. ② My skin is getting so rough these days. / ①据天气预报报道, 明天好像海浪很大。②最近皮肤粗糙真没办法。 / ① Theo dự báo thời tiết, ngày mai biển động. ② Gần đây da tôi bị khô không chịu nổi.
	☞ ① weather worsens ② skin loses its smoothness / ① 天气情况糟糕 ② 皮肤等不光滑 / ① Thời tiết trở nên khắc nghiệt. ② Da dẻ trở nên không còn mềm mại, trơ lạo.	
949	傾く かたむ	①台風で大きな木が傾いた。 たいふう おお き かたむ ②不景気で会社が傾いている。 ふ けい き かいしゃ かたむ
動	tilt/decline / 倾斜 / 衰落 / nghiêng, có chiều hướng đi xuống	① The large tree tilted because of the typhoon. ② The company is going down because of bad business. / ①因台风大树被吹斜了。②由于不景气, 公司萎靡不正。 / ① Cái cây lớn đã bị nghiêng vì bão. ② Công ty trở nên sa sút vì tình hình kinh tế ảm đạm.
	☞ ① something tilts ② losing force or energy / ① 东西偏斜 ② 形势不好 / ① Vật trở nên nghiêng ② Mất đi sức mạnh.	
950	またぐ またぐ	倒れた木をまたいで、先に進む。 たお き さきすす
動	step over / 跨越 / băng qua, vượt qua	Step over the fallen tree and continue to move forward. / 跨过倒下的树继续往前走。 / Tôi băng qua cái cây bị ngã để tiến về phía trước.
951	応答〈する〉 おうどう	家が崩れた現場で名前を呼んだが、応答がない。 いえ くず げんば なまえ よ おうどう
名	response / 回应 / tiếng đáp trả, sự hồi âm	I called his name at the site of the fallen house, but there was no answer. / 在房子坍塌的现场, 呼唤名字却没有回应。 / Ở hiện trường nhà bị sụp đổ, tôi gọi tên mà không có tiếng đáp trả.
952	静まる しず	夜になって、雨も風も静まった。 よる あめ かぜ しず
動	quiet down / 平息 / tĩnh lặng, lắng xuống, dịu đi	The rain and wind calmed down by nighttime. / 入夜, 风雨都平静了下来。 / Trời tối thì mưa, gió cũng dịu đi.
953	もたらす もたらす	台風が、この地域に大きな被害をもたらした。 たいふう ちいき おお ひがい
動	cause / 带来, 招致 / gây nên, mang đến	The typhoon caused great damage in this region. / 台风给这个地区带来了很大损害。 / Con bão đã gây nên thiệt hại lớn cho khu vực này.
954	及ぼす およ	台風が農業に大きな被害を及ぼした。 たいふう のうぎょう おお ひがい およ
動	impact, influence / 波及, 影响到 / gây hại, gây ảnh hưởng	The typhoon caused major damage to agriculture. / 台风的巨大破坏波及到了农业。 / Con bão đã gây ảnh hưởng to lớn đến nông nghiệp.

Section 2

955	及ぶ およ 動	地震の被害は数十億円に 及んだ 。 じしん ひがい すうじゅうおくえん およ The damage caused by the earthquake amounted to several billion yen. / 地震造成的损失达到数十亿日元。 / Thiệt hại do động đất đạt mức hàng tỉ yên.
956	去る さ 動	大型の台風が、ようやく 去った 。 おおがた たいふう さ The large typhoon finally left. / 大型台风终于过去了。 / Cuối cùng, cơn bão lớn cũng rời đi.
957	ひとまず 副	台風が去り、 ひとまず 安心だ。 たいふう さ あんしん The typhoon is gone, so we can relax for the time being. / 台风已过，暂且可以放心了。 / Con bão đi rồi, tạm thời yên tâm.
958	直後 ちよくご 名	スマホが鳴った 直後 、地震が起きた。 な ちよくご じしん お The earthquake occurred right after the smartphone's alarm went off. / 智能手机刚一响，紧接着马上发生地震了。 / Ngay sau khi điện thoại thông minh reo thì động đất xảy ra.
⇄ 直前 ちよくぜん		
959	行動〈する〉 こうどう 名	地震です。皆さん、落ち着いて 行動して ください。 じしん みな お っ こうどう It's an earthquake. Everyone act calmly. / 地震了！大家冷静行动。 / Động đất! Mọi người hãy bình tĩnh hành động!
+ 自由行動 free activities / 自由行动 / sự tự do hoạt động 団体行動 group activities / 团体行动 / hoạt động tập thể		
960	万一 まんいち 名 副	万一 、大地震が起きたときに備えておく。(副) まんいち おお じしん お そな Be prepared in case of a major earthquake. / 为万一发生大地震时做准备。 / Chuẩn bị sẵn để chẳng may, động đất xảy ra.
👉 used for negative things / 用于不好的情况 / Dùng vào việc không tốt.		
961	傾向 けいこう 名	台風などの天災が最近増える 傾向 にある。 たいふう てんさい さいきん けいこう The occurrence of natural disasters like typhoons is on the rise. / 台风等天灾最近有增加的倾向。 / Gần đây, thiên tai như bão v.v. có khuynh hướng tăng lên.
962	達する たっ 動	台風の被害は5億円に 達した 。 たいふう ひがい おくえん たっ The damage caused by the typhoon reached 500 million yen. / 台风造成的损失达5亿日元。 / Thiệt hại của cơn bão đến 500 triệu yên.

963



災害

さいがい

名

disaster / 災害 / tai họa

常に災害に備えておくことが大切だ。

つね さいがい そな

たいせつ

It is important to always be ready for a disaster. / 一直防备可能发生的灾害很重要。/ Luôn chuẩn bị sẵn phòng tai họa là việc quan trọng.



天災 natural disaster / 天災 / thiên tai ・ 人災

てんさい

じんさい

man-made disaster / 人禍 / tai họa do con người gây ra

これも

覚えよう！ ㉑

おほ



接辞：印象・感想等①

せつじ

いんしやう

かんそうなど

Affix: Impression, Opinion, etc. / 词缀：印象・感想等 /

Phụ tố: Ấn tượng - Cảm tưởng v.v.

・～やすい

(簡単に～できる)

かんたん

書きやすい

き

easy to write / 容易写 / Dễ viết

見やすい

み

easy to see / 容易看 / Dễ nhìn

話しやすい

はな

easy to speak / 容易说话 / Dễ nói chuyện

食べやすい

た

easy to eat / 容易食用 / Dễ ăn

飲みやすい

の

easy to drink / 容易饮用 / Dễ uống

わかりやすい

easy to understand / 简单易懂 / Dễ hiểu

相談しやすい

そうだん

easy to consult / 容易沟通 / Dễ trao đổi, nói chuyện

(そうなる傾向が強い)

けいこう つよ

汚れやすい

よこ

soiled easily / 容易脏 / Dễ vậy bẩn

切れやすい

き

cut easily / 容易断 / Dễ đứt

変わりやすい

か

changes easily / 善变 / Dễ thay đổi

間違えやすい

まちが

easy to mistake / 容易搞错 / Dễ sai, dễ nhầm lẫn

Section 3

自然

し ぜん

Nature / 自然 / Thiên nhiên



964	大地 だい ち	アフリカの 大地 を、いつか訪れたい。 だい ち おとず
☐	名	land / 大地, 土地 / trái đất, vùng đất
965	広大な こう だい	広大な 森林には多くの動物がいる。 こう だい しんりん おお どうぶつ
☐	ナ形	vast / 广阔的 / bao la, rộng lớn
966	砂漠 さ ばく	ここから先は、 砂漠 がどこまでも続いている。 さ き っづ
☐	名	desert / 沙漠 / sa mạc
+ 砂丘 dune / 沙丘 / đồi cát さ きゅう		
967	谷 たに	谷 の間を川が流れている。 たに あいだ かわ なが
☐	名	valley / 山谷 / thung lũng
968	滝 たき	ナイアガラの 滝 はカナダとアメリカの境にある。 たき さかい
☐	名	waterfall / 瀑布 / thác nước
969	岸 かし	川の向こうの 岸 まで泳げるだろうか。 かわ む かし およ
☐	名	shore / 岸 / bờ, ven
970	海辺 うみ べ	海辺 の町に住むのが昔からの夢だ。 うみ べ まち す むかし ゆめ
☐	名	seashore / 海边 / ven biển, bờ biển
+ 浜辺 beach / 海滨, 湖滨 / bờ biển はま べ		
971	透明な とうめい	海が 透明 で、魚が泳いでいるのが見える。 うみ とうめい さかな およ み
☐	ナ形	transparent, clear / 透明的 / trong suốt

972	底 そこ 名 bottom / 底 / đáy	この海は透明で、 底 まで見えそうだ。 うみ どうめい そこ み The sea is so clear I think I can see all the way to the sea floor. / 这片海是透明的，清澈见底。/ Biển này trong suốt có thể nhìn thấy tận đáy biển.
+ 海底 sea floor / 海底 / đáy biển かいてい		
973	生き物 い もの 名 creature / 活物, 生灵 / sinh vật, động vật	生き物 は大切に飼わなければならない。 い もの たいせつ か Animals should be kept with great care. / 生灵需要很用心地养育。/ Phải nuôi các con vật một cách cẩn thận.
974	生物 せいぶつ 名 organism, creature / 生物 / sinh vật	研究者が森林で 生物 に関する調査を行う。 けんきゅうしゃ しんりん せいぶつ かん ちょう さ おこな The researcher conducts research of life forms in the forests. / 研究者在森林中调查生物。/ Nhà nghiên cứu tiến hành khảo sát liên quan đến sinh vật ở rừng rậm.
975	植物 しよくぶつ 名 plant / 植物 / thực vật	庭で、いろいろな 植物 を育てている。 にわ しよくぶつ そだ I grow different plants in the garden. / 花园里栽培着各种植物。/ Trong vườn, tôi trồng nhiều loại thực vật.
976	芽 め 名 bud / 芽 / mầm	春が訪れて、花の 芽 が出た。 はる おとず はな め で The flower buds are appearing with the approach of spring. / 春天到，花儿冒出了嫩芽。/ Mùa xuân đến, mầm hoa xuất hiện.
977	人間 にんげん 名 human / 人, 人类 / con người	人間 は自然とうまく付き合いながら生きてきた。 にんげん しぜん つ あ い Humans have lived in harmony with nature. / 人和自然和谐相处生存至今。/ Con người vừa sống vừa giao tiếp khéo léo với thiên nhiên.
+ 人類 humanity / 人类 / nhân loại じんるい		
978	天然 てんねん 名 natural / 天然 / thiên nhiên	天然 の資源を大事に使う。 てんねん し げん だい じ つか Use natural resources carefully. / 珍惜天然资源。/ Sử dụng trân trọng nguồn tài nguyên thiên nhiên.
+ 天然ガス natural gas / 天然气 / khí thiên nhiên・天然自然 nature / 纯天然 / thiên nhiên tự nhiên てんねん		
979	日光 にっこう 名 sunlight / 阳光 / ánh nắng mặt trời, nắng	公園に行って、 日光 をたくさん浴びる。 こうえん い にっこう あ Go to the park and bathe in plenty of sunlight. / 去公园沐浴阳光。/ Đi công viên và tắm thật nhiều ánh nắng mặt trời.
+ 日光浴 〈する〉 sun bathing / 阳光浴 / sự tắm nắng にっこうよく		

Section 3

980	昇る のぼ 動 rise / 升起 / lên, (mặt trời) mọc	朝日が昇る光景は美しい。 あさひ のぼ こうけい うつく The scene where the sun is rising is beautiful. / 朝阳升起时的光景太美了。 / Cảnh mặt trời lên thật đẹp.
↔ 沈む しず		
981	日陰 ひかげ 名 shadow / 背阴处 / bóng râm	日陰と日なたでは気温が3度くらい違う。 ひかげ ひ きおん ど ちが There is about a three-degree difference between being in the sun and being in the shade. / 背阴处和向阳处的气温差有3度左右。 / Nhiệt độ bóng râm và ánh nắng khác nhau khoảng 3 độ.
↔ 日なた ひ		
982	夕焼け ゆうや 名 sunset / 晚霞 / hoàng hôn đỏ rực	夕焼けがきれいだ。明日は晴れるだろう。 ゆうや あした は The sunset is beautiful. Tomorrow will likely be sunny. / 晚霞如此之美，明日定是晴天。 / Hoàng hôn đỏ thật đẹp. Hẳn là ngày mai trời sẽ nắng ráo.
983	飛び回る と まわ 動 fly around / 飞来飞去 / 跑来跑去, 奔波 / bay quanh, bay khắp nơi	①この島では、いろいろな種類の鳥が飛び回っている。 しま しゅるい とり と まわ ②彼は一年中、仕事で世界を飛び回っている。 かれ いちねんじゅう しごと せかい と まわ ① Various birds are flying around this island. ② He is traveling around the world for business all year round. / ①这个岛上有各种各样的鸟飞来飞去。②他整年都为工作在全世界奔波。 / ① Hòn đảo này có nhiều loài chim bay lượn. ② Suốt năm, vì công việc anh ấy bay khắp thế giới.
👉 ① fly around in the sky ② run around busily / ①在空中到处飞②忙碌地到处走动 / ① Bay quanh trên không trung. ② Đi chỗ này chỗ kia một cách bận rộn		
984	鳴く な 動 cry / 叫, 鸣 / (động vật) kêu, hét, hú, gáy	森の中で鳥が鳴いている。 もり なか とり な The bird is chirping in the woods. / 森林中鸟儿鸣叫。 / Chim đang hét trong rừng.
985	し [い] んと <する> 副 quietly / 寂静 / im lặng, lặng phắc như tờ	森の中は何も聞こえず、しんとしている。 もり なか なに き Nothing can be heard in the woods; it's dead calm. / 森林中什么声音也没有，一片寂静。 / Trong rừng, không nghe thấy gì cả, lặng phắc như tờ.
+ ひっそり [と] <する> in obscurity / 寂静, 鸦雀无声 / yên tĩnh, tĩnh lặng		

Section 4

休日
きゅうじつ

Holiday / 休暇 / Ngày nghỉ

986	☐	休息〈する〉 きゅうそく	休みの日は 休息 のために使う。 やす ひ きゅうそく つか
	☐	名 rest / 休息 / nghỉ giải lao, nghỉ ngơi	Use the day off to rest. / 休假日就休息。/ Ngày nghỉ, tôi dùng để nghỉ ngơi.
987	☐	ゆっくり〈する〉 きゅうじつ じ かん わす	休日は時間を忘れて、 ゆっくりする 。
	☐	副 slowly / 悠闲 / thông thả, chậm rãi	I relax and forget about time on my day off. / 休假日忘记时间悠闲地度过。/ Ngày nghỉ, tôi thông thả quên thời gian.
988	☐	ごろごろ〈する〉 idly / 闲着没事 / lẫn qua lẫn lại, nằm không, mô tả tiếng động ầm ầm	休みの日は家で ごろごろする のが一番だ。 やす ひ いえ いちばん
	☐	副	The best thing to do on a day off is to do nothing and relax at home. / 休息日在家闲着没事做是最舒服的了。/ Ngày nghỉ, sướng nhất là nằm lẫn ở nhà.
989	☐	だらだら[と]〈する〉 drag out / 散漫 / lê thê, uể oải, lờ đờ	だらだら と一日過ごしてしまい、夜、後悔した。 いちにち す よる こうかい
	☐	副	I did nothing all day and regretted it at night. / 一整天自由散漫地过去了，到了晚上很后悔。/ Uể oải cả ngày, đến tối tôi lại hối hận.
990	☐	のびのび〈する〉 feel relaxed / 悠然自得 / thông dong, nhàn nhã	昨日試験が 終わった 。久しぶりに のびのび できる。 きのう し けん お ひさ
	☐	副	The exams finished yesterday. I can relax once and for all. / 昨天考试结束了，难得可以悠闲自得了。/ Hôm qua, kỳ thi đã kết thúc. Lâu lắm tôi mới được thông thả.
991	☐	くつろぐ relax / 放松, 惬意 / nghỉ ngơi, thư giãn	家で くつろぎ ながら、映画を見る。 いえ えい が み
	☐	動	I'm relaxing at home while watching movies. / 在家轻轻松松看电影。/ Tôi vừa thư giãn ở nhà vừa xem phim.
992	☐	こもる be confined in, filled with / 闭门不出 / 满是烟雾 / rúc, đọng	①休みの日は、家に こもって ゲームをしている。 やす ひ いえ ②台所に魚を焼いた臭いが こもっている 。 だいどころ さかな や にお
	☐	動	① I play games all day at home on my days off. ② The smell of burnt fish filled the kitchen. / ①休息日在家闭门不出打游戏。②厨房里满是烤鱼焦鱼的烟味。/ ① Ngày nghỉ, tôi rúc ở nhà chơi game. ② Mùi cá nướng đọng trong bếp.



①引きこもる shut oneself up in / 幽闭, 闭门不出 / khép kín trong nhà, không giao tiếp



① staying inside and not leaving at all ② the smell remains inside and fills the space / ①在室内不出去②味道等没出去，占满了整个空间 / ① Vào trong và không ra ngoài. ② Mùi không thoát ra ngoài, đầy ở không gian đó.

912 ~ 1047

Section 4

993

ぐうぐう

① 疲れていたのか、ぐうぐう寝てしまった。

② おなかがぐうぐう鳴っている。

snoring (sound) / 呼呼大睡 / 咕咕叫 / (ngủ) khò, (bụng) sôi rột rột

① I must have been tired, for I fell deeply asleep. ② My stomach is growling. / ① 太累了，呼呼大睡起来。② 肚子咕咕叫。 / ① Không biết có phải vì mệt không mà tôi ngủ khò mất tiêu. ② Bụng sôi rột rột.

① sleeping soundly ② sound emitted when hungry / ① 睡得很香的样子②肚子饿得直叫 / ① Tình trạng ngủ say ② Bụng đói nên kêu

994

どっと

① 平日の疲れが週末にどっと出た。

② 映画を見て、観客がどっと笑った。

rush out/suddenly / 突然出現 / 突然一齐 / thành linh ập đến, cùng ồ lên

① The fatigue of the weekdays seemed to hit me suddenly over the weekend. ② The audience bursted out laughing while watching the movie. / ① 平时的劳累在周末突然显出来了。② 看电影时观众们突然齐声笑了起来。 / ① Một mối của ngày thường ập đến vào cuối tuần. ② Xem phim, khán giả cùng cười ồ.

① a large amount comes out all at once ② many people speaking in a loud voice all at once / ① 大量的东西一齐出现②很多人一起发出很大的声音 / ① Vật có nhiều xuất hiện cùng lúc ② Nhiều người cùng nhau phát ra tiếng lớn.

995

切り替える

日曜は気持ちをオフに切り替える。

I switch to relax mode on Sundays. / 星期天把情绪都关闭。 / Chủ nhật chuyển tâm trạng sang trạng thái nghỉ ngơi.

switch / 改換, 切换 / chuyển đổi, thay đổi

996

あれこれ

休みの日も、あれこれやることが多い。(副)

There are many things to do during my days off from work, too. / 休息天也有很多这个那个事情要做。 / Ngày nghỉ cũng có nhiều việc này việc kia phải làm.

this and that/this and that / 这个那个 / việc này việc kia, cái này cái nọ

あれやこれや

997

芝生

公園で芝生の上に寝て、本を読む。

I lay back on the lawn in the park to read a book. / 躺在公园的草地上看书。 / Tôi nằm trên bãi cỏ ở công viên đọc sách.

lawn / 草地 / bãi cỏ

998

転がる

公園のベンチに座っていたら、ボールが転がってきた。

The ball rolled toward me when I was sitting on a bench in the park. / 在公园的长椅上刚坐下，皮球滚了过来。 / Tôi đang ngồi trên băng ghế công viên thì quả bóng lăn đến.

roll / 滚转 / lăn

⊕ (～を) 転がす roll / 滚动 / lăn (～), làm cho (～) lăn, đổ

999	うなる	①散歩中の犬がこちらを見て、「ウーッ」とうなった。 さん ぽちゅう いぬ み ②試験問題があまりに難しく、思わずうなった。 し けんもんだい むずか おも
動	growl/groan / 吼 / 发呜呜声 / gừ, kêu rên	① A dog on a walk saw me and growled at me. ② The test question was so difficult that I groaned. / ①在散步的狗朝我这边看过来, 发出了威胁的低吼。②考试题目太难了, 不禁发出无奈的声音。/ ① Chú chó đang đi dạo nhìn về phía tôi và “gầm gừ”. ② Đề thi khó đến nỗi tôi bất giác kêu rên.

👉 ① an animal emitting a low voice to scare the opponent off ② emitting a low voice as if one is in pain and cannot speak / ① 兽类发出威胁的声音 ② 很痛苦时无法说出时发出的低声 / ① Thú vật cảnh giác, kêu bằng giọng thấp ② Khổ sở đến nỗi kêu bằng giọng thấp mà không ra từ ngữ.

1000	ボート	湖で彼女とボートに乗る。 みずうみ かのじょ の
名	boat / 小船 / thuyền	I rode in a boat with her on the lake. / 我和她在湖上乘船。/ Tôi đi thuyền với bạn gái trên hồ.
1001	こぐ	私はボートをこぐのが得意だ。 わたし とく い
動	row / 划 (船) / chèo	I am good at rowing a boat. / 划船我很拿手。/ Tôi giỏi chèo thuyền.
1002	展覧会 てんらんかい	散歩のついでに、展覧会を見に行った。 さん ぽ てんらんかい み い
名	exhibition / 展览会 / cuộc triển lãm	I went to see the exhibition while I was taking a walk. / 我出去散步, 顺便去看了展览会。/ Tiện đường đi dạo, tôi đi xem triển lãm.

✚ 展示会 show / 展示会 / cuộc triển lãm, trưng bày
てん じ かい

1003	ばったり	①美術館でばったり友達に会った。 び じゅつかん ともだち あ ②マラソンでゴールして、ばったり倒れた。 たお
副	run into/fall flat / 偶然 / 叭地一下 / tình cờ (chạm mặt), (ngã) sầm	① I ran into a friend at the museum. ② He fell flat after he passed the finish line of the marathon. / ①我在美术馆偶然遇到了朋友。②马拉松冲刺后, 叭地一下倒下了。/ ① Tôi tình cờ chạm mặt người bạn ở bảo tàng mỹ thuật. ② Chạy việt dã đến đích, tôi ngã sầm.

👉 ① by coincidence ② falling suddenly / ① 意外相遇 ② 突然掉下或倒下 / ① Tình cờ, ngẫu nhiên ② Thình lình ngã ra

1004	はらはら〈する〉	野球の試合ではらはらしながら、弟を応援した。 や きゅう し あい おとうと おうえん
副	nervously / 担心 / hồi hộp, phấn khích	I nervously cheered for my little brother at the baseball game. / 观看棒球比赛时提着心为弟弟加油。/ Tôi phấn khích ủng hộ em trai trong trận đấu bóng chày.

✚ ひやひや〈する〉 uneasily / 提心吊胆 / hồi hộp, căng thẳng

Section 4

1005	[お] 墓 はか 名	月に1回、我が家の お墓 に行く。 つき かい わ や <u>はか</u> い。 I visit the family grave once a month. / 我一个月去扫一次墓。 / Mỗi tháng 1 lần, tôi đi thăm mộ gia đình.
		+ 墓地 gravesite / 墓地 / nghĩa trang・[お] 墓参り〈する〉 はち <u>はかまい</u> visiting the grave / 扫墓, 上坟 / sự viếng mộ
1006	突っ込む つ 込 動	休日出勤で、鞆に書類を 突っ込んで 出かけた。 きゅうじつしゅっきん かばん しょるい <u>つ 込</u> で I stuffed my documents in the bag and left for work on a holiday. / 休息日上班, 我把文件塞入包里出门了。 / Do đi làm ngày nghỉ, tôi nhét hồ sơ vào cặp rồi đi
1007	見渡す み わた 動	山に登って、遠くを 見渡す 。 やま のは とお <u>み わた</u> 。 Climb the mountain and take in the distant view. / 爬上山眺望远处。 / Tôi leo lên núi và nhìn bao quát ra xa.
1008	眺める なが 動	①山を 眺める と、リラックスできる。 やま <u>なが</u> ②毎晩寝る前に家族の写真を 眺める 。 まいばん ね まえ かぞく しゃしん <u>なが</u> ① I can relax when I glance at the mountain. ② I gaze at the family photos before going to sleep every night. / ①眺望远山可以放松。②每天晚上睡前凝视家人的照片。 / ① Ngắm núi non thì có thể thư giãn. ② Mỗi tối, trước khi ngủ, tôi ngắm hình gia đình.
		+ ① looking at something in the distance carefully ② looking at something carefully / ①眺望远方②一动不动地注视 / ① Nhìn kỹ những vật ở xa. ② Nhìn chăm chăm cái gì đó
1009	眺め なが 名	ここからの 眺め は最高だ。 <u>なが</u> さいこう The view from here is wonderful. / 从这里看过去的风景最棒。 / Tầm nhìn từ đây thật tuyệt vời.
1010	かすかな ナ形	天気は悪いが、 かすかに 富士山が見える。 てん き わる <u>かすかに</u> ふじさん み The weather is bad, but we can faintly see Mt. Fuji in the distance. / 虽然天气不好, 但是隐约可以看见富士山。 / Thời tiết xấu nhưng vẫn có thể thấy núi Phú Sĩ thấp thoáng.
1011	おぶう 動	寝てしまった子どもを おぶって 帰った。 ね こ <u>おぶって</u> かえ I carried home the sleeping child on my back. / 背着熟睡的孩子回家。 / Tôi cõng con đã ngủ ra về.
	= 背負う せ お	+ おんぶ〈する〉 carrying on one's back / 背 / sự cõng, dịu

1012 □	最適な さいてき	日曜日は外出に 最適な 天気だった。 にちようび がいいゆつ さいてき てん き
ナ形	best / 最适合 / thích hợp nhất	Sunday had the best weather for an outing. / 星期天的天气最适合外出了。 / Ngày chủ nhật thời tiết thích hợp nhất để đi ra ngoài.
1013 □	余裕 よゆう	① 今年 は 休む 余裕 はなさそう。 ことし やす よゆう ② 彼 には 余裕 が見られる。成績はもっと伸びそう。 かれ よゆう み せいせき の
名	room/capacity / 富余, 余裕 / 从容 / thời gian rảnh, dư sức, phần dư, thông thả	① I don't think there is room for taking time off on the holidays this year. ② He seems to have more capacity. His grades will likely improve more. / ① 今年好像没什么余地休息了。② 他很从容, 成绩还有很大的提升空间。 / ① Năm nay xem ra không có thời gian rảnh nghỉ ngơi. ② Có thể thấy anh ấy dư sức. Xem ra thành tích còn có thể tăng hơn nữa.



① having room, space ② not having reached the limit yet, still having room for more / ① 富余, 有宽裕 ② 态度从容, 不慌不忙 / ① Có sự dư dả, thông dong ② Chưa đạt đến giới hạn, vẫn còn có sức dư.

これも
覚えよう! ②
おほ



接辞: 印象・感想等②
せうじ いんしょう かんそうなど

Affix: Impression, Opinion, etc. / 词缀: 印象・感想等 /

Phụ tố: Ấn tượng - Cảm tưởng v.v.

• ~づらい (それをするのが難しい)
づらい

聞きづらい hard to hear / 听不清 / Khó nghe, khó hỏi

見づらい hard to see / 看不清 / Khó nhìn, khó thấy

歩きづらい hard to walk / 不好走 / Khó đi bộ

使いづらい hard to use / 不好用 / Khó sử dụng

入りづらい hard to enter / 不好进 / Khó vào

Section 5

旅行 りょこう



Travel / 旅行 / Du lịch

1014



名

旅
たび

travel / 旅行 / chuyến đi, hành trình

初めて一人で旅をした。

はじ ひとり たび

I traveled alone for the first time. / 第一次一个人去旅游了。 / Lần đầu tiên tôi thực hiện chuyến đi một mình.



一人旅 traveling alone / 一个人的旅行 / du lịch một mình •

個人旅行 private travel / 自由行 / du lịch cá nhân

1015



名

レジャー

leisure activities / 闲暇 / sự thư giãn, trò giải trí

今年は夏のレジャーを楽しむ予定だ。

ことし なつ たの よてい

I plan to enjoy summer activities this year. / 我打算享受今年夏天的闲暇时间。 / Năm nay tôi dự định vui thú thư giãn mùa hè.



娯楽 fun activity / 娱乐 / trò giải trí, tiêu khiển

1016



動

訪れる
おとず

visit/arrive / 拜访 / 来临 / thăm viếng, đến thăm

①ここは週末になると、多くの観光客が訪れる。

しゅうまつ おお かんこうきゃく おとず

②もうすぐ桜の季節が訪れる。

さくら き せつ おとず

① A lot of tourists visit here on the weekends. ② The cherry blossom season will arrive soon. / ①这里一到周末，就会有很多游客到访。②很快樱花季节就要到了。 / ① Nơi đây vào cuối tuần có nhiều du khách đến thăm. ② Mùa hoa anh đào sắp đến.



① going somewhere for a purpose ② a condition or time period arrives / ①为了某种目的去某处②某种状态或时期到来 / ① Đi đến nơi nào đó với mục đích. ② Tình trạng, thời kỳ nào đó đến

1017



名

体験〈する〉
たいけん

experience / 体验 / sự trải nghiệm

異文化に接する体験は、きっと将来の役に立つ。

い ぶん か せつ たいけん しょうらい やく た

Experience with different cultures will definitely be useful in the future. / 接触异文化的体验一定会对将来有用的。 / Trải nghiệm tiếp xúc với văn hóa khác biệt chắc chắn có ích cho tương lai.

1018



名

冒険〈する〉
ぼうけん

adventure / 冒险 / sự phiêu lưu, mạo hiểm

たまには少し冒険してみたい。

すこ ぼうけん

Sometimes I want to go on a little adventure. / 偶尔想稍微冒险一下。 / thỉnh thoảng tôi muốn phiêu lưu một chút.

1019



名

見聞き〈する〉
み き

see and hear / 见闻 / nghe nhìn, học hỏi

旅行で知らないことを見聞きしたい。

りょこう し み き

I want to go on a trip to see and hear things I've never seen or heard before. / 想在旅游中看到听到很多不知道的事。 / Tôi muốn nghe nhìn những gì chưa biết bằng du lịch.

1020	巡る めぐ	①世界遺産を 巡る のが夢だった。 せ かい い さん めぐ ゆめ ②税金を 巡る 問題が起きている。 ぜい 金 めぐ もん だい お
動	go around/surrounding / 巡遊 / 围绕 / dạo quanh, đi quanh, xoay quanh	① My dream was to travel to different world heritage sites. ② There is a problem involving taxes. / ① 巡遊世界遺產是我曾經的梦想。② 围绕稅款發生了問題。 / ① Vòng quanh các di sản thế giới là ước mơ của tôi. ② Nổ ra vấn đề xoay quanh tiền thuế.
		+ ①名所巡り visiting famous sites / 名所巡遊 / dạo quanh thắng cảnh めい し ょめぐ
		+ ① move around here and there ② related to something / ①到处巡訪②与某事相关 / ① Đi quanh nơi này nơi kia. ② Liên quan đến việc đó.
1021	プラン なつやす た	夏休みの プラン を立てる。 なつやす た
名	plan / 计划, 方案 / kế hoạch	I made plans for the summer vacation. / 制定暑假的计划。 / Tôi lên kế hoạch cho kỳ nghỉ hè.
		+ 計画 plan / 计划 / kế hoạch けい かく
1022	思い立つ おも た	連休中、急に旅行を 思い立った 。 れん きゅう ちゅう きゅう りょこう おも た
動	come up with / 决心做 / nghĩ đến, nảy ra	I suddenly came up with the idea to go on a trip during the long holiday. / 連休中突然決定去旅遊。 / Trong kỳ nghỉ dài ngày, thỉnh linh tôi nảy ra ý đi du lịch.
1023	豪華な ごう か	世界を巡る 豪華な 船旅をしてみたい。 せ かい めぐ ごう か ふなたび
ナ形	luxurious / 豪华 / lộng lẫy, hào nhoáng	I want to go on a luxurious trip around the world by ship. / 我想试试环游世界的豪华海上旅行。 / Tôi muốn thử đi du lịch bằng tàu thuyền lộng lẫy vòng quanh thế giới.
1024	手配〈する〉 て はい	①旅行会社でホテルと飛行機を 手配した 。 りょこう がいしゃ ひこう き て はい ② 手配されて いた犯人が、やっと捕まった。 て はい はん にん つか
名	arrangement/search / 安排 / 通緝 / chuẩn bị, sắp xếp, truy lùng	① The travel agency arranged the hotel and flight. ② The fugitive was finally arrested. / ①在旅遊公司安排好了酒店和機票。②终于抓到了通緝犯。 / ① Tôi đã chuẩn bị khách sạn và máy bay ở công ty du lịch. ② Cuối cùng, thủ phạm bị truy lùng cũng đã bị bắt.
		+ ②指名手配〈する〉 searching for suspect / 通緝令 / truy lùng tội phạm し めい て はい
		+ ① preparing for work or travel ② identifying a criminal for arrest / ①为工作或旅行等做准备②为了逮捕犯人做的指令 / ① Chuẩn bị cho công việc hay du lịch v.v. ② Chỉ đích danh để bắt được thủ phạm
1025	前もって まえ	現地の友達に 前もって 連絡しておこう。 げん ち とも だち まえ れんらく
副	beforehand / 提前 / trước	I will contact my friend at the site in advance. / 提前联系当地的朋友吧。 / Liên lạc sẵn trước với bạn bè ở nơi đến.

Section 5

1026	☐ 便 びん 名	出発は午後の 便 になった。 しゅっぱつ ご ご びん I will depart on an afternoon flight. / 出发变成了下午的航班。 / Xuất phát chuyến buổi chiều.
✚ フライト flight / 飞行, 航班 / chuyến bay		
1027	☐ 空席 くうせき 名	飛行機に 空席 があつて、よかった。 ひこうき くうせき I'm glad there was a vacancy on the airplane. / 飞机上有空座位太好了。 / Máy bay có ghế trống, thật may.
1028	☐ 超過〈する〉 ちようか 名	荷物が多すぎて、空港で 超過 料金を払った。 にもつ おお くうこう ちようかりようきん はら I had too much luggage and had to pay an excess luggage fee at the airport. / 行李太多, 在机场支付了超重费用。 / Hành lý quá nhiều nên tôi đã trả tiền quá ký ở sân bay.
✚ オーバー〈する〉 over / 超过 / vượt quá		
1029	☐ 飛ぶ と 動	飛行機は時間通りに 飛んだ 。 ひこうき じかんどお と The airplane took off on time. / 飞机按时起飞了。 / Máy bay đã bay đúng giờ.
✚ 離陸〈する〉 take off / 起飞 / cất cánh ・ 着陸〈する〉 landing / 着陆 / hạ cánh りりく ちゃくりく		
1030	☐ 思いがけず おも 副	思いがけず 、知り合いと同じ便だった。 おも し あ おな びん I unexpectedly found myself on the same flight as an old acquaintance. / 想不到竟和我的熟人坐了同一航班。 / Không ngờ cùng chuyến bay với người quen.
✚ 思いがけない unexpected / 没料想到 / không ngờ おも		
1031	☐ 引き返す ひ かえ 動	行きの便はエンジントラブルで、空港に 引き返した 。 いゆ びん くうこう ひ かえ The outbound flight returned to the airport due to engine trouble. / 去时飞机引擎出了问题, 所以折回机场了。 / Chuyến bay vòng đi đã quay lại sân bay do trục trặc động cơ
1032	☐ 間もなく ま 副	バスは 間もなく 目的地に着く。 ま もくてきち つ The bus will soon reach its destination. / 巴士即将到达目的地。 / Xe buýt sắp đến nơi.
1033	☐ 宿泊〈する〉 しゅくはく 名	町の中心にあるホテルに 宿泊した 。 まち ちゅうしん しゅくはく I stayed at a hotel in the middle of the city. / 我住了市中心的酒店。 / Tôi đã lưu trú ở khách sạn nằm ở trung tâm thành phố.

1034	大幅な おおはば	連休中は旅行代が 大幅に 上がる。 れんきゅうちゅう りょこうだい おおはば あ
ナ形	major / 大幅度 / lớn, rộng, nhiều	Travel expenses rise drastically during long holidays. / 连休时, 旅游费大幅度上涨。/ Trong kỳ nghỉ dài ngày, tiền du lịch tăng lên nhiều.
1035	旅先 たびさき	旅先 から友達に、はがきを送った。 たびさきともだちおく
名	travel destination / 旅行目的地 / nơi đi du lịch, điểm đến	I sent a card to my friend from where I was visiting. / 旅途中给朋友寄了明信片。/ Từ nơi đi du lịch, tôi đã gửi bưu thiếp cho bạn.
1036	各地 かくち	連休に友達と日本の 各地 を回るつもりだ。 れんきゅうともだちにほんかくちまわ
名	each place / 各地 / các nơi, các địa phương	I plan to travel around Japan during the long holiday with my friend. / 我打算连休时和朋友到日本各地旅游。/ Tôi định đi vòng quanh các nơi ở Nhật với bạn trong kỳ nghỉ dài ngày.
1037	名所 めいしよ	観光の 名所 をガイドブックで調べる。 かんこうめいしよしら
名	sites / 名胜, 景点 / danh lam thắng cảnh	I researched popular tourist spots using a guidebook. / 我在旅游指南上查找观光名胜。/ Tôi tìm hiểu các danh lam thắng cảnh du lịch bằng sách hướng dẫn du lịch.
+ 観光名所 tourist sites / 观光名胜 / thắng cảnh du lịch, điểm tham quan nổi tiếng かんこうめいしよ		
1038	市場 いちば	外国の 市場 には見たこともない野菜がある。 がいこくいちばみやさい
名	market / 市场 / thị trường, chợ	Vegetables I have never seen before are sold at markets in foreign countries. / 外国的市场上有我从没见过过的蔬菜。/ Ở chợ nước ngoài, có loại rau tôi chưa từng thấy bao giờ.
1039	免税店 めんぜいてん	空港の 免税店 で化粧品を買った。 くうこうめんぜいてんけしやうひんか
名	duty free shop / 免税店 / cửa hàng miễn thuế	I bought cosmetics at the airport duty free shop. / 我在机场的免税店买了化妆品。/ Tôi đã mua mỹ phẩm ở cửa hàng miễn thuế trong sân bay.
+ 免税品 duty free items / 免税商品 / hàng miễn thuế めんぜいひん		
1040	風景 ふうけい	目の前の 風景 を、しっかりと記憶しておこう。 めまえふうけいきおく
名	scenery / 风景 / phong cảnh	I will firmly commit to memory the scenery in front of me. / 好好地记住眼前的风景。/ Hãy ghi phong cảnh trước mắt vào ký ức thật kỹ.
+ 夜景 night scenery / 夜景 / cảnh đêm やけい		
1041	海水浴 かいすいよく	ホテルの近くに海があるので、 海水浴 もできる。 ちかうみかいすいよく
名	sea swimming / 海水浴 / sự tắm biển	The beach is near the hotel, so I can go swimming. / 酒店附近有海, 还可以去海边玩儿。/ Vì gần khách sạn có biển nên có thể tắm biển.

Section 5

1042	動 もぐる	こんな美しい海に <u>もぐる</u> なんて、感動する。 うつく うみ かんどう
	動 dive / 潜水, 潜入 / lặn	It is amazing to be able to dive in such a beautiful ocean. / 能潜到这么美的海里, 真感动。/ Có thể lặn dưới biển đẹp thế này thật là cảm động.
+ ダイビング diving / 潜水 / sự lặn		
1043	名 跡 あと	砂の上に、足の <u>跡</u> がはっきり残った。 すな うえ あし あと のこ
	名 track, trace / 痕迹 / dấu vết	Footprints were left clearly on the sand. / 沙子上留下了清晰的脚印。/ Trên cát còn rõ dấu chân.
+ 足跡 footprint / 脚印 / dấu chân • 城跡 castle ruin / 城址 / di tích thành cổ あしあと しろあと		
1044	名 位置 い ち	スマホで現在の <u>位置</u> を調べる。 げんざい い ち しら
	名 location, position / 位置 / vị trí, địa điểm	I can check my current location using the smartphone. / 用智能手机查找现在的位置。/ Tìm hiểu vị trí hiện tại bằng điện thoại thông minh.
1045	名 めいめい	朝は <u>めいめい</u> 好きなものを皿にとって食べる。 あさ す さら た
	名 each individual / 各个, 分别 / từng người, mỗi người	Everyone will individually put what they want to eat on their plates for breakfast. / 早上把各种喜欢的东西拿到盘子里吃。/ Buổi sáng từng người lấy món ưa thích vào đĩa và ăn.
1046	副 しばしば	ハワイの観光地で、 <u>しばしば</u> 日本人を見かけた。 かんこう ち にほんじん み
	副 often / 经常, 屡次 / thường, nhiều lần	I often see Japanese at tourist attractions in Hawaii. / 在夏威夷的观光地, 常常看到日本人。/ Tôi nhiều lần nhìn thấy người Nhật ở các thắng cảnh ở Hawaii.
1047	名 出来事 できごと	旅行での <u>出来事</u> は、全部いい思い出だ。 りょこう で き ごと ぜん ぶ おも で
	名 occurrence / 发生的事, 变故 / sự kiện	Everything that occurred during the trip became fun memories. / 旅途中发生的事都是美好的回忆。/ Những sự kiện trong chuyến đi du lịch tất cả đều là kỷ niệm đẹp.

これも
覚えよう! ②③
おぼ



接辞：印象・感想等③
せつじ いんしょう かんそうなど

Affix: Impression, Opinion, etc. / 词缀：印象・感想等 /

Phụ tố: Ấn tượng - Cảm tưởng v.v.

• ～にくい

(簡単に～できない)
かんたん

読みにくい よ	hard to read / 难读 / Khó đọc
使いにくい つか	hard to use / 难用 / Khó sử dụng
扱いにくい あつか	hard to handle / 难处理 / Khó xử lý
言にくい い	hard to say / 难说 / Khó nói
わかりにくい	hard to understand / 难懂 / Khó hiểu
はきにくい	hard to sweep / 难穿 / Khó mang (giày, dép)
付き合いにくい つきあ	hard to get on with / 难打交道 / Khó giao tiếp

(なかなかそうならない)

壊れにくい こわ	hard to break / 难坏 / Khó hư
破れにくい やぶ	hard to tear / 难破 / Khó rách
割れにくい わ	hard to crack / 难碎 / Khó bể
焦げにくい こ	hard to burn / 难焦掉 / Khó bị cháy

N2 Chapter 9

健康のために

けんこう

For Your Health / 健康篇 / Vì sức khỏe



単語 No.
たんご

1	体と健康 からだ けんこう	Body and Health / 身体与健康 / Cơ thể và sức khỏe	1048~1068
2	病気になる前に びょうき まえ	Before Getting Sick / 生病前 / Trước khi đổ bệnh	1069~1091
3	症状 しょうじょう	Symptoms / 症状 / Triệu chứng bệnh	1092~1113
4	病気と治療 びょうき ちりょう	Illness and Treatment / 生病与治疗 / Bệnh và điều trị	1114~1140
5	美容 びよう	Beauty / 美容 / Làm đẹp	1141~1161

Section 1

体と健康

からだ けんこう



Body and Health / 身体与健康 / Cơ thể và sức khỏe

1048	測定〈する〉 そくてい	学校で身長と体重を 測定 した。 がっこう しんちょう たいじゅう そくてい
☐	名	measurement / 測定, 測量 / sự đo lường, đo đạc
		I measured my height and weight at school. / 在学校测量了身高和体重。/ Tôi đã đo cân nặng và chiều cao ở trường.
		+ 身体測定 body measurement / 体检 / sự đo chiều cao cân nặng しんたいそくてい
1049	定期的な てい き てき	定期的に 健康診断を受けている。 てい き てき けんこうしんだん う
☐	ナ形	periodic / 定期的 / một cách định kỳ
		I get regular health check-ups. / 我定期接受健康检查。/ Khám sức khỏe theo định kỳ.
1050	血压 けつあつ	最近、 血压 が高い。 さいきん けつあつ たか
☐	名	blood pressure / 血压 / huyết áp
		My blood pressure is high these days. / 最近血压很高。/ Gần đây, huyết áp cao.
		+ 高血压 high blood pressure / 高血压 / cao huyết áp こうけつあつ 低血压 low blood pressure / 低血压 / huyết áp thấp ていけつあつ
1051	体力 たいりよく	体力 も 気力 も問題ない。 たいりよく きりよく もんだい
☐	名	physical strength / 体力 / thể lực
		There is nothing wrong with my stamina or mental toughness. / 体力和精力都没问题。/ Cả thể lực lẫn khí lực đều không có vấn đề.
		+ 気力 mental strength / 精力 / sinh lực きりよく
1052	心身 しんしん	健康のためには 心身 のバランスが大切だ。 けんこう しんしん たいせつ
☐	名	body and soul / 身心 / tinh thần và thể chất
		The balance between the body and soul is important for your health. / 为了健康, 保持身心的平衡很重要。/ Để có sức khỏe tốt, sự cân bằng tinh thần và thể chất là quan trọng.
1053	健やかな すこ	子ども達はみんな、 健やかに 成長した。 こ たち すこ せいちょう
☐	ナ形	healthy / 健康的 / mạnh khỏe
		The children all grew up healthy. / 孩子们都健康地长大了。/ Con cái tất cả đều trưởng thành mạnh khỏe.
1054	かたよる	最近、栄養が かたよ っている。 さいきん えいよう
☐	動	unbalanced / 不均衡, 失衡 / chênh lệch, mất cân bằng
		My diet has not been well-balanced recently. / 最近营养不均衡。/ Gần đây, tôi bị mất cân bằng dinh dưỡng.

Section 1

体と健康

からだ けんこう



Body and Health / 身体与健康 / Cơ thể và sức khỏe

1048	☐	測定〈する〉 そくてい	学校で身長と体重を 測定 した。 がっこう しんちょう たいじゅう そくてい
	☐	名 measurement / 測定, 測量 / sự đo lường, đo đạc	I measured my height and weight at school. / 在学校测量了身高和体重。 / Tôi đã đo cân nặng và chiều cao ở trường.
		+ 身体測定 body measurement / 体检 / sự đo chiều cao cân nặng しんたいそくてい	
1049	☐	定期的な てい き てき	定期的に 健康診断を受けている。 てい き てき けんこうしんだん う
	☐	ナ形 periodic / 定期的 / một cách định kỳ	I get regular health check-ups. / 我定期接受健康检查。 / Khám sức khỏe theo định kỳ.
1050	☐	血压 けつあつ	最近、 血压 が高い。 さいきん けつあつ たか
	☐	名 blood pressure / 血压 / huyết áp	My blood pressure is high these days. / 最近血压很高。 / Gần đây, huyết áp cao.
		+ 高血压 high blood pressure / 高血压 / cao huyết áp こうけつあつ 低血压 low blood pressure / 低血压 / huyết áp thấp ていけつあつ	
1051	☐	体力 たいりよく	体力 も 気力 も問題ない。 たいりよく きりよく もんだい
	☐	名 physical strength / 体力 / thể lực	There is nothing wrong with my stamina or mental toughness. / 体力和精力都没问题。 / Cả thể lực lẫn khí lực đều không có vấn đề.
		+ 気力 mental strength / 精力 / sinh lực きりよく	
1052	☐	心身 しんしん	健康のためには 心身 のバランスが大切だ。 けんこう しんしん たいせつ
	☐	名 body and soul / 身心 / tinh thần và thể chất	The balance between the body and soul is important for your health. / 为了健康, 保持身心的平衡很重要。 / Để có sức khỏe tốt, sự cân bằng tinh thần và thể chất là quan trọng.
1053	☐	健やかな すこ	子ども達はみんな、 健やかに 成長した。 こ たち すこ せいちょう
	☐	ナ形 healthy / 健康的 / mạnh khỏe	The children all grew up healthy. / 孩子们都健康地长大了。 / Con cái tất cả đều trưởng thành mạnh khỏe.
1054	☐	かたよる	最近、栄養が かたよって いる。 さいきん えいよう
	☐	動 unbalanced / 不均衡, 失衡 / chênh lệch, mất cân bằng	My diet has not been well-balanced recently. / 最近营养不均衡。 / Gần đây, tôi bị mất cân bằng dinh dưỡng.

1055	小柄な こがら ナ形	彼女は、どちらかと言うと 小柄な 方だ。 かのじょ い こがら ほう If anything, her built is on the small side. / 总的来说, 她算是体形小的。/ Cô ấy nếu mà nói thì thuộc dạng nhỏ con.
		↔ 大柄な おおがら
1056	寿命 じゅみょう 名	日本人女性は世界一 寿命 が長い。 にほんじんじょせい せ かいいちじゅみょう なが Japanese women have the longest life expectancy in the world. / 日本女性的寿命是世界上最长的。/ Phụ nữ Nhật có tuổi thọ cao nhất thế giới.
		+ 平均 寿命 average life expectancy / 平均寿命 / へいきんじゅみょう tuổi thọ trung bình · 死亡〈する〉death / 死亡 / tử vong しぼう
1057	一般に いっぱん 副	一般に 、男性より女性の方が 寿命 が長い。 いっぱん だんせい じょせい ほう じゅみょう なが Generally, women have a longer life-span than men. / 一般来说和男性比, 女性的寿命要长。/ Thông thường nữ giới có tuổi thọ cao hơn nam giới.
1058	手首 てくび 名	毎日、 手首 で血圧を測っている。 まいにち てくび けつあつ はか I measure my blood pressure using my wrist every day. / 我每天通过手腕测量血压。/ Hàng ngày tôi đo huyết áp ở cổ tay.
		+ 足首 ankle / 脚腕 / cổ chân あしくび
1059	かかと 名	歩きすぎて、 かかと が痛む。 ある いた My ankle hurts from walking too much. / 走太多路了, 脚后跟很疼。/ Tôi đi bộ nhiều quá nên gót chân bị đau.
1060	つま先 さき 名	靴を脱いで、 つま先 を伸ばす。 くつ ぬ さき の Take off your shoes and stretch your toes. / 脱下鞋子, 伸伸脚趾头。/ Tháo giày và duỗi đầu ngón chân.
1061	血管 けっかん 名	年とともに 血管 が弱くなる。 とし けっかん よわ My blood vessels get weaker as I grow older. / 随着年龄的增长, 血管功能会变弱。/ Cùng với thời gian (tuổi tác), huyết quản trở nên yếu đi.
1062	さらさら〈な / する〉 ナ形 副	たまねぎを食べると、血液が さらさら になるらしい。(ナ形) たまねぎ た けつえき Blood flows more smoothly when you eat onions. / 听说吃洋葱的话, 能使血液循环变得通畅。/ Nghe nói ăn hành tây thì máu lưu thông tốt.

Section 1

1063	☐ 筋肉 きんにく	毎日、 筋肉 をトレーニングしている。 まいにち きんにく
	☐ 名 muscle / 肌肉 / cơ bắp	I train my muscles every day. / 我每天锻炼肌肉。 / Hàng ngày, tôi rèn luyện cơ bắp.
		☒ 筋肉痛 muscle pain / 肌肉酸痛 / đau cơ きんにくつう
1064	☐ 障がい しょうがい	耳に軽い 障がい を持っている。 みみ かる しょうがい も
	☐ 名 disability / 毛病, 障碍 / khuyết tật	I have a slight hearing disability. / 我耳朵有点小毛病。 / Tôi có khuyết tật nhẹ ở tai.
		☒ 障がい者 physically challenged / 残疾人 / người khuyết tật しょうがいしゃ
1065	☐ 乗り越える の こ	人より努力して、 障がい を 乗り越えた 。 ひと どりよく しょうがい の こ
	☐ 動 overcome / 克服, 战胜 / vượt qua	I overcame my disability by working harder than other people. / 比别人更加努力, 从而克服了障碍。 / Tôi đã nỗ lực hơn người để vượt qua khuyết tật.
1066	☐ 傷跡 きずあと	かいたところに 傷跡 が残った。 きずあと のこ
	☐ 名 scar / 伤疤 / vết sẹo	A scar was left behind where I scratched. / 挠过的地方留下了疤。 / Ở chỗ gãi còn lại vết sẹo.
		☒ 傷口 wound / 伤口 / miệng vết thương きずぐち
1067	☐ いびき	自分の いびき の音で目が覚めた。 じぶん いびき おと め さ
	☐ 名 snoring / 鼾声 / tiếng ngáy	I woke up to the sound of my own snoring. / 我被自己的鼾声吵醒了。 / Tôi choàng tỉnh vì tiếng ngáy của mình.
		☒ 寝言 sleep talking / 梦话, 胡话 / nói mớ ねごと
1068	☐ 体が持つ からだ も	この忙しさでは 体が持たない 。 いそが からだ も
	☐ 慣 one's body will last / 身体承受得了 / đủ sức	I'm so busy that I am ruining my health. / 忙成这样, 身体会受不了的。 / Bận rộn như vậy thì không đủ sức chịu đựng.

Section 2

病気になる前に

びょう き

まえ

Before Getting Sick / 生病前 / Trước khi đổ bệnh



1069	休養 〈する〉 きゅうよう	医者に、少し 休養 をとった方がいいと言われた。 いしゃ すこ きゅうよう ほう い
名	rest / 休养 / sự nghỉ dưỡng, nghỉ ngơi	The doctor told me I need to rest a little. / 医生说暂时休养一下比较好。/ Tôi được bác sỹ nói nên nghỉ ngơi một chút.
1070	疲労 〈する〉 ひろう	疲労 がたまる前に休むようにしている。 ひろう まえ やす
名	fatigue / 疲劳 / sự mệt mỏi, lao lực	I try to rest before I get too tired. / 我在疲劳积压之前会尽量休息。/ Trước khi mệt mỏi dồn lại, tôi cố gắng nghỉ ngơi.
1071	不調 〈な〉 ふちょう	体の 不調 を感じたら、すぐに病院に行く。(名) からだ ふちょう かん びょういん い
名	fail/failing / 不舒服 / (tình trạng) không khỏe	I go to the hospital immediately if I feel something is wrong with my body. / 要是感到身体不舒服了，就马上去医院。/ Nếu cảm thấy cơ thể không khỏe thì đi bệnh viện ngay.
ナ形		
		⇄ 好調 〈な〉 こうちょう
1072	体調 たいちょう	体調 を崩したので、会社を休んだ。 たいちょう くず かいしゃ やす
名	body condition / 身体状况 / tình trạng cơ thể, sức khỏe	I took a day off work because I felt ill. / 我身体不舒服，所以向公司请假了。/ Vì cơ thể không khỏe nên tôi đã nghỉ làm.
	+	体を壊す become ill / 弄坏身体 / gây hại cho sức khỏe, bị bệnh からだ こわ
1073	やや 副	少し寝たら、体が やや 楽になった。 すこ ね からだ らく
	a little / 稍微，有点儿 / hơi, chút chút	I felt a little better after I slept a little. / 睡了一会，身体舒服一点了。/ Ngủ một chút thì tôi thấy cơ thể hơi khỏe hơn.
1074	寝心地 ねごこち	寝心地 のいい枕を買ったら、よく寝られるようになった。 ねごこちまくら か ね
名	the feeling in bed / 睡时的感觉 / nằm thoải mái, dễ chịu	I was able to sleep better after I bought a comfortable pillow. / 自从买了舒适的枕头以后，睡得好了。/ Mua được cái gối nằm thoải mái, tôi đã có thể ngủ ngon.
1075	大した たい	① 大した ことはないと思っても、病院に行く。 たい おも びょういん い ②中学生でオリンピック選手とは、 大した ものだ。 ちゅうがくせい せんしゅ たい
連体	quite / 了不起的 / 了不起，惊人的 / to tát, trọng đại, đáng kể	① I go to the hospital even if I don't think it's quite that serious. ② Being an Olympian at junior high school is quite a feat. / ①虽然觉得不是什么了不起的问题但还是去医院。②才中学生就是奥运选手，太了不起了。/ ① Dù cho là không đáng gì nhưng vẫn đi bệnh viện. ② Học sinh cấp II mà là vận động viên Olympic thì thật đáng kể.



① used in negative form to mean "not so much" ② be amazed by the degree of excellence / ①不值一提(后接否定) ②程度很惊人 / ① Thể phủ định, không đến mức đó. ② Thán phục vì mức độ tuyệt vời.

1048 ~ 1161

Section 2

1076	念のため ねん	症状は軽いが、 <u>念のため</u> 病院で診てもらおう。 しょうじょう かる <u>ねん</u> びょういん み
☐	慣	
	just in case / 以防万一 / để bảo đảm, để chắc chắn	The symptoms are light, but I will go to the hospital just in case. / 症状很轻, 但以防万一还是去医院看看。/ Triệu chứng bệnh tuy nhẹ nhưng để chắc chắn tôi khám ở bệnh viện.
1077	通院〈する〉 つういん	月に1回、検査のために <u>通院</u> している。 つき かい けん さ <u>つういん</u>
☐	名	
	visiting the hospital / 跑医院 / đi bệnh viện	I go to the hospital once a month for an examination. / 每个月去医院检查一次。/ Mỗi tháng 1 lần, tôi đi bệnh viện để xét nghiệm.
1078	レントゲン	念のため、 <u>レントゲン</u> を撮ってもらった。 ねん と
☐	名	
	X-ray / X 光 / X-quang	I had an X-ray taken just in case. / 以防万一, 去照了 X 光。/ Để cho chắc, tôi đã chụp X-quang.
1079	さらに	①一度検査をして、 <u>さらに</u> 詳しく検査する。 いち ど けん さ <u>くわ</u> けん さ ②雨は <u>さらに</u> 強くなってきた。 あめ つよ
☐	副	
	further/more / 再进一步 / 更 加 / hơn nữa	① I will be examined once, and on top of that, I will go through a more detailed examination after that. ② The rain is getting stronger. / ① 检查一次后, 再要进一步详细地检查。② 雨下得更大了。/ ① Xét nghiệm 1 lần rồi còn xét nghiệm kỹ hơn nữa. ② Mưa trở nên lớn hơn.
☞ ① on top of, or ② furthermore, more / ①再②越发, 更加 / ① Ngoài ra, còn nữa ② Càng tăng, hơn nữa		
1080	おとろえる	筋肉が <u>おとろえ</u> ないように運動している。 きんにく うんどう
☐	動	
	deteriorate / 衰弱, 衰退 / sa sút, yếu đi, suy nhược	I exercise to keep my muscles in shape. / 为了让肌肉不老化, 我坚持锻炼。/ Tôi vận động để cơ bắp không bị yếu đi.
1081	きたえる	かぜをひかないように体を <u>きたえる</u> 。 からだ
☐	動	
	train / 锻炼 / rèn luyện, mài giũa	I work out to avoid catching colds. / 为了防感冒, 我锻炼身体。/ Tôi rèn luyện cơ thể để không bị cảm.
1082	適度な てきど	健康のために <u>適度な</u> 運動が必要だ。 けんこう <u>てきど</u> うんどう ひつよう
☐	ナ形	
	moderate / 适量, 适度 / vừa phải, chừng mực	Moderate exercise is necessary for good health. / 为了健康, 适量的运动是必要的。/ Vì sức khỏe, cần vận động vừa phải.
1083	予防〈する〉 よぼう	クリームで日焼けを <u>予防</u> する。 ひ や <u>よぼう</u>
☐	名	
	prevention / 预防 / sự phòng chống, ngừa	I prevent sunburn using sunscreen lotion. / 我涂防晒霜防晒。/ Tôi phòng ngừa rám nắng bằng kem chống nắng.



予防注射〈する〉 immunization shot / 预防接种 / chích ngừa
よぼうちゅうしや

1084	補給〈する〉 ほ きゅう	熱中症を防ぐために水分を 補給 した。 ねっちゅうしょう ふせ すいぶん ほ きゅう
☐	名	replenish / 补充, 补给 / sự bổ sung, thêm vào
		I replenished myself with water to avoid a heat stroke. / 为了防止中暑, 补充了水分。/ Để phòng chứng sốc nhiệt, tôi đã bổ sung nước.
		+ 補う supplement / 弥补, 补充 / bù đắp, bổ sung おぎな
1085	不足〈する〉 ふ そく	ビタミンが 不足 しているようだ。 ふ そく
☐	名	lacking / 不足, 不够 / sự thiếu
		thiếu I seemed to lack vitamins. / 好像是维生素不足。/ Xem ra thiếu vitamin.
		+ 睡眠不足 lacking sleep / 睡眠不足 / sự thiếu ngủ • 水分不足 lacking water / すいみん ふ そく すいぶん ふ そく 水分不足 / sự thiếu nước • 勉強不足 lacking studies / 学习不足 / sự học hành thiếu べんきょう ふ そく sót, thiếu hiểu biết • 運動不足 lacking exercise / 运动不足 / sự thiếu vận động うんどう ふ そく
1086	サプリメント	毎日、 サプリメント をとっている。 まいにち
☐	名	supplement / 营养品, 保健品 / viên bổ sung, bổ trợ, thuốc bổ
		I take supplements every day. / 我每天吃营养品。/ Hàng ngày tôi uống thuốc bổ.
1087	取り戻す と もど	規則正しい生活をして、健康を 取り戻 した。 き そくただ せいかつ けんこう と もど
☐	動	take back / 恢复 / lấy lại
		I regained my health by better regulating things in my life. / 我通过规律的生活恢复了健康。/ Nhờ sinh hoạt đúng giờ giấc mà tôi đã lấy lại sức khỏe.
1088	ワクチン	病院で新しい ワクチン を注射してもらった。 びょういん あたら ちゅうしゃ
☐	名	vaccine / 疫苗 / vắc-xin
		I received a new vaccine shot at the hospital. / 我去医院打了新疫苗。/ Tôi được tiêm vắc-xin mới ở bệnh viện.
1089	加入〈する〉 か にゅう	保険に 加入 して、病気の治療に備えている。 ほ けん か にゅう びょう き ちりょう そな
☐	名	join / 加入, 参加 / tham gia, gia nhập, vào
		I prepared for my medical treatment by getting health insurance. / 我加入了保险为防备疾病治疗。/ Tôi vào bảo hiểm để trang bị cho việc chữa bệnh.
1090	医師 い し	よい 医師 がいる病院を探している。 い し びょういん さが
☐	名	doctor / 医生, 大夫 / bác sỹ
		I'm looking for a hospital that has good doctors. / 我在找一个有好医生的医院。/ Tôi đang tìm bệnh viện có bác sỹ giỏi.
1091	くれぐれも	くれぐれも お体をお大事になさってください。 からだ だい し
☐	副	earnestly / 反复地, 周到仔细 / lúc nào cũng, luôn luôn
		Please do take care of yourself. / 请多加保重。/ Vui lòng lúc nào cũng giữ gìn sức khỏe.

これも
覚えよう！ ②④
おほ



接辞：状況①
せつじ じょうきょう

Affix: Situation / 词缀：状况 / Phụ tố: Tình trạng

• 反～（反対の）
はん はんたい

反比例 はん び れい inverse proportion / 反比例 / Tỷ lệ nghịch

反体制 はん たい せい anti-establishment / 反体制 / Phản chế độ

反作用 はん さ よう reaction / 反作用 / Phản tác dụng

反政府 はん せい ふう anti-government / 反政府 / Phản chính phủ

反社会 はん しゃ かい anti-social / 反社会 / Phản xã hội

• 逆～（方向が反対の）
ぎゃく ほうこう はんたい

逆輸入 ぎゃく ゆ にゅう reverse import / 再进口 / Tái nhập khẩu

逆効果 ぎゃく こう かつ adverse effect / 反效果 / Tác dụng ngược

逆回転 ぎゃく かい てん reverse turn / 反转 / Xoay ngược

逆コース ぎゃく こう す reverse course / 反航向 / Lộ trình ngược

Section 3

症状

しょうじょう



Symptoms / 症状 / Triệu chứng bệnh

1092



具体的な

ぐたいてき

ナ形

specific / 具体的 / một cách cụ thể, chi tiết

今の症状を具体的に教えてください。

いま しょうじょう ぐたいてき おし

Please let me know your symptoms specifically. / 请具体地描述现在的症状。/ Vui lòng cho tôi biết cụ thể triệu chứng bệnh hiện nay.



抽象的な

ちゅうしょうてき

1093



程度

ていど

名

degree / 程度 / mức độ

痛みの程度を人に説明するのは難しい。

いた ていど ひと せつめい むずか

It's difficult to explain the degree of pain. / 很难向别人说明疼痛的程度。/ Khó mà giải thích cho người khác biết mức độ cơn đau.

1094



ぼうっと〈する〉

副

absent-mindedly/faintly / 精神恍惚, 发呆 / 朦胧, 隐约 / thần thờ, lơ mơ

①最近、祖父はぼうっとしていることが多い。

さいきん そふ おお

②向こうにぼうっと山が見える。

む やま み

① Recently, my grandfather has often been absent-minded.

② The mountain can be seen faintly in the distance. / ①最近祖父发呆的时候很多。②对面的山隐约可见。/ ① Gần đây, ông tôi nhiều lúc thần thờ. ② Có thể thấy lơ mơ ngọn núi đằng kia.



ぼんやり〈する〉 vaguely / 模糊不清 / mờ ảo, lơ mơ



① lacking concentration, blacking out ② an uncertain condition / ①精神不集中, 恍惚②不清晰 / ① Không có sức tập trung, tình trạng thờ người ② Trong tình trạng không rõ ràng

1095



ふらふら〈な / する〉

ナ形

dizzy/staggeringly / 摇晃, 蹒跚 / hoa mắt, choáng váng

今朝から頭がふらふらしている。(副)

け さ あたま

My head has been feeling dizzy since the morning. / 早上开始头就晕晕的。/ Từ sáng, đầu óc tôi choáng váng.

1096



意識

いしき

名

consciousness / 意识 / ý thức, sự nhận biết

頭を打って、意識を失った。

あたま う いしき うしな

I hit my head and lost consciousness. / 撞到头晕倒了。/ Bị té giập đầu, bất tỉnh (mất ý thức).



無意識〈な〉

む いしき

unconscious/unconsciously / 无意识 / sự không có ý thức, vô thức

1097



しゃがむ

動

crouch / 蹲下 / khụy xuống, cúi xuống

めまいがして、その場にしゃがんだ。

め まい が ば

I felt dizzy and crouched down on the spot. / 突然头晕就地蹲下来了。/ Tôi chóng mặt và khụy xuống tại đó.

1048 ~ 1161

Section 3

1098



視野
しや

名

field of view / 視野 / 眼界 /
tầm nhìn, tầm mắt

①最近周りが見えにくく、視野が狭くなった。

②視野を広げるために留学を決めた。

① Recently, my field of view is getting narrower and I can't see around me too well. ② I decided to study abroad to broaden my perspective. / ①最近周围看不清，视野变窄了。②为了开阔眼界，我决定去留学。 / ① Gần đây, khó nhìn thấy xung quanh, tầm nhìn trở nên hẹp đi. ② Để mở rộng tầm mắt, tôi quyết định du học.



① 視界 visibility / 視野 / tầm nhìn, tầm mắt
しかい



① an area that can be seen from a given point ② a way of thinking / ①能看到的范围②对事物的看法 /
① Phạm vi có thể nhìn từ đó ② Cách nhìn, cách nghĩ về sự vật

1099



呼吸 <する>
こきゅう

名

breath / 呼吸 / hô hấp, hít
thở

寝ている間に呼吸が止まることがあるらしい。

Apparently, it is possible to stop breathing while sleeping. / 听说睡觉的时候，会有呼吸不通畅的事。 / Trong lúc ngủ, hình như có khi ngừng thở.



深呼吸 <する> deep breath / 深呼吸 / hít thở sâu
しん こきゅう

1100



詰まる
つま

動

stuff/pack / 堵塞，不通 / 装满 /
nghẹt, đầy ắp

①鼻が詰まって、苦しい。

②スーツケースにお土産が詰まっている。

① My nose is stuffed, and I have difficulty breathing. ② The suitcase is packed with souvenirs. / ①鼻子塞住很难受。②行李箱里装满了土特产。 / ① Mũi bị nghẹt nên khó thở. ② Trong va li đầy ắp quà.



(~を) 詰める pack / 塞满，填满 / đóng, nén, lèn chặt



① stop in the middle and don't go any further ② full to the point that more no more can fit in / ①有东西卡住变得不畅通②东西装得满满的，没有空隙 / ① Dừng lại giữa chừng không tiến hơn được ② Nhiều đến mức không thể vào được nữa.

1101



耐える
た

動

bear / 忍受 / chịu đựng

腹痛がひどく、耐えられない。

My stomach hurts so much that I can't bear it. / 肚子疼得厉害，受不了了。 / Tôi đau bụng kinh khủng, không thể chịu nổi.



こらえる persevere / 忍受 / chịu đựng, nhẫn nại

1102



便秘 <する>
べんぴ

名

constipation / 便秘 / bón

便秘が続いているので、薬を飲んだ。

My constipation has been persistent, so I took some medicine. / 因为一直便秘，所以我吃药了。 / Vì bị bón kéo dài nên tôi đã uống thuốc.



下痢 <する> diarrhea / 拉肚子 / tiêu chảy
げり

1103	☐ ～気味 きみ	かぜ気味 で、気分がすっきりしない。 きみ きぶん
接辞	feeling, a touch of / 有点…の 傾向 / cảm giác, hơi có vẻ	I don't feel good as I seem to have a cold. / 有点要感冒的样子, 很不舒服。/ Do có vẻ bị cảm nên cảm giác không vui vẻ.
	+ 疲れ気味 rather tired / 有点累 / cảm giác mệt mỏi • 太り気味 rather fat / つか きみ ふと きみ 有点胖 / cảm giác mập lên • やせ気味 rather thin / 有点瘦 / cảm giác ốm đi きみ	
1104	☐ 寒気 さむけ	かぜ なのか、 寒気 がする。 さむけ
名	shivers / 发冷, 寒冷 / sự ớn lạnh, cơn ớn lạnh	Maybe I've got a cold, because I'm getting the shivers. / 可能是感冒了, 身体发冷。/ Không biết có phải bị cảm không mà thấy ớn lạnh.
	+ 悪寒 chill / 恶寒, 发冷 / sự ớn lạnh, cơn ớn lạnh おかん	
1105	☐ ねじる	転んで、足を ねじった 。 ころ あし
動	sprain / 扭, 扭 / trặc, xoay, vặn	I fell and sprained my foot. / 我摔倒扭到脚了。/ Tôi bị té trặc chân.
	+ (～が) ねじれる twist / 扭曲, 拧弯 / (～) xoắn, cong	
1106	☐ しっしん	腕の しっしん が、かゆくて寝られない。 うで ね
名	rash / 湿疹 / phát ban, nổi mẩn	My arm's rashes are so itchy that I can't sleep. / 手上的湿疹痒得我睡不着。/ Cánh tay nổi mẩn ngứa không thể nào ngủ được.
1107	☐ はれる	ねじったところが赤く はれて きた。 あか
動	swell / 肿胀 / sưng	The part I twisted turned red and swelled up. / 扭到的地方红肿起来了。/ Chỗ bị trặc sưng đỏ lên.
1108	☐ しきりに	彼は腕のしっしんを しきりに かいている。 かれ うで
副	frequently / 频繁地, 不断地 / không ngừng, liên tục	He keeps scratching his rashes on his arm. / 他不断地挠手腕上的湿疹。/ Anh ấy không ngừng gãi chỗ nổi mẩn ở cánh tay.
1109	☐ 異常 <な> いじょう	検査で心臓に 異常 が見つかった。(名) けんさ しんぞう いじょう み
名	abnormality/abnormal / 异常, 异常的 / sự bất thường, bất thường	An abnormality in the heart was found during the exam. / 检查后发现心脏有异常。/ Phát hiện bất thường ở tim nhờ xét nghiệm.
ナ形	+ 異常気象 abnormal weather / 异常天气 / hiện tượng thời tiết bất thường いじょう きしょう	
1110	☐ 伴う ともな	この病気は痛みを 伴う ようだ。 びょうき いた とみな
動	accompanied by / 伴随着 / phát sinh, kèm theo, có	It seems this illness is accompanied by pain. / 这个病好像会伴随疼痛感。/ Hình như bệnh này kèm theo đau đớn.

Section 3

1111 ☐ 連体	単なる たん just a / 只是, 仅仅 / đơn thuần	彼の症状は単なるかぜではないようだ。 かれ しょうじょう たん These symptoms do not appear to be just a cold. / 他的症状好像不只是感冒。 / Triệu chứng bệnh của anh ấy xem ra không đơn thuần là bị cảm.
		＝ ただの ＋ 単に just / 仅, 只 / đơn giản, đơn thuần たん
1112 ☐ 名	伝染〈する〉 でんせん contagion / 传染 / sự truyền nhiễm	この病気は伝染する可能性はないそうだ。 びょう き でんせん か のうせい There seems to be no possibility of this illness infecting others. / 听说这个病没有传染的可能性。 / Nghe nói bệnh này không có khả năng truyền nhiễm.
		＋ 伝染病 contagious disease / 传染病 / bệnh truyền nhiễm・ でんせんびょう 感染〈する〉 infection / 感染 / sự lây nhiễm かんせん
1113 ☐ 名	反応〈する〉 はんのう response / 反应 / phản ứng	くしゃみや鼻水は、花粉のアレルギー反応の症状だ。 はなみず か ふん はんのう しょうじょう Sneezing and a runny nose are symptoms of pollen allergy. / 打喷嚏和流鼻涕是花粉过敏的症状。 / Hắt hơi, sổ mũi là triệu chứng bệnh phản ứng dị ứng với phấn hoa.

Section 4

病氣と治療

びょう き ち りょう



Illness and Treatment / 生病与治疗 / Bệnh và điều trị

1114

病む



や



動

ill / 得病, 忧伤 / đau

現代は心を病んでいる人が少なくない。

げんだい こころ やひと すく

There are quite a number of people today that are suffering mentally. / 现代社会有心脏病的人不少。 / Hiện nay không ít người bị đau tim.



This is a relatively old expression / 比较老套的说法 / Cách nói hơi xưa

1115

負傷〈する〉



ふしょう



名

injury / 受傷 / vết thương

事故で負傷し、救急車で運ばれた。

じ こ ふしょう きゅうきゅうしゃ はこ

I was injured and carried in an ambulance. / 在事故中受伤, 被救护车送走了。 / Bị thương do tai nạn và được chuyển đi bằng xe cấp cứu.



負傷者 injured person / 伤员 / người bị thương

1116

重体



じゅうたい



名

serious condition / 病危 / tình trạng nguy kịch

車にひかれた人が重体になっている。

くるま ひと じゅうたい

The person who was run over by a car is in serious condition. / 被车轧到的人病危了。 / Người bị xe hơi tông đang trong tình trạng nguy kịch.



重傷 seriously injured / 重伤 / bị thương nặng • 軽傷 slightly injured / 轻伤 / bị thương nhẹ

1117

熱中症



ねっちゅうしょう



名

heat stroke / 中暑 / chứng sốc nhiệt, say nắng

この季節は熱中症に気をつけなければいけない。

き せつ ねっちゅうしょう き

This season, you have to be careful of heat stroke. / 这个季节要小心中暑。 / Mùa này phải chú ý chứng sốc nhiệt.

1118

細菌



さいきん



名

bacteria / 细菌 / vi khuẩn, vi trùng

傷口から細菌が入ったようだ。

きずぐち さいきん はい

Bacteria seemed to have entered from the wound. / 好像伤口里有细菌了。 / Xem ra vi khuẩn đã vào từ miệng vết thương.



ウイルス virus / 病毒 / vi-rút

1119

つまずく



動

trip/setback / 絆, 绊倒 / 受挫 / vấp, sảy chân, trượt chân

①つまずいて転んでしまい、足を骨折した。

ころ あし こっせつ

②それは人生で初めてつまずいた出来事だった。

じんせい はじ で き こと

① I tripped and fell, and broke my leg. ② That was my first setback in life. / ① 绊了跌倒后, 腿骨摔折了。② 那是我人生第一次受挫。 / ① Tôi bị vấp té và gãy chân. ② Đó là sự kiện sảy chân lần đầu tiên trong đời.



① one's feet bumps into something while walking ② fail in the middle of something / ① 行走时脚尖被东西绊到 ② 中途失败 / ① Đi và chân va phải cái gì đó ② Thất bại giữa chừng

1048 ~ 1161

Section 4

1120	医療 いりょう 名 healthcare, medical service / 医疗 / y tế	日本の 医療 は、かなり進んでいる。 にほん いりょう すず Japanese medical service has progressed significantly. / 日本の医疗非常先进。/ Y tế Nhật Bản khá phát triển.
		+ 医療機関 medical institution / 医疗机构 / cơ quan y tế 医療技術 medical technology / 医疗技术 / kỹ thuật y tế
1121	高度 〈な〉 こうど 名 high degree/advanced / 高度, 先进 / trình độ cao, cao độ	この病院なら、 高度な 医療が受けられる。(ナ形) びょういん こうど いりょう う This hospital offers advanced medical care. / 在这家医院的话, 可以接受先进的治疗。/ Nếu là bệnh viện này thì có thể tiếp nhận nền y tế trình độ cao.
1122	実績 じっせき 名 result, experience / 实际成果 / thành tích thực tế	手術の 実績 で病院を選ぶ。 しゅじゅつ じっせき びょういん えら I will choose my hospital based on their track record for surgery. / 看手术的实际成果选择医院。/ Chọn bệnh viện bằng thành tích thực tế.
1123	負担 〈する〉 ふたん 名 burden / 负担 / phí tổn, gánh vác	この病気は治療費の 負担 が大きい。 びょうき ちりょうひ ふたん おお The medical bill for this illness is a big burden. / 这个病的治疗费负担很重。/ Bệnh viện này phí tổn điều trị lớn.
1124	適用 〈する〉 てきよう 名 application / 适用 / sự áp dụng	この病気の治療には保険が 適用される 。 びょうき ちりょう ほけん てきよう Insurance can be used to pay for the treatment of this illness. / 看这个病可以享受保险。/ Việc điều trị bệnh này được áp dụng bảo hiểm.
1125	手当て てあ 名 treatment / 治疗, 处理 / sự chăm sóc, trợ cấp	けがをしたので、すぐに 手当て をした。 てあ I was injured and was treated immediately. / 受伤了, 马上处理了伤口。/ Vì bị thương nên tôi đã chăm sóc ngay.
1126	尽くす つくす 動 do everything / 尽力 / dốc hết sức, dốc cạn	医者は母の治療に全力を 尽くして くれた。 いしゃ はは ちりょう ぜんりょく つくす The doctor did everything he could to treat my mother. / 医生尽全力为我妈妈治病了。/ Bác sỹ đã dốc toàn lực chữa trị cho mẹ tôi.
1127	薬品 やくひん 名 medicine / 药品 / được phẩm, thuốc men	薬品 の扱いには十分に注意する。 やくひん あつか じゅうぶん ちゅうい You have to be extra careful when handling medicine. / 药物的管理要十分注意。/ Hãy chú ý cẩn thận trong việc sử dụng thuốc men.

+

薬品会社 pharmaceutical company / 药品公司 / công ty dược phẩm
 やくひんがいしゃ

1128	作用 〈する〉 さよう	説明書を読んで、薬の 作用 を知る。 せつめいしょ よ くすり さよう し
名	effect / 作用 / tác dụng	I read the explanation leaflet and learned about the effects of the medicine. / 看说明书知道了药的作用。/ Đọc giấy hướng dẫn, tôi biết được tác dụng của thuốc.
1129	目安 めやす	大人は1回3粒を 目安 に飲んでください。 おとな かい つぶ めやす の
名	an aim, standard / 大致目标, 头绪 / độ chừng, tiêu chuẩn	Adults need to take about three tablets each time. / 大人1次大致吃3粒的量。/ Người lớn thì vui lòng uống theo tiêu chuẩn 1 lần 3 viên.
1130	副作用 ふくさよう	薬の 副作用 で気分が悪くなることがある。 くすり ふくさよう きぶん わる
名	side effect / 副作用 / tác dụng phụ	I sometimes feel ill as an side effect of taking this medicine. / 因药物副作用, 可能身体会不舒服。/ Do tác dụng phụ của thuốc, có khi cảm thấy khó chịu.
1131	余計 [に] よけい	①薬を飲んだら、 余計 に気分が悪くなった。 くすりの よけい きぶん わる ②人より 余計 にリハビリをした。 ひと よけい
副	unnecessarily/in excess / 更加 / (比普通人) 更多 / hơn (ngoài mong muốn), nhiều hơn, không cần thiết, dư thừa	① I felt worse after taking the medicine. ② I did my rehabilitation exercises more often than others. / ①吃了药身体更加不舒服。②比一般人做了更多复健。/ ① Uống thuốc rồi thì cảm giác khó chịu hơn. ② Tôi đã tập vật lý trị liệu nhiều hơn người khác.
		👉 ① more than before ② more than normal / ① 比之前更加 ② 比通常多 / ① Hơn lúc trước ② Nhiều hơn bình thường
1132	余計な よけいな	家族に 余計な 心配をかけたくない。 かぞく よけい しんぱい
ナ形	excessive / 不必要的 / không cần thiết	I don't want my family to worry more. / 不想让家人担不必要的。/ Tôi không muốn gia đình lo lắng không cần thiết.
1133	もむ	肩が凝ったので、友達に もんでも もらった。 かた こ ともだち
動	massage / 按摩, 揉 / đấm bóp, chà xát	I had stiff shoulders, so my friend massaged me. / 我肩膀酸痛, 所以让朋友帮我按摩了。/ Do bị đau nhức vai nên tôi nhờ bạn đấm bóp.
		⊕ マッサージ 〈する〉 massage / 按摩 / mát-xa
1134	告げる つ	医師に病名を 告げ られ、ショックだった。 い し びょうめい つ
動	tell / 告知 / sự thông báo, thông cáo	I was shocked to hear the name of my illness from the doctor. / 被医生告知病名后, 我很受打击。/ Được bác sỹ thông báo tên bệnh, tôi bị sốc.

⊕ 告知 〈する〉 notification / 告知, 告示 / sự thông báo, thông cáo
こくち

Section 4

1135	覚悟〈する〉 かくご	医者 ^{いしゃ} と話し、最悪 ^{さいあく} の場合 ^{ばあい} を覚悟 ^{かくご} した。
☐	名 preparation / 覚悟 / sự sẵn sàng, chuẩn bị tinh thần	I talked with the doctor and prepared for the worst. / 和医生谈话时，我做好了接受最坏结果的准备。/ Tôi nói chuyện với bác sỹ và chuẩn bị tinh thần cho trường hợp xấu nhất.
1136	看病〈する〉 かんびょう	かぜをひいて、彼女 ^{かのじょ} に看病 ^{かんびょう} してもらった。
☐	名 nursing / 照看, 护理 / sự chăm bệnh	I caught a cold, and she took care of me. / 感冒时女朋友照顾我了。/ Tôi bị cảm nên nhờ bạn gái chăm bệnh.
1137	配慮〈する〉 はいりょ	あの医師 ^{いし} は患者 ^{かんじゃ} への配慮 ^{はいりょ} が不足 ^{ふそく} している。
☐	名 consideration / 关怀, 照料 / sự lưu tâm, lo lắng	That doctor is not considerate enough of his patients. / 那个医生对病人的关怀不够。/ Bác sỹ đó thiếu lưu tâm đến bệnh nhân
1138	遺伝〈する〉 いでん	この病気 ^{びょうき} は遺伝 ^{いでん} するらしい。
☐	名 hereditary / 遗传 / sự di truyền	This illness is apparently hereditary. / 这种病好像会遗传。/ Nghe nói bệnh này di truyền.
+ 遺伝子 gene / 遗传因子 / gen di truyền いでんし		
1139	克服〈する〉 こくふく	病気 ^{びょうき} を克服 ^{こくふく} して、仕事 ^{しごと} に戻 ^{もど} った。
☐	名 overcome / 克服 / sự khắc phục, chinh phục	I overcame the illness and returned to work. / 克服了病症，重新回去工作了。/ Tôi khắc phục bệnh và quay lại công việc.
1140	リハビリ	しばらくは、病院 ^{びょういん} でリハビリ ^{つづ} を続ける。
☐	名 rehabilitation / 复健, 康复治疗 / vật lý trị liệu, phục hồi chức năng	I will continue my rehabilitation exercises in the hospital for a while. / 暂时在医院继续康复治疗。/ Tôi tiếp tục tập vật lý trị liệu ở bệnh viện một thời gian.

リハビリテーション

Section 5

美容 びよう

Beauty / 美容 / Làm đẹp



1141	肌 はだ 名 skin / 皮肤 / da	冬は 肌 が乾燥しやすい。 ふゆ はだ かんそう My skin easily dries out in the winter. / 冬天皮肤很容易干燥。 / Mùa đông da dễ dễ bị khô.
+ 素肌 bare skin / 素颜 / da tự nhiên すはだ		
1142	手入れ〈する〉 てい 名 care / 保养, 维修 / sự chăm sóc	毎日、素肌の 手入れ に時間をかける。 まいにち すはだ てい じかん I take my time every day to care for my bare skin. / 每天花时间去保养皮肤。 / Hàng ngày tôi bỏ thời gian để chăm sóc làn da tự nhiên.
1143	ケア〈する〉 名 care / 保养 / sự chăm sóc	お風呂の後の素肌の ケア は欠かせない。 ふろ あと すはだ か It is necessary to take care of your bare skin after taking a bath. / 泡澡后, 皮肤的保养必不可少。 / Sau khi tắm, không thể thiếu việc chăm sóc làn da tự nhiên.
+ スキンケア skin care / 皮肤保养 / sự chăm sóc da • ヘアケア hair care / 护发 / sự chăm sóc tóc		
1144	維持〈する〉 いじ 名 maintenance / 保持, 维持 / sự duy trì	きれいな肌を 維持 したい。 はだ いじ I want to maintain clear skin. / 我想保持好皮肤。 / Tôi muốn duy trì làn da đẹp.
= キープ〈する〉 + 保つ to maintain / 保持 / duy trì たも		
1145	機能〈する〉 きのう 名 function / 功能 / tính năng, chức năng	ようやく肌の 機能 が回復した。 はだ きのう かいふく The function of my skin finally returned. / 皮肤机能终于恢复了。 / Cuối cùng chức năng của làn da đã hồi phục.
1146	かえって 副 rather / 反倒, 相反地 / ngược lại	マッサージをしたら、 かえって 顔にしわが増えた。 かお ふ The wrinkles on the face worsened with the massage. / 按摩后反倒脸上的皱纹变多了。 / Mát-xa rồi thì ngược lại, nếp nhăn trên mặt tăng lên.

1048 ~ 1161

Section 5

1147	刺激 しげき	①この化粧品は刺激が強く、肌が赤くなる。 ②旅行は、いろいろな刺激を受けるので楽しい。
	名	stimulation / 刺激 / sự kích thích, thúc đẩy, động lực
		① This cosmetic is too strong and causes my skin to redden. ② Having a lot of stimulation while travelling can be fun. / ①这个化妆品刺激性很强，皮肤发红了。②旅行可以得到各种外界刺激，所以很愉快。/ ① Loại mỹ phẩm này kích thích mạnh nên da trở nên đỏ. ② Vì nhận được nhiều động lực khi du lịch nên rất vui.
+ 刺激的な stimulative / 刺激性的 / một cách kích thích		
+ ① caused by the reaction of sensory organs ② caused by externally exciting things / ① 感官反应的原因 ② 来自外部的使人兴奋的原因 / ① Nguyên nhân phản ứng của giác quan ② Nguyên nhân làm cho phần khởi từ bên ngoài		
1148	かさかさ<な / する>	かかとが乾燥して、かさかさだ。(ナ形)
	ナ形	dry, flaky/dry / 干巴巴, 干燥 / My ankle is dry. / 脚后跟干巴巴的，很干燥。/ Gót chân bị khô
	副	khô ráp, nhám
1149	低下<する>	素肌の機能が低下している。
	名	weaken / 下降 / sự suy giảm, kém đi
		The function of my bare skin is weakening. / 皮肤机能下降。/ Chức năng làn da bị suy giảm.
1150	くっきり<する>	日焼けの跡がくっきりついてしまった。
	副	clearly / 清楚地, 明显地 / rõ ràng
		The sunburn left a clear tan line. / 晒黑的痕迹明显地留下来了。/ Vết rám nắng bị thấy rõ ràng.
1151	つや	皮膚のつやが、だんだんなくなってきた。
	名	glossiness / 光泽 / độ bóng
		My skin's glossiness is gradually fading. / 皮肤的光泽渐渐没了。/ Độ bóng của da dần dần mất đi.
1152	脂肪	運動を止めたら、脂肪がついてしまった。
	名	fat / 脂肪 / mỡ, chất béo
		I put on fat after I quit exercising. / 不运动后，长脂肪了。/ Nếu ngưng vận động là mỡ xuất hiện.
+ 体脂肪 body fat / 身体脂肪 / mỡ trong cơ thể		
1153	肥満<する>	肥満は健康によくない。
	名	obesity / 肥胖 / béo phì
		Obesity is bad for your health. / 肥胖对身体不好。/ Béo phì không tốt cho sức khỏe.
1154	減量<する>	ダイエットで減量に成功した。
	名	weight loss / 减少体重 / sự giảm cân, giảm trọng lượng
		I succeeded in losing weight by going on a diet. / 减肥成功体重下降了。/ Tôi đã giảm cân thành công nhờ ăn kiêng.

1155	急激な きゅうげき	急激な ダイエットは、かえって後で太る。 きゅうげき あと ふと
ナ形	drastic / 急剧的 / cấp tốc, khẩn cấp	A drastic diet rather makes you gain weight later. / 急剧的减肥后反而会发胖。/ Ăn kiêng cấp tốc thì ngược lại về sau sẽ mập lên.
1156	一向に (～ない) いっこう	半年もダイエットしているのに、 一向に やせない。 はんとし いっこう
副	the least bit, at all / 一点也, 全然 / hoàn toàn (không ~)	I've been on a diet for six months, but I still can't lose weight at all. / 减肥了半年, 一点也没瘦。/ Đã ăn kiêng nửa năm rồi mà hoàn toàn không ốm đi.
1157	疑わしい うたが	このダイエット食品の効果は 疑わしい 。 しよくひん こう か うたが
イ形	doubtful / 可疑的, 值得怀疑的 / đáng nghi, khả nghi	The effects of this diet food are questionable. / 这个减肥食品的效果值得怀疑。/ Hiệu quả của thực phẩm ăn kiêng này thật đáng nghi ngờ.
1158	姿勢 しせい	① 姿勢 をよくすれば、太らない。 しせい ふと ②人間は、いくつになっても学ぶ 姿勢 が大切だ。 にんげん まな しせい たいせつ
名	posture/attitude / 姿势 / 态度 / tư thế, thái độ	① You won't get fat if you maintain good posture. ② It is important for people to have a willingness to learn no matter how old you get / ①姿势正确的话就不会胖。②人无论到了多少岁, 学习的态度都很重要。/ ① Nếu tư thế đúng sẽ không bị mập. ② Con người quan trọng là thái độ học tập dù có bao nhiêu tuổi đi nữa.
👉 ① body posture ② readiness when doing something / ① 身体的姿势 ② 做事的态度 / ① Tư thế, kiểu dáng cơ thể ② Tinh thần khi làm gì đó		
1159	(医者に) かかる いしゃ	去年から、美容外科の 医者にかかっている 。 きょねん びようげか いしゃ
動	visit (a doctor) / 看医生 / đi (bác sỹ), đi bác sỹ điều trị	I have been visiting a cosmetic surgeon since last year. / 去年开始看美容外科的医生。/ Từ năm ngoái, tôi đi bác sỹ thẩm mỹ ngoại khoa.
1160	依存 (する) いぞん	きれいになるために手術に 依存する 女性が多い。 しゅじゆつ いぞん じょせい おお
名	dependent / 依存, 依赖 / sự phụ thuộc, lệ thuộc, nghiện ~	There are many women who become dependent on surgery to become beautiful. / 有很多女性为了变得漂亮而依赖手术。/ Nhiều phụ nữ nghiện phẫu thuật để trở nên đẹp hơn.
+ アルコール依存症 alcoholic / 嗜酒症 / chứng nghiện rượu いぞんしやう		
1161	映す うつ	鏡に顔を 映し ながら、笑顔を作る。 かがみ かお うつ えがお つく
動	show / 照 (鏡子) / soi, chiếu	Form a smile while showing your face on a mirror. / 照着鏡子微笑。/ Tôi vừa soi mặt trong gương vừa tạo mặt cười.
+ (～が) 映る show / 映, 照 / (～) soi, chiếu・放映 (する) うつ ほうえい broadcasting, televising / 放映 / sự chiếu phim, phát sóng		

これも
覚えよう！ 25
おぼ



接辞：状況②
せつじ じょうきょう

Affix: Situation / 词缀：状况 / Phụ tố: Tình trạng

● 各～（それぞれの）

各国
かくこく

each country / 各国 / Các nước

各地
かくち

each location / 各地 / Các địa phương

各位
かくい

you all / 各位 / Các vị (cách nói trịnh trọng)

各自
かくじ

each one / 各自 / Tự bản thân từng người, các cá nhân

各種
かくしゅ

every kind / 各种 / Các loại

各家庭
かくかてい

each family / 各家庭 / Các gia đình

各界
かくかい

various circles / 各界 / Các giới

● 諸～（さまざまな）
しよ

諸外国
しよがいこく

foreign countries / 诸外国 / Nhiều nước ngoài khác nhau

諸国
しよこく

countries / 诸国 / Nhiều nước khác nhau

諸事情
しよじじょう

various reasons / 诸种情况 / Nhiều sự tình khác nhau

諸説
しよせつ

various theories / 诸种说法 / Nhiều thuyết khác nhau

諸先輩
しよせんぱい

various seniors / 诸前辈 / Nhiều đàn anh, đàn chị khác nhau

諸問題
しよもんだい

various problems / 诸种问题 / Nhiều vấn đề khác nhau

諸島
しよとう

several islands / 诸岛 / Nhiều đảo khác nhau

諸君
しよくん

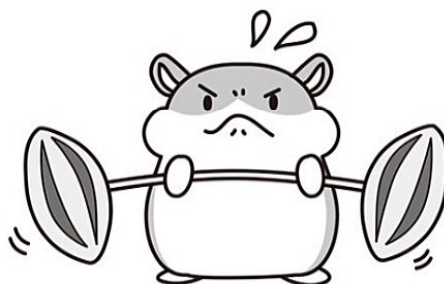
you all / 诸位 / Các quý vị

諸悪
しよあく

various evils / 诸恶 / Những việc tội tệ, những việc xấu

N2
Chapter
10
ニュース

News / 新聞篇 / Tin tức



単語 No.
たんご

1	トラブル・事件 じ けん	Trouble, Incidents / 纠纷・事件 / Rắc rối - Sự cố	1162~1194
2	事故 じ ごと	Accidents / 事故 / Tai nạn	1195~1222
3	政治 せい じ	Politics / 政治 / Chính trị	1223~1254
4	社会 しゃ かい	Society / 社会 / Xã hội	1255~1290
5	世界・環境 せ かい かんきょう	World, Environment / 世界・環境 / Thế giới - Môi trường	1291~1326

Section 1

トラブル・事件

じ けん

Trouble, Incidents / 纠纷・事件 / Rắc rối - Sự cố



1162	騒音 そうおん	騒音 を巡って、アパートでトラブルが起きている。 そうおん めぐ お
☐	名	noise / 噪音 / tiếng động, tiếng ồn There is an issue at the apartment regarding excessive noise. / 公寓里围绕着噪音问题发生了纠纷。/ Xoay quanh tiếng ồn, ở căn hộ đã xảy ra xích mích.
1163	続出〈する〉 ぞくしゅつ	最近、近所でのトラブルが 続出 している。 さいきん きんじょ ぞくしゅつ
☐	名	appear one after another / 相继发生, 不断发生 / sự liên tục xuất hiện, xảy ra There has been trouble occurring in the neighborhood one day after another recently. / 最近家附近相继发生了很多纠纷。/ Gần đây, xích mích láng giềng liên tục xảy ra.
1164	思わず おも	近くで大声が聞こえたので、 思わず 窓から外を見た。 ちか おおこえ き おも まど そと み
☐	副	couldn't help / 不假思索地, 无意识地 / bất giác, bất chợt I heard a loud voice and couldn't help looking out the window. / 听到附近的大叫声, 我不假思索地朝窗外看去。/ Do nghe tiếng động lớn gần đây, tôi bất giác nhìn ra ngoài từ cửa sổ.
1165	一方 いっぽう	①近所の人間関係は悪化する 一方 だ。 きんじょ にんげんかんけい あつ か いっぽう ② 一方 の話だけを聞いても、問題は解決しない。 いっぽう はなし き もんだい かいけつ
☐	名	keep on/one side / 一直, 越来越 / 单方面 / một chiều, mặt khác, đơn phương ① Neighborhood relations keep on getting worse. ② The problem will not be solved by listening to only one side of the story. / ①邻居们的关系越来越恶化。②只听单方面说的话解决不了问题。/ ① Mối quan hệ với hàng xóm cứ trở nên xấu. ② Có nghe chuyện của một phía cũng không thể giải quyết vấn đề.
		👉 ① lean toward a single direction ② one of two things / ① 一直倾向于一方面 ② 两者之中的一个 / ① Chỉ thiên về một hướng nào đó ② 1 trong 2 cái
1166	対立〈する〉 たいりつ	ごみ捨てが原因で近所同士が 対立 している。 す げんいん きんじょどう し たいりつ
☐	名	confrontation / 对立, 其冲突 / sự đối lập The neighbors are confront each other about garbage disposal. / 邻居们因为倒垃圾的问题起冲突了。/ Vì lý do vứt rác mà cùng là hàng xóm với nhau trở nên đối lập.
1167	拒否〈する〉 きよひ	彼らは話し合いを 拒否 した。 かれ はな あ きよひ
☐	名	deny / 拒绝 / sự phủ nhận, bác bỏ, từ chối They refused to discuss the matter. / 他们拒绝对话。/ Họ từ chối nói chuyện với nhau.

1168 ☐	訴える うった	①騒音トラブルで相手を <u>訴えた</u> 。 そうおん あいて うった ②彼女は昨日から頭痛を <u>訴えている</u> 。 かのじょきのう ずつつ うった
動 sue/claim / 起诉 / 诉说 / khieu nại, kiện, kêu, méc		① I sued the other person over excessive noise. ② She has been claiming about a headache since yesterday. / ①因噪音纠纷而起诉对方。②她昨天开始一直说头痛。/ ① Do xích mích tiếng ồn mà tôi đã khởi kiện bên kia. ② Cô ấy kêu đau đầu từ hôm qua. ① apply to an official organization like the judicial court ② tell others of your feelings or situation / ①向法院提出裁决申请②向他人诉说心情或状态 / ① Yêu cầu khiếu kiện lên cơ quan công. ② Truyền đạt cảm giác, tình trạng của mình cho người khác
1169 ☐ 名	裁判〈する〉 さいばん trial, lawsuit / 审判 / sự xét xử, kết án	できれば <u>裁判</u> など、したくない。 さいばん I don't want to go to court, if possible. / 可以的话我不想告上法庭。/ Nếu được tôi không muốn xét xử này nọ
		+ 裁判所 court / 法院 / tòa án · 裁判官 judge / 法官 / quan tòa, trọng tài さいばんしょ さいばんかん
1170 ☐	関わる かか	①あの人には <u>関わらない</u> 方がいい。 ひと かか ほう ②命に <u>関わる</u> ような、けがではない。 いのち かか
動 involve/affect / 关联, 瓜葛 / 涉及 / liên quan, ảnh hưởng		① It's best not to be involved with that person. ② It's not a life-threatening injury. / ①你最好别和那个人扯上关系。②这伤不涉及性命。/ ① Với người đó thì không nên liên quan. ② Không phải là vết thương ảnh hưởng đến tính mạng. ① being related to something ② possibility of having a bad influence / ①有关系②有可能有不好的影响 / ① Có quan hệ ② Có khả năng đem lại ảnh hưởng xấu
1171 ☐ 動	はねる splash / 溅 / văng, bắn, nhảy	車が通ったとき、泥が <u>はねて</u> スカートが汚れた。 くるま とお どろ よご The skirt got dirty from being splashed with mud when a car drove by. / 车开过时泥溅了起来把裙子弄脏了。/ Khi xe chạy ngang qua, bùn bắn lên làm cái váy bị dơ.
		+ ジャンプ〈する〉 jump / 跳跃 / cú nhảy, sự nhảy
1172 ☐ 名	犯罪 はんざい crime / 犯罪 / tội phạm	最近、この辺りで <u>犯罪</u> が増えている。 さいきん あた はんざい ふ Crime has been increasing around here recently. / 最近这一带犯罪增加了。/ Gần đây, khu vực này tội phạm tăng lên.
		+ 強盗 robbery / 强盗 / sự trộm cắp, tên trộm · 殺人 murder / 杀人 / sự giết người ごうとう ざつじん
1173 ☐ 動	暴れる あば be violent / 胡闹 / tức giận, gây ầm ĩ, quậy phá	駅前で男が <u>暴れている</u> 。 えきまえ おとこ あば A man is being violent in front of the station. / 车站前有个男的在胡闹。/ Trước nhà ga, người đàn ông đang gây ầm ĩ.

Section 1

1174	乱暴 〈な / する〉 らんぼう	彼は怒って、ドアを 乱暴 に閉めた。(ナ形) かれ おこ らんぼう し
名	violence/violently / 粗暴 / sự	He slammed the door shut in anger. / 他生气了, 粗暴地关上了门。/ Anh ấy tức giận và đóng cửa một cách thô bạo.
ナ形	bạo loạn, thô lỗ, thô bạo	
1175	暴力 ぼうりょく	どんな理由があっても、 暴力 はいけない。 り ゆう ぼうりょく
名	violence / 暴力 / sự bạo lực	Violence is not good, whatever the reason. / 无论有什么理由, 都不能使用暴力。/ Dù có lý do gì đi nữa, bạo lực là không được.
1176	おどかす	①このままでは合格しないと、親に おどかされた 。 ごうかく おや ②暗い場所で友達を おどかした 。 くら ばしょ ともだち
動	threaten / 威胁, 恐吓 / 吓唬 / dọa, đe dọa, hù dọa	① My parents threatened me by saying that I won't pass like this. ② I surprised my friend in a dark place. / ①被父母威胁说这么下去的话及格不了。②躲在暗处吓朋友一跳。/ ① Tôi bị bố mẹ đe dọa nếu cứ như vậy mà không đậu thi không được. ② Tôi hù người bạn ở chỗ tối.
	① make the other feel afraid ② surprise / ①让对方害怕②吓人一跳 / ① Bị đối phương làm cho sợ hãi ② Làm cho giật mình	
1177	侵入 〈する〉 しんにゅう	犯人は、この窓から 侵入 したようだ。 はん にん まど しんにゅう
名	enter / 侵入 / sự xâm nhập, đột nhập	The criminal entered from the window. / 犯人好像是从窗户闯入室内的。/ Hình như thủ phạm đột nhập từ cửa sổ.
1178	のぞく	怪しい男が家の中を のぞ いている。 あや おとこ いえ なか
動	look into / 窥视 / nhìn trộm, loại trừ	A suspicious man was looking into the house. / 奇怪的男人在窥视房子内部。/ Người đàn ông khả nghi nhìn trộm trong nhà.
1179	見知らぬ み し	見知らぬ 人に突然声をかけられた。 み し ひと とつぜんこえ
連体	unknown / 陌生 / không quen biết, lạ	Someone I don't know suddenly started talking to me. / 被陌生人突然叫住了。/ Tôi bị người lạ mặt cất tiếng gọi thành linh.
	+	見知らぬ町 unknown town / 陌生的城镇 / thành phố lạ み し まち
1180	近寄る ちかよ	後ろから知らない男が 近寄 ってきた。 うし し おとこ ちかよ
動	approach / 接近, 靠近 / đến gần, tiến gần	A man I don't know approached me from behind. / 后面有个不认识的男人走近了过来。/ Từ phía sau, người đàn ông không quen biết đến gần.
1181	縮まる ちぢ	あまりに怖い思いをして、命が 縮 まった。 こわ おも いのち ちぢ
動	contract, shrink / 缩短 / ngắn lại, thu nhỏ	I almost had a heart attack from fear. / 受了很大的惊吓, 吓得命也缩短了。/ Sợ đến mức tuổi thọ ngắn lại.
	二 縮む ちぢ	+
	(~を) 縮める squeeze / 缩短, 缩小 / thu gọn, làm nhỏ lại ちぢ	

1182	無理やり むり	暗い道で無理やりバッグを取られた。 くら みち むり と
☐	副	
	forcibly / 硬是, 强逼 / miễn cưỡng, bị ép buộc	My bag was forcibly stolen on a dark road. / 在黑暗的街道上硬是被抢了包。/ Tôi bị ép lấy mất cái túi ở con đường tối.
1183	捜査〈する〉 そうさ	警察が事件を捜査している。 けいさつ じけん そうさ
☐	名	
	investigation / 搜索, 调查 / sự điều tra	The police are investigating the incident. / 警察正在对案件进行调查。/ Cảnh sát đang điều tra vụ án.
1184	確定〈する〉 かくてい	いろいろな証拠から、その男が犯人だと確定した。 しやうこ おとこ はんにん かくてい
☐	名	
	confirmation, decision / 确定 / sự xác định	Given the evidence, the man was confirmed to be the criminal. / 从很多证据上能确定这个男人就是犯人。/ Từ nhiều chứng cứ, đã xác định được người đàn ông đó là thủ phạm.
1185	明らかな あき	あの男が犯人であることは明らかなだ。 おとこ はんにん あき
☐	ナ形	
	obvious / 明显, 明明白白 / rõ ràng, minh bạch	It is obvious that man is the criminal. / 那个男人就是犯人已经明明白白了。/ Việc người đàn ông đó là thủ phạm đã rõ ràng.
1186	一致〈する〉 いっち	犯人の特徴と証言者の話が一致した。 はんにん とくちやう しやうげんしゃ はなし いっち
☐	名	
	match / 一致, 符合 / sự thống nhất, giống nhau, nhất trí	The criminal's characteristics matched what the witness described. / 犯人的特征和证人说的一致。/ Đặc trưng của thủ phạm và lời nói của nhân chứng thống nhất với nhau.
1187	自ら みづか	犯人が自ら警察に現れた。 はんにん みづか けいさつ あらわ
☐	副	
	oneself / 自己, 亲自 / tự mình	The criminal turned himself into the police. / 犯人亲现警察局。/ Thủ phạm đã tự mình xuất hiện ở chỗ cảnh sát.
1188	居場所 いばしょ	犯人の居場所が、わかった。 はんにん いばしょ
☐	名	
	address, whereabouts / 住处, 所在地点 / nơi ở	I know where the criminal is. / 知道了犯人所在地点。/ Đã biết được nơi ở của thủ phạm.
1189	持ち主 もぬし	警察が自転車の持ち主を調べている。 けいさつ じてんしゃ もぬし しら
☐	名	
	owner / 持有者, 所有人 / chủ nhân	The police are investigating the owner of the bicycle. / 警察在调查自行车的持有者。/ Cảnh sát đang điều tra chủ nhân của chiếc xe đạp.

Section 1

1190 ☐	あくまで [も]	①事件が解決するまで、<u>あくまで</u>捜査を続ける。 じけん かいけつ ②この金額は<u>あくまでも</u>目安で、変更の可能性が きんがく めやす へんこう か のうせい ある。
副	to the end/just / 彻底 / 終归 / kiên trì đến cùng, gì thì gì	① No doubt they will continue the investigation until the case is solved. ② The price is just an estimate, and there is a possibility that it will change. / ①事件解決为止, 要继续彻底调查。 ②这个金额再怎么说明都只是大概, 有变化的可能性。 / ① Cho đến khi giải quyết được vụ án, tiếp tục điều tra đến cùng. ② Số tiền này gì thì gì cũng chỉ là ước chừng, có thể thay đổi。
👉	① until the end, without limit ② set a particular limit / ①没有限制, 做到底②限定在一定的范围内 / ① Không có giới hạn, cho đến cuối cùng. ② Giới hạn trong một phạm vi nhất định。	
1191 ☐	実に じつ	これは<u>実に</u>不思議な事件だ。 じつ ふしぎ じけん
副	quite / 实在, 确实 / quả thực	This is quite a strange case. / 这个确实是不可思议的事件。 / Đây quả thực là vụ án bí ẩn。
1192 ☐	困難 <な> こんなん	彼は多くの<u>困難</u>を乗り越えて、頑張っている。(名) かれ おお こんなん の こ がんば 警察は<u>困難な</u>事件を一つひとつ解決する。(ナ形) けいさつ こんなん じけん ひと かいけつ
名 ナ形	difficulty/difficult / 困难 / sự khó khăn, vất vả	He is working hard, overcoming various difficulties. The police solved a very difficult case. / 他克服了很多困难, 很努力。警察们一一解决困难的事件。 / Anh ấy cố gắng vượt qua nhiều khó khăn. Cảnh sát giải quyết vụ án khó khăn từng chút một。
1193 ☐	改める あらた	彼は今は生活を<u>改め</u>、まじめに暮らしている。 かれ いま せいかつ あらた く
動	change for the better / 重改, 修正 / sửa đổi, cải thiện, đổi mới	He has changed his lifestyle for the better and lives seriously. / 他现在重新生活, 认真地活着。 / Bây giờ anh ấy thay đổi sinh hoạt, sống nghiêm túc。
1194 ☐	ようやく	20年前に起こった事件が<u>ようやく</u>解決した。 ねんまえ お じけん かいけつ
副	finally / 终于 / cuối cùng rồi cũng	A case that occurred 20 years ago was finally solved. / 20年前发生的事件终于解决了。 / Vụ án xảy ra 20 năm trước cuối cùng cũng được giải quyết。

Section 2

事故 じこ



Accidents / 事故 / Tai nạn

1195	☐ 発生〈する〉 はっせい	高速道路で大きな事故が 発生した 。 こうそくどうろ おお じこ はっせい
名	occurrence / 发生 / sự phát sinh	A big accident occurred on the expressway. / 高速公路上发生了重大事故。/ Phát sinh tai nạn lớn trên đường cao tốc.
1196	☐ 相次ぐ あいづ	未だに飲酒運転が 相次いで いる。 いま いんしゅうんてん あいづ
動	follow in succession / 相繼 发生, 接连不断 / liên tục, liên tiếp	There is still drunken driving occurring one after another. / 至今仍不断有酒后驾车现象。/ Đến nay lái xe trong tình trạng uống rượu vẫn liên tục diễn ra.
1197	☐ 飛び出す と だ	いきなり、自転車が道に 飛び出して きた。 じてんしゃ みち と だ
動	leap out / 跳出来, 飞出来 / chạy ra, nhảy ra, phóng ra	A bicycle suddenly leaped out onto the road. / 突然一辆自行车飞驰出来。/ Thành linh, chiếc xe đạp phóng ra đường.
1198	☐ 一瞬 いっしゆん	それは 一瞬 の出来事だった。(名) いっしゆん で き ごと 一瞬 、その人が昔の彼女に見えた。(副) いっしゆん ひと かし かのじょ み
名 副	in a flash/for a moment / 一瞬間 / khoảnh khắc, trong khoảnh khắc	It happened in a flash. For a moment, she looked like my old girlfriend. / 这是一瞬间发生的事。一瞬间, 他看到了以前的女友。/ Đó là sự kiện (diễn ra) trong khoảnh khắc. Trong khoảnh khắc, tôi thấy người đó như bạn gái cũ.
1199	☐ あり得ない え	こんなに狭い道路でスピードを出すなんて、 あり得ない 。 せま どうろ だ え
連語	unthinkable / 不能想像 / không thể nào, không thể chấp nhận, không thể có	It's unthinkable to speed along like that on such a narrow road. / 怎么能在这么窄的路上开快车, 真不能想像。/ Chạy tốc độ nhanh ở con đường hẹp thế này thì thật không thể nào chấp nhận.

↔ **あり得る**
う/え

1200	☐ 荒っぽい あら	彼は運転が 荒っぽい ので、よく事故を起こす。 かれ うんてん あら じこ お
イ形	rough / 粗暴 / thô lỗ, cẩu thả	He drives rough and is often involved in accidents. / 他开车开得很粗暴, 经常造成事故。/ Anh ta lái xe cẩu thả nên thường gây tai nạn.
1201	☐ 少年 しょうねん	16歳の 少年 が運転して、事故を起こした。 さい しょうねん うんてん じこ お
名	boy / 少年 / thiếu niên	A 16 year old boy was driving and caused an accident. / 16歳の少年开车发生了交通事故。/ Thiếu niên 16 tuổi đã lái xe và gây tai nạn.

+ 少女 girl / 少女 / thiếu nữ • 青年 young man / 青年 / thanh niên •
中年 middle-aged man / 中年 / trung niên

1162 ~ 1326

Section 2

1202	取り締まり と し	この道路は警察の 取り締まり が厳しくなっている。 どうろ けいさつ と し きび
☐	名 crackdown / 管制, 取締 / sự quản chế, quản lý	The police's crackdown on this road is getting stricter. / 这条路的警方管制严格起来了。/ Cảnh sát quản chế con đường này nghiêm ngặt hơn.
	+ 取り締まる crack down, police / 管束, 管理 / quản chế, quản lý	
1203	防止〈する〉 ぼう し	交通事故を 防止する ために、警察が取り締まって こうつうじこ ぼう し けいさつ と し
☐	名 prevention / 防止 / sự đề phòng	The police are cracking down to prevent traffic accidents. / 为防止交通事故, 警察严加管理。/ Cảnh sát quản chế đề phòng tai nạn giao thông
	+ 危険防止 prevention of hazards / 防止危险 / đề phòng nguy hiểm	
1204	事情 じじょう	①警察が運転手に事故の 事情 を聞いている。 けいさつ うんてんしゅ じこ じじょう き ②山田教授は世界の 経済事情 に詳しい。 やまだきょうじゅ せかい けいざい じじょう くわ
☐	名 circumstance/situation / 实情 / 情况 / sự tình, tình hình	① The police are asking the driver about the circumstances of the accident. ② Prof. Yamada knows a lot about the situation of the world's economy. / ①警察在问司机事故的实情。②山田教授对世界经济情况很熟悉。/ ① Cảnh sát đang hỏi tài xế về tình hình tai nạn. ② Giáo sư Yamada am hiểu về tình hình kinh tế thế giới.
	 ① reason an incident happened ② various information related to something / ①发生的原因②和其有关的各种信息 / ① Nguyên nhân xảy ra chuyện đó ② Nhiều thông tin liên quan đến việc đó	
1205	有無 うむ	警察が事故の目撃者の 有無 を調べている。 けいさつ じこ もくげきしや うむ しら
☐	名 with or without / 有无, 是否有 / việc có hay không	The police are checking to see whether there were witnesses to the accident. / 警察在调查是否有目击证人。/ Cảnh sát đang điều tra xem có người chứng kiến vụ tai nạn hay không.
1206	目撃〈する〉 もくげき	事故を 目撃した 人を警察が探している。 じこ もくげき ひと けいさつ さが
☐	名 witness / 目击 / sự mục kích, chứng kiến	The police are looking for someone who witnessed the accident. / 警察在找目击事故的人。/ Cảnh sát đang tìm người chứng kiến vụ tai nạn.
	+ 目撃者 witness / 目击者 / nhân chứng · 証言〈する〉 testimony / 证词 / lời khai làm chứng	
1207	判断〈する〉 はんだん	警察はトラックの運転手の不注意だと 判断した 。 けいさつ うんてんしゅ ふちゅうい はんだん
☐	名 judgement / 判断 / sự đánh giá, phán đoán	The police judged it to be due to the carelessness of the truck driver. / 警察判定是卡车司机不小心。/ Cảnh sát phán đoán tài xế xe tải đã không cẩn thận.

1208	見逃す みのが	①一瞬の出来事だったので、犯人を見逃した。 いっしゅん で き ごと はん に ん み の が ②彼は大きなビジネスチャンスを見逃した。 かれ おお み の が
動	let slip/overlook, miss / 放过 / 看漏, 错过 / bỏ sót, bỏ lỡ	① It happened so suddenly that I missed the criminal. ② He missed a major business opportunity. / ①一瞬间发生的事情, 放跑了犯人。②他错过了一个很大的生意机会。 / ① Do sự việc xảy ra trong khoảnh khắc nên đã bỏ sót tội phạm. ② Anh ấy đã bỏ lỡ cơ hội kinh doanh lớn.
	👉 ① to leave it as it is without noticing ② leave it as it is without taking advantage of it / ①没注意到, 就这么错过了②没有用到, 就这么错过了 / ① Do không nhận ra nên để nguyên ② Không sử dụng mà để nguyên	
1209	行方 ゆくえ	警察がGPSで逃げた車の行方を追っている。 けいさつ に くるま ゆくえ お
名	whereabouts / 行踪 / hành tung, hướng đi	The police are looking for the whereabouts of the fleeing car using GPS. / 警察用GPS追踪逃逸车辆的行踪。 / Cảnh sát đang đuổi theo hướng đi của chiếc xe bỏ chạy bằng GPS.
1210	未だに いま	死亡事故を起こした犯人は未だに捕まっていない。 しぼうじこ お はん に ん いま つか
副	still / 仍然, 还 / đến nay vẫn, bây giờ	The criminal who caused the deadly accident has still not been caught. / 造成了死亡事故的犯人到现在还没有被抓。 / Đến nay vẫn chưa bắt được tội phạm gây ra vụ án tử vong.
1211	不明〈な〉 ふめい	事故の原因は未だに不明だ。(ナ形) じこ げんいん いま ふめい
名 ナ形	unknown/unknown / 不明 / sự không rõ, không minh bạch	The cause of the accident is still unknown. / 事故原因至今不明。 / Nguyên nhân của vụ tai nạn đến nay vẫn chưa rõ.
	✚ 行方不明 whereabouts unknown / 行踪不明 / sự mất tích ゆくえ ふめい	
1212	過失 かしつ	彼は過失による事故で、逮捕された。 かれ かしつ じこ たいほ
名	negligence / 过失 / sự cẩu thả, lơ đãng, sai lầm	He was arrested for negligence in the accident. / 他因过失事故被逮捕了。 / Anh ấy đã bị bắt do cẩu thả gây tai nạn.
1213	誤る あやま	母は運転を誤って、事故を起こした。 はは うんてん あやま じこ お
動	make a mistake, fail / 失误, 搞错 / sai lầm, mắc lỗi	My mother caused an accident by failing to drive properly. / 母亲因开车失误, 造成事故了。 / Mẹ tôi mắc lỗi lái xe nên gây ra tai nạn.
1214	もめる	事故現場で運転手同士がもめている。 じこ げんば うんてんしどうし
動	argue / 发生纠纷 / tranh chấp, cãi cọ	The drivers are arguing at the scene of the accident. / 事故现场司机们发生了纠纷。 / Ở hiện trường tai nạn, tài xế các bên cùng tranh chấp.

✚ もめ事 argument / 纠纷 / sự tranh chấp

Section 2

1215 ☐ 名	予期〈する〉 よ き prediction / 预期, 预料 / sự dự đoán	その事故は全く予期できなかった。 じ こ まった よ き That accident could not be predicted. / 这个事故完全没有预料到。 / Tai nạn đó hoàn toàn không thể dự đoán được.
	+ 予期せぬ unexpected / 无法预料 / không dự đoán được よ き	
1216 ☐ 動	流す なが flow/flow / 流下, 流淌 / 播放 / chảy, làm cho trôi đi, mở nhạc	①被害者の親は涙を流して犯人の逮捕を訴えた。 ひ がいしゃ おや なみだ なが はん にん たい ほ うった ②好きな音楽を流しながら、料理を作る。 す おんがく なが りょう り つく ① The parent of the victim demanded the arrest of the criminal in tears. ② I cook while playing my favorite music. / ①被害者の父母流下眼泪, 控诉要把犯人绳之以法。②放着喜欢的音乐做料理。 / ① Bố mẹ nạn nhân chảy nước mắt đòi bắt tội phạm. ② Tôi vừa mở nhạc yêu thích, vừa nấu ăn.
	+ (～が) 流れる flow / 流淌 / (～) chảy, trôi, (nhạc) vang lên なが + ① water moves along ② make someone listen to things like music / ①水流动的样子②播放音乐 / ① Làm cho nước chuyển động. ② Cho nghe nhạc v.v.	
1217 ☐ 名	爆発〈する〉 ばくはつ explode / 爆炸 / vụ nổ	大きな化学工場が爆発した。 おお か がくこうじょう ばくはつ A large chemical factory exploded. / 大型化学工厂爆炸了。 / Nhà máy hóa học lớn đã phát nổ. + also used for emotions, such as “exploding in anger” / 也有“怒りが爆発する”这种用于表示感情的情况 / Cũng dùng cho tình cảm như “cơn giận bùng phát” v.v.
1218 ☐ 動	抜く ぬ leave off/take out / 抽手 / 放掉, 除掉 / làm ầu, cẩu thả, gỡ, tháo, nhổ, kéo	①工事の手を抜いたことで大事故が起こった。 こうじ て ぬ だいじこ お ②お風呂のお湯を抜く。 ふろ ゆ ぬ ① A major accident occurred due to careless construction. ② Pull the plug of the bathtub. / ①施工时稍稍松懈了一下, 发生了大事故。②放掉浴室的热水。 / ① Do xây dựng cầu thả mà tai nạn lớn đã xảy ra. ② Tháo nước ở bồn tắm.
	+ ②(～が) 抜ける go through / 脱落 / (～) sót, thiếu, rụng, rút lui ぬ + ① not doing something that needs to be done ② losing something that was there; can also mean pulling out something long like hair / ①不做必须要做的事情②去掉有的东西, 也有拔掉头发等长的东西的意思 / ① Không làm việc phải làm ② Làm cho cái đã có mất đi. Cũng có nghĩa kéo những vật dài như tóc.	
1219 ☐ 名	火災 かさい fire / 火灾 / hỏa hoạn, sự cháy	工場で爆発があり、火災が発生した。 こうじょう ばくはつ かさい はっせい There was an explosion at the factory and a fire started. / 工厂发生了爆炸, 起火了。 / Có vụ nổ ở nhà máy và phát sinh hỏa hoạn.
	+ ビル火災 fire in a building / 大楼火灾 / tòa nhà bị cháy • かさい 森林火災 forest fire / 森林火灾 / cháy rừng しんりん かさい	

1220	消防車 しょうぼうしゃ	消防車 が何台も工場に向かっている。 しょうぼうしゃ なんだい こうじょう む
☐	名	fire engine / 消防车 / xe chữa cháy
1221	少なくとも すく	爆発 で 少なくとも 5人が大けがをした。 ばくはつ すく にん おお
☐	副	at least / 至少 / tối thiểu là, ít nhất cũng
1222	救助〈する〉 きゅうじょ	事故 の被害者は、 すぐに救助された 。 じ こ ひがいしゃ きゅうじょ
☐	名	rescue / 救助 / sự cứu giúp, cứu hộ

これも

覚えよう! ②6

おほ



接辞：名詞化①

せつじ めいし か

Affix: Nominalization / 词缀：名词化 / Phụ tố: Danh từ hóa

・～性（人や物が持つ性質）
せい ひと もの も せいしつ

可能性
かのうせい

possibility / 可能性 / Tính khả năng, khả thi

人間性
にんげんせい

humanity / 人性 / Nhân tính, bản tính con người

国民性
こくみんせい

national character / 国民性 / Tính dân tộc

将来性
しょうらいせい

future prospect / 将来的可能性 / Tính tương lai

必要性
ひつようせい

necessity / 必要性 / Tính cần thiết

重要性
じゅうようせい

importance / 重要性 / Tầm quan trọng

多様性
たようせい

diversity / 多样性 / Tính đa dạng

危険性
きけんせい

danger / 危険性 / Tính rủi ro, nguy hiểm

安全性
あんぜんせい

safety / 安全性 / Tính an toàn

植物性
しよくぶつせい

vegetable / 植物性 / Tính thực vật

動物性
どうぶつせい

animal / 动物性 / Tính động vật

Section 3

政治

せいじ

Politics / 政治 / Chính trị



1223



政策

せいさく

名

policy / 政策 / chính sách

選挙の前に、それぞれの政党の政策を調べる。

せんきょ まえ せいとう せいさく しら

I researched the policies of each political party before the election. / 选举前调查各政党的政策。/ Trước bầu cử, tôi tìm hiểu chính sách của từng đảng phái chính.

1224



治める

おさ

動

govern / 治理 / trị, thống trị, cai trị

政府は国を正しく治めなければいけない。

せいふ くに ただ おさ

The government must govern the country fairly. / 政府必须正确治理国家。/ Chính phủ phải cai trị đất nước đúng đắn.

⊕ (～が) 治まる is governed / 安定, 平息 / (～) yên ổn, ngừng

1225



政党

せいとう

名

political party / 政党 / đảng chính trị

この候補者は政党に属していない。

こうほしゃ せいとう ぞく

This candidate doesn't belong to any political party. / 这个选举候选人不属于任何政党。/ Ứng viên này không thuộc đảng phái chính trị.

⊕ 与党 ruling party / 执政党 / đảng cầm quyền • 野党 opposition party / 在野党 / đảng đối lập

1226



掲げる

かか

動

mention/hold up / 主张, 高举 / 悬挂, 张贴 / đưa ra, giương cao

①この政党は福祉の充実を政策に掲げている。

②バスガイドが旗を掲げて客を待っている。

せいとう ふくし じゅうじつ せいさく かか

① This party talks about improved welfare being its party policy. ② The bus guide waits for the passengers while holding up a flag. / ①这个政党高举完善福利的政策。②巴士导游举着旗帜等游客。/ ① Đảng phái chính trị này đưa ra chính sách nâng cao phúc lợi. ② Hướng dẫn viên xe buýt giương cao cờ chờ khách.

👉 ① presenting a belief or opinion ② raising something high enough for people to be able to see / ①表达主义或主张②为了让人看见举起来 / ① Thể hiện chủ nghĩa và chủ trương ② Đưa lên cao để người khác nhìn thấy.

1227



外交

がいこう

名

diplomacy / 外交 / ngoại giao

政府は外交の問題を一つずつ解決している。

せいふ がいこう もんだい hito かいけつ

The government resolves diplomatic issues one by one. / 政府在一一解决外交问题。/ Chính phủ giải quyết từng vấn đề ngoại giao.

⊕ 外交官 diplomat / 外交官 / nhà ngoại giao

1228	☐ 名	コメント〈する〉 comment / 评价, 评语 / bình luận	首相がA国訪問について コメント した。 しゅしやう こくほうもん The prime minister commented on his visit to country A. / 首相评价了A国的访问。/ Thủ tướng bình luận về việc viếng thăm nước A.
1229	☐ 名	発言〈する〉 はつげん comment / 发言 / sự phát ngôn, phát biểu	政治家の 発言 が世間で問題になっている。 せいじか はつげん せけん もんだい The politician's comments have been deemed problematic by the public. / 政治家的发言造成了舆论问题。/ Phát biểu của chính trị gia trở thành vấn đề trong xã hội.
+ 失言〈する〉 improper remark / 失言 / sự lỡ lời しつげん			
1230	☐ 名	国会 こっかい Diet / 国会, 议会 / quốc hội	国会 の生放送を見る。 こっかい なまほうそう み Watch the Diet session live. / 观看国会的直播。/ Xem truyền hình trực tiếp quốc hội.
1231	☐ 名	議論〈する〉 ぎろん debate / 议论, 讨论 / sự tranh luận	国会で予算に関する 議論 が続いている。 こっかい よさん かん ぎろん つづ Debate on the budget is continuing in the Diet. / 国会在继续讨论预算的相关问题。/ Các cuộc tranh luận liên quan đến ngân sách tiếp tục diễn ra ở quốc hội.
1232	☐ 動	延びる の extend / 延期, 延长 / kéo dài, giãn ra	国会の日程が 延びた 。 こっかい にってい の The Diet's schedule was extended. / 国会的日程延期了。/ Lịch làm việc của quốc hội kéo dài thêm.
+ (～を) 延ばす extended / 延长, 延 / kéo dài (～), trì hoãn の			
1233	☐ 名	大臣 だいじん minister / 大臣 / bộ trưởng	お金の問題で 大臣 が交替した。 かね もんだい だいじん こうたい The minister was replaced due to a financial scandal. / 由于金钱问题大臣换人了。/ Bộ trưởng đã thay đổi do vấn đề tiền bạc.
+ 総理大臣 prime minister / 总理大臣 / thủ tướng • 外務大臣 そうり だいじん がいむ だいじん foreign minister / 外务大臣 / bộ trưởng bộ Ngoại giao			
1234	☐ 名	議員 ぎいん parliamentarian / 议员 / nghị sỹ	彼は国会 議員 になるのが夢らしい。 かれ こっかい ぎいん ゆめ His dream seems to be to become a parliamentarian. / 成为国会议员好像是他的梦想。/ Hình như ước mơ của anh ấy là trở thành nghị sỹ quốc hội.

+ 市会議員 city assembly member / 市议会议员 / nghị sỹ thành phố •
し かい ぎいん
区会議員 ward assembly member / 区议会议员 / nghị sỹ quận
く かい ぎいん

Section 3

1235	選挙 〈する〉 せんきょ	来月、全国的な 選挙 が行われる。 らいげつ ぜんこくてき せんきょ おこな
☐	名	election / 选举 / việc bầu cử
		Next month national elections will be held. / 下个月将举行全国性的选举。/ Tháng tới, bầu cử toàn quốc sẽ được tiến hành.
		+ 選挙権 right to vote / 选举权 / quyền bầu cử • 候補者 candidate / 候补 / ứng cử viên せんきょけん こうほしや
1236	演説 〈する〉 えんぜつ	選挙の候補者が駅前で 演説 する。 せんきょ こうほしや えきまえ えんぜつ
☐	名	speech / 演说 / sự diễn thuyết, bài diễn thuyết
		The candidates of the election hold a speech in front of the station. / 选举的候补人员在车站前演说。/ Ứng viên tuyên cử sẽ diễn thuyết trước nhà ga.
1237	支持 〈する〉 しじ	どの政党を 支持 するかは国民の自由だ。 せいとう しじ こく민 じゆう
☐	名	support / 支持 / sự ủng hộ
		The citizens have the right to support any party they wish to. / 支持哪个政党是国民的自由。/ Ủng hộ đảng phái nào là tự do của người dân.
		+ 支持率 support rate / 支持率 / tỉ lệ ủng hộ • 支持者 supporter / 支持者 / người ủng hộ しじりつ しじしや
1238	各々 おのおの	会場で 各々 、候補者の名前を書いて箱に入れる。 かいじょう おのおの こうほしや なまえ か はこ い
☐	名	each one / 各自, 诸位 / mỗi, từng
		Each person should write the name of the candidate and put it in the box at the polls. / 在场的每个人把写有候选人的名字放入箱子。/ Ở hội trường, từng người viết tên ứng viên và bỏ vào thùng.
		+ 各自 each one / 各自 / mỗi người, từng người かくじ
1239	ばく大な だい	選挙には ばく大な 費用がかかる。 せんきょ だい ひよう
☐	ナ形	enormous / 莫大, 庞大 (数量) / to lớn, khổng lồ
		The elections costs a lot of money. / 选举要花掉庞大的费用。/ Bầu cử tốn chi phí khổng lồ.
1240	不正 〈な〉 ふせい	選挙活動で 不正 は許されない。(名) せんきょかつどう ふせい ゆる
☐	名	国会議員が 不正な 行為で逮捕された。(ナ形) こっかいぎいん ふせい こうい たいほ
	名	wrongdoing/wrong / 不正当 / sự bất chính, bất chính
	ナ形	Wrongdoing is impermissible in election activity. The parliamentarian was arrested for wrongdoing. / 选举活动不允许不正当行为。国会议员因不正当行为被逮捕了。/ Trong hoạt động bầu cử, bất chính không được tha thứ. Nghị sỹ quốc hội đã bị bắt vì hành vi bất chính.
1241	思想 しそう	日本には 思想 の自由がある。 にほん しそう じゆう
☐	名	thought / 思想 / tư tưởng
		There is freedom of thought in Japan. / 日本思想自由。/ Ở Nhật có sự tự do tư tưởng.
1242	改正 〈する〉 かいせい	犯罪に関する法律が 改正 された。 はんざい かん ほうりつ かいせい
☐	名	revision / 改正, 修正 / sự thay đổi, chỉnh sửa
		The laws on crime were revised. / 与犯罪相关的法律被修正了。/ Luật liên quan đến tội phạm đã được sửa đổi.

1243	実施〈する〉 じっし 名	明日から新しい法律が 実施される 。 あす あたら ほうりつ じっし Tomorrow, a new law will come into effect. / 明天开始实行新法。/ Từ ngày mai, luật mới được thực thi.
1244	要素 ようそ 名	政治家にとって、スピーチ力も不可欠な 要素 だ。 せいじか りょく ふ かけつ ようそ The ability to deliver a good speech is an indispensable element to being a politician. / 对政治家来说, 演讲能力是不可或缺的要素。/ Với chính trị gia, năng lực hùng biện là yếu tố không thể thiếu.
1245	成立〈する〉 せいりつ 名	今年度の予算が 成立した 。 こんねん ど よさん せいりつ This year's budget passed. / 本年度的预算成立了。/ Dự toán ngân sách năm tài khóa lần này đã được thành lập.
1246	事実 じじつ 名	政府は国民に 事実 を伝えなければならない。 せいふ こくみん じじつ つた The government must tell the truth to the people. / 政府必须要向国民说事实。/ Chính phủ phải truyền đạt sự thật cho người dân.
1247	隠す かく 動	あの政治家は何かを 隠している ようだ。 せいじか なに かく That politician seems to be hiding something. / 那个政治家好像有所隐瞒。/ Chính trị gia đó như đang che giấu điều gì.
+ (〜が) 隠れる hide / 藏 / (〜) trốn, ẩn nấp かく		
1248	抱える かか 動	①この国は大きな問題を 抱えている 。 くに おお もんだい かか ②おばあさんが大きな荷物を 抱えている 。 おお にもつ かか ① This country has a major problem. ② That old lady is carrying a large piece of luggage. / ①这个国家有很大的问题。②奶奶抱着很大的行李。/ ① Đất nước này đang đối mặt với vấn đề lớn. ② Bà lão đang ôm gói hành lý lớn.
👉 ① accept something that must be solved ② hold something as if hugging it / ①承受着不得不解决的问题 ②抱着东西 / ① Tiếp nhận việc phải giải quyết ② Cầm như ôm đồ vật.		
1249	支配〈する〉 しはい 名	A 大統領は、あの国を 30 年も 支配していた 。 だいてうりょう くに ねん しはい President A has been ruling the country for 30 years. / A 总统支配了这个国家整整 30 年。/ Tổng thống A đã cai trị nước đó những 30 năm.
1250	非難〈する〉 ひなん 名	若者の多くが大統領の経済政策を 非難している 。 わかもの おお だいてうりょう けいざいせいさく ひなん Many young people are criticizing the president's economic policy. / 很多年轻人都指责总统的经济政策。/ Nhiều người trẻ trách móc chính sách kinh tế của tổng thống.

Section 3

1251	要求 <する> ようきゅう	国民は大統領に辞任を 要求 した。 こくみん だいてうりょう じ にん ようきゅう
☐	名	demand / 要求 / sự yêu cầu, đòi hỏi
1252	デモ <する>	先週の日曜日に デモ が行われた。 せんしゅう にちよう び おこな
☐	名	demonstration / 游行 / cuộc biểu tình, sự biểu tình
1253	およそ	およそ 10 万人がデモに参加した。 まん にん さん か
☐	副	about / 大约 / khoảng chừng
 おおよそ		
1254	関連 <する> かんれん	私は政治 関連 のニュースをよく見る。 わたし せい じ かんれん み
☐	名	related / 关联 / sự liên quan

これも
覚えよう! ②7
おほ



接辞：名詞化② Affix: Nominalization / 词缀：名词化 / Phụ tố: Danh từ hóa

• ～み (それを感じる状態)
かん じょうたい

新鮮み
しんせん

freshness / 新鲜感 / Sự tươi mới

強み
つよ

strength / 强项 / Độ mạnh, sức mạnh

弱み
よわ

weakness / 弱项 / Độ yếu, điểm yếu, sự yếu đuối

温かみ
あたた

warmth / 温情, 温度 / Sự ấm áp

ありがたみ

gratitude / 恩惠, 感谢之意 / Sự cảm kích, cảm tạ

深み
ふか

depth / 深意, 深度 / Sự sâu sắc

Section 4

社会
しゃかい

Society / 社会 / Xã hội

1255	反映〈する〉 はんえい	国民の意見を 反映した 社会であってほしい。 こくみん い けん はんえい しゃかい
☐	名 reflection / 反映 / sự phản ánh	I wish for a society that is reflective of the will of its citizens. / 希望成为一个对国民意见有反映的社会。/ Tôi mong đây là xã hội phản ánh ý kiến người dân.
1256	貢献〈する〉 こうけん	ボランティアとして社会に 貢献 したい。 しゃかい こうけん
☐	名 contribute / 贡献 / sự cống hiến	I want to contribute to society by volunteering. / 想作为志愿者为社会做贡献。/ Tôi muốn cống hiến cho xã hội với tư cách tình nguyện viên.
1257	寄付〈する〉 きふ	恵まれない子ども達のために、毎年 寄付 している。 めぐ こ たち まいとし きふ
☐	名 donation / 捐款 / sự quyên góp	I make donations every year for children in need. / 为了那些不幸的孩子每年都捐款。/ Hàng năm, tôi quyên góp cho những đứa trẻ không may mắn.
+ 募金〈する〉 donation / 募捐 / tiền quyên góp ぼきん		
1258	平等〈な〉 びやうどう	世界の人 が平等な 社会を望んでいる。(ナ形) せかい ひと びやうどう しゃかい のぞ
☐	名 equality, fair / 平等 / sự bình đẳng, bình đẳng	People around the world are hoping for a fair society. / 期待世界人人平等。/ Con người trên thế giới đều mong muốn xã hội bình đẳng.
+ 男女平等 gender equality / 男女平等 / nam nữ bình đẳng・不平等〈な〉 だんじょびやうどう ふうびやうどう inequality, unequal / 不平等 / sự bất bình đẳng, bất bình đẳng		
1259	復興〈する〉 ふっこう	社会が災害からの 復興 をサポートする。 しゃかい さいがい ふっこう
☐	名 reconstruction / 复兴 / sự phục hưng	Society supports the reconstruction after a disaster. / 帮助社会从灾害中复兴起来。/ Xã hội hỗ trợ cho phục hưng từ thảm họa.
1260	義務 ぎむ	税金を払うのは国民の 義務 の一つだ。 ぜいきん はら こくみん ぎむ ひと
☐	名 duty / 义务 / nghĩa vụ	Paying taxes is one of the duties of a citizen. / 纳税是国民一大义务。/ Đóng thuế là một nghĩa vụ của người dân.
1261	制度 せいど	年金 制度 の見直しが求められている。 ねんきん せいど みなお もと
☐	名 system / 制度 / chế độ	There is demand for revision of the pension system. / 人人呼要求重新审视年金制度。/ Người ta đang yêu cầu xem xét lại chế độ lương hưu.

1162 ~ 1326

Section 4

1262	景気 けい き 名	景気が徐々に回復している。 けい き じょじょ かいふく The economy is gradually recovering. / 景气慢慢恢复了。 / Tình hình kinh tế đang dần hồi phục.
	+ 不況 recession / 不景气 / sự xuống dốc, ảm đạm, khủng hoảng ふ きょう 不景气 <な> bad economy, hard times/stagnant / 不景气 / sự ế ẩm, khó khăn ふ けい き	
1263	インフレ いんぷれ 名	私の国ではインフレが続いている。 わたし くに つづ Inflation continues in my country. / 我国持续通货膨胀。 / Lạm phát đang tiếp diễn ở đất nước tôi.
	⇒ インフレーション ⇐ ⇔ デフレ	
1264	加速 <する> か そく 名	新しい政策が景気回復を加速させることを願う。 あたらし せいさく けい き かいふく か そく ねが I pray that the new government policy will speed economic recovery. / 希望新政策能加速恢复景气。 / Tôi mong chính sách mới sẽ làm tăng nhanh việc hồi phục kinh tế.
1265	上回る うわまわ 動	国民の収入が昨年を上回った。 こくみん しゅうにゅう さくねん うわまわ Citizens' income for this year surpassed that of last year. / 国民收入超过了去年。 / Thu nhập của người dân vượt hơn năm ngoái.
	⇔ 下回る したまわ	
1266	予測 <する> よ そく 名	経済の専門家が将来の日本経済を予測する。 けいざい せんもん か しょうらい にほんけいざい よ そく Experts of economics forecast the future of Japan's economy. / 经济学家预测未来日本的经济形势。 / Chuyên gia kinh tế dự đoán kinh tế Nhật Bản trong tương lai.
1267	見解 けんかい 名	首相が日本経済の現状について見解を述べた。 しゅしょう にほんけいざい げんじょう けんかい の The prime minister commented on his view of the current situation of the Japanese economy. / 首相陈述了对日本经济现状的见解。 / Thủ tướng trình bày quan điểm về hiện trạng kinh tế Nhật Bản.
1268	増す ま 動	需要が増せば、物の値段は下がる。 じゅうよう ま もの ねだん さ The price will drop if we can increase demand. / 需求增长的话，物价就会下降。 / Giá sẽ hạ nếu làm tăng nhu cầu.
1269	水準 すいじゅん 名	国民の生活水準は徐々に下がっている。 こくみん せいかつ すいじゅん じょじょ さ The living standard of citizens is gradually dropping. / 国民的生活水准渐渐下降。 / Tiêu chuẩn sinh hoạt của người dân dần hạ xuống.

1270	深刻な しんこく	少子化は 深刻な 問題だ。 しょうし か しんこく もんだい
ナ形	serious / 严峻的 / trầm trọng, nghiêm trọng	The declining birthrate is a serious problem. / 少子化是个很严峻的问题。/ Giảm sinh là vấn đề nghiêm trọng.
1271	呼びかける よ	政府は国民に節電を 呼びかけた 。 せいふ こくみん せつでん よ
動	call on / 呼吁, 招呼 / kêu gọi	The government asked its citizens to save electricity. / 政府呼吁国民节电。/ Chính phủ kêu gọi người dân tiết kiệm điện.
1272	世間 せけん	ある事件が 世間 の注目を集めている。 じけん せけん ちゅうもく あつ
名	society, public, people / 世間, 世上 / xã hội, thế gian	A particular incident is coming to the attention of society. / 此事件吸引了世人的注目。/ Vụ án nọ tập trung sự chú ý của xã hội.
1273	驚かす おどろ	青色 LED の発明は世間を 驚かした 。 あおいろ はつめい せけん おどろ
動	surprise / 震惊 / gây ngạc nhiên	The invention of blue LED was a surprise to society. / 蓝色 LED 的发明震惊了世界。/ Phát minh LED màu xanh khiến cả thế giới ngạc nhiên.
1274	ニーズ	企業は若者の ニーズ に応じて、商品を作る。 きぎょう わかもの こた しょうひん つく
名	needs / 需求 / nhu cầu	Companies respond to the needs of the young people when creating products. / 企业回应年轻人的需求制作了商品。/ Doanh nghiệp tạo ra sản phẩm đáp ứng nhu cầu của người trẻ.
1275	了承〈する〉 りょうしょう	国は住民の 了承 を得ないまま、開発を進めた。 くに じゅうみん りょうしょう え かいはつすす
名	understanding / 同意, 谅解 / sự chấp nhận, công nhận	The government went ahead with the development without the consent of the residents. / 国家没有征得居民的同意就进行开发了。/ Nhà nước đã tiến hành khai thác mà không có được sự chấp nhận của người dân.
+ 了解〈する〉 acknowledgement / 了解, 同意 / sự lý giải, hiểu rõ りょうかい		
1276	個人情報 こじんじょうほう	個人情報 は確実に守られるべきだ。 こじんじょうほう かくじつ まも
名	private information / 个人信息 / thông tin cá nhân	Private information should be protected at all costs. / 个人信息应该切实地保护。/ Thông tin cá nhân phải được bảo vệ chắc chắn.
+ マイナンバー Individual Number so-called “my number” / 个人号码 / mã số cá nhân		
1277	プライバシー	これは プライバシー に関わることだ。 かか
名	privacy / 隐私 / sự riêng tư	This is related to personal privacy. / 这事关系到隐私。/ Đây là việc liên quan đến sự riêng tư.

Section 4

1278	定着 〈する〉 ていちゃく	SNSは若者の間で、すっかり 定着 した。 わかもの あいだ ていちゃく
☐	名	settle, become common / 稳定, 固定 / sự định hình
1279	両立 〈する〉 りょうりつ	日本では、仕事と育児の 両立 は、なかなか難しい。 にほん しごと いくじ りょうりつ むずか
☐	名	coexistence / 两立 / sự thực hiện cả hai vện toàn
1280	システム	日本の宅配便の システム は世界から注目されている。 にほん たくはいびん せかい ちゅうもく
☐	名	system / 系统 / hệ thống
1281	煙 けむり	たばこの 煙 は周りの人に迷惑だ。 けむり まわ ひと めいわく
☐	名	smoke / 烟 / khói
1282	公 おおやけ	大統領が 公 の場で世界平和について発言する。 だいてうりょう おおやけ ば せ かいへい わ はつげん
☐	名	public / 公共 / công, công cộng
 公的な public / 公共的 / mang tính công cộng		
1283	マスコミ	マスコミ が首相の会見に集まり、取材している。 しゅじょう かいけん あつ しゅざい
☐	名	mass media / 传媒 / truyền thông đại chúng
 マスコミュニケーション  口コミ word of mouth / 口碑 / truyền miệng, lời đồn		
1284	メディア	メディア を通して世界の状況を知る。 とお せ かい じょうきょう し
☐	名	media / 媒体 / phương tiện truyền thông
1285	取材 〈する〉 しゅざい	テレビ局が消費者の傾向を 取材 する。 きょく しゅう ひ しゃ けいこう しゅざい
☐	名	information collecting / 取材 / sự phỏng vấn, điều tra

Section 5

世界・環境

せ かい かんきょう



World, Environment / 世界・環境 / Thế giới - Môi trường

1291	国旗 こっき	弟は世界の 国旗 に、とても詳しい。 おとうと せ かい こっき くわ
名	national flag / 国旗 / quốc kỳ	My younger brother knows the national flags of countries around the world very well. / 弟弟对世界国旗非常熟悉。 / Em trai tôi rất rành về quốc kỳ trên thế giới.
1292	様々な さまざま	世界には 様々な 文化がある。 せ かい さまざま ぶん 文化
ナ形	various / 多种多样 / nhiều, khác nhau	There are various cultures around the world. / 世界上有各种各样的文化。 / Thế giới có nhiều nền văn hóa khác nhau.
1293	国籍 こくせき	様々な 国籍 の人が日本に留学している。 さまざま こくせき ひと に ほん りゅうがく
名	nationality / 国籍 / quốc tịch	People of various nationalities come to study in Japan. / 各种国籍的人在日留学。 / Nhiều người của nhiều quốc tịch khác nhau đến Nhật du học.
1294	先進国 せんしんこく	先進国 のトップが集まって、会議を開く。 せんしんこく あつ かい ぎ ひら
名	developed nation / 先进国家 / nước phát triển	Leaders of developed nations gather to hold a meeting. / 先进国家的首脑齐聚一堂举行会议。 / Lãnh đạo của các nước phát triển tập trung mở hội nghị.
+ 発展途上国 developing nation / 发展中国家 / nước đang phát triển はってんとしこく 後進国 underdeveloped nation / 发展中国家 / nước chậm phát triển こうしんこく		
1295	呼称 こしょう	グルジアの 呼称 はジョージアに変わった。 こしょう か
名	name / 叫法, 称呼 / sự xưng hô, cách gọi	The pronunciation of the country name Georgia changed from "Gurujia" to "Jorjia" in Japan. / 格鲁吉亚的名称改成了“ジョージア”。 / Cách gọi Gruzia đã thay đổi thành Georgia.
1296	宗教 しゅうきょう	宗教 を巡る問題が世界中で起きている。 しゅうきょう めぐ もんだい せ かいじゅう お
名	religion / 宗教 / tôn giáo	Problems related to religion are occurring around the world. / 世界各地都发生着围绕宗教的问题。 / Các vấn đề xoay quanh tôn giáo xảy ra khắp thế giới.
1297	異文化 いぶんか	異文化 の中で習慣や文化を学ぶ。 いぶんか なか しゅうかん ぶん 文化
名	different culture / 异文化 / văn hóa khác biệt	Learn the customs and culture from a different civilization. / 在异文化中学习习惯与文化。 / Học phong tục và văn hóa trong nền văn hóa khác biệt.

+ 異文化交流 〈する〉 cross-cultural exchange / 异文化交流 / giao lưu văn hóa khác biệt
 いぶんか こうりゅう

1298	否定〈する〉 ひてい 名	異文化は <u>否定</u> せず、積極的に学ぶべきだ。 いぶんか ひてい せっきよくてき まな deny / 否定 / sự phủ định	Do not deny different cultures; instead, try to actively learn from them. / 不应该否定异文化，而要积极学习。/ Không phủ định văn hóa khác biệt mà phải tích cực học tập.
⇄ 肯定〈する〉 こうてい			
1299	移民〈する〉 いみん 名	欧米諸国が <u>移民</u> を受け入れている。 おうべいしよこく いみん う い	The United States and European nations are accepting immigrants. / 欧美诸国都接受移民。/ Các nước Âu Mỹ tiếp nhận di dân.
1300	見方 みかた 名	留学してから、ものの <u>見方</u> が変わった。 りゅうがく みかた か	I began to see things differently after studying abroad. / 留学了以后对事物的看法发生了改变。/ Sau khi du học, cách nhìn sự vật của tôi đã thay đổi.
1301	権利 けんり 名	どんな人にも生きる <u>権利</u> がある。 ひと い けんり	Every human has a right to live. / 不论是谁都有生存的权利。/ Bất kỳ người nào cũng đều có quyền sống.
1302	支援〈する〉 しえん 名	世界には <u>支援</u> が必要な国が多くある。 せかい しえん ひつよう くに おお	There are many countries around the world that need help. / 世界上需要支援的国家越来越多。/ Thế giới có nhiều nước cần viện trợ.
1303	飢える う 動	世界の <u>飢えた</u> 子ども達を救いたい。 せかい う こ たち すく	I want to save the starving children around the world. / 想拯救那些世界上被饥饿困扰的孩子们。/ Tôi muốn cứu những đứa trẻ bị đói trên thế giới.
1304	占める し 動	A国では、貧しい人達が全体の半分を <u>占めている</u> 。 こく まず ひとたち ぜんたいはんぶん し	Half of the population of country A is poor. / A国贫民占整体的一半。/ Ở nước A, người nghèo chiếm một nửa toàn thể (dân số).
1305	かつて 副	<u>かつて</u> ここには高度な文明が存在した。 こうど ぶんめい せんざい	At one time, an advanced civilization existed here. / 曾经这里存在过高度文明。/ Trước đây nơi này đã tồn tại nền văn minh cao độ.

Section 5

1306	主張 <する> しゅちやう	各国が、それぞれの立場を 主張 する。 かっこく たちば しゅちやう
☐	名 claim / 主張 / chủ trương, ý kiến	Each country expresses its own stance. / 各国都各自主张他们的立场。/ Các nước chủ trương lập trường của riêng mình.
+ 自己主張 <する> one's own claim / 自我主张 / ý kiến bản thân, cái tôi じ こ しゅちやう		
1307	交渉 <する> こうしやう	アメリカと中国が経済問題に関して 交渉 する。 ちゆうごく けいざいもんだい かん こうしやう
☐	名 negotiation / 交渉 / sự đàm phán, cuộc đàm phán	The United States and China are negotiating about economic issues. / 交渉美国和中国的经济问题。/ Mỹ và Trung Quốc đàm phán liên quan đến vấn đề kinh tế.
1308	比較 <する> ひかく	アジア各国の経済を 比較 して、意見を述べなさい。 かっこく けいざい ひかく いけん の
☐	名 comparison / 比较 / sự so sánh	Compare the economy of the Asian nations and give your opinion. / 请比较亚洲各国的经济，阐述一下看法。/ Hãy so sánh kinh tế các nước châu Á và nêu ý kiến.
+ 比較的 comparatively / 比较 / mang tính so sánh ひかくてき		
1309	危機 き き	首相は世界経済に 危機 が迫っていると述べた。 しゅしやう せ かいけいざい き き せま の
☐	名 crisis, emergency / 危机 / nguy cơ, khủng hoảng	The prime minister said the world economy is turning critical. / 首相称世界经济危机四伏。/ Thủ tướng trình bày khủng hoảng đang đến gần kinh tế thế giới.
+ 経済危機 economic crisis / 经济危机 / khủng hoảng kinh tế けいざい き き		
1310	テロ	世界中で テロ が起きている。 せ かいじゅう お
☐	名 terrorism / 恐怖袭击 / khủng bố	Terrorism is occurring around the world. / 全世界都发生着恐怖袭击。/ Khủng bố xảy ra khắp thế giới.
1311	悲劇 ひ げき	①戦争は 悲劇 だ。 せんそう ひ げき ②ギリシャ 悲劇 を見に行った。 ひ げき み い
☐	名 tragedy/tragedy / 悲惨 / 悲剧 / thảm kịch, bi kịch	① War is a tragedy. ② I went to see a Greek tragedy. / ①战争是场悲剧。②去看了希腊悲剧。/ ① Chiến tranh là thảm kịch. ② Tôi đã đi xem bi kịch Hy Lạp.
👉 ① an incident of misery ② a play with a sad ending / ①凄惨的事②结局很悲的剧 / ① Sự kiện bi thảm ② Kịch có kết thúc buồn		
1312	現に げん	戦争はなくならない。 現に 、今も続いている。 せんそう げん いま つづ
☐	副 indeed / 现在 / thực tế là, hiện thực	War never disappears. Indeed, it's ongoing even now. / 战争无法结束，至今仍然持续着。/ Chiến tranh không mất đi. Thực tế là bây giờ nó vẫn còn tiếp diễn.

1313	少子化 しょうし か 名 declining birthrate / 少子化 / sự giảm sinh	世界で 少子化 と高齢化が進んでいる。 せ かい しょうし か こうれい か すす Declining birthrates and aging populations are progressing around the world. / 世界越来越少子化和老龄化。 / Tình trạng giảm sinh và già hóa trên thế giới đang tiến triển.
	+ 少子高齢化 declining birthrate and aging population / 少子老龄化 / sự giảm sinh & già hóa しょうし こうれい か	
1314	主に おも 副 mainly / 主要 / chủ yếu	世界の人口は 主に アフリカで増えている。 せ かい じんこう おも ふ The world's population is increasing, mainly in Africa. / 世界人口的增长主要集中在非洲。 / Dân số thế giới chủ yếu tăng ở châu Phi.
1315	環境 かんきょう 名 environment / 环境 / môi trường	地球の 環境 に強い関心を持っている。 ちきゅう かんきょう つよ かんしん も I have a strong interest in the earth's environment. / 对地球环境有着强烈的兴趣。 / Tôi quan tâm mạnh mẽ đến môi trường trái đất.
	+ 環境問題 environmental issues / 环境问题 / vấn đề môi trường • 家庭環境 family environment / 家庭环境 / môi trường gia đình • 教育環境 educational environment / 教育环境 / môi trường giáo dục • 自然環境 natural environment / 自然环境 / môi trường tự nhiên かんきょうもんだい かていかんきょう きょういくかんきょう しぜんかんきょう	
1316	温暖化 おんだん か 名 global warming / 温室效应 / hiện tượng (trái đất) ấm lên	温暖化 を防ぐ方法を、みんなで考えよう。 おんだん か ふせ ほうほう かんが Let's all think of a way to prevent global warming. / 大家一起想一想防止温室效应的方法。 / Mọi người hãy cùng nhau suy nghĩ phương pháp phòng chống hiện tượng trái đất ấm lên.
	= 地球温暖化 ちきゅうおんだん か	
1317	開発〈する〉 かいはつ 名 development / 开发 / khai thác, phát triển	ここは 30 年前に海を埋めて 開発された 。 ねんまえ うみ う かいはつ This place was developed by reclaiming land from the sea 30 years ago. / 这里 30 年前是填海开发出来的。 / 30 năm trước nơi đây được lấp biển để khai thác.
1318	調査〈する〉 ちようさ 名 research / 调查 / điều tra, khảo sát	温暖化の影響を 調査する 。 おんだん か えいきよう ちようさ Research the impact of global warming. / 调查温室效应的影响。 / Khảo sát ảnh hưởng của hiện tượng trái đất ấm lên.
1319	エネルギー せ かいきようつう もんだい 名 energy / 能源 / năng lượng	エネルギー は世界共通の問題だ。 せ かいきようつう もんだい Energy is a global issue. / 能源是世界共同问题。 / Năng lượng là vấn đề chung trên thế giới.

+ エネルギー資源 energy resources / 能源资源 / nguồn năng lượng
しげん

Section 5

1320	無限〈な〉 むげん	天然資源は無限ではない。(ナ形) てんねん しげん むげん
名	infinity/infinite / 无限 / sự vô hạn, vô hạn	Natural resources are not infinitely available. / 天然資源不是无限的。/ Nguồn tài nguyên thiên nhiên không phải vô hạn.
ナ形		⊕ 無限大〈な〉 infinity/infinite / 无限大 / sự vô tận, vô tận むげんだい
1321	節電〈する〉 せつでん	資源を大切にするために節電する。 しげん たいせつ せつでん
名	saving electricity / 节电 / sự tiết kiệm điện	Save electricity to protect resources. / 为珍惜资源节约用电。/ Để quý trọng nguồn tài nguyên, tiết kiệm điện.
		⊕ 節水〈する〉 saving water / 节水 / sự tiết kiệm nước せつすい
1322	エコ	うちのエコカーは電気をためておける。 でん き
名	ecology / 环保 / (thân thiện với) sinh thái, môi trường, tự nhiên	Our eco-car can store electricity. / 我们家的环保车能储电。/ Xe hơi thân thiện với môi trường của chúng tôi có thể trữ điện.
	⊖ エコロジー ⊕ エコバッグ eco-bags / 环保袋 / túi (giỏ) thân thiện với môi trường	
1323	省エネ しょう	省エネが地球の温暖化を防ぐ。 しょう ちきゅう おんだん か ふせ
名	energy conservation / 节能 / sự giảm thiểu năng lượng	Energy conservation will prevent the earth from warming. / 节约能源能防止地球的温室效应。/ Giảm thiểu năng lượng phòng chống hiện tượng trái đất ấm lên.
1324	汚染〈する〉 おせん	A国では工場が増え、自然環境を汚染している。 こく こうじょう ふ しぜんかんきょう おせん
名	pollution / 污染 / sự ô nhiễm	Factories are increasing in country A and polluting the natural environment. / A 国的工厂增加, 自然环境遭到污染。/ Ở nước A, nhà máy tăng khiến ô nhiễm môi trường tự nhiên.
		⊕ 環境汚染 environmental pollution / 环境污染 / sự ô nhiễm môi trường かんきょう おせん
1325	面積 めんせき	世界で森林の面積が減少している。 せ かい しんりん めんせき げんしょう
名	area / 面积 / diện tích	Forest areas are decreasing around the world. / 世界上森林面积正在减少。/ Diện tích rừng trên thế giới đang giảm.
1326	守る まも	①みんなで大切な自然を守っていく。 たいせつ しぜん まも ②法律は全ての国民が守らなければならない。 ほうりつ すべ こくみん まも
動	protect/abide / 保护 / 遵守 / bảo vệ, gìn giữ, tuân thủ	① Protect precious nature together with everyone. ② Laws must be abided by every citizen. / ①我们一起保护重要的大自然。②所有国民必须遵守法律。/ ① Mọi người cùng nhau bảo vệ thiên nhiên quý giá. ② Tất cả người dân đều phải tuân thủ pháp luật.

☞ ① trying to avoid negative influence ② following rules / ① 不受不好的影响 ② 遵守规定 / ① Để không chịu ảnh hưởng của những gì xấu ② Tuân theo quy tắc v.v.

これも
覚えよう！ ②8
おぼ



接辞：名詞化③
せつじ めいじ が

Affix: Nominalization / 词缀：名词化 / Phụ tố: Danh từ hóa

• ～さ (そうであること)

めでたさ happiness / 可喜可贺之处 / Sự vui mừng

良_よさ merit / 好的地方，好处 / Sự tốt đẹp

美_{うつく}しさ beauty / 美 / Vẻ đẹp

静_{しず}かさ quietness / 安静 / Sự yên tĩnh

やさしさ kindness / 好，温柔 / Sự tử tế, vẻ hiền dịu

おいしさ deliciousness / 美味 / Độ ngon, vị ngon

• ～風 (そういう感じがすること)
ふう かん

和_わ風 Japanese style / 和风，日本风 / Kiểu (phong cách) Nhật

西洋_{せいよう}風 Western style / 西洋风，欧美风 / Kiểu (phong cách) Tây

OL_お風 like a working woman / OL 风，职业女性风 /
Kiểu (phong cách) nữ nhân viên văn phòng

サラリーマン_{ふう}風 like a working man / 上班族风 /
Kiểu (phong cách) nhân viên văn phòng

学生_{がくせい}風 like a student / 学生风 / Kiểu (phong cách) sinh viên

N2
Chapter

11

様子・イメージ
よう す

Appearance, Image / 模様・印象篇 /
Trạng thái - Hình ảnh



単語 No.
たんご

1	性格 せいかく	Personality / 性格 / Tính cách	1327~1355
2	いい気分 き ぶん	Feeling Good / 好心情 / Cảm giác thoải mái	1356~1373
3	ブルーな気分 き ぶん	Feeling Down / 坏心情 / Cảm giác buồn bã	1374~1395
4	プラスのイメージ	Positive Image / 积极印象 / Hình ảnh tích cực	1396~1414
5	マイナスのイメージ	Negative Image / 消极印象 / Hình ảnh tiêu cực	1415~1434

N2
Chapter

11

様子・イメージ
よう す

Appearance, Image / 模様・印象篇 /
Trạng thái - Hình ảnh



単語 No.
たんご

1	性格 せいかく	Personality / 性格 / Tính cách	1327~1355
2	いい気分 きぶん	Feeling Good / 好心情 / Cảm giác thoải mái	1356~1373
3	ブルーな気分 きぶん	Feeling Down / 坏心情 / Cảm giác buồn bã	1374~1395
4	プラスのイメージ	Positive Image / 积极印象 / Hình ảnh tích cực	1396~1414
5	マイナスのイメージ	Negative Image / 消极印象 / Hình ảnh tiêu cực	1415~1434

Section 1

性格

せい か く

Personality / 性格 / Tính cách



1327



人柄

ひとがら

名

personality / 人品 / nhân cách, tính cách, tính tình

彼は人柄がよく、友達がとても多い。

かれ ひとがら ともだち おお

He is good-natured and has many friends. / 他人品很好, 朋友很多。/ Anh ấy tính tình tốt đẹp, nên có rất nhiều bạn.



家柄 ancestry / 门第, 家世 / dòng tộc, gia đình

いえがら

土地柄 local color / 当地风俗 / phong tục địa phương

とちがら

1328



性質

せいしつ

名

disposition/property, characteristic / 品质 / 性质 / bản tính, tính chất

①彼は穏やかな性質の持ち主だ。

かれ おだ せいしつ もぬし

②この家は燃えにくい性質の材料で建てられている。

いえ も せいしつ ざいりょう た

① He has a gentle personality. ② This house is built of material that doesn't burn easily. / ①他是一个有着温和性格的人。②这个房子采用了不易燃的材质所建。/ ① Anh ấy là người có bản tính ôn hòa. ② Căn nhà này được xây bằng vật liệu có tính chất khó cháy.



① a tendency that a person has had since he/she was born ② the tendency or function that a thing has /

① 人出生以来所有的倾向 ② 东西所有的倾向、作用 / ① Khuynh hướng con người có được từ khi sinh ra.

② Khuynh hướng, sự vận động mà sự vật có

1329



向く

む

動

be fit/face / 适合 / 朝 / phù hợp, quay về hướng

①私は性格的に教師に向いていると思う。

わたし せいかくてき きょうし む おも

②名前を呼ばれたので、声がする方を向いた。

なまえ よ こえ ほう む

① I think I'm fit to be a teacher. ② Someone called my name and I turned to face the direction from where I heard my name. / ①我的性格比较适合做老师。②被叫了名字, 所以朝向声音传来的方向。/ ① Tôi nghĩ tính mình phù hợp với nghề giáo viên. ② Vì được gọi tên nên tôi quay về hướng có tiếng gọi.



①向き direction / 朝向 / chiều hướng, thích hợp cho

む



① fitting ② orienting the body in a certain direction / ① 适合 ② 把身体转过去 / ① Hợp ② Cố định cơ thể với điều đó

1330



温厚な

おんこう

ナ形

mild-mannered / 温厚, 敦厚 / hòa nhã, ôn hòa

兄は昔から温厚な人柄で、誰からも好かれている。

あに むかし おんこう ひとがら だれ す

My big brother has always been mild-mannered and was loved by all. / 哥哥以前就是个温和的人, 人见人爱。/ Anh trai tôi là người có tính hòa nhã từ xưa nên bất kỳ ai cũng quý mến.



温和な gentle / 温和, 温暖 / ôn hòa

おんわ

1331



社交的な

しゃこうてき

ナ形

outgoing / 善于社交 / có tính xã giao

妹は人見知りの私と違って、とても社交的だ。

いもうと ひとみし わたし ちが

しゃこうてき

Unlike me, who is shy, my younger sister is very outgoing. / 妹妹和怕生的我不同, 非常善于社交。/ Em gái tôi rất xã giao, khác với tôi rất nhút nhát.

内向的な shy / 内向 / có tính nội tâm
ないこうてき

1332	活発な かっぱつ	あの姉妹の姉はおとなしく、妹は 活発だ 。 し まい あね いもうと かっぱつ
ナ形	active / 活泼 / hoạt bát	Concerning the two sisters, the elder sister is quiet and the younger sister is active. / 那对姐妹的姐姐很安静, 妹妹很活泼。 / Người chị trong hai chị em đó thì trầm tĩnh, còn cô em thì hoạt bát.
1333	頑固〈な〉 がんこ	私の 頑固な 性格は父の遺伝だ。(ナ形) わたし がんこ せいかく ちち いでん
名 ナ形	stubbornness/stubborn / 頑固 / sự bướng bỉnh, ngoan cố	I get my stubbornness from my father. / 我顽固的性格是遗传我爸爸。 / Tính bướng bỉnh của tôi là di truyền từ bố.
1334	素朴な そぼく	彼は昔から派手なことが嫌いで、 素朴な 性格だ。 かれ かし は で きら そぼく せいかく
ナ形	simple / 朴素 / chất phác, quê mùa, thô kệch	He was always a simple person who disliked brash things. / 他从以前开始就讨厌招摇过市, 性格很朴实。 / Anh ấy tính cách chất phác, từ xưa đã ghét những gì lòe loẹt.
1335	無邪気〈な〉 むじゃき	彼女は子どものように 無邪気な 性格だ。(ナ形) かのじょ こ むじゃき せいかく
名 ナ形	naïve/innocent / 天真无邪 / sự ngây thơ, trong sáng	She is naive like a child. / 她的性格像孩子一样天真无邪。 / Cô ấy tính cách ngây thơ như trẻ con.
1336	謙虚な けんきょ	私の上司は誰に対しても 謙虚だ 。 わたし じょうし だれ たい けんきょ
ナ形	humble / 谦虚 / khiêm nhường, khiêm tốn	My boss is humble towards anyone. / 我的上司对谁都很谦虚。 / Cấp trên của tôi khiêm nhường với bất kỳ ai.
1337	無口〈な〉 むくち	私はおしゃべりなので、 無口な 人が好きだ。(ナ形) わたし おしゃべり なで むくち ひと す
名 ナ形	reticence/quiet / 沉默寡言 / tính ít nói, kín tiếng	I am talkative, so I like quiet people. / 我是个话唠, 所以喜欢不爱说话的人。 / Tôi hay trò chuyện nên thích người ít nói.
1338	人見知り〈する〉 ひとみし	人見知りする 性格なので、友達が少ない。 ひとみし せいかく ともだち すく
名 ナ形	shy / 怕生 / tính nhút nhát, bẽn lẽn	I'm shy, so I don't have many friends. / 因为性格怕生, 所以朋友很少。 / Vì tính cách nhút nhát nên tôi ít bạn.
1339	おく病〈な〉 おくびょう	おく病な 性格を変えて、いろいろなことに挑戦したい。(ナ形) おくびょう せいかく か ちょうせん
名 ナ形	coward/cowardly / 胆小, 懦弱 / tính nhát gan	I want to change my cowardly personality and try many new things. / 想改掉懦弱的性格, 挑战各种各样的事。 / Tôi muốn thay đổi tính cách nhát gan để thử thách làm nhiều việc.

おく病者 coward / 胆小鬼 / người nhát gan
おくびょうもの

Section 1

1340	大胆な だいたん	おく病な性格なので、 大胆な 人がうらやましい。 びょう せいかく だいたん ひと
ナ形	daring / 大胆 / bạo dạn, táo bạo	I am cowardly, so I envy daring people. / 因为性格很懦弱, 羡慕那种胆大的人。/ Vì tính cách nhút nhát nên tôi rất ghen tỵ với người bạo dạn.
		+ 小心な timid / 慎重, 小心 / nhút nhát, hẹp hòi, nhỏ mọn
1341	なれなれしい	彼は初めて会ったのに、 なれなれしい 人だ。 かれ はじ あ ひと
イ形	over-familiar / 油腔滑调 / suồng sã	Even though this was my first time meeting him, he is acting a little too familiar with me. / 才第一次跟他见面, 真是油腔滑调的人。/ Lần đầu tiên gặp mà anh ấy thật suồng sã.
		+ よそよそしい distant / 冷漠, 疏远 / hờ hững, lạnh nhạt フレンドリーな friendly / 友善, 友好 / thân thiện
1342	厚かましい あつ	彼女が、あんなに 厚かましい 人とは知らなかった。 かのじょ あつ ひと し
イ形	brazen / 厚颜无耻 / danh đá, đáo đẽ	I didn't know she was such a brazen person. / 没想到她居然是这么厚颜无耻的人。/ Tôi không biết cô ấy là người danh đá đến thế.
		+ 図々しい bold / 厚脸皮 / vô duyên, trơ trẽn
1343	欲張り <な> よくば	妹は 欲張り で、何でも欲しがる。(ナ形) いもうと よくば なん は
名	greed/greedy / 贪婪 / tính tham lam, tham lam	She is greedy and wants everything. / 妹妹很贪婪, 什么都想要。/ Em gái tôi tham lam, cái gì cũng muốn.
ナ形		+ 欲張る boss around / 贪, 贪图 / tham lam
1344	ねばり強い つよ	あきらめず、 ねばり強い 頑張ろう。 つよ がんば
イ形	persistently, tenaciously / 执拗, 顽强 / kiên nhẫn, kiên trì	Don't give up, work with persistence. / 不放弃, 顽强地努力。/ Không bỏ cuộc, hãy cố gắng kiên trì.
1345	大ざっぱな おお	彼は 大ざっぱな 性格だが、お金についてはけちだ。 かれ おお せいかく かね
ナ形	rough, not particular / 粗枝大叶 / đại khái, sơ sài	He isn't too particular about things but is stingy about money. / 他的性格粗枝大叶的, 但对钱很抠门。/ Anh ấy tính tình đại khái nhưng lại keo kiệt chuyện tiền nong.
1346	だらしない	①あの人の服装は、いつも だらしない 。 ひと ふくそう ②部下に注意できないなんて、部長は だらしない 。 ぶ か ちゅう い ぶちょう
イ形	sloppy, weak / 邋遢 / 不像话 / lười thôi, bừa bãi, lỏng lẻo, yếu đuối	① That person always dresses sloppily. ② A manager who can't redress his subordinates is weak. / ①那个人的衣服一直很邋遢。②不敢提醒部下这种部长真是不像话。/ ① Trang phục của người đó lúc nào cũng lười thôi. ② Không thể lưu ý được cấp dưới thì trưởng phòng thật yếu đuối.

① not being proper ② weak, cowardly, can also be described as “だらしない” / ①不整洁②懦弱, 没有勇气, 也说“だらしない” / ① Không đáng hoàng ② Yếu đuối, không có dũng khí. Cũng nói là “だらしない”

1347	ルーズな ナ形	彼は時間に ルーズで 、いつも人を待たせる。 かれ じかん ひと ま
	loose / 散漫, 松懈 / lỏng lẻo, lè mè	He is never punctual and always makes people wait. / 他的时间观念很差, 总是让人等他。/ Anh ấy giờ giấc lè mè, lúc nào cũng bắt người khác đợi.
1348	短気〈な〉 名 ナ形	すぐに怒る 短気な 人とは付き合えない。(ナ形) おこ たんき ひと っ あ
	short-tempered/short-tempered / 性急 / tính nóng nảy, nóng nảy	I can't deal with short-tempered people who get angry easily. / 我和那种马上会生气的性急的人打不了交道。/ Tôi không thể giao tiếp với người tính khí nóng nảy, hay giận.
		≡ 気が短い き みじか
1349	ひきょう 〈な〉 名 ナ形	彼のやり方は ひきょうだ 。(ナ形) かれ かた
	cowardice/unmanly / 胆怯 / sợ bản tiện, hèn hạ	His way of doing things is cowardly. / 他的这种做法是很胆怯的。/ Cách làm của anh ta thật hèn hạ.
		⊕ ひきょう者 coward, traitor / 怯懦者 / người bản tiện もの
1350	プライド 名	妹は、かなり プライド が高い。 いもうと たか
	pride / 自尊 / lòng kiêu hãnh, tự hào	My younger sister is really too proud. / 妹妹的自尊心很强。/ Em gái tôi lòng kiêu hãnh rất cao.
1351	典型的な 名 ナ形	彼はまじめで時間に 厳しい 。 典型的な 日本人だ。 かれ じかん きび てんけいてき にほんじん
	typical / 典型 / mang tính điển hình	He is serious and strict about time. He's a typical Japanese. / 他很认真很守时, 是个典型的日本人。/ Anh ấy nghiêm túc và nghiêm khắc trong thời gian. Là người Nhật điển hình.
1352	要領 名	今年の新入社員は 要領 がいい。 ことし しんにゅうしゃいん ようりょう
	be to the point / 要領, 要点 / sự nắm bắt công việc, thao tác	The new employees this year know how to swim in the tide. / 今年的新社员都很乖巧。/ Nhân viên mới năm nay nắm bắt công việc tốt.
1353	乗り 名	彼女は 乗り がいいので、すぐ友達ができる。 かのじょ のともだち
	upbeat / 劲头 / sự hòa nhập, hòa đồng	She is upbeat and makes friends easily. / 她是个很起劲的人, 很快就能交到朋友了。/ Cô ấy hòa nhập tốt nên có thể kết bạn ngay.
1354	物事 名	彼は 物事 をじっくりと観察して、判断する。 かれ ものごと かんさつ はんだん
	things / 事物 / sự vật sự việc	He makes a decision after observing things very carefully. / 他会好好观察事物再做判断。/ Anh ấy chăm chú quan sát sự vật rồi quyết định.

Section 1

1355



反面
はんめん

名

other side / 另一面 / mặt trái,
mặt khác, phản diện

彼女は温厚な反面、冷たいところもある。

かのじょ おんこう はんめん つめ

She is good-natured, but can at times be cold-hearted. / 她温柔的背后也有冷淡的一面。 / Cô ấy một mặt nồng ấm nhưng mặt khác, cũng có điểm lạnh lùng.

これも

覚えよう！ 29

おほ



接辞：否定① Affix: Negation / 词缀：否定 / Phụ tố: Phủ định

• 無～（～がない）

【む～】

無意味
む い み

meaningless / 无意义 / Không có nghĩa

無関心
む かんしん

uninterested / 不闻不问，不感兴趣 / Không quan tâm

無許可
む きょ か

unauthorized / 没有许可 / Không phép

無責任
む せきにん

irresponsible / ①无责任②没有责任感 / Không có trách nhiệm, vô trách nhiệm

無関係
む かんけい

unrelated / 没有关系 / Không liên quan

無意識
む い しき

unconscious / 无意识 / Không có ý thức, vô thức

無計画
む けいかく

unplanned / 没有计划性 / Không kế hoạch

無差別
む さべつ

indiscriminate / 无差别 / Không phân biệt

無制限
む せいげん

limitless / 无限制 / Không giới hạn

無免許
む めんきょ

unlicensed / 无证 / Không có bằng, không có giấy phép

無表情
む ひょうじょう

expressionless / 无表情 / Không bày tỏ cảm xúc

【ぶ～】

無遠慮
ぶ えんりょ

brazen / 无所顾虑 / Không e ngại

無作法
ぶ さほう

ill-mannered / 没有规矩 / Vô phép, bất lịch sự

無愛想
ぶ あいそう

unfriendly / 不友善，冷淡 / Không hòa đồng

Section 2

いい気分

きぶん

Feeling Good / 好心情 / Cảm giác thoải mái



1356	☐	快適な かいてき	このホテルは、とても 快適だ 。 かいてき
	ナ形	comfortable / 舒适 / sảng khoái, dễ chịu, thoải mái	This hotel is very comfortable. / 这个酒店很舒适。/ Khách sạn này rất thoải mái.
1357	☐	快い こころよ	この音楽は 快い 気分 ^{おんがく こころよ きぶん} にさせてくれる。
	イ形	pleasant / 愉快, 高兴 / dễ chịu, du dương	This music makes me feel good. / 这个音乐能让人心情愉悦。/ Âm nhạc này khiến tôi có cảm giác dễ chịu.
1358	☐	心地よい こころち	窓から 心地よい 風 ^{まど こころち かぜ} が入ってきた。
	イ形	comfortable / 畅快, 惬意 / dễ chịu, thích thú, êm ái	Comfortable wind blew through the window. / 窗边吹来了惬意的风。/ Từ cửa sổ, làn gió dễ chịu thổi vào.
1359	☐	すがすがしい	試験が終わって、 すがすがしい 気分 ^{しけん お きぶん} だ。
	イ形	refreshing / 神清气爽 / khỏe khoắn, sảng khoái	I feel refreshed with the exams over. / 考试结束, 神清气爽。/ Kết thúc kỳ thi, tâm trạng thật sảng khoái.
1360	☐	リフレッシュ(する)	週末はテニスをして、 リフレッシュする 。 しゅうまつ
	名	refreshed / 振作精神 / sự làm mới, làm cho tỉnh người	I refresh by playing tennis over the weekend. / 周末打网球振作精神。/ Cuối tuần tôi chơi quần vợt cho tỉnh người.
1361	☐	穏やかな おだ	いつも 穏やかな 気持ち ^{おだ きも} でいたい。
	ナ形	calm / 平静, 平稳 / ôn hòa, thanh thản, yên ả	I always want to be calm. / 想一直能心平气和。/ Tôi muốn lúc nào cũng trong tâm trạng thanh thản.
1362	☐	心強い こころづよ	彼がいてくれると、とても 心強い 。 かれ
	イ形	encouraging / 有把握, 壮胆 / ủng hộ, động viên tinh thần	I feel very encouraged when he is here. / 他在能让我壮胆。/ Khi có anh ấy, tôi cảm thấy được động viên tinh thần mạnh mẽ.
1363	☐	恋しい こい	さっきまで会っていたのに、彼女が 恋しい 。 あかのじょ こい
	イ形	long for, miss / 想念 / nhung nhớ	I was with her just a moment ago, but I already miss her. / 刚刚还在一起的, 我又想念她了。/ Mới gặp lúc này mà đã nhung nhớ cô ấy rồi.
1364	☐	前向き まえむ	彼はいつでも 前向き に努力 ^{かれ まえむ どりょく} する。
	名	positive / 向前, 积极向上 / tích cực, hướng về phía trước	He is always positive and makes an effort. / 他一直积极向上很努力。/ Anh ấy luôn nỗ lực hướng về phía trước.

後ろ向き
うしろむき

ポジティブな positive / 积极 / tích cực

Section 2

1365	☐	めでたい	最近、家族に めでたい ことが続いている。 さいきん かぞく つづ
	イ形	happy / 可喜可贺 / đáng mừng, vui mừng	Happy things are happening one after another to my family these days. / 最近家里不断有喜事。/ Gần đây, liên tục có nhiều việc đáng mừng trong gia đình
+ おめでとう congratulations / 恭喜 / chúc mừng			
1366	☐	ラッキーな	今日は何だか ラッキーな 日だ。 きょう なん ひ
	ナ形	lucky / 好运 / may mắn	For some reason, today is a lucky day. / 今天真是个幸运的日子。/ Hôm nay là ngày may mắn sao đó.
⇄ アンラッキーな			
+ 幸運 〈な〉 luck/lucky / 幸运的 / vận may, may mắn ・ ついてる lucky / 幸运 / may mắn こううん			
1367	☐	幸福 〈な〉	彼女と出会ってから、穏やかで 幸福な 毎日だ。(ナ形) かのじょ で あ おだ こうふく まいにち
	名	happiness/happy / 幸福 /	Since meeting her, my days have been full of happiness and joy. / 和她相遇后每天都是稳稳的幸福。/ Sau khi gặp gỡ cô ấy,
	ナ形	niềm hạnh phúc, hạnh phúc	mỗi ngày của tôi đều êm ả và hạnh phúc.
⇄ 不幸 〈な〉 ふこう			
1368	☐	張り切る	彼は入社後、 張り切って 仕事に取り組んでいる。 かれ にゅうしゃご は き しごと と く
	動	enthusiastic / 紧綳, 拉紧 / hăng hái, sẵn sàng	He has been enthusiastically engaged in work since joining the company. / 他入社以后, 干劲十足地投入工作。/ Sau khi vào công ty, anh ấy hăng hái nỗ lực làm việc.
1369	☐	わくわく 〈する〉	もうすぐ夏休みだ。 わくわくする 。 なつやす
	副	exciting / 期待 / hồi hộp, phấn khởi	It's almost summer vacation and I feel so excited. / 马上就要放暑假了, 满心期待。/ Sắp đến mùa hè rồi. Thật phấn khởi.
1370	☐	そわそわ[と]〈する〉	デートの日の朝は そわそわ と落ち着かない。 ひ あさ お っ
	副	nervous / 坐立不安 / sốt ruột	I feel nervous on the morning of the date. / 约会那天早上, 坐立不安无法平静。/ Sáng hôm hẹn hò, tôi sốt ruột đứng ngồi không yên.
1371	☐	うっとり[と]〈する〉	好きな歌手のコンサートで、 うっとりした 気分になる。 す か しゅ き ぶん
	副	spellbound / 陶醉 / như bị thôi miên, say đắm, lã lã	I'm spellbound at the concert of my favorite singer. / 在喜欢的歌手的演唱会上, 心情陶醉万分。/ Tôi như bị thôi miên trong buổi hòa nhạc của ca sỹ mình yêu thích.

1372	すっと〈する〉 副 feel refreshed / 痛快 / nhẹ nhàng, nhẹ nhõm	言いたいことを全部言って、胸がすっとした。 い ぜんぶ い むね I feel refreshed, having said everything I wanted to say. / 想说的话都说了, 心情痛快。/ Tôi nói hết những gì muốn nói và thấy trong lòng nhẹ nhõm.
1373	気分転換〈する〉 名 change of pace / 转换心情 / sự thay đổi tâm trạng	カラオケで気分転換して、すっきりした。 き ぶんてんかん I feel refreshed after having a change of pace with karaoke. / 唱唱卡拉 OK 转换一下心情, 现在痛快了。/ Tôi thay đổi tâm trạng bằng cách hát karaoke và thấy sáng khoái.

これも
覚えよう! ③



接辞：否定② Affix: Negation / 词缀：否定 / Phụ tố: Phủ định

● 不～ (～が足りない)

不可能 ふ かのう	impossible / 不可能 / Không thể, thiếu khả năng
不自然 ふ しぜん	unnatural / 不自然 / Không tự nhiên, thiếu tự nhiên
不景气 ふ けいき	bad economy / 不景气 / Kinh tế khó khăn, buồn bán ế ẩm
不公平 ふ こうへい	unfair / 不公平 / Không công bằng, thiếu công bằng
不必要 ふ ひつよう	unnecessary / 不必要 / Không cần thiết
不完全 ふ かんぜん	incomplete / 不完全 / Không hoàn thiện, thiếu hoàn thiện
不自由 ふ じゆう	disabled / 不自由 / Không được tự do, cách nói tránh với những người khuyết tật
不人気 ふ にんき	unpopular / 不受欢迎 / Không được ưa chuộng
不まじめ ふ	insincere / 不认真 / Không chăm chỉ, không nghiêm túc
不合格 ふ ごうかく	failure, disqualification / 不及格 / Không đậu
不安定 ふ あんてい	unstable / 不稳定 / Không ổn định
不透明 ふ とうめい	unclear / 不透明 / Không trong sáng, không minh bạch

Section 3

ブルーな気分

きぶん



Feeling Down / 坏心情 / Cảm giác buồn bã

1374	☐ ゆううつ 〈な〉 ☐ 名 ☒ ナ形	一日中雨だと、 ゆううつ になる。(ナ形) いちにちじゅうあめ I feel depressed when it rains all day. / 一整天都下雨，心情也变得闷闷不乐了。/ Mưa cả ngày thật âm ảm.
1375	☐ みじめな ☒ ナ形	今の みじめな 生活を早く終わらせたい。 いま せいかつ はや お I want to end this miserable life as soon as possible. / 现在过着这种惨不忍睹的生活，真想快点结束。/ Tôi muốn mau kết thúc cuộc sống khổ khổ hiện nay.
1376	☐ つらい ☒ イ形	親友が病気になってしまい、とても つらい 。 しんゆう びょうき My best friend became ill and I am very depressed. / 好朋友得病了，心里很难过。/ Bạn thân tôi bị bệnh, thật buồn.
1377	☐ 心細い こころぼそ ☒ イ形	日本へ来たばかりの頃は、とても 心細かった 。 にほん き ころ こころぼそ I felt very lonely when I just arrived in Japan. / 刚来日本的时候，心里很没底。/ Khi mới đến Nhật, tôi rất cô đơn.
1378	☐ 弱気 〈な〉 よわき ☐ 名 ☒ ナ形	いつもは強気な彼が、今日はなぜか 弱気だ 。(ナ形) つよき かれ きょう よわき That aggressive man is acting timid today for some reason. / 一向很强势的他为何今天如此怯弱。/ Lúc nào cũng mạnh mẽ vậy mà không hiểu sao hôm nay lại yếu đuối.
⇄ 強気 〈な〉 つよき		
1379	☐ 落ち込む お こ ☒ 動	彼女にふられて、 落ち込んで いる。 かのじょ お こ She dumped me so I'm depressed. / 被女友甩了，很消沉。/ Tôi bị bạn gái chia tay, nên buồn bã.
1380	☐ 失望 〈する〉 しつぱう ☐ 名	友達のひきょうなやり方に心から 失望した 。 ともだち かた ころ しつぱう I am truly disappointed with my friend's cowardly methods. / 对朋友这么怯懦的做法从心里感到失望。/ Tôi thật sự thất vọng với cách làm hèn hạ của bạn mình.



失望感 sense of disappointment / 失望感 / cảm giác thất vọng
しつぱうかん

- 1381** ☐ **絶望〈する〉**
ぜつぼう
何をやってもうまくいかない。人生に**絶望して**しまっ
なにしんせいぜつぼう
まいそうだ。
- 名** no hope / 绝望 / sự tuyệt vọng
Nothing goes the way I want it to, no matter what I do. I feel like giving on life. / 做什么都做不好, 快对人生绝望了。/ Làm gì cũng không suôn sẻ. Gần như tuyệt vọng với cuộc đời.
- +** 絶望的な hopeless / 绝望的 / một cách tuyệt vọng・
ぜつぼうてき
絶望感 sense of hopelessness / 绝望感 / cảm giác tuyệt vọng
ぜつぼうかん
- 1382** ☐ **傷つく**
きず
動 be hurt / 受伤 / tổn thương
弟は、すぐに**傷つく**タイプだ。
おとうときず
My younger brother is easily hurt. / 弟弟是那种很容易受伤的类型。/ Em trai tôi thuộc típ người dễ tổn thương.
- +** (～を) 傷つける hurt (someone) / 伤害 / gây tổn thương (～)
きず
- 1383** ☐ **わずらわしい**
イ形 a pain / 麻烦 / phiền phức, phiền toái
ときどき、人間関係が**わずらわしく**なる。
にんげんかんけい
Sometimes I find human relations to be a pain. / 有时人际关系会觉得很麻烦。/ Thỉnh thoảng, quan hệ con người trở nên phiền phức.
- 1384** ☐ **うんざり〈する〉**
副 sick of / 厌烦, 厌烦 / chán ngán, ngán ngẩm
彼の言い訳には、もう**うんざり**だ。
かれいわけ
I am sick of his excuses. / 我已经对他的借口厌烦了。/ Ngụy biện của anh ấy thật ngán ngẩm.
- +** うざい pestering / 厌烦, 烦 / phiền hà, phức tạp, ngán ngẩm
uzai is an informal term used by young people / “うざい” 是年轻人的说法 / うざい là cách nói chỉ của người trẻ
- 1385** ☐ **戸惑う**
とまど
動 perplexed / 不知如何是好 / phân vân, băn khoăn
初めての仕事で**戸惑って**しまった。
はじしごととまど
I was perplexed during my first time on the job. / 因为是第一份工作, 不知如何是好。/ Là công việc đầu tiên nên tôi cứ băn khoăn.
- +** 戸惑い perplexed / 困惑 / sự phân vân
とまど
- 1386** ☐ **ためらう**
動 reluctant / 犹豫 / do dự, lưỡng lự
街で部長に会ったが、声をかけるのを**ためらった**。
まちぶちょうあこえ
I saw the manager on the street but was reluctant to call out to him. / 在街上遇到部长, 犹豫要不要打招呼。/ Tôi gặp trưởng phòng ở phố mà cứ do dự chuyện gọi hay không.
- 1387** ☐ **申し訳ない**
もうわけ
イ形 feel bad, feel apologetic / 抱歉 / cảm thấy có lỗi, khó tha thứ
去年は帰国せず、両親には**申し訳ない**ことをした。
きょねんきこくりょうしんもうわけ
I feel bad toward my parents for not returning home last year. / 去年没有回国, 对父母很过意不去。/ Năm ngoái tôi không về nước nên cảm thấy có lỗi với bố mẹ.

Section 3

1388	☐	すまない	長い間苦勞をかけて、 <u>すまなかった</u> ね。 なが あいだく ろう
	イ形	sorry / 过意不去 / xin lỗi	I'm sorry for making you go through all this trouble for so long. / 长时间让你受苦了，真是过意不去。/ Bất anh phải lao động cực nhọc thời gian dài, xin lỗi nhé.
1389	☐	仕方 [が] ない しかた	私がうそをついたのだから、彼が怒っても <u>仕方ない</u> 。 わたし かれ おこ し かた
	イ形	cannot be helped / 没有办法 / đành chịu, không còn cách nào khác	I lied, so it can't be helped that he is angry. / 是我撒了谎，他要生气也没有办法。/ Vì tôi nói dối nên anh ấy giận cũng đành chịu.
= しょうがない			
1390	☐	しまった	<u>しまった</u> ！ 宿題、忘れた！ しゅくだい わす
	感	oh dear / 糟糕 / tiêu rồi, chết rồi, thôi rồi	Oh dear! I forgot my homework! / 糟糕！我忘了作业了！/ Thôi rồi! Quên bài tập rồi!
1391	☐	恐れる おそ	私は、いつも失敗を <u>恐れている</u> 。 わたし しっばい おそ
	動	fear / 害怕、恐惧 / sợ, e sợ, khiếp sợ	I am always afraid of failure. / 我一直都很恐惧失败。/ Tôi luôn sợ thất bại.
1392	☐	情けない なさ	テストで0点を取るなんて、 <u>情けない</u> 。 てん と なさ
	イ形	pitiful / 可悲 / đáng buồn, đáng trách, tội nghiệp	How pitiful to get a zero on the exam. / 考试考了0分，真是太可悲了。/ Bài kiểm tra mà 0 điểm thì thật đáng trách.
1393	☐	恥 はじ	駅の階段で転んで、 <u>恥</u> をかいた。 えき かいだん ころ はじ
	名	embarrassment / 耻辱、羞愧 / sự xấu hổ, mắc cỡ	I was embarrassed for falling down the station stairs. / 在车站楼梯上摔倒了，真是丢脸。/ Tôi bị ngã ở cầu thang nhà ga, thật xấu hổ.
1394	☐	別に (～ない) べつ	今、 <u>別に</u> 悩みはない。 いま べつ なや
	副	not particularly / (没有) 特别 / ngoài ra, (không có gì) đặc biệt	I don't particularly have anything worrying me now. / 现在没有什么特别的烦恼。/ Bây giờ tôi không có trăn trở gì đặc biệt.
👉 often used in negative sentences / 多用否定 / Phần nhiều trong câu phủ định.			
1395	☐	構わない かま	あんな人に何を言われても、 <u>構わない</u> 。 ひと なに い かま
	連語	do not care / 无所谓 / không sao, không bận tâm	I don't care about anything someone like that says. / 被那种人说什么都无所谓。/ Bị người như thế nói gì cũng chẳng sao.

Section 4

プラスのイメージ

Positive Image / 积极印象 / Hình ảnh tích cực

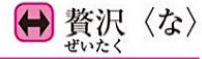


1396	☐ はきはき 〈する〉 副	生徒は先生の質問に はきはき 答えた。 せい と せんせい しつもん こた
	clearly / 干脆, 爽快 / quả quyết, sinh động, rõ ràng	The student answered the teacher's question clearly. / 学生快速地回答了老师的问题。/ Học trò trả lời câu hỏi của thầy / cô thật rõ ràng.
1397	☐ 清潔な ナ形	このデパートはトイレを 清潔 に保っている。 せいけつ たも
	clean / 清洁 / sạch sẽ	The toilet of this department store is always clean. / 这个商场的洗手间一直保持清洁。/ Trung tâm thương mại này giữ nhà vệ sinh sạch sẽ.
		↔ 不潔な ふけつ
1398	☐ 客観的な ナ形	社長の意見は、いつも 客観的だ 。 しゃちょう いけん きゃっかんてき
	objective / 客观的 / mang tính khách quan	The president's opinion is always objective. / 社长的意见一直很客观。/ Ý kiến của giám đốc luôn mang tính khách quan.
		↔ 主観的な しゅかんてき
1399	☐ 冷静な ナ形	彼女は何があっても、 冷静 に対応する。 かのじょ なに れいせい たいおう
	calm / 冷静的 / điềm tĩnh, bình tĩnh	She always responds calmly whatever happens. / 她无论发生什么事都冷静对应。/ Dù có chuyện gì, cô ấy cũng bình tĩnh ứng phó.
1400	☐ もっともな ナ形	彼女が怒るのは もっとも だと思う。 かのじょ おこ おも
	understandable / 政党 / đương nhiên, đúng đắn, có lý	It is understandable that she gets angry. / 她生气也是正当的。/ Tôi nghĩ cô ấy tức giận là đúng rồi.
1401	☐ 謙そん 〈する〉 名	日本には 謙そん の文化がある。 にほん けん ぶん か
	humble / 谦逊 / sự khiêm tốn, khiêm nhường	Japan has a culture of being humble. / 日本有谦逊的文化。/ Nhật Bản có văn hóa khiêm nhường
1402	☐ 若々しい イ形	私の祖母は外見も気持ちも 若々しい 。 わたし そば がいけん きも わかわか
	young / 年轻 / trẻ trung, đầy sức sống	My grandmother looks and feels young. / 我祖母不论外表还是心态都很年轻。/ Bà tôi trẻ trung cả về bề ngoài lẫn tinh thần.
1403	☐ ユニークな ナ形	ユニークな 建築物を見るのが好きだ。 けんちくぶつ み す
	unique / 独特的 / duy nhất, độc đáo	I like to see unique architecture. / 我喜欢看独特的建筑物。/ Tôi thích ngắm những công trình kiến trúc độc đáo.
1404	☐ 唯一 名	彼は 唯一 信頼できる人だ。 かれ ひとりしんらい ひと
	only / 唯一 / sự duy nhất	He is the only person I trust. / 他是唯一可以信赖的人。/ Anh ấy là người duy nhất có thể tin cậy được.

1327 ~ 1434

Section 4

1405	洗練 〈する〉 せんれん	彼の小説は文章が 洗練 されている。 かれ しょうせつ ぶんしょう せんれん
☐	名	finess / 千錘百煉, 考究 / vẻ lịch sự, tinh tế
1406	品 ひん	彼女の言葉づかいは、とても 品 がある。 かのじょ ことば ひん
☐	名	elegance / 品位 / phẩm chất, phẩm giá
+ 品格 dignity / 品格, 品质 / phẩm cách • 上品 in good taste / 高雅, 上等 / tốt, lịch thiệp, tao nhã • 下品 in bad taste / 下流, 下等 / kém chất lượng, tầm thường, thấp kém ひんかく じょうひん げひん		
1407	広々 [と] 〈する〉 ひろびろ	広々とした キッチン、とても使いやすい。 ひろびろ つか
☐	副	spacious / 宽敞, 广阔 / rộng lớn, rộng rãi
1408	ふわふわ 〈な / する〉	このパンは ふわふわ していて、おいしそうだ。(副)
☐	ナ形	soft, spongy/softly / 蓬松柔软 / mềm mại, êm ái
1409	断然 だんぜん	私は 断然 こっちの絵が好きだ。(副)
☐	副	definitely/definitely / 断然, 绝对 / rõ ràng, hoàn toàn
1410	結構 な けっこう	① 結構 な物を、ありがとうございました。 けっこう もの ②十分にいただいたので、もう 結構 です。 じゅうぶん けっこう
☐	ナ形	nice/fine / 完美的, 漂亮的 / 足够 / tốt, đủ, được
+ ① very good ② need no more / ①很好②再多就不要了 / ① Vô cùng tốt ② Không cần hơn nữa		
1411	見事 な みごと	彼の作品は、いつも 見事 だ。 かれ さくひん みごと
☐	ナ形	stunning / 卓越, 精彩 / đẹp, tuyệt vời
1412	貴重 な きちよう	留学は、とても 貴重 な経験だ。 りゅうがく きちよう けいけん
☐	ナ形	precious / 贵重, 宝贵 / quý giá, quý trọng
+ 貴重品 valuables / 贵重物品 / đồ quý giá きちようひん		
1413	質素 〈な〉 しつそ	無駄のない、 質素 な生活を送っている。(ナ形)
☐	名	frugality/frugal / 朴素, 简朴 / sự giản dị, giản dị
☐	ナ形	I live a frugal life with no waste. / 过着不浪费的简朴生活。 / Sống cuộc sống giản dị không hoang phí.



1414



同様な

どうよう

ナ形

same as / 同样, 一样 / tương tự

今までと同様に、これからもよろしくお願ひします。
 いま どうよう ねが

I'm looking forward to working with you the same way as before. / 请一如既往地多多关照。 / Trong tương lai, tôi cũng xin được giúp đỡ như từ trước đến nay.

これも

覚えよう! ③

おぼ



接辞：否定③

むづし きてい

Affix: Negation / 词缀：否定 / Phụ tố: Phủ định

• 非～ (～ではない)

非日常

ひ にちじょう

extraordinary / 非日常 / Bất thường, không như thường nhật

非公開

ひ こうかい

undisclosed / 非公开 / Không công khai

非公式

ひ こうしき

unofficial / 非正式 / Không chính thức

非常識

ひ じょうしき

lack of common sense / 没有常识, 荒唐 / Thiếu kiến thức phổ thông

非科学

ひ がく

unscientific / 非科学 / Không khoa học

• 未～ (まだ～ない)

未使用

み しよう

unused / 未使用 / Chưa sử dụng

未確認

み かくにん

unidentified / 未确认 / Chưa kiểm tra, chưa xác nhận

未解決

み かいけつ

unsolved / 未解决 / Chưa giải quyết

未開発

み かいほつ

undeveloped / 未开发 / Chưa phát triển

未完成

み かんせい

incomplete / 未完成 / Chưa hoàn thành

未経験

み けいけん

unexperienced / 无经验 / Chưa trải qua

未成年

み せいねん

underaged / 未成年 / Vị thành niên, chưa trưởng thành

1327 ~ 1434

Section 5

マイナスのイメージ

Negative Image / 消极印象 / Hình ảnh tiêu cực



1415	☐	憎らしい にく	兄は、いつも 憎らしい ことを言う。 あに にく い
イ形		exasperating, hateful / 可憎 / đáng ghét, ghê tởm	My elder brother always says something annoying. / 哥哥总是说些让人讨厌的话。 / Anh tôi luôn nói những chuyện đáng ghét.
1416	☐	強引な ごういん	兄の友人に 強引に 食事に誘われた。 あに ゆうじん ごういん しょくじ さそ
ナ形		forceful / 强硬 / ép buộc	My elder brother's friend forced me to join for dinner. / 被哥哥的朋友硬拉去吃饭了。 / Tôi bị bạn của anh trai ép đi dùng bữa.
1417	☐	うっとうしい	①梅雨に入って、 うっとうしい 天気が続く。 つ ゆ はい てんき つづ ②彼はおしゃべりで、 うっとうしい 。 かれ
イ形		dreary/annoying / 沉闷 / 罗嗦、烦 / u ám, buồn rầu, ủ dột, nặng nề, ồn ào	① Dreary weather continues as we enter the rainy season. ② He is talkative and annoying. / ① 进入梅雨季节，每天都是阴郁的天气。② 他很爱说话，非常烦人。 / ① Vào mùa mưa, thời tiết cứ u ám kéo dài. ② Anh ấy nói nhiều, thật nặng nề.
		☞ ① the weather is bad ② annoying and obstructive / ① 天气不好 ② 罗嗦碍事 / ① Thời tiết không đẹp ② Phức tạp, ồn ào	
1418	☐	やっかい〈な〉	やっかいな 仕事を引き受けてしまった。(ナ形) しごと ひ う
名		troublesome/troublesome / 麻烦、恼人 / sự phiền phức ; rắc rối	I accepted a troublesome task. / 接了个烦人的工作。 / Tôi lỡ nhận công việc phiền phức.
1419	☐	とんでもない	①彼は非常識で、 とんでもない やつだ。 かれ ひょうしき ②A「合格できたのは先生のおかげです。」 ごうかく せんせい B「 とんでもない 。Aさんの努力の結果ですよ。」 どりよく けつ か
イ形		unbelievable/not at all / 骇人听闻 / 哪里的话 / quá đáng không thể nào, không dám đâu	① He has no common sense and is an unbelievable person. ② A: I was able to pass the test because of you, teacher. B: Not at all. It is a result of your effort. / ① 他那种没有常识，真是骇人听闻。② A：“我能合格，多亏了老师。” B：“哪里的话，都是你自己努力的结果。” / ① Anh ấy là người thiếu nhận thức, thật quá đáng. ② A: Em thi đậu là nhờ thầy / cô. B: Không đâu. Đó là kết quả nỗ lực của A đấy
		☞ ① so bad that it's unthinkable ② denying someone else's words as a form of humility / ① 过分得无法想像 ② 否定对方的说法，表示谦虚 / ① Tệ đến mức bình thường không thể nào nghĩ được ② Phủ định, khiêm nhường trước lời nói của người kia	
1420	☐	安易な あんい	安易に 人を信じて、だまされてしまった。 あんい ひと しん
ナ形		easy / 轻易 / dễ dàng, đơn giản	I trusted people too easily and ended up being fooled. / 轻信了别人，被骗了。 / Tôi dễ dàng tin người nên đã bị lừa.

Section 5

マイナスのイメージ

Negative Image / 消极印象 / Hình ảnh tiêu cực



1415	☐	憎らしい にく	兄は、いつも 憎らしい ことを言う。 あに にく い
イ形		exasperating, hateful / 可憎 / đáng ghét, ghê tởm	My elder brother always says something annoying. / 哥哥总是说些让人讨厌的话。 / Anh tôi luôn nói những chuyện đáng ghét.
1416	☐	強引な ごういん	兄の友人に 強引に 食事に誘われた。 あに ゆうじん ごういん しょくじ さそ
ナ形		forceful / 强硬 / ép buộc	My elder brother's friend forced me to join for dinner. / 被哥哥的朋友硬拉去吃饭了。 / Tôi bị bạn của anh trai ép đi dùng bữa.
1417	☐	うっとうしい	①梅雨に入って、 うっとうしい 天気が続く。 つ ゆ はい てんき つづ ②彼はおしゃべりで、 うっとうしい 。 かれ
イ形		dreary/annoying / 沉闷 / 罗嗦、烦 / u ám, buồn rầu, ủ dột, nặng nề, ồn ào	① Dreary weather continues as we enter the rainy season. ② He is talkative and annoying. / ① 进入梅雨季节，每天都是阴郁的天气。② 他很爱说话，非常烦人。 / ① Vào mùa mưa, thời tiết cứ u ám kéo dài. ② Anh ấy nói nhiều, thật nặng nề.
		☞ ① the weather is bad ② annoying and obstructive / ① 天气不好 ② 罗嗦碍事 / ① Thời tiết không đẹp ② Phức tạp, ồn ào	
1418	☐	やっかい〈な〉	やっかいな 仕事を引き受けてしまった。(ナ形) しごと ひ う
名		troublesome/troublesome / 麻烦、恼人 / sự phiền phức ; rắc rối	I accepted a troublesome task. / 接了个烦人的工作。 / Tôi lỡ nhận công việc phiền phức.
1419	☐	とんでもない	①彼は非常識で、 とんでもない やつだ。 かれ ひょうしき ②A「合格できたのは先生のおかげです。」 ごうかく せんせい B「 とんでもない 。Aさんの努力の結果ですよ。」 どりよく けつ か
イ形		unbelievable/not at all / 骇人听闻 / 哪里的话 / quá đáng không thể nào, không dám đâu	① He has no common sense and is an unbelievable person. ② A: I was able to pass the test because of you, teacher. B: Not at all. It is a result of your effort. / ① 他那种没有常识，真是骇人听闻。② A：“我能合格，多亏了老师。” B：“哪里的话，都是你自己努力的结果。” / ① Anh ấy là người thiếu nhận thức, thật quá đáng. ② A: Em thi đậu là nhờ thầy / cô. B: Không đâu. Đó là kết quả nỗ lực của A đấy
		☞ ① so bad that it's unthinkable ② denying someone else's words as a form of humility / ① 过分得无法想像 ② 否定对方的说法，表示谦虚 / ① Tệ đến mức bình thường không thể nào nghĩ được ② Phủ định, khiêm nhường trước lời nói của người kia	
1420	☐	安易な あんい	安易に 人を信じて、だまされてしまった。 あんい ひと しん
ナ形		easy / 轻易 / dễ dàng, đơn giản	I trusted people too easily and ended up being fooled. / 轻信了别人，被骗了。 / Tôi dễ dàng tin người nên đã bị lừa.

1421	☐	無難な ぶなん	彼の答えは、いつも 無難だ 。 かれ こた ぶなん
	ナ形	safe, passable / 无可非议 / an toàn, vừa phải, chấp nhận được	His answers are always passable. / 他的回答无可非议。/ Câu trả lời của anh ta luôn chấp nhận được.
1422	☐	平凡な へいぼん	平凡な 毎日で退屈だ。 へいぼん まいにち たいくつ
	ナ形	ordinary / 平凡的 / bình thường, bình lặng	It's boring as the days are ordinary. / 平凡的每天很无聊。/ Mỗi ngày bình lặng thật buồn tẻ.
↔ 非凡な ひぼん			
1423	☐	みっともない	そんな みっともない 服装で出かけるの？ ふくそう で
	イ形	miserable / 不像话, 不体面 / thiếu lịch sự, không đứng đắn, hổ thẹn	Do you plan on going out in such miserable clothes? / 真要穿成这副模样出去? / Đi ra ngoài với bộ quần áo không đứng đắn như vậy sao?
1424	☐	見苦しい みぐる	彼は負けたくせに怒っている。 見苦しい 。 かれ ま おこ みぐる
	イ形	ugly / 难看, 丢脸 / xấu, khó coi	He lost the fight but is angry. It looks ugly. / 他输了还生气, 真丢人。/ Anh ấy đã thua mà còn tức giận. Thật khó coi.
1425	☐	みにくい	兄弟だから、お金のことで みにくい 争いをしたくない。 きょうだい かね あらそ
	イ形	ugly / 难看, 丑陋 / xấu xí, khó coi	We're brothers, so I don't want to be involved in an ugly argument about money. / 因为是兄弟不想因为金钱斗得难看。/ Vì là anh em nên tôi không muốn vì chuyện tiền bạc mà tranh chấp khó coi.
1426	☐	ぼろぼろな	このコートは ぼろぼろだ 。もう捨てよう。 す
	ナ形	falling apart / 破破烂烂 / rách nát, tả tơi	The coat is falling apart. I should throw it away. / 这件大衣破破烂烂的, 丢掉吧。/ Cái áo choàng này đã rách nát rồi. Vứt thôi.
1427	☐	あわれな	あわれな 子どもの話を聞き、涙が出た。 こ はなし き なみだ で
	ナ形	pitiful / 悲哀的 / đáng thương	Hearing the story about a poor child made me cry. / 听着可怜的孩子的故事眼泪也掉下来了。/ Nghe câu chuyện về đứa bé đáng thương, tôi chảy nước mắt.
1428	☐	乏しい とぼ	彼は想像力が 乏しく 、話していてもつまらない。 かれ そうぞうりょく とぼ はな
	イ形	lacking / 缺乏 / thiếu thốn, hạn hẹp, keo kiệt, bần cùng	He lacks imagination and is not fun talking to. / 他缺乏想像力, 话题总是很无聊。/ Anh ấy nghèo trí tưởng tượng, có nói chuyện cũng chán.

↔ 豊かな
ゆた

1327 ~ 1434

Section 5

1429	☐ 中途半端 〈な〉 ちゅう と はん ぱ	弟は、することがいつも 中途半端だ 。(ナ形) おとうと ちゅう と はん ぱ
	名 halfway/half-hearted / 半途而废 / nửa chừng, nửa vời	Everything my younger brother does is half-hearted. / 弟弟做什么都总是半途而废。/ Em trai tôi luôn làm gì cũng nửa chừng.
1430	☐ まごまご 〈する〉 副	ATMの操作がわからず、 まごまごした 。 そう さ
	副 flustered / 慌张, 不知所措 / lúng túng, hoang mang, loay hoay	I didn't know how to operate the ATM and was flustered. / 不会操作 ATM 机, 一下手足无措。/ Tôi loay hoay, không biết cách thao tác máy ATM.
1431	☐ 矛盾 〈する〉 む じ ゅ ん	彼の話は 矛盾 している。 かれ はなし む じ ゅ ん
	名 contradiction / 矛盾, 相左 / mâu thuẫn, trái ngược	His story doesn't make sense. / 他的话很矛盾。/ Câu chuyện của anh ấy thật mâu thuẫn.
1432	☐ にやにや 〈する〉 副	人を見て、 にやにやする のはやめなさい。 ひと み
	副 grinning / 嗤笑 / cười giả tạo, màu mè	Stop grinning when you look at someone. / 不要看到人就嗤笑。/ Hãy ngưng ngay cái trò nhìn người ta rồi cười giả tạo đi.
1433	☐ でこぼこ 〈な / する〉 名	学校の前の道は でこぼこだ 。(ナ形) がっこう まえ みち
	名 bump/bumpy / 凹凸不平 / lồi lõm, gập gềnh	The road in front of the school is bumpy. / 学校前面的道路凹凸不平。/ Con đường trước trường gập gềnh.
	👉 also written “凸凹” / 也写作“凸凹” / Cũng có cách viết “凸凹”	
1434	☐ それなり 名	このドラマは評判が悪いが、 それなり に面白い。 ひょうばん わる おもしろ
	名 passable / 相应的, 恰如其分 / trong chừng mực nào đó	The drama isn't popular, but I find it reasonably interesting. / 这部电视剧虽然评价不好, 但还是蛮有意思的。/ Bộ phim truyền hình này tuy bị đánh giá thấp nhưng trong chừng mực nào đó thì thú vị.

N2 Chapter

12

間違えやすい表現

まちが

ひょうげん

Frequently Mistaken Expressions /
容易误用的表达 / Cách nói dễ nhầm lẫn



単語 No.
たんご

1	慣用句①気・心・胸 かんようく き こころ むね	Idioms (1) Energy, Heart, Mind / 慣用語①気・心・胸 / Thành ngữ (1) Tinh khí - Tâm hồn - Tâm trạng	1435~1454
2	慣用句②頭・顔 かんようく あたま かお	Idioms (2) Head, Face / 慣用語②头部・脸部 Thành ngữ (2) Đầu - Mặt	1455~1483
3	慣用句③体 かんようく からだ	Idioms (3) Body / 慣用語③身体部位 / Thành ngữ (3) Cơ thể	1484~1504
4	副詞 ふくし	Adverb / 副词 / Phó từ	1505~1520
5	接続表現 せつぞくひょうげん	Conjunctive Expressions / 接続表达 / Cách nói nối	1521~1546

N2 Chapter

12

間違えやすい表現

まちが

ひょうげん

Frequently Mistaken Expressions /
容易误用的表达 / Cách nói dễ nhầm lẫn



単語 No.
たんご

1	慣用句①気・心・胸 かんようく き こころ むね	Idioms (1) Energy, Heart, Mind / 慣用語①気・心・胸 / Thành ngữ (1) Tinh khí - Tâm hồn - Tâm trạng	1435~1454
2	慣用句②頭・顔 かんようく あたま かお	Idioms (2) Head, Face / 慣用語②头部・脸部 Thành ngữ (2) Đầu - Mặt	1455~1483
3	慣用句③体 かんようく からだ	Idioms (3) Body / 慣用語③身体部位 / Thành ngữ (3) Cơ thể	1484~1504
4	副詞 ふくし	Adverb / 副词 / Phó từ	1505~1520
5	接続表現 せつぞくひょうげん	Conjunctive Expressions / 接続表达 / Cách nói nối	1521~1546

Section 1

慣用句①気・心・胸

かんよう く き こころ むね



Idioms (1) Energy, Heart, Mind / 慣用語①気・心・胸 / Thành ngữ (1) Tinh khí - Tâm hồn - Tâm trạng

1435



気が早い

き はや

hasty / 性急 / nôn nóng

旅行は来週なのに、もう準備するなんて**気が早い**。

りょこう らいしゅう じゅんび き はや

The trip is next week so you're being too hasty for starting preparations. / 下周才去旅行，现在就做准备了也太性急了吧。 / Tuần sau mới đi du lịch mà bây giờ đã chuẩn bị rồi thì đúng là nôn nóng.



せっかち 〈な〉 impatient, restless / 性急 / nôn nóng, lanh chanh

1436



気が重い

き おも

dispirited, depressed / 心情沉重 / cảm thấy chán nản, nặng nề

仕事でミスした翌朝は、とても**気が重い**。

しごと むすあさ き おも

The morning after making a mistake at work makes me feel very depressed. / 工作上犯了错，第二天心情沉重。 / Buổi sáng sau khi mắc sai lầm trong công việc thì lòng thật nặng nề.

1437



気が合う

き あ

get along well / 合得来 / hợp tính

鈴木さんとは、とても**気が合う**。

すずき き あ

I get along very well with Mr. Suzuki. / 和铃木很合得来。 / Tôi rất hợp tính với anh / chị Suzuki.



馬が合う get along well / 气味相投，投缘 / hợp nhau

1438



気が利く

き き

thoughtful / 善于察言观色 / chu đáo, quan tâm, ân cần

木村さんは、よく**気が利く**人だ。

きむら き き ひと

Mr. Kimura is a very thoughtful person. / 木村很善于察言观色。 / Anh / chị Kimura là người rất ân cần.

1439



気がつく

き

notice/attentive / 意识到 / 仔细周到 / nhận thấy, nhớ ra, để ý, chu đáo

①駅に着いてから、忘れ物に**気がついた**。

えき つ わす もの き

②彼女は、よく**気がつく**人だ。

かのじょ き ひと

① I noticed that I forgot something when I arrived at the station. ② She is a very attentive person. / ①到了车站，意识到忘了东西。②她是个无微不至的人。 / ① Sau khi đến nhà ga, tôi mới nhận ra để quên đồ. ② Cô ấy là người rất chu đáo



① learning something that one did not know until then ② be attentive to details / ①知道了不知道的事②注意细节 / ① Biết việc cho đến giờ đã không biết ② Để ý những việc nhỏ, chi tiết

1440



気が強い

き つよ

aggressive / 坚强，倔强 / cá tính, mạnh mẽ

妹は**気が強い**が、そんなところも可愛いと思う。

いもうと き つよ かわい おも

My little sister is very aggressive, but I find that cute too. / 妹妹虽然很强势，但我觉得也很可爱。 / Em gái tôi mạnh mẽ nhưng tôi nghĩ điểm đó cũng đáng yêu.



気が弱い

き よわ

1441	☐ 気が小さい き ちい	彼は 気が小さい のに、大きなことを言う。 かれ き ちい おお こと い
	timid / 小心眼, 气量小 / nhỏ nhen, hẹp bụng	He is timid but can talk big. / 他心眼那么小却说大话。/ Anh ấy tính tình nhỏ nhen mà toàn nói chuyện to tát.
1442	☐ 気を遣う き つか	そんなに 気を遣 わないでください。 き つか
	worry about / 关心, 操心, 留神 / giữ ý, lo lắng	Don't worry about it, please. / 请不要这么担心。/ Xin đừng giữ ý như thế.
1443	☐ 気が進まない き すす	飲み会に誘われたが、あまり 気が進 まない。 の かい さそ き すす
	don't feel up to it / 不起劲 / không hứng thú	I was invited to a drinking party but I don't feel up to it. / 被叫去喝酒, 但提不起劲来。/ Tôi được mời đi ăn uống nhưng không hứng thú lắm.
1444	☐ 気にかかる き	昨日のテストの結果が 気 にかかる。 きのう けっ か き
	worry about / 挂念 / lo lắng	I am worried about the results of yesterday's test. / 对昨天考试的结果一直放不下心。/ Tôi lo lắng về kết quả bài kiểm tra hôm qua.
+ (～を) 気にかける have in one's mind / 放在心上 / lo lắng, quan tâm		
1445	☐ 気に入らない き	あの人の態度は 気 に入らない。 ひと たい ど き
	dislike, unable to stomach / 反感 / bất mãn, không ưa	I don't like his attitude. / 那个人的态度真让人反感。/ Thái độ của người đó thật không ưa.
1446	☐ 心が通う こころ かよ	二人は言葉はわからなくても、 心が通 っている。 ふたり ことば こころ かよ
	understand each other / 心心相印 / thấu hiểu nhau	The two don't understand the language but are communicating by heart. / 两个人语言不通也互相理解对方。/ Hai người tuy ngôn ngữ không hiểu nhưng tâm hồn thì thấu hiểu nhau.
1447	☐ 心が狭い こころ せま	人のミスが許せないなんて、 心が狭 い人だ。 ひと ゆる こころ せま ひと
	petty-minded / 心胸狭隘 / hẹp lòng, hẹp hòi	He is so petty-minded that he can't forgive people's mistakes. / 不能原谅别人的过失, 真是心胸狭隘的人。/ Không thể tha thứ cho lỗi lầm của người khác thật là người hẹp hòi.
⇄ 心が広い こころ ひろ		
1448	☐ 心が動く こころ うご	試験の前日に飲み会に誘われ、 心が動 いた。 しけん ぜんじつ の かい さそ こころ うご
	moved, tempted / 动心, 动情 / dao động, xáo động	I was tempted when they invited me for drinks on the day before the exam. / 考试前一天被叫去喝酒, 动心了。/ Tôi bị dao động khi được mời đi ăn uống trước ngày thi.

Section 1

1449	☐ 心を配る こころ くば	彼女は常に周囲に <u>心を配っている</u> 。 かのじょ つね しゅう い こころ くば
	be considerate / 关心, 注意 / quan tâm, chú ý	She is always considerate of the people around her. / 她总是关心身边事。/ Cô ấy thường quan tâm đến chung quanh.
	+ 心配り consideration / 关怀, 照料 / sự quan tâm, chú ý こころくば	
1450	☐ 心を引かれる こころ ひ	日本に来て、茶道に <u>心を引かれた</u> 。 にほん き さ どう こころ ひ
	attracted / 吸引人 / bị thu hút	I was attracted to tea ceremony upon arriving to Japan. / 来日本后, 迷上了茶道。/ Đến Nhật, tôi bị thu hút bởi trà đạo.
1451	☐ 心を許す こころ ゆる	佐藤さんは田中さんにだけ <u>心を許している</u> 。 さとう たなか こころ ゆる
	trust / 没有戒心 / tin tưởng, thật lòng	Mr. Sato trusts only Mr. Tanaka. / 佐藤只对田中没有戒心。/ Anh / chị Sato thật lòng tin tưởng mỗi anh / chị Tanaka.
1452	☐ 胸が痛む むね いた	ニュースで事件を知って、 <u>胸が痛んだ</u> 。 じけん し むね いた
	pained / 心痛 / đau lòng, xót xa	I was pained when I heard the about incident over the news. / 看新闻知道了这个事件后心很痛。/ Qua tin tức tôi biết về vụ án và thấy thật đau lòng.
1453	☐ 胸が一杯になる むね いっぱい	両親のやさしい言葉に <u>胸が一杯になった</u> 。 りょうしんことば むね いっぱい
	have a lump in one's throat / 感动 / xúc động, cảm xúc dâng trào	I had a lump in my throat after hearing my parents' kind words. / 父母温情的话语让我很感动。/ Tôi trở nên xúc động trước những lời nói yêu thương của bố mẹ.
1454	☐ 胸をはずませる むね	留学生生活を前に <u>胸をはずませている</u> 。 りゅうがくせいかつ まえ むね
	heart leaps / 满心欢喜, 激动 / hồi hộp, háo hức, lòng rộn ràng	My heart is leaping with joy at being able to studying abroad. / 留学生活近在眼前, 非常激动。/ Lòng tôi rộn ràng trước cuộc sống du học.

Section 2

慣用句②頭・顔

かんようく あたま かお



Idioms (2) Head, Face / 慣用語②头部・脸部 / Thành ngữ (2) Đầu - Mặt

1455 ☐	頭が痛い あたま いた	日本は生活費が高いので、 頭が痛い 。 にほん せいかつ ひ たか あたま いた
	troubled / 头疼 / lo lắng, bận tâm, đau đầu	I'm troubled over Japan's expensive living expenses. / 日本生活費很高，头很痛。/ Tôi đau đầu vì chi phí sinh hoạt đắt đỏ ở Nhật.
1456 ☐	頭が固い あたま かた	父は 頭が固くて 、話し合いができない。 ちち あたま かた はな あ
	stubborn / 顽固 / cứng đầu, bảo thủ	My father is stubborn, so I can't talk with him. / 爸爸很固执，没有办法交流。/ Cha tôi đầu óc bảo thủ, không thể nào nói chuyện.
1457 ☐	頭にくる あたま	あの人の態度には本当に 頭にくる 。 ひと たい どほんとう あたま
	be mad / 生气，恼怒 / bực mình, phát cáu, xóc óc	His attitude really makes me mad. / 那个人的态度真让人生气。/ Thật sự phát cáu với thái độ của người đó.
1458 ☐	頭が下がる あたま さ	彼女の努力には 頭が下がる 。 かのじょ どりょく あたま さ
	respect, humbled / 佩服 / khâm phục, kính trọng, cúi đầu	I respect all the effort she's making. / 对她的努力佩服得五体投地。/ Tôi cúi đầu trước những nỗ lực của cô ấy.
1459 ☐	顔が広い かお ひろ	社長は 顔が広くて 、有名人の知り合いも多い。 しゃちょう かお ひろ ゆうめいじん し あ おお
	know a lot of people / 人脉广 / xã giao, quen biết rộng	The president knows a lot of people, including celebrities. / 社长的人脉很广，认识很多有名的人。/ Giám đốc quen biết rộng, người quen nổi tiếng cũng nhiều.
1460 ☐	顔を出す かお だ	忙しいが、飲み会に少しだけ 顔を出した 。 いそが の かい すこ かお だ
	drop by / 露脸 / xuất hiện, lộ mặt, có mặt	I was busy, but dropped by the drinking party briefly. / 虽然很忙，但宴会上还是漏个脸。/ Bận bịu nên tôi chỉ có mặt một chút ở buổi ăn uống.
1461 ☐	目がない め	私は甘い物に 目がない 。 わたし あま もの め
	love, addicted to / 盲目 / mê, ghiền, không có mắt	I love sweets. / 我对甜食毫无抵抗能力。/ Tôi ghiền đồ ngọt.
1462 ☐	目が離せない め はな	好きなドラマから 目が離せない 。 す め はな
	can't take one's eyes off of, can't stop watching / 忍不住想看 / không thể rời mắt	I can't stop watching my favorite drama. / 喜欢的电视剧，停也停不下来。/ Tôi không thể rời mắt khỏi bộ phim truyền hình ưa thích.

Section 2

1463	☐ 目が回る め まわ	毎日残業で 目が回る 忙しさだ。 まいにちざんぎょう め まわ いそが
	feel giddy, head is spinning / 头晕眼花 / hoa mắt, tối mắt / tối mũi	I have been working overtime every night, and I'm so busy my head is spinning. / 每天加班, 忙得团团转。/ Ngày nào cũng làm ngoài giờ, bận hoa cả mắt.
1464	☐ 目に浮かぶ め う	寂しくなると、国の両親の顔が 目に浮かぶ 。 さび く に りょうしん かお め う
	imagine, think of / 历历在目 / hiện lên trước mắt, nhớ đến	When I'm lonely, I think of my parents' faces back home. / 孤单时, 会想起祖国的父母的容颜。/ Khi buồn bã, gương mặt bố mẹ ở trong nước hiện lên trước mắt.
1465	☐ 目にする め	駅のホームで乗客同士のけんかを 目にした 。 えき じょうきゃくどう し め
	witness / 看到 / chứng kiến, bắt gặp	I witnessed passengers fighting with each other on the station platform. / 在车站站台上, 看到了乘客吵架。/ Ở sân ga, tôi bắt gặp những người cùng là hành khách cãi nhau.
	👉 this means seeing something by chance / 偶然看到的意思 / Có nghĩa tình cờ thấy	
1466	☐ 目に付く め っ	目に付く ところにポスターを貼ろう。 め っ は
	notice / 显眼 / đúng tầm nhìn, đúng tầm mắt	Let's put up the poster where it can be seen. / 在醒目的地方贴海报。/ Hãy dán áp phích đúng tầm mắt.
1467	☐ 目を疑う め うたが	バッグの値段があまりに高くて、 目を疑った 。 ね だん たか め うたが
	unable to believe / 无法相信 / 自己的眼睛 / không tin vào mắt mình	The bag was so expensive that I couldn't believe what I saw. / 包的价格高得离谱, 真是不相信自己看到的。/ Giá của cái túi đắt đến nỗi tôi không tin vào mắt mình.
1468	☐ 目を向ける め む	日本ばかりではなく、世界の出来事にも 目を向け よう。 に ほん せ かい で き ご と め む
	be aware, be conscious of / 关注 / hướng tầm mắt	Let's be conscious about not only what is going on in Japan, but about what is happening around the world as well. / 不仅是日本, 我们也关注一下世界上所发生的一切吧。/ Không chỉ Nhật mà hãy hướng tầm mắt đến cả những sự kiện trên thế giới.
1469	☐ 目を通す め とお	会議の資料に、ざっと 目を通す 。 かい ぎ し りょう め とお
	glance / 过目, 浏览 / nhìn qua, xem qua, lướt mắt	I took a glance at the meeting reference notes. / 扫了一遍会议的资料。/ Xem lướt qua tài liệu cuộc họp.
1470	☐ 耳が痛い みみ いた	母から最近の成績について言われ、 耳が痛い 。 はは さいきん せいせき みみ いた
	be painfully true / 刺耳 / xấu hổ, ngại, rất tai	My mother's remarks about my recent grades were painfully true. / 妈妈老说最近成绩的事, 听着烦。/ Bị mẹ nói về thành tích gần đây, tôi đến rất cả tai.

1471	☐ 耳が遠い みみ とお	祖父は最近少し 耳が遠く なった。 そ ふ さいきんすこ みみ とお
	hard of hearing / 耳背 / lãng tai	My grandfather is becoming hard of hearing. / 祖父最近开始有 点耳背了。 / Gần đây ông tôi trở nên lãng tai.
1472	☐ 耳にする みみ	彼について悪いうわさを 耳にした 。 かれ わる みみ
	hear / 听到 / nghe, đến tai	I heard bad rumours about him. / 听到了关于他的不好的传言。 / Tiếng đồn không hay về anh ấy đã đến tai tôi.
	👉 this means hearing something by chance / 偶然听到的意思 / Có nghĩa tình cờ nghe	
1473	☐ 耳を傾ける みみ かたむ	みんなが先生の話に 耳を傾けた 。 せんせい はなし みみ かたむ
	listen / 倾听 / lắng tai nghe	Everyone listened to the teacher's story. / 大家都认真听老师说。/ Mọi người lắng tai nghe câu chuyện của thầy / cô.
1474	☐ 耳を疑う みみ うたが	これまでにない大事件のニュースを聞いて、 耳を疑った 。 だいじけん き みみ うたが
	doubt / 怀疑自己听到的 / không tin vào tai mình	I couldn't believe what I heard when I heard about the unprecedented news. / 在新闻上听了闻所未闻的大事件，真不敢 相信自己的耳朵。 / Nghe tin tức về vụ án lớn chưa từng có lâu nay, tôi không tin vào tai mình.
1475	☐ 口がうまい くち	彼は 口がうまい から、気をつけた方がいい。 かれ くち き ほう
	glib / 嘴甜，花言巧语 / khéo ăn nói, dẻo mồm dẻo miệng	He is glib, so be careful. / 他这个人花言巧语的，最好小心为妙。/ Anh ấy dẻo mồm dẻo miệng, nên cẩn thận thì hơn.
1476	☐ 口が堅い くち かた	親友は 口が堅い ので、何でも相談できる。 しんゆう くち かた なん そうだん
	able to keep a secret / 守口 如瓶 / kín miệng	My friend is able to keep a secret, so I can confide anything in her. / 好朋友嘴很紧，什么话都能说。 / Bạn thân tôi rất kín miệng nên có thể trao đổi bất kỳ chuyện gì.
1477	☐ 口が軽い くち かる	口が軽い 人に秘密を話してはいけない。 くち かる ひと ひみつ はな
	unable to keep a secret / 守不住秘密 / ba hoa, lảm mồm	Don't share your secret with someone who can't keep a secret. / 不要对守不住秘密的人说秘密。 / Không được nói chuyện bí mật với những người lảm mồm.
1478	☐ 口が重い くち おも	彼は 口が重い から、話が盛り上がらない。 かれ くち おも はなし も あ
	be incommunicative / 嘴笨 / lảm lì, ít nói	He is a man of few words, so the conversation remains dull. / 他嘴很笨，气氛高涨不起来。 / Anh ấy ít nói nên câu chuyện không được sôi nổi lắm.

Section 2

1479 ☐	口が滑る くち すべ make a slip of the tongue / 失言, 说走嘴 / thốt ra, lỡ lời	つい口が滑って、友達の秘密を話してしまった。 くち すべ ともだち ひみつ はな He told his friend's secret with the slip of his tongue. / 一不小心把朋友的秘密说出去了。/ Tôi lỡ buột miệng nói ra bí mật của người bạn.
+ 口を滑らす let something slip / 说漏嘴 / buột miệng, lỡ lời くち すべ		
1480 ☐	口が悪い くち わる have a dirty mouth / 说话刻薄 / độc mồm độc miệng	あの人は口が悪いし、不親切だ。 ひと くち わる ふ しんせつ He has a dirty mouth and is a mean person. / 那个人说话刻薄, 不友善。/ Người đó độc mồm độc miệng và không từ tế.
1481 ☐	口にする くち mention/eat / 说出 / 尝 / đưa ý kiến, ăn	①自分の意見は、よく考えてから口にしなさい。 じぶん いけん かんが くち ②どんな料理も口にしてみなければ、おいしいかどうかかわからない。 りょうり くち ① Give your opinion after thinking it through carefully. ② You can't tell if a dish is good or bad until you've had it. / ①自己的意见, 好好考虑以后再说。②不论什么料理不尝一下的话不知道好吃不好吃。/ ① Hãy suy nghĩ kỹ rồi hãy nói ra ý kiến của mình. ② Dù là món ăn gì đi nữa mà nếu không ăn thử thì không thể biết ngon hay không.
+ ① giving one's own opinion ② eat / ①说自己的意见②吃 / ① Nói ý kiến của mình ② Ăn		
1482 ☐	口に合う くち あ suit someone's taste / 合口味 / hợp khẩu vị	日本料理は外国からの客の口に合ったようだ。 にほんりょうり がいこく きゃく くち あ Japanese food seems to suit the customers from overseas. / 日本料理好像很合外国游客的口味。/ Hình như món ăn Nhật hợp khẩu vị khách nước ngoài.
↔ 口に合わない くち あ		
1483 ☐	口を出す くち だ have a say, stick one's nose into / 说出口 / chen vào, dính vào, cắt ngang	あなたは、この件に口を出さないでください。 けん くち だ Please do not stick your nose into this case. / 你不要把这件事情说出去。/ Bạn đừng dính vào vụ này.

Section 3

慣用句③ 体

かんようく からだ



Idioms (3) Body / 慣用語③身体部位 / Thành ngữ (3) Cơ thể

- 1484 ☐ **手がふさがる**
て 忙しい / 手头上没空 / bận rộn
今**手がふさがっている**ので、後でお手伝いします。
いまで あと てつだ
I'm busy now so I'll help you later. / 现在我没空，等下来帮你。
/ Bây giờ tôi đang bận, để tí nữa tôi sẽ giúp.
- 1485 ☐ **手が空く**
て あ free / 有空 / rảnh tay
手が空いたので、何かお手伝いしましょうか。
て あ なに てつだ
I'm free now so can I help you? / 我有空了，我帮你做点什么呢。
/ Tôi đang rảnh tay, tôi giúp bạn làm cái gì đó nhé.
- 1486 ☐ **手がかかる**
て take a lot of dealing with / 费事 / khó, tốn công
これは、ずいぶん**手がかかる**仕事だ。
て しごと
This requires a lot of work. / 这是个费事的工作。 / Đây là công việc khá tốn công.
- 1487 ☐ **手が離せない**
て はな be in the middle of something / 抽不了身 / đang dở tay, không thể rời
すみません。今、**手が離せない**んですが…。
いま て はな
Sorry, I'm in the middle of something. / 对不起，我现在抽不出空。 / Xin lỗi. Bây giờ tôi đang dở tay nên...
- 1488 ☐ **手に入れる**
て い acquire / 入手，得到 / đạt được, có được
ずっと欲しかった**バッグを手に入れた**。
ほ て い
I acquired the bag that I really wanted. / 入手了一个一直想要的包。 / Tôi đã có được cái túi mong mỏi lâu nay.
- + (～が) 手に入る able to acquire / 得到 / có được
て はい
- 1489 ☐ **手にする**
て ①デパートの売り場で、きれいなピアスを**手にした**。
う ば ②サッカーの大会で優勝を**手にした**。
たいかい ゆうしょう て
take hold of, get hold of / 弄到手，拿在手里 / 获得 / cầm lên, giành được, đạt được
① I got a hold of a beautiful pierced earring at the department store corner. ② We clinched our victory in the soccer tournament. / ①在商场柜台买到了漂亮的耳环。②在足球比赛上获胜了。 / ① Ở quầy bán trong trung tâm thương mại, tôi cầm đôi bông tay đẹp lên. ② Chúng tôi đã giành được chức vô địch ở giải bóng đá.
- ✿ ① hold in one's hand ② make things like an award one's own / ①弄在手里②获胜，获奖 / ① Cầm trên tay ② Lấy được giải thưởng v.v. làm của mình
- 1490 ☐ **手につかない**
て 彼女のことを思うと、勉強が**手につかない**。
かのじょ おも べんきょう て
I can't study when I think of her. / 想起她就没心思学习了。 / Cứ nghĩ đến cô ấy là tôi không tập trung học được.

Section 3

1491 ☐	手をつける て	おとといからゲームに夢中で、宿題に <u>手をつけて</u> いない。 む ちゅう しゅくだい て
	start working on / 着手 / đụng tay đến	I have been playing the game like crazy since two days ago and haven't started doing my homework yet. / 前天开始一直在玩游戏，没有碰过作业。 / Từ hôm kia tôi say sưa chơi game mà không đụng tay đến bài tập.
1492 ☐	手を貸す て か	悪いけど、ちょっと <u>手を貸して</u> くれない？ わる て か
	give a hand / 抽空帮忙 / cho mượn đỡ một tay, giúp đỡ	Sorry, but can you give me a hand? / 不好意思，能帮我个忙吗？ / Xin lỗi nhưng có thể cho tôi mượn đỡ một tay một chút không?
1493 ☐	手を休める て やす	仕事の <u>手を休めて</u> 、コーヒーを飲んだ。 しごと て やす の
	take a break / 休息，暂停 / nghỉ tay	I took a break from work and had some coffee. / 把工作放下，去喝了杯咖啡。 / Nghỉ tay làm việc, uống cà phê.
1494 ☐	手を抜く て ぬ	<u>手を抜か</u> ないで、最後まで努力しなさい。 て ぬ さいご どりょく
	be lazy, slack / 松懈，偷工减料 / chiều lẹ, qua loa, nới tay	Don't get lazy, work hard until the end. / 不要松懈，坚持努力到最后。 / Đừng có qua loa, hãy nỗ lực đến cùng.
1495 ☐	腕がいい うで	彼は料理の <u>腕がいい</u> 。 かれ りょうり うで
	skillful / 手艺好 / có tay nghề, giỏi	He is good at cooking. / 他做菜手艺很好。 / Anh ấy có tay nghề nấu ăn giỏi.
1496 ☐	腕を磨く うで みが	料理の <u>腕を磨こう</u> と、教室に通っている。 りょうり うで みが きょうしつ かよ
	improve skills / 磨练手艺 / luyện tay nghề, nâng cao kỹ năng	I am attending classes to improve my cooking skills. / 想提高料理手艺，开始去上课了。 / Tôi đến lớp học để rèn luyện tay nghề nấu ăn.
1497 ☐	腕が上がる うで あ	いつの間にか料理の <u>腕が上がった</u> 。 ま りょうり うで あ
	skills have improved / 手艺增进 / tay nghề, trình độ tăng cao	My cooking skills improved before I knew it. / 不知不觉做饭的手艺好起来了。 / Chẳng mấy chốc, tay nghề đã tăng lên.
+ 腕を上げる improve one's skills / 提高手艺 / nâng cao trình độ うで あ		
1498 ☐	肩を落とす かた お	弟はテストで不合格になり、 <u>肩を落とした</u> 。 おとうと ふ ごうかく かた お
	be discouraged / 沮丧 / buồn xuôi hai vai, thất vọng	My younger brother failed the test and got discouraged. / 弟弟考试不及格，非常沮丧。 / Em trai tôi không đậu bài kiểm tra, buồn xuôi cả hai vai.

1499 ☐	腹が立つ はら た get angry / 生气, 恼怒 / tức giận, bực tức anh ách	兄の言葉に、いちいち 腹が立つ 。 あに こと ば はら た My elder brother's words are really annoying. / 对哥哥说的话总是很生气。/ Tôi tức anh ách vì mỗi lời nói của anh trai.
1500 ☐	腹を抱える はら かか laugh hard / 捧腹 / ôm bụng mà cười	テレビ番組を見て、 腹を抱えて 笑った。 ばんぐみ み はら かか わら I watched a TV program and laughed hard. / 看电视节目捧腹大笑。/ Tôi đã ôm bụng cười khi xem chương trình tivi.
1501 ☐	足が出る あし で go over budget / 超出预算 / đi quá giới hạn, quá độ	買い物をしすぎて、 足が出て しまった。 か もの あし で I bought too much and went over budget. / 买了太多东西，超出预算了。/ Tôi đã đi quá giới hạn khi mua sắm quá nhiều.
1502 ☐	足を伸ばす あし の go further to / 去(更远的地方) / đi thêm một chút	散歩のついでに、美術館まで 足を伸ばした 。 さん ぽ び じゅつかん あし の While taking a walk, I decided to go to the museum since I was out. / 散步时顺便连美术馆也去了。/ Sẵn tiện đi dạo, tôi đi thêm chút đến bảo tàng mỹ thuật.
1503 ☐	足を運ぶ あし はこ travel to / 特地去 / đến, quá bộ	暑い中、 足を運んで いただき、申し訳ありません。 あつ なか あし はこ もう わけ Thank you for traveling all the way in the heat. / 这么热的天让您特地来，真是不好意思。/ Thật có lỗi khi để anh / chị quá bộ đến đây trong trời nóng bức.
1504 ☐	足を引っ張る あし ひ ば be in the way / 拖后腿 / gây cản trở, ngáng chân	自分のミスでチームの 足を引っ張った 。 じ ぶん あし ひ ば I was in the way of the team with my mistake. / 因为自己的过失，拖了整个队的后腿。/ Tôi đã ngáng chân cả đội do lỗi của mình.

Section 4

副詞

Adverb / 副词 / Phó từ



1505	☐ 何かと なに 副 one way or another / 各方面 / cách này hay cách khác, gì thì gì, kiểu gì cũng	最近、 何かと 忙しい。 さいきん なに いそが I am busy one way or another. / 最近各方面都很忙。 / Gần đây kiểu gì cũng bận.
1506	☐ 何だかんだ なん 副 one thing or another / 种种 / chuyện gì cũng, chuyện này chuyện kia	母は 何だかんだ とうるさい。 はは なん My mother is always nagging about one thing or another. / 妈妈总是唠叨这个唠叨那个。 / Mẹ tôi chuyện gì cũng ồn ào.
1507	☐ なぜか 副 for some reason / 不由得, 不知怎的 / tại sao đó	今日 なぜか 食欲がない。 きょう しよく For some reason, I don't have an appetite. / 今天不知怎的食欲不好。 / Hôm nay chẳng hiểu sao không muốn ăn
㊦ なぜ is the reason, here being used as a word to ask for the cause / “なぜ” 是理由, 询问原因 /なぜ là lý do. Từ hỏi nguyên nhân		
1508	☐ 何だか なん 副 somehow / 总觉得 / có chút gì đó	何だか 今日は気が重い。 なん きょう き おも Somehow I feel depressed today. / 今天总感觉心情沉重。 / Hôm nay có chút gì đó nặng nề trong lòng.
1509	☐ 何しろ なに 副 at any rate / 不管怎样, 毕竟, 因为 / dù gì đi nữa	最近、疲れ気味だ。 何しろ 仕事が忙しい。 さいきん つか ぎ み なん し ごと いそが I'm a bit tired these days. At any rate, I'm busy at work. / 最近很容易累, 因为工作很忙。 / Gần đây, cảm giác mệt mỏi. Dù gì đi nữa, là do công việc bận rộn.
1510	☐ 何とも (~ない) なん 副 nothing at all / 真的, 什么也 / (không~) chút nào	彼のことも、もう 何とも 思っていない。 かれ なん おも I don't feel anything about him at all. / 他的事情我什么意见都不发表。 / Chuyện của anh ấy, tôi chẳng nghĩ đến nữa.
1511	☐ どうか 副 please / 务必 / vui lòng	この件、 どうか よろしくお願いいたします。 けん ねが Please take care of this case. / 这件事务必拜托了。 / Vụ việc này, xin vui lòng giúp đỡ.
1512	☐ どうにか 副 somehow, in some way / 总算, 想办法 / bằng cách nào đó, cuối cùng rồi cũng	ぎりぎりの点だったが、 どうにか 試験に合格できた。 てん し けん ごうかく The points were barely enough, but somehow I passed the test. / 分数刚刚好, 总算及格了。 / Điểm sát nút nhưng cuối cùng cũng đã đậu kỳ thi.

1513	どうしても	①どうしても志望大学に合格したい。 しほうだいがく ごうかく ②どうしても論文が書けない。 ろんぶん か
副	by all means, inevitably / 无论如何也要 / 怎么也 / bằng mọi giá, nhất định, làm cách nào cũng (không thể)	① I want to get into the university of my choice by all means. ② I simply can't write my thesis. / ①无论如何都想考上大学。 ②怎么也写不出论文。 / ① Tôi muốn bằng mọi giá đậu đại học nguyện vọng. ② Làm cách nào cũng không thể viết được luận văn.
	☞ ① strong intention ② no matter what / ①意志很强, 一定要②怎么做也 / ① Ý chí mạnh mẽ. Nhất định muốn ~ ② Làm thế nào cũng	

1514	どうせ	うちのチームなんか、 <u>どうせ</u> 勝てない。 か
副	anyway / 反正 / đằng nào cũng, tiện thể	Our team can't win anyway. / 我们的队反正也赢不了。 / Đội mình đằng nào cũng không thể thắng.
1515	どうやら	<u>どうやら</u> 明日は暑くなりそうだ。 あした あつ
副	evidently / 好歹, 多半 / xem ra, có vẻ	Evidently, tomorrow will be a hot day. / 好像明天多半会热起来。 / Xem ra ngày mai trời có vẻ nóng.
1516	とにかく	店は満席かもしれないが、 <u>とにかく</u> 行ってみよう。 みせ まんせき い
副	in any case / 姑且, 总之 / tóm lại, nói chung, dù thế nào	The shop may be full, but, in any case, let's go. / 店里可能满座了, 总之先去看看。 / Có thể tiệm hết chỗ nhưng dù thế nào thì cũng đi thử đã.

＝ ともかく ＋ とりあえず tentatively / 姑且 / tạm thời, trước mắt

1517	とても (~ない)	今の日本語力では、 <u>とても</u> 日本で就職できない。 いま にほん ごりよく にほん しゅうしょく
副	by any possibility / 怎么也 (不) / hoàn toàn (không thể ~)	There is no way I can find a job in Japan with my current Japanese ability. / 现在这种日语能力, 怎么也没办法在日本就业。 / Với năng lực tiếng Nhật bây giờ thì hoàn toàn không thể kiếm việc làm ở Nhật.
1518	より	今後は <u>より</u> いっそう努力するつもりだ。 こんご どりよく
副	do more / 更 / hơn nữa	I will make more efforts in the future. / 今后打算加倍努力。 / Từ nay về sau, tôi định sẽ nỗ lực hơn nữa.

＋ なおいっそう further / 更加 / hơn thế nữa, vượt xa

☞ よりいっそう (all the more) can also be used if one wants to express something with emphasis / 想要强调时也说“よりいっそう” / Cũng nói “よりいっそう” khi muốn nhấn mạnh.

1519	いかに	日本の技術が <u>いかに</u> 進んでいるか、よくわかった。 にほん ぎじゅつ すす
副	how / 如何 / như thế nào, biết bao nhiêu	I know well just how developed Japanese technology is. / 终于明白了日本的技术是如何发展的。 / Tôi đã hiểu rõ kỹ thuật của Nhật phát triển biết bao nhiêu.

Section 4

1520



いかにも

indeed / 的确, 实在 / quả
thật, đúng là

あの子はいかにも賢そうだ。
こ かしこ

That child looks wise indeed. / 那个孩子真的很聪明。 / Đứa bé
đó quả thật thông minh.

Section 5

接続表現

せつぞくひょうげん



Conjunctive Expressions / 接続表达 / Cách nói nối

1521



それで

接続

and then / 因此 / do đó, vì vậy

日本は物価が高い。それで、バイトをしている。
にほん ぶっか たか

Prices in Japan are high. So I'm working part-time. / 日本の物価很高, 所以要打工。/ Vật giá ở Nhật đắt đỏ. Do đó, tôi làm thêm.

＝ だから



そのため for that reason / 因此, 所以 / vì vậy • その結果 as a result / 因此, 所以 / kết quả là

1522



そこで

接続

so, accordingly / 于是, 因此 / do vậy

友達と食事する予定だ。そこで、ネットで評判の
ともだち しゅくじ よてい ひょうばん
いい店を調べた。
みせ しら

I was supposed to eat with my friend. So I looked up a popular restaurant on the Internet. / 和朋友约了吃饭, 于是在网上查了评价好的店。/ Tôi dự định dùng bữa với bạn. Do vậy, tôi tìm cửa tiệm được đánh giá tốt bằng internet.

1523



すると

接続

then / 于是, 随后 / thế là

部下を叱った。すると、彼女は泣き出した。
ぶか しか かのじょ なだ

I scolded my subordinate. Then, she started crying. / 责骂了部下, 随后她哭了起来。/ Tôi đã mắng cấp dưới. Thế là, cô ấy òa khóc.

1524



なぜなら

接続

because / 因为 / lý do là

彼女は人気がある。なぜなら、気が利くからだ。
かのじょ にんき きき

She is popular. That's because she is considerate of others. / 她很受欢迎, 因为很细心善观察。/ Cô ấy rất được yêu mến. Lý do là cô ấy rất ân cần.

＝ なぜかというと

1525



というのも

接続

the reason being / 是因为 / là bởi vì

最近、少しやせた。というのも、忙しいからだ。
さいきん すこ いそが

I lost a little weight recently, which is because I'm busy. / 最近瘦了是因为很忙。/ Gần đây, tôi ốm đi một chút. Là bởi vì bận rộn quá.

＝ というのは

1526



つまり

接続

in other words / 总之, 也就是说 / nghĩa là

明日はテストだが、勉強しない。つまり、あきらめたということだ。
あした べんきょう

The test is tomorrow, but I'm not studying. In other words, I have given up. / 明天考试, 但不想学了, 也就是说放弃了。/ Ngày mai kiểm tra nhưng không học. Nghĩa là đã bỏ cuộc.



要するに all in all / 总而言之 / nghĩa là • すなわち that is to say / 也就是说 / có nghĩa là

1435 ~ 1546

Section 5

1527	☐	いわゆる	弟はゲームが大好きで、 いわゆる オタクだ。 おとうと だいす
連体		so-called / 所谓的 / nói cách khác	My younger brother loves games, and is a so-called 'otaku'. / 弟弟很喜欢打游戏，也就是所谓的宅男。/ Em trai tôi rất thích chơi game, nói cách khác là otaku.
1528	☐	その上 うえ	この本はわかりやすい。 その上 、値段も安い。 ほん うえ ねだん やす
接続		furthermore / 而且 / hơn nữa	This book is easy to understand. Furthermore, the price fairly agreeable. / 这本书很简单易懂，而且很便宜。/ Quyền sách này dễ hiểu. Hơn nữa, giá lại rẻ.
= それに			
1529	☐	そればかりか	先輩にごちそうしてもらった。 そればかりか 、家 せんぱい いえ まで送ってもらった。 おく
接続		not only that but / 不仅如此 / không chỉ vậy	My senior friend treated me to dinner. Not only that, he drove me home. / 前辈请我吃了饭，不仅如此还送我回了家。/ Tôi được đàn anh chiêu đãi. Không chỉ vậy, còn được chở về tận nhà.
= そればかりでなく			
1530	☐	しかも	日本の冬は寒い。 しかも 、雪が降る。 にほん ふゆ さむ ゆき ふ
接続		moreover / 而且 / chưa kể, hơn nữa	Winter in Japan is cold. Moreover, it snows. / 日本的冬天很冷，而且还下雪。/ Mùa đông Nhật Bản lạnh. Chưa kể còn có tuyết rơi.
1531	☐	また	彼は留学生だ。 また 、画家でもある。 かれ りゅうがくせい が か
接続		and / 还, 而且 / ngoài ra	He is an overseas student. And he is an artist. / 他是留学生，还是个画家。/ Anh ấy là du học sinh. Ngoài ra, còn là họa sỹ.
1532	☐	しかし	けんかをして謝った。 しかし 、彼女は許してくれ あやま かのじょ ゆる なかった。
接続		but / 但是 / nhưng	We fought and I apologized. But she wouldn't forgive me. / 吵架后道歉了，但她没有原谅我。/ Chúng tôi cãi nhau và tôi đã xin lỗi. Nhưng cô ấy không tha lỗi cho tôi.
+ だが but / 但是 / nhưng ・けれども but / 但是 / tuy nhiên			
1533	☐	ところが	昨日は飲み会だった。 ところが 、急に中止になった。 きのう の かい きゅう ちゅうし
接続		whereas / 然而, 但是 / tuy vậy, nhưng mà	Yesterday, there was supposed to be a drinking party. But it was suddenly canceled. / 昨天本来有宴会，但是却突然取消了。/ Hôm qua là buổi ăn uống. Nhưng không ngờ bị hủy.

 expressing the speaker's feeling of surprise / 表示说话人很意外的心情 / Thể hiện sự bất ngờ của người nói.

1534	☐	それでも	彼は謝ってきた。 それでも 、許せなかった。 かれ あやま ゆる
	接続	even then / 即便如此 / dù vậy	He apologized. Still, I couldn't forgive him. / 他来道歉了, 但即便如此我也没原谅。/ Anh ấy đến xin lỗi. Dù vậy, tôi không thể tha thứ.
1535	☐	(それ)にもかかわらず	この店のサービスは最悪だ。 それにもかかわらず 、客は多い。 みせ さいあく きやく おお
	接続	despite / 尽管如此 / vậy mà, bất chấp (điều đó)	The service of this store is horrible. Despite this, it has many customers. / 这家店的服务太差了, 但尽管如此客人还是很多。/ Dịch vụ của tiệm này quá tệ. Vậy mà, khách lại đông.
1536	☐	そうはいっても	勉強は嫌いだ。 そうはいっても 、しないわけにはいかない。 べんきょう きら
	接続	having said that / 即便这么说 / dù nói vậy	I hate studying. Having said that, I can't avoid it. / 我讨厌学习, 但即便这么说也不是不学。/ Tôi ghét học. Dù nói vậy cũng phải học.

+ **といっても** although one might say / 就算如此也 / có nói vậy cũng

1537	☐	それにしては	彼はアメリカに5年も留学していた。 それにしては 、英語が下手だ。 かれ ねん りゅうがく えいご へた
	接続	considering / 即便如此却 / vậy mà	He has studied in the United States for five years. Considering that, his English is not good. / 他在美国留学了5年, 但即便如此英语却很糟糕。/ Anh ấy du học Mỹ những 5 năm. Vậy mà tiếng Anh thật dở.
1538	☐	一方 いっぽう	A大学は東京にある。 一方 、B大学は地方にある。 だいがく とうきょう いっぽう だいがく ちほう
	接続	meanwhile / 另一方面 / mặt khác, ngược lại	University A is in Tokyo. On the other hand, University B is in the countryside. / A大学在东京, 而B大学在地方城市。/ Đại học A nằm ở Tokyo. Ngược lại, đại học B nằm ở địa phương.

+ **それに対して** on the other hand / 与此相对 / ngược lại
たい

1539	☐	ただ	毎年、海外旅行に行く。 ただ 、去年は行けなかった。 まいとし かいがいりょこう い きょねん い
	接続	just / 但是, 只是 / có điều, tuy nhiên	I travel abroad every year. But I couldn't go last year. / 每年都出国旅行, 只是去年没去成。/ Hàng năm tôi đều đi du lịch nước ngoài. Có điều, năm ngoái không đi được.
1540	☐	ただし	テストは3時まで。 ただし 、延長する場合もある。 じ えんちよう ばあい
	接続	provided, however / 只是, 不过 / tuy nhiên, nhưng	The test is until 3:00 p.m. However, the time may be extended. / 考试考到3点, 不过可能会延长。/ Bài kiểm tra đến 3 giờ. Tuy nhiên, có trường hợp kéo dài.

+ **もともと** but then, however / 最 / nhưng

Section 5

1541 ☐	なお	明日は運動会です。 <u>なお</u> 、昼ご飯はめいめい持っ あした うんどうかい ひる はん も てきてください。
接続	in addition, additionally / 还, 另外 / ngoài ra, hơn nữa, trái lại	Tomorrow is sports day. Additionally, make sure to bring your own lunches. / 明天是运动会。另外, 请各自带午餐来。 / Ngày mai là hội thao. Ngoài ra, mọi người hãy tự mình đem theo cơm trưa.
1542 ☐	または	お問い合わせは、メール <u>または</u> お電話でどうぞ。 と あ でん わ
接続	or / 或者 / hoặc là	Please send inquiries by e-mail or phone. / 请通过邮件或者电话 咨询。 / Vui lòng hỏi qua e-mail hoặc điện thoại.
= あるいは		
1543 ☐	それとも	会議は月曜日がいいですか。 <u>それとも</u> 、火曜日が かいぎ げつようび かようび いいですか。
接続	or / 或者, 还是 / hay là	Is it alright to schedule the next meeting on Monday? Or would you prefer Tuesday? / 会议是放在周一还是周二? / Cuộc họp vào ngày thứ hai được không? Hay là thứ ba?
1544 ☐	ところで	授業を終わります。 <u>ところで</u> 、マリアさんの欠席 じゅぎょう お けっせき 理由を誰か知っていますか。 りゆう だれ し
接続	by the way / 另外 (转换话题 时) / mà này, nhân tiện	Class is over for today. By the way, does anyone know the reason for Maria's absence? / 现在下课。另外, 有谁知道玛丽亚 缺席的理由吗? / Giờ học kết thúc. Mà này, có ai biết lý do bạn Maria vắng mặt không?
1545 ☐	さて	<u>さて</u> 、次の問題に進みましょう。 つぎ もんだい すす
接続	now / 那么 / nào, và bây giờ	Now, let's go on to the next question. / 那么我们就来看下个问题 吧。 / Nào, chúng ta tiến đến câu hỏi tiếp theo.
1546 ☐	それでは	<u>それでは</u> 、これで今日の授業を終わります。 きょう じゅぎょう お
接続	well / 那么 / bây giờ thì, vậy thì	Well, this is the end of today's class. / 那么今天的课就上到这里。 / Vậy thì, giờ học hôm nay kết thúc tại đây.

= では + それなら in that case / 这么说的话, 那么 / nếu vậy・
それじゃ if so / 那么 / vậy thì・じゃ then / 那么 / vậy

まとめて
覚えよう！
おぼ

いろいろな意味を持つ動詞

Verbs With Many Different Meanings / 有很多意思的动词 /

Động từ mang nhiều ý nghĩa khác nhau

• あがる・さがる

家に上がる（＝入る）・上げる（＝入れる）
いえ が はい が しい

腕が上がる・腕を上げる（＝上手になる）
うで が うで が じょうず

成績が上がる（＝よくなる・高くなる）⇔成績が下がる（＝悪くなる・低くなる）
せいせき が たか せいせき さ わる ひく

風呂から上がる（＝出る）
ふろ が で

発表であがる（＝緊張する）
はつひょう きんちよう

線の内側に下がる（＝後ろに移動する）
せん うちがわ さ うし いどう

• あげる・さげる

大声を上げる（＝出す）
おおこえ だ

例をあげる（＝示す）
れい しめ

頭を下げる（＝頭を低くする・あいさつする）
あたま さ あたま ひく

皿を下げる（＝片付ける）
さら さ かたづ

• かかる・かける

電話がかかる（＝つながる）・電話をかける（＝する）
でんわ でんわ

手間がかかる（＝必要だ）・手間をかける（＝使う・費やす）
てま ひつよう てま つか つい

インフルエンザにかかる（＝病気になる）
ひょうき

迷惑がかかる（＝影響がある）・迷惑をかける（＝影響を与える）
めいわく えいぎょう めいわく えいぎょう あた

エンジンがかかる（＝エンジンが動く）
うご

エンジンをかける（＝エンジンを動かす）
うご

ふとんをかける（＝上にかぶせる）
うえ

アイロンをかける（＝使用する）
しよう

声をかける（＝呼ぶ・誘う）
こえ よ さそ

• 立つ・立てる

席を立つ (= 離れる)
せき た はな

うわさが立つ (= うわさが広がる)
うわさ た ひろ

煙が立つ (= 上に上がる)
けむり た うえ あ

計画を立てる (= 作る)
けいかく た つく

音を立てる (= 出す)
おと た だ

• つく・つける

味がつく (= 加わる)・味をつける (= 加える)
あじ くわ あじ くわ

パワーがつく (= 生まれる)・パワーをつける (= 生む・添える)
パワー う そ

見当がつく (= 見当がはっきりする)・見当をつける (= 見当をはっきりさせる)
けんとう けんとう けんとう けんとう

勝負がつく (= 勝負が決まる)・勝負をつける (= 勝負を決める)
しょうぶ しょうぶ き しょうぶ しょうぶ き

差がつく (= 差がはっきりする)・差をつける (= 差をはっきりさせる)
さ さ さ

• 出る・出す

授業に出る (= 出席する)
じゅぎょう で しゅっせき

結果が出る (= わかる)
けっか で

新商品が出る (= 発売される)・新商品を出す (= 発売する)
しんしょうひん で はつばい しんしょうひん だ はつばい

元気が出る (= 生まれる・起きる)・元気を出す (= 生む・起こす)
げんき で う お げんき だ う お

大声が出る (= 外に現れる)・大声を出す (= 外に現す)
おおこえ で そと あらわ おおこえ だ そと あらわ

テレビに出る (= 人の前に現れる)
テレビ で ひと まえ あらわ

宿題を出す (= 与える)
しゅくだい だ あた

本が出る (= 出版される)・本を出す (= 出版する)
ほん で しゅっぱん ほん だ しゅっぱん

実力を出す (= 発揮する)
じつりょく だ はうき

• とれる・とる

痛みが**取**れる (＝なくなる)
いた と

お**金**を**取**る (＝盗む)
かね とぬす

汚**れ**が**取**れる (＝なくなる)・汚**れ**を**取**る (＝除く)
よご と よご と のぞ

資**格**を**取**る (＝取得する)
し かく と しゅとく

バ**ラ**ン**ス**を**取**る (＝うまく調整する)
と ちようせい

睡**眠**を**取**る (＝眠る)
すいみん と ねむ

責**任**を**取**る (＝引き受ける)
せきにん と ひきう

連**絡**を**取**る (＝連絡する)
れんらく と れんらく

メ**モ**を**取**る (＝メモする)
と

休**暇**を**取**る (＝自分のものにする)
きゅう か と じ ぶん

新**聞**を**取**る (＝注文して配達してもらう)
しんぶん と ちゅうもん はいたつ

社**員**を**採**る (＝採用する)
しゃいん と さいよう

50音順単語索引

おんじゅんたんご さくいん

Vocabulary Index in Syllabic Order / 50 音图顺序索引 /
Danh mục từ vựng theo thứ tự 50 chữ cái tiếng Nhật

読み よ	単語 たんご	単語 No.
あ		
あい	愛	77
アイシーカード	I C カード	467
あいしょう	愛称	30
あいじょう	愛情	77
あいする	愛する	77
あいつ	あいつ	130
あいつぐ	相次ぐ	1196
アイドル	アイドル	830
あいにく<な>	あいにく<な>	925
あいま	合間	278
アウトドア	アウトドア	897
アウトドア	アウトドア	897
アクティビティ	アクティビティ	897
アウトドアライフ	アウトドアライフ	897
あえて	あえて	38
あかじ	赤字	163
あきらかな	明らかな	1185
あきる	飽きる	185
あきれる	あきれる	47
アクセス<する>	アクセス<する>	437
あくまで[も]	あくまで[も]	1190
あくる	あくる	264
あくるひ	あくる日	264
あけがた	明け方	268
あげる	挙げる	605
あざやかな	鮮やかな	819
あしあと	足跡	1043
あじかげん	味加減	324
あしがでる	足が出る	1501

あしくび	足首	1058
あじつけ<する>	味付け<する>	318
あしもと	足元(足下)	813
あしをのばす	足を伸ばす	1502
あしをはこぶ	足を運ぶ	1503
あしをひっぱる	足を引っ張る	1504
あだな	あだ名	30
あたまがいたい	頭が痛い	1455
あたまがかたい	頭が固い	1456
あたまがさがる	頭が下がる	1458
あたまにくる	頭にくる	1457
あたり	辺り	393
あたり	当たり	907
あたる	当たる	907
あつかう	扱う	226
あつかましい	厚かましい	1342
あてはまる	当てはまる	563
あてはめる	当てはめる	563
あてる	当てる	907
あと	あと	283
あと	跡	1043
アドバイス<する>	アドバイス<する>	734
あとまわし	後回し	298
アナウンス<する>	アナウンス<する>	463
あねったい	亜熱帯	918
あばれる	暴れる	1173
アピール<する>	アピール<する>	649
あふれる	あふれる	944
アプローチ<する>	アプローチ<する>	97
アポ	アポ	703
アポイント	アポイント	703
アポなし	アポなし	703
あまえ	甘え	7

あまえる	甘える	7	あんていかん	安定感	182
あまみ	甘み	320	アンテナ	アンテナ	383
あまやかす	甘やかす	7	アンラッキーな	アンラッキーな	1366
あまりに[も]	あまりに[も]	938	い		
あみ	あみ	345	いいかえる	言い換える	565
あみもの	編み物	898	いいだす	言い出す	12
あむ	編む	898	いいつける	言いつける	10
あやまる	誤る	1213	いいなおす	言い直す	565
あらいもの	洗い物	273	いいわけ<する>	言い訳<する>	107
あらかじめ	あらかじめ	262	いいん	委員	511
あらすじ	あらすじ	845	いいんかい	委員会	511
あらたな	新たな	710	いえがら	家柄	1327
あらためて	改めて	706	いかす	生かす	637
あらためる	改める	1193	いかに	いかに	1519
あらっばい	荒っばい	1200	いかにも	いかにも	1520
あらゆる	あらゆる	556	いきおい	勢い	793
ありうる	あり得る	1199	いきがい	生きがい	699
ありえない	あり得ない	1199	いきかえり	行き帰り	454
ありえる	あり得る	1199	いきき<する>	行き来<する>	450
ありがたい	ありがたい	2	いきさき	行き先	452
ありがとう	ありがとう	2	いきもの	生き物	973
ありとあらゆる	ありとあらゆる	556	いくぶん	いくぶん	936
ありふれた	ありふれた	846	いくらか	いくらか	936
あるいは	あるいは	1542	いける	いける	192
アルコール	アルコール	1160	いこくじょうちょ	異国情緒	489
いぞんしょう	依存症		いごこち	居心地	381
アルミかん	アルミ缶	350	いさましい	勇ましい	792
あれこれ	あれこれ	996	いし	意思	13
あれやこれや	あれやこれや	996	いし	意志	506
あれる	荒れる	948	いし	医師	1090
あわれな	あわれな	1427	いじ<する>	維持<する>	1144
あん	案	493	いしき	意識	1096
あんいな	安易な	1420	いじょう<な>	異常<な>	1109
あんかな	安価な	218	いじょうきしょう	異常気象	1109
アンダーライン	アンダーライン	533	いずれ	いずれ	259
あんてい<する>	安定<する>	182	いぞん<する>	依存<する>	1160

いだく	抱く	701
いち	位置	1044
いちじ	一時	265
いちじるしい	著しい	498
いちだんと	一段と	933
いちば	市場	1038
いちりゅうきぎょう	一流企業	665
いっか	一家	1
いっかだんらん	一家団らん	1
いっきに	一気に	608
いっけんや	一軒家	138
いっこうに(～ない)	一向に(～ない)	1156
いっこだて	一戸建て	138
いっさい(～ない)	一切(～ない)	277
いっしゅん	一瞬	1198
いっしょう	一生	266
いっしょうけんめい(な)	一生懸命(な)	573
いっせいに	いっせいに	574
いっそ	いっそ	384
いっそう	いっそう	932
いったん	いったん	295
いっちくする	一致くする	1186
いっとき	いっとき	265
いっばんに	一般に	1057
いっぺんくする	一変くする	382
いっぼう(接続)	一方(接続)	1538
いっぼう(名詞)	一方(名詞)	1165
いでんくする	遺伝くする	1138
いでんし	遺伝子	1138
いとくする	意図くする	709
いどうくする	移動くする	726
いばしょ	居場所	1188
いばる	いばる	736
いびき	いびき	1067
いぶんか	異文化	1297

いぶんかこうりゅう	異文化交流	1297
くする	くする	
イベント	イベント	829
いまいち	いまいち	811
いまさら	今さら	125
いまだに	未だに	1210
いまに	今に	805
いまひとつ	いまひとつ	811
いみんくする	移民くする	1299
いやみ(な)	いやみ(な)	110
いよいよ	いよいよ	664
いよく	意欲	586
いらい(する)	依頼(する)	713
いりよう	医療	1120
いりようきかん	医療機関	1120
いりようぎじゅつ	医療技術	1120
いるい	衣類	360
いれかえる	入れ替える	361
いれもの	入れ物	330
いわば	いわば	82
いわゆる	いわゆる	1527
インク	インク	632
いんさつ(する)	印刷(する)	630
インドア	インドア	897
インフレ	インフレ	1263
インフレーション	インフレーション	1263
いんよう(する)	引用(する)	600
う		
ウイルス	ウイルス	1118
ウエスト	ウエスト	814
うえる	飢える	1303
うけいれる	受け入れる	592
うけつぐ	受け継ぐ	23
うけとる	受け取る	656
うけもち	受け持ち	510
うけもつ	受け持つ	510

うざい	うざい	1384	うりょう	雨量	945
うしろむき	後ろ向き	1364	うれゆき	売れ行き	691
うすめる	薄める	319	うわがきほぞん	上書き保存	628
うたがわしい	疑わしい	1157	〈する〉	〈する〉	
うちあける	打ち明ける	36	うわまわる	上回る	1265
うちあわせ〈する〉	打ち合わせ〈する〉	702	うんざり〈する〉	うんざり〈する〉	1384
うちあわせる	打ち合わせる	702	うんちん	運賃	461
うつす	映す	1161	うんどうぶそく	運動不足	1085
うったえる	訴える	1168	うんめい	運命	98
うっとうしい	うっとうしい	1417	え		
うっとり[と]〈する〉	うっとり[と]〈する〉	1371	えいえんに	永遠に	267
うつむく	うつむく	91	えいきゅうに	永久に	267
うつる	映る	1161	えいせいちゅうけい	衛星中継〈する〉	1287
うつわ	器	202	〈する〉		
うでがあがる	腕が上がる	1497	えがく	描く	447
うでがいい	腕がいい	1495	エコ	エコ	1322
うでをあげる	腕を上げる	1497	エコバッグ	エコバッグ	1322
うでをみがく	腕を磨く	1496	エコロジー	エコロジー	1322
うなずく	うなずく	742	エネルギー	エネルギー	1319
うなる	うなる	999	エネルギーしげん	エネルギー資源	1319
うまい	うまい	191	えほん	絵本	858
うまがあう	馬が合う	1437	エリア	エリア	397
うまれる	生まれる	26	える	得る	695
うみだす	生み出す	882	えん	縁	29
うみべ	海辺	970	えんかつな	円滑な	473
うむ	産む	26	えんぎ〈する〉	演技〈する〉	839
うむ	有無	1205	えんげき	演劇	834
うやまう	敬う	732	えんじょ〈する〉	援助〈する〉	180
うらぎる	裏切る	115	えんじる	演じる	839
うらない	占い	900	えんぜつ〈する〉	演説〈する〉	1236
うらなう	占う	900	えんちょう〈する〉	延長〈する〉	791
うらみ	うらみ	127	えんちょうせん	延長戦	791
うらむ	うらむ	127	エントリー〈する〉	エントリー〈する〉	635
うりあげ	売り上げ	692	エントリーシート	エントリーシート	635
うりかい〈する〉	売り買い〈する〉	303	お		
うりだす	売り出す	228	おいだす	追い出す	128

おう	負う	764	おしつける	押し付ける	737
おうせいな	旺盛な	542	おせじ	お世辞	746
おうせつ〈する〉	応接〈する〉	704	おせん〈する〉	汚染〈する〉	1324
おうたい〈する〉	応対〈する〉	704	おそれる	恐れる	1391
おうだん〈する〉	横断〈する〉	455	おそわる	教わる	502
おうだんぼどう	横断歩道	455	おだやかな	穏やかな	1361
おうとう〈する〉	応答〈する〉	951	おちこむ	落ち込む	1379
おうふく〈する〉	往復〈する〉	454	おてせい	お手製	332
おうよう〈する〉	応用〈する〉	561	おどかす	おどかす	1176
おおいに	大いに	75	おとずれる	訪れる	1016
おおう	覆う	923	おとろえる	おとろえる	1080
おおがらな	大柄な	1055	おどろかす	驚かす	1273
オークション	オークション	223	おのおの	各々	1238
オーケストラ	オーケストラ	840	オフィス	オフィス	675
おおざっぱな	大ざっぱな	1345	おぼう	おぼう	1011
オーダー〈する〉	オーダー〈する〉	197	おぼえ	覚え	60
オーダーメイド	オーダーメイド	825	おまけ〈する〉	おまけ〈する〉	214
おおて	大手	666	おむつ	おむつ	358
オーナー	オーナー	673	おめでとう	おめでとう	1365
オーバー〈する〉	オーバー〈する〉	1028	おもいうかぶ	思い浮かぶ	304
おおはばな	大幅な	1034	おもいうかべる	思い浮かべる	304
おおまかな	大まかな	176	おもいがけず	思いがけず	1030
おおや	大家	54	おもいがけない	思いがけない	1030
おおやけ	公	1282	おもいこみ	思い込み	65
おおよそ	おおよそ	1253	おもいこむ	思い込む	65
おかげ	おかげ	117	おもいたつ	思い立つ	1022
おかん	悪寒	1104	おもいつき	思いつき	587
おぎなう	補う	1084	おもいつく	思いつく	587
おく	奥	147	おもいやり	思いやり	41
おくびょう〈な〉	おく病〈な〉	1339	おもいやる	思いやる	41
おくびょうもの	おく病患者	1339	おもに	主に	1314
おさまる	治まる	1224	おもわず	思わず	1164
おさめる	納める	166	およそ	およそ	1253
おさめる	治める	1224	およぶ	及ぶ	955
おじぎ〈する〉	おじぎ〈する〉	52	およぼす	及ぼす	954
おしこむ	押し込む	370	おろそかな	おろそかな	547

おわび	おわび	744	かいはつ<する>	開発<する>	1317
おんがくかんしょう	音楽鑑賞<する>	842	がいむだいじん	外務大臣	1233
おんこうな	温厚な	1330	かいりょう<する>	改良<する>	438
おんしゃ	御社	638	かえって	かえって	1146
おんたい	温帯	918	かえる	替える	286
おんだんか	温暖化	1316	かえる	換える	286
おんちゅう	御中	639	かおがひろい	顔が広い	1459
おんぶ<する>	おんぶ<する>	1011	かおく	家屋	141
おんわな	温和な	1330	かおをだす	顔を出す	1460
か			かかえる	抱える	1248
カーソル	カーソル	621	かかく	価格	217
ガードマン	ガードマン	728	かかげる	掲げる	1226
かいかい<する>	開会<する>	789	かかす	欠かす	274
かいかえ	買い換(替)え	227	かかと	かかと	1059
かいかえる	買い換(替)える	227	(いしゃに)かかる	(医者に)かかる	1159
かいぎょう<する>	改行<する>	622	かかわる	関わる	1170
かいけい<する>	会計<する>	199	かきこみ	書き込み	529
がいけん	外見	815	かきこむ	書き込む	529
かいご<する>	介護<する>	20	かきて	書き手	861
かいごう	会合	702	かきとめる	書き留める	580
がいこう	外交	1227	かきとり	書き取り	530
がいこうかん	外交官	1227	かきとる	書き取る	530
かいごし	介護士	20	かぎる	限る	567
かいごしせつ	介護施設	418	かぐ	かぐ	307
かいし<する>	開始<する>	507	かくご<する>	覚悟<する>	1135
かいしゃく<する>	解釈<する>	880	かくじ	各自	1238
かいしゅう<する>	回収<する>	576	かくじつな	確実な	578
かいすいよく	海水浴	1041	がくしゅう<する>	学習<する>	525
かいせい<する>	改正<する>	1242	がくしゅうほう	学習法	525
かいぜん<する>	改善<する>	438	かくす	隠す	1247
かいてい	海底	972	かくだい<する>	拡大<する>	626
かいてきな	快適な	1356	かくち	各地	1036
かいとうようし	解答用紙	560	かくてい<する>	確定<する>	1184
[お]かいどく	[お]買い得	211	がくもん	学問	583
かいぬし	飼い主	55	かくりつ	確率	920
			がくりよく	学力	526

がくれき	学歴	642	カップル	カップル	76
がくれきふもん	学歴不問	643	かつよう<する>	活用<する>	552
かくれる	隠れる	1247	かてい	過程	516
かける	欠ける	518	かていかんきょう	家庭環境	1315
かげん<する>	加減<する>	324	かなう	かなう	300
かこ	過去	243	かなえる	かなえる	300
かさい	火災	1219	かにゆう<する>	加入<する>	1089
かさかさ<な/する>	かさかさ<な/する>	1148	かねんごみ	可燃ごみ	349
かさなる	重なる	773	かのう<な>	可能<な>	548
かさねる	重ねる	203	かのうせい	可能性	548
かしかり<する>	貸し借り<する>	122	かまわない	構わない	1395
かしつ	過失	1212	かみおむつ	紙おむつ	358
かしょ	箇所	559	ガムテープ	ガムテープ	369
かじる	かじる	189	からかう	からかう	43
かすかな	かすかな	1010	からだがもつ	体が持つ	1068
かせん	下線	533	からだをこわす	体を壊す	1072
かそく<する>	加速<する>	1264	かわす	交わす	56
かだい	課題	557	かん	勘	570
かたがき	肩書き	729	かんがえこむ	考え込む	566
かたむく	傾く	949	かんかく	間隔	472
かたまる	固まる	325	かんき<する>	換気<する>	294
かためる	固める	325	かんきせん	換気せん	294
かたよる	かたよる	1054	かんきゃく	観客	795
かたをおとす	肩を落とす	1498	かんきょう	環境	1315
かち	価値	220	かんきょうおせん	環境汚染	1324
かちかん	価値観	220	かんきょうもんだい	環境問題	1315
かちまけ	勝ち負け	782	がんこ<な>	頑固<な>	1333
がっかい	学会	596	かんこうめいしょ	観光名所	1037
かつき	活気	389	かんじ	幹事	44
かつぐ	担ぐ	374	がんしょ	願書	503
かつこいい	かつこいい	806	かんしょう<する>	鑑賞<する>	842
かつこう	格好	806	かんじょう<する>	勘定<する>	199
がっこうすいせん	学校推薦	504	がんじょうな	頑丈な	151
かつこわるい	かつこ悪い	806	かんじんな	肝心な	647
かつて	かつて	1305	かんせい<する>	完成<する>	609
かっぱつな	活発な	1332	かんせつ	間接	68

かんせん〈する〉	感染〈する〉	1112	きしょう〈する〉	起床〈する〉	269
かんそう	感想	855	きしょうじかん	起床時間	269
かんそうぶん	感想文	855	きずあと	傷跡	1066
かんそく〈する〉	観測〈する〉	946	きずく	築く	405
かんちがい〈する〉	勘違い〈する〉	106	きずぐち	傷口	1066
かんとく〈する〉	監督〈する〉	844	きずつく	傷つく	1382
かんびょう〈する〉	看病〈する〉	1136	きずつける	傷つける	1382
かんれん〈する〉	関連〈する〉	1254	きせい〈する〉	帰省〈する〉	436
き			きそ	基礎	543
きあつ	気圧	947	きそう	競う	779
キープ〈する〉	キープ〈する〉	1144	きそてきな	基礎的な	543
キーボード	キーボード	612	きたえる	きたえる	1081
ぎいん	議員	1234	きたむき	北向き	149
きおく	記憶	60	きちょうな	貴重な	1412
きがあう	気が合う	1437	きちょうひん	貴重品	1412
きがおもい	気が重い	1436	きっぱり[と]	きっぱり[と]	108
きがきく	気が利く	1438	きどう〈する〉	起動〈する〉	610
きがすすまない	気が進まない	1443	きにかかる	気にかかる	1444
きがちいさい	気が小さい	1441	きにかける	気にかける	1444
きがつく	気がつく	1439	きにくわない	気にくわない	1445
きがつよい	気が強い	1440	きねんさつえい〈する〉	記念撮影〈する〉	904
きがはやい	気が早い	1435	きのう〈する〉	機能〈する〉	1145
きがみじかい	気が短い	1348	きふ〈する〉	寄付〈する〉	1257
きがよわい	気が弱い	1440	きぶんでんかん〈する〉	気分転換〈する〉	1373
きき	危機	1309	きほん	基本	544
ききて	聞き手	861	きほんてきな	基本的な	544
ききとる	聞き取る	530	きまずい	気まずい	124
ききなれる	聞き慣れる	445	きまり	決まり	137
きくばり〈する〉	気配り〈する〉	71	〜ぎみ	〜気味	1103
きけんぼうし	危険防止	1203	きみような	奇妙な	871
きこう	気候	912	ぎむ	義務	1260
きごう	記号	531	ぎゃくてん〈する〉	逆転〈する〉	788
きごこち	着心地	381	きゃっかんてきな	客観的な	1398
きし	岸	969	キャンパス	キャンパス	593
きじ	生地	823	きゅうげきな	急激な	1155
きしゃ	貴社	638	きゅうこう〈する〉	休講〈する〉	594

きゅうしゅうくする	吸収くする	346
きゅうしゅうりよく	吸収力	346
きゅうじょくする	救助くする	1222
きゅうじん	求人	633
きゅうじんこうこく	求人広告	633
きゅうぞうくする	急増くする	488
きゅうそくくする	休息くする	986
きゅうそくな	急速な	934
きゅうよう	急用	723
きゅうようくする	休養くする	1069
きょういくかんきょう	教育環境	1315
きょうかくする	強化くする	408
きょうぎくする	競技くする	778
きょうぎかい	競技会	778
きょうぎじょう	競技場	778
きょうきゅうくする	供給くする	481
ぎょうじ	行事	439
きょうしゅくくする	恐縮くする	739
ぎょうせき	業績	686
きょうちょうくする	強調くする	625
きょうちょうくする	協調くする	646
きょうちょうせい	協調性	646
きょうつうくする	共通くする	895
きょうよう	教養	527
ぎょぎょう	漁業	485
ぎょそん	漁村	485
きょひくする	拒否くする	1167
きりかえる	切り替える	995
きりとる	切り取る	230
きりよく	気力	1051
ぎろんくする	議論くする	1231
きをつかう	気を遣う	1442
きをぬく	気を抜く	479
きんがく	金額	219
きんく	禁句	94
きんこう	近郊	446

きんじょづきあい	近所付き合い	53
きんにく	筋肉	1063
きんにくつう	筋肉痛	1063
きんもつ	禁物	94
く		
くいき	区域	397
くうせき	空席	1027
くうかん	空間	146
ぐうぐう	ぐうぐう	993
くうそうくする	空想くする	878
くかいぎいん	区会議員	1234
くぎり	区切り	623
くぎる	区切る	623
くさい	臭い	327
くじびき	くじ引き	401
ぐたいてきな	具体的な	1092
くたびれる	くたびれる	375
ぐち	ぐち	74
くちがうまい	口がうまい	1475
くちがおもい	口が重い	1478
くちがかたい	口が堅い	1476
くちがかるい	口が軽い	1477
くちがすべる	口が滑る	1479
くちがわるい	口が悪い	1480
くちげんかくする	口げんかくする	119
くちコミ	口コミ	1283
くちにあう	口に合う	1482
くちにあわない	口に合わない	1482
くちにする	口にする	1481
くちをすべらす	口を滑らす	1479
くちをだす	口を出す	1483
くつう	苦痛	749
くっきりくする	くっきりくする	1150
ぐっと	ぐっと	763
くつろぐ	くつろぐ	991
くどい	くどい	194

くびになる	首になる	755	けいやくしょ	契約書	659
くふう〈する〉	工夫〈する〉	321	げきげん〈する〉	激減〈する〉	488
くみあわせ	組み合わせ	910	げきじょう	劇場	835
くみあわせる	組み合わせる	910	げきぞう〈する〉	激増〈する〉	488
くむ	組む	711	けずる	削る	299
くやむ	悔やむ	770	けつあつ	血圧	1050
クライアント	クライアント	712	けつい〈する〉	決意〈する〉	99
グラウンド	グラウンド	797	けつきがたうらない	血液型占い	900
グランプリ	グランプリ	856	けっかん	血管	1061
くるう	狂う	362	けっこうな	結構な	1410
ぐるぐる[と]	ぐるぐる[と]	476	けっしん〈する〉	決心〈する〉	99
くれぐれも	くれぐれも	1091	けなす	けなす	112
くろうと	玄人	891	げひんな	下品な	1406
ぐんぐん[と]	ぐんぐん[と]	935	けむり	煙	1281
くんれん〈する〉	訓練〈する〉	403	げり〈する〉	下痢〈する〉	1102
け			けれども	けれども	1532
ケア〈する〉	ケア〈する〉	1143	けん	件	722
けいい	敬意	731	けんかい	見解	1267
けいかく	計画	1021	けんきよな	謙虚な	1336
けいき	景気	1262	げんざい	現在	242
けいこ	けいこ	884	けんさく〈する〉	検索〈する〉	615
けいこう	傾向	961	げんじょう	現状	546
けいざいきき	経済危機	1309	けんそん〈する〉	謙そん〈する〉	1401
げいじゅつか	芸術家	843	げんち	現地	501
げいじゅつかんしょ	芸術鑑賞〈する〉	842	けんちく〈する〉	建築〈する〉	420
う〈する〉			けんちくか	建築家	420
けいしょう	軽傷	1116	けんとう	見当	406
けいぞく〈する〉	継続〈する〉	590	けんとう〈する〉	検討〈する〉	494
げいのうじん	芸能人	830	げんに	現に	1312
けいひ	経費	162	けんめい	件名	722
けいび〈する〉	警備〈する〉	157	けんり	権利	1301
けいびいん	警備員	157	げんりょう〈する〉	減量〈する〉	1154
けいびがいしゃ	警備会社	157	こ		
げいめい	芸名	862	こいしい	恋しい	1363
けいやく〈する〉	契約〈する〉	659	コインロッカー	コインロッカー	419
けいやくしゃいん	契約社員	659	こうい	行為	118

ごういんな	強引な	1416
こううん〈な〉	幸運〈な〉	1366
こうかい〈する〉	後悔〈する〉	770
こうがくれき	高学歴	642
こうかな	高価な	218
ごうかな	豪華な	1023
こうきゅうな	高級な	748
こうきょう	公共	460
こうぎょう	工業	485
こうきょうりょうきん	公共料金	168
こうけつあつ	高血圧	1050
こうけん〈する〉	貢献〈する〉	1256
ごうコン	合コン	96
こうし	講師	595
こうしこんどう〈する〉	公私混同〈する〉	550
こうじつ	口実	90
こうしょう〈する〉	交渉〈する〉	1307
こうじょう〈する〉	向上〈する〉	490
こうしん〈する〉	更新〈する〉	135
こうしんこく	後進国	1294
こうずい	洪水	944
こうすいりょう	降水量	945
こうせい〈する〉	構成〈する〉	491
こうせい〈な〉	公正〈な〉	654
こうせつりょう	降雪量	945
こうたい〈する〉	交替〈する〉	425
こうだいな	広大な	965
こうちょう〈な〉	好調〈な〉	1071
こうてい〈する〉	肯定〈する〉	1298
こうてきな	公的な	1282
こうど〈な〉	高度〈な〉	1121
こうとう〈な〉	高等〈な〉	514
こうどう〈する〉	行動〈する〉	959
ごうとう	強盗	1172
ごうどう〈する〉	合同〈する〉	651

ごうどうはっぴょう 合同発表〈する〉 〈する〉		651
こうにゅう〈する〉	購入〈する〉	210
こうひょう	好評	854
こうふく〈な〉	幸福〈な〉	1367
こうぶつ	好物	184
こうふん〈する〉	興奮〈する〉	832
こうへい〈な〉	公平〈な〉	654
こうほしゃ	候補者	1235
こうらくびより	行楽日和	930
こうりつてきな	効率的な	541
ごうりてきな	合理的な	541
こうろん〈する〉	口論〈する〉	119
ごかい〈する〉	誤解〈する〉	105
ごがくがっこう	語学学校	523
こがらな	小柄な	1055
こきゅう〈する〉	呼吸〈する〉	1099
こきょう	故郷	432
こぐ	こぐ	1001
ごく	ごく	160
こくせき	国籍	1293
こくち〈する〉	告知〈する〉	1134
こくふく〈する〉	克服〈する〉	1139
こごえる	凍える	927
ここちよい	心地よい	1358
こころあたり	心当たり	61
こころえ	心得	661
こころえる	心得る	661
こころがうごく	心が動く	1448
こころがかよう	心が通う	1446
こころかけ	心掛け	582
こころがせまい	心が狭い	1447
こころがひろい	心が広い	1447
こころがまえ	心構え	582
こころくばり	心配り	1449
こころざし	志	535



ごういんな	強引な	1416
こううん〈な〉	幸運〈な〉	1366
こうかい〈する〉	後悔〈する〉	770
こうがくれき	高学歴	642
こうかな	高価な	218
ごうかな	豪華な	1023
こうきゅうな	高級な	748
こうきょう	公共	460
こうぎょう	工業	485
こうきょうりょうきん	公共料金	168
こうけつあつ	高血圧	1050
こうけん〈する〉	貢献〈する〉	1256
ごうコン	合コン	96
こうし	講師	595
こうしこんどう〈する〉	公私混同〈する〉	550
こうじつ	口実	90
こうしょう〈する〉	交渉〈する〉	1307
こうじょう〈する〉	向上〈する〉	490
こうしん〈する〉	更新〈する〉	135
こうしんこく	後進国	1294
こうずい	洪水	944
こうすいりょう	降水量	945
こうせい〈する〉	構成〈する〉	491
こうせい〈な〉	公正〈な〉	654
こうせつりょう	降雪量	945
こうたい〈する〉	交替〈する〉	425
こうだいな	広大な	965
こうちょう〈な〉	好調〈な〉	1071
こうてい〈する〉	肯定〈する〉	1298
こうてきな	公的な	1282
こうど〈な〉	高度〈な〉	1121
こうとう〈な〉	高等〈な〉	514
こうどう〈する〉	行動〈する〉	959
ごうとう	強盗	1172
ごうどう〈する〉	合同〈する〉	651

ごうどうはっぴょう	合同発表〈する〉	651
こうにゅう〈する〉	購入〈する〉	210
こうひょう	好評	854
こうふく〈な〉	幸福〈な〉	1367
こうぶつ	好物	184
こうふん〈する〉	興奮〈する〉	832
こうへい〈な〉	公平〈な〉	654
こうほしゃ	候補者	1235
こうらくびより	行楽日和	930
こうりつてきな	効率的な	541
ごうりてきな	合理的な	541
こうろん〈する〉	口論〈する〉	119
ごかい〈する〉	誤解〈する〉	105
ごがくがっこう	語学学校	523
こがらな	小柄な	1055
こきゅう〈する〉	呼吸〈する〉	1099
こきょう	故郷	432
こぐ	こぐ	1001
ごく	ごく	160
こくせき	国籍	1293
こくち〈する〉	告知〈する〉	1134
こくふく〈する〉	克服〈する〉	1139
こごえる	凍える	927
ここちよい	心地よい	1358
こころあたり	心当たり	61
こころえ	心得	661
こころえる	心得る	661
こころがうごく	心が動く	1448
こころがかよう	心が通う	1446
こころかけ	心掛け	582
こころがせまい	心が狭い	1447
こころがひろい	心が広い	1447
こころがまえ	心構え	582
こころくばり	心配り	1449
こころざし	志	535

こころぎす	志す	535	こめる	込める	72
こころづよい	心強い	1362	コメント〈する〉	コメント〈する〉	1228
こころぼそい	心細い	1377	こもる	こもる	992
こころみる	試みる	768	こらえる	こらえる	1101
こころよい	快い	1357	ごらく	娯楽	1015
こころをくばる	心を配る	1449	こりしょう	凝り性	887
こころをひかれる	心を引かれる	1450	こる	凝る	887
こころをゆるす	心を許す	1451	コレクション〈する〉	コレクション〈する〉	889
ごじつ	後日	257	コレクター	コレクター	889
こしょう	呼称	1295	ころがす	転がす	998
こじんじょうほう	個人情報	1276	ころがる	転がる	998
こじんりょこう	個人旅行	1014	ごろごろ〈する〉	ごろごろ〈する〉	988
コスト	コスト	693	こんき	根気	540
こそこそ〈する〉	こそこそ〈する〉	92	こんきづよい	根気強い	540
こだい	古代	868	こんご	今後	260
こたえる	応える	411	こんだて	献立	312
こだわり	こだわり	886	こんどう〈する〉	混同〈する〉	550
こだわる	こだわる	885	コントロール〈する〉	コントロール〈する〉	301
ごちゃごちゃ 〈な/する〉	ごちゃごちゃ 〈な/する〉	335	こんな〈な〉	困難〈な〉	1192
コツ	コツ	908	こんにち	今日	247
こっかい	国会	1230	コンパ	コンパ	96
こっき	国旗	1291	さ		
こつこつ[と]	こつこつ[と]	538	さ	差	939
こっそり[と]	こっそり[と]	92	さいがい	災害	963
コットン	コットン	824	さいかい〈する〉	再会〈する〉	59
こなす	こなす	716	さいかい〈する〉	再開〈する〉	466
このましい	好ましい	653	さいきどう〈する〉	再起動〈する〉	610
このむ	好む	653	さいきん	細菌	1118
ごぶさた〈する〉	ご無沙汰〈する〉	738	さいそく〈する〉	催促〈する〉	198
コマーシャル	コマーシャル	1290	さいてきな	最適な	1012
ごますり	ごますり	747	さいてん〈する〉	採点〈する〉	577
ごまをする	ごまをする	747	さいばい〈する〉	栽培〈する〉	482
ごみしゅうしゅうしゃ	ごみ収集車	426	さいばん〈する〉	裁判〈する〉	1169
ごみぶくろ	ごみ袋	354	さいばんかん	裁判官	1169
コミュニケーション	コミュニケーション	66	さいばんしょ	裁判所	1169
			サイン〈する〉	サイン〈する〉	415

さか	坂	392
さかい	境	399
さかえる	栄える	486
さからう	逆らう	17
さきほど	先ほど	255
さきゅう	砂丘	966
さぎょう〈する〉	作業〈する〉	719
さくしゃ	作者	860
さくせい〈する〉	作成〈する〉	444
さくひん	作品	859
さくもつ	作物	484
さぐる	探る	88
さける	避ける	104
ささいな	ささいな	103
ささやく	ささやく	93
さしひく	差し引く	177
さす	指す	474
さすが[に]	さすが[に]	794
さつえい〈する〉	撮影〈する〉	904
さっさと〈する〉	さっさと〈する〉	378
さつじん	殺人	1172
さっする	察する	40
さつたば	札束	366
さっと	さっと	338
さっぱり(〜ない)	さっぱり(〜ない)	569
さて	さて	1545
さばく	砂漠	966
サプリメント	サプリメント	1086
さほう	作法	903
サポート〈する〉	サポート〈する〉	735
さまざま	様々な	1292
さます	冷ます	316
さまたげる	妨げる	496
さむけ	寒気	1104
さめる	冷める	328
さゆう	左右	469

さよう〈する〉	作用〈する〉	1128
さらさら〈な/する〉	さらさら〈な/する〉	1062
さらに	さらに	1079
さる	去る	956
サングラス	サングラス	826
さんこう	参考	499
さんこうしょ	参考書	528
さんだか	残高	174
さんふじんか	産婦人科	24
さんぽびより	散歩日和	930
し		
し[い]んと〈する〉	し[い]んと〈する〉	985
シーズン	シーズン	913
シーズンオフ	シーズンオフ	913
しいん〈する〉	試飲〈する〉	233
ジェネレーション	ジェネレーション	22
しえん〈する〉	支援〈する〉	1302
しおかげん	塩加減	324
しかい	視界	1098
しかいぎいん	市会議員	1234
じかく〈する〉	自覚〈する〉	663
じかくしょうじょう	自覚症状	663
しかし	しかし	1532
しかた[が]ない	仕方[が]ない	1389
じかに	じかに	707
しかも	しかも	1530
しき	四季	914
しききん	敷金	134
しきさい	色彩	817
しきゅう	至急	724
しきゅう〈する〉	支給〈する〉	676
しきゅうがく	支給額	676
しきりに	しきりに	1108
しげき	刺激	1147
しげきてきな	刺激的な	1147
しげんごみ	資源ごみ	350

じこアピール〈する〉	自己アピール〈する〉	649	じっせき	実績	1122
じこしゅちょう〈する〉	自己主張〈する〉	1306	しっそ〈な〉	質素〈な〉	1413
じこしょうかい	自己紹介	51	じつに	実に	1191
じこまんぞく	自己満足	761	じつぶつ	実物	239
じこりゅう	自己流	51	しつぼう〈する〉	失望〈する〉	1380
しじ〈する〉	支持〈する〉	1237	しつぼうかん	失望感	1380
しじしゃ	支持者	1237	しどう〈する〉	指導〈する〉	800
じじつ	事実	1246	しどうしゃ	指導者	800
ししゅつ	支出	159	じどうてきな	自動的な	337
じじょう	事情	1204	しはい〈する〉	支配〈する〉	1249
ししょく〈する〉	試食〈する〉	233	しばい〈する〉	芝居〈する〉	839
しじりつ	支持率	1237	[お]しばい	[お]芝居	834
システム	システム	1280	しばしば	しばしば	1046
しずまる	静まる	952	しばふ	芝生	997
しずむ	沈む	980	しばる	しばる	367
しせい	姿勢	1158	しぶい	渋い	193
しせつ	施設	418	しぼう	脂肪	1152
しせん	視線	83	しぼう〈する〉	志望〈する〉	634
しぜんかんきょう	自然環境	1315	しぼう〈する〉	死亡〈する〉	1056
じぜんに	事前に	262	しぼうこう	志望校	634
しそう	思想	1241	しぼうどうき	志望動機	640
じたい〈する〉	辞退〈する〉	658	しほん	資本	687
したがう	従う	741	しほんきん	資本金	687
したまち	下町	387	しまった	しまった	1390
したまわる	下回る	1265	しみじみ[と]	しみじみ[と]	4
じちたい	自治体	409	じみちな	地道な	539
しちやく〈する〉	試着〈する〉	234	しめいてはい〈する〉	指名手配〈する〉	1024
しちやくしつ	試着室	234	しめす	示す	89
しちょう	市長	410	しめる	占める	1304
しつけ	しつけ	9	じもと	地元	433
しつける	しつける	9	しや	視野	1098
しつげん〈する〉	失言〈する〉	1229	じゃ	じゃ	1546
じつげん〈する〉	実現〈する〉	549	しゃかいじん	社会人	662
じっさい	実際	873	しゃがむ	しゃがむ	1097
じっし〈する〉	実施〈する〉	1243	しゃこうてきな	社交的な	1331
しっしん	しっしん	1106	しゃないアナウンス	車内アナウンス	463

しゃぶる	しゃぶる	357
ジャンプ〈する〉	ジャンプ〈する〉	1171
ジャンル	ジャンル	584
しゅうい	周囲	282
しゅうきょう	宗教	1296
じゅうぎょういん	従業員	670
じゅうこうどう	自由行動	959
じゅうし〈する〉	重視〈する〉	492
じゅうじつ〈する〉	充実〈する〉	513
じゅうじつかん	充実感	513
しゅうしゅう〈する〉	収集〈する〉	426
じゅうしょう	重傷	1116
しゅうしん〈する〉	就寝〈する〉	269
しゅうせい〈する〉	修正〈する〉	416
しゅうせいテープ	修正テープ	416
じゅうたい	重体	1116
じゅうたく	住宅	395
じゅうたくがい	住宅街	395
じゅうたくローン	住宅ローン	136
しゅうにゅう	収入	159
しゅうへん	周辺	281
じゅうみん	住民	412
じゅうやく	重役	674
じゅうらい	従来	263
しゅうりょう〈する〉	修了〈する〉	520
しゅうりょう〈する〉	終了〈する〉	575
しゅうりょうしょうしよ	修了証書	520
しゅかんてきな	主観的な	1398
しゅくしょう〈する〉	縮小〈する〉	626
しゅくはく〈する〉	宿泊〈する〉	1033
じゅこう〈する〉	受講〈する〉	579
しゅざい〈する〉	取材〈する〉	1285
じゅしょう〈する〉	受賞〈する〉	856
しゅしょく	主食	205
しゅじんこう	主人公	863
しゅだん	手段	459

しゅちょう〈する〉	主張〈する〉	1306
しゅっさん〈する〉	出産〈する〉	25
しゅっさんいわい	出産祝い	25
しゅっせ〈する〉	出世〈する〉	677
しゅっぴ〈する〉	出費〈する〉	162
じゅみょう	寿命	1056
しゅやく	主役	837
じゅよう	需要	429
しゅわ	手話	901
じゅんい	順位	798
しゅんかしゅうとう	春夏秋冬	914
しゅんかん	瞬間	909
じゅんじょ	順序	629
しょう	賞	856
しょうエネ	省エネ	1323
しょうがい	障がい	1064
しょうがいしゃ	障がい者	1064
しょうがない	しょうがない	1389
しょうきょ〈する〉	消去〈する〉	627
しょうぎょう	商業	485
じょうきょう	状況	777
じょうきょう	情況	777
しょうげん〈する〉	証言〈する〉	1206
しょうしか	少子化	1313
しょうしこうれいか	少子高齢化	1313
しょうじょ	少女	1201
しょうしん〈する〉	昇進〈する〉	678
しょうしんな	小心な	1340
じょうたつ〈する〉	上達〈する〉	537
じょうちょ	情緒	489
じょうとうな	上等な	748
しょうねん	少年	1201
しょうはい	勝敗	782
しょうひきげん	消費期限	331
しょうひぜい	消費税	222
じょうひんな	上品な	1406

しょうぶ〈する〉	勝負〈する〉	781	しんぶんはいたつ	新聞配達	275
しょうぼうしゃ	消防車	1220	しんぼう〈する〉	辛抱〈する〉	762
しょうみきげん	賞味期限	331	しんぼうづよい	辛抱強い	762
しょうり〈する〉	勝利〈する〉	783	しんらい〈する〉	信頼〈する〉	740
しょか	初夏	917	しんりんかさい	森林火災	1219
しょくたく	食卓	297	じんるい	人類	977
しょくぶつ	植物	975	しんわ	神話	867
しょくもつ	食物	293	す		
しょくよくおうせいな	食欲旺盛な	542	ず	凶	532
しょしんしゃ	初心者	892	すいこむ	吸い込む	346
しょせき	書籍	857	すいじ〈する〉	炊事〈する〉	311
しょたいめん	初対面	50	すいじゅん	水準	1269
しょとく	所得	159	すいせん〈する〉	推薦〈する〉	504
しょぶん〈する〉	処分〈する〉	363	すいせんじょう	推薦状	504
しょほ	初歩	892	すいせんにゅうし	推薦入試	504
しょめい〈する〉	署名〈する〉	415	すいぶんぶそく	水分不足	1085
しょもつ	書物	857	すいみんぶそく	睡眠不足	1085
しより〈する〉	処理〈する〉	428	ずうずうしい	図々しい	1342
じりつ〈する〉	自立〈する〉	11	すがすがしい	すがすがしい	1359
しろあと	城跡	1043	すききらい	好き嫌い	183
しろうと	素人	891	すきま	すき間	376
しんこきゅう〈する〉	深呼吸〈する〉	1099	スキンケア	スキンケア	1143
しんこくな	深刻な	1270	すくなくとも	少なくとも	1221
じんさい	人災	963	ずけい	図形	532
じんざい	人材	683	すこやかな	健やかな	1053
じんじ	人事	682	すすぐ	すすぐ	344
しんしん	心身	1052	スタイル	スタイル	812
じんしんじこ	人身事故	464	すっと〈する〉	すっと〈する〉	1372
じんせい	人生	866	ステージ	ステージ	831
しんたいそくてい	身体測定	1048	ステップ	ステップ	515
しんちく〈する〉	新築〈する〉	158	すでに	すでに	261
しんちょうな	慎重な	478	すな	砂	943
しんにゅう〈する〉	侵入〈する〉	1177	すなわち	すなわち	1526
しんにゅうしゃいん	新入社員	671	すはだ	素肌	1141
しんにゅうせい	新入生	671	スペース	スペース	241
じんぶつ	人物	849	すまい	住まい	395

すまない	すまない	1388
スムーズな	スムーズな	473
ずらっと	ずらっと	204
ずらり[と]	ずらり[と]	204
すると	すると	1523
すれちがう	すれ違う	284
すわりごこち	座り心地	381
せ		
せい	せい	117
せいいっぱい	精一杯	648
せいか	成果	717
ぜいきん	税金	165
せいけつな	清潔な	1397
せいげん〈する〉	制限〈する〉	644
ぜいこみ	税込	165
せいごうらない	星座占い	900
せいさく	政策	1223
せいさん〈する〉	生産〈する〉	480
せいしつ	性質	1328
せいぜい	せいぜい	161
せいそう〈する〉	清掃〈する〉	339
ぜいたく〈な〉	贅沢〈な〉	1413
せいど	制度	1261
せいとう	政党	1225
せいねん	青年	1201
せいねんがっぴ	生年月日	414
せいひん	製品	690
せいぶつ	生物	974
せいべつふもん	性別不問	643
せいりつ〈する〉	成立〈する〉	1245
セールス	セールス	692
せおう	背負う	1011
せけん	世間	1272
せけんしらず	世間知らず	8
せだい	世代	22
せだいこうたい	世代交代	22

せっかち〈な〉	せっかち〈な〉	1435
せっきん〈する〉	接近〈する〉	941
せっすい〈する〉	節水〈する〉	1321
せっする	接する	69
せっせと	せっせと	175
せつぞく〈する〉	接続〈する〉	614
せつてい〈する〉	設定〈する〉	618
せつでん〈する〉	節電〈する〉	1321
せつとく〈する〉	説得〈する〉	15
ぜつぼう〈する〉	絶望〈する〉	1381
ぜつぼうかん	絶望感	1381
ぜつぼうてきな	絶望的な	1381
せまる	迫る	572
せめて	せめて	655
せめる	責める	111
せめる	攻める	787
セリフ	セリフ	838
せんきょ〈する〉	選挙〈する〉	1235
せんきょけん	選挙権	1235
ぜんご	前後	469
せんしんこく	先進国	1294
センス	センス	809
せんたく〈する〉	選択〈する〉	562
せんたくし	選択肢	562
せんでん〈する〉	宣伝〈する〉	443
せんねん〈する〉	専念〈する〉	769
せんめんじょ	洗面所	143
せんれん〈する〉	洗練〈する〉	1405
そ		
そうおん	騒音	1162
そうさ〈する〉	捜査〈する〉	1183
そうはいっても	そうはいっても	1536
そうりだいじん	総理大臣	1233
そえる	添える	322
ぞくしゅつ〈する〉	続出〈する〉	1163
ぞくする	属する	919

ぞくぞく[と]	続々[と]	833	だいく	大工	727
そくてい<する>	測定<する>	1048	たいくつ<な/する>	退屈<な/する>	848
そくどせいげん	速度制限	644	たいけん<する>	体験<する>	1017
そこ	底	972	だいこうぶつ	大好物	184
そこで	そこで	1522	だいしきゅう	大至急	724
そざい	素材	341	たいした	大した	1075
そしき	組織	669	たいしぼう	体脂肪	1152
そだいごみ	粗大ごみ	351	たいしゃ<する>	退社<する>	660
ぞっと<する>	ぞっと<する>	156	たいしょう	大賞	856
そなえる	備える	942	だいしょう	大小	356
そのうえ	その上	1528	たいしょく<する>	退職<する>	753
そのけっか	その結果	1521	たいしょくきん	退職金	753
そのため	そのため	1521	たいしょくとどけ	退職届	753
そばくな	素朴な	1334	だいじん	大臣	1233
そまつな	粗末な	209	たいせん<する>	対戦<する>	780
そらす	そらす	85	だいたんな	大胆な	1340
それじゃ	それじゃ	1546	だいち	大地	964
それで	それで	1521	たいちょう	体調	1072
それでは	それでは	1546	だいとし	大都市	386
それでも	それでも	1534	だいなし	台無し	126
それとも	それとも	1543	たいはん	大半	31
それなら	それなら	1546	だいひょう<する>	代表<する>	667
それなり	それなり	1434	ダイビング	ダイビング	1042
それに	それに	1528	たいりつ<する>	対立<する>	1166
それにしては	それにしては	1537	たいりよく	体力	1051
それにたいして	それに対して	1538	たえず	絶えず	458
そればかりか	そればかりか	1529	たえる	絶える	391
そればかりでなく	そればかりでなく	1529	たえる	耐える	1101
そわそわ[と]<する>	そわそわ[と]<する>	1370	だが	だが	1532
そんちょう<する>	尊重<する>	14	[お]たがい[に]	[お]互い[に]	79
た			たかくつく	高くつく	173
だいいちしぼう	第一志望	634	だから	だから	1521
たいおう<する>	対応<する>	650	たからくじ	宝くじ	906
たいき	大気	947	たき	滝	968
だいきぎょう	大企業	665	ダサい	ダサい	810
たいきん	大金	164	たさいな	多彩な	890

だしいれ〈する〉	出し入れ〈する〉	172
たずさわる	携わる	636
ただ	ただ	1539
ただいま	ただ今	254
たたかう	戦う	780
ただし	ただし	1540
ただちに	ただちに	1289
ただの	ただの	1111
たちあげる	立ち上げる	767
たつじん	達人	894
たっする	達する	962
たっせい〈する〉	達成〈する〉	718
たてかえる	立て替える	179
たに	谷	967
たにん	他人	131
たにんどうし	他人同士	78
たのもし	頼もし	34
たば	束	366
たび	旅	1014
たびさき	旅先	1035
だぶだぶ〈な/する〉	だぶだぶ〈な/する〉	822
ダブる	ダブる	236
だます	だます	116
だまる	だまる	113
ためらう	ためらう	1386
たもつ	保つ	1144
たよりにする	頼りにする	33
たよになる	頼りになる	33
たよる	頼る	33
だらしない	だらしない	1346
だらだら[と]〈する〉	だらだら[と]〈する〉	989
タレント	タレント	830
たんき〈な〉	短気〈な〉	1348
だんじょびょうどう	男女平等	1258
たんしんふにん〈する〉	単身赴任〈する〉	680
だんぜん	断然	1409

だんたいこうどう	団体行動	959
たんなる	単なる	1111
たんに	単に	1111
たんにん〈する〉	担任〈する〉	509
だんボール	段ボール	368
だんらく	段落	558

ち

ちい	地位	729
ちえ	知恵	348
ちかう	誓う	101
ちかぢか	近々	256
ちかづく	近づく	422
ちかづける	近づける	422
ちかよる	近寄る	1180
ちきゅうおんだんか	地球温暖化	1316
ちぎる	ちぎる	315
ちく	地区	396
ちくねんすう	築年数	158
ちじ	知事	410
ちたい	地帯	397
ちちまる	縮まる	1181
ちちむ	縮む	1181
ちちめる	縮める	1181
ちほうとし	地方都市	386
ちゃくちゃく[と]	着々[と]	758
ちゃくりく〈する〉	着陸〈する〉	1029
チャレンジ〈する〉	チャレンジ〈する〉	553
ちゅうかん	中間	398
ちゅうけい〈する〉	中継〈する〉	1287
ちゅうこく〈する〉	忠告〈する〉	734
ちゅうじつな	忠実な	870
ちゅうしょうきぎょう	中小企業	665
ちゅうしょうてきな	抽象的な	1092
ちゅうせい	中世	868
ちゅうせん〈する〉	抽選〈する〉	401
ちゅうだん〈する〉	中断〈する〉	790

ちゅうとはんぱ〈な〉	中途半端〈な〉	1429	つげる	告げる	1134
ちゅうねん	中年	1201	つっこむ	突っ込む	1006
ちょうか〈する〉	超過〈する〉	1028	つとめる	努める	178
ちょうさ〈する〉	調査〈する〉	1318	つぶ	粒	240
ちょうせつ〈する〉	調節〈する〉	301	つぶやく	つぶやく	93
ちょうせん〈する〉	挑戦〈する〉	553	つまさき	つま先	1060
ちょうちょう	町長	410	つまずく	つまずく	1119
ちよくご	直後	958	つまり	つまり	1526
ちよくせつ	直接	68	つまる	詰まる	1100
ちよくせん	直線	470	つめる	詰める	1100
ちよくぜん	直前	958	つや	つや	1151
ちよしゃ	著者	860	つゆ	梅雨	916
ちよっかん	直感	570	つゆあけ	梅雨明け	916
チラシ	チラシ	229	つゆいり	梅雨入り	916
ちらっと	ちらっと	86	つよき〈な〉	強気〈な〉	1378
ちらりと	ちらりと	86	つらい	つらい	1376
ちんたい	賃貸	133	つりあう	つり合う	80
ちんたいじゅうたく	賃貸住宅	133	つる	つる	379
つ			つるす	つるす	379
ついてる	ついてる	1366	て		
つういん〈する〉	通院〈する〉	1077	てあて	手当て	1125
つうこう〈する〉	通行〈する〉	456	ていあん〈する〉	提案〈する〉	493
つうこうきんし	通行禁止	456	ていか〈する〉	低下〈する〉	1149
つうこうどめ	通行止め	456	ていきてきな	定期的な	1049
つうこうにん	通行人	457	ていきょう〈する〉	提供〈する〉	430
つうじょう	通常	508	ていけつあつ	低血圧	1050
つうよう〈する〉	通用〈する〉	803	ていこう〈する〉	抵抗〈する〉	17
つかまる	つかまる	462	ていし〈する〉	停止〈する〉	153
つかむ	つかむ	435	ディスプレイ	ディスプレイ	613
つかれぎみ	疲れ気味	1103	ていせい〈する〉	訂正〈する〉	1288
つぎつぎと	次々と	458	ていちゃく〈する〉	定着〈する〉	1278
つきひ	月日	245	ていど	程度	1093
つく	就く	698	ていねんたいしょく	定年退職〈する〉	753
つぐ	継ぐ	23	〈する〉		
つくす	尽くす	1126	ていれ〈する〉	手入れ〈する〉	1142
つくづく[と]	つくづく[と]	4	てがあく	手が空く	1485

てがかかる	手がかかる	1486	てんかい〈する〉	展開〈する〉	851
てがき	手書き	607	でんき	伝記	865
てがはなせない	手が離せない	1487	てんきん〈する〉	転勤〈する〉	679
てがふさがる	手がふさがる	1484	てんけいてきな	典型的な	1351
てき	敵	796	てんけん〈する〉	点検〈する〉	152
てきかくな	的確な	733	てんけんちゅう	点検中	152
できごと	出来事	1047	てんこう	天候	912
てきどな	適度な	1082	でんごん〈する〉	伝言〈する〉	705
てきばき[と]〈する〉	てきばき[と]〈する〉	279	てんさい	天災	963
てきよう〈する〉	適用〈する〉	1124	てんじかい	展示会	1002
テクニック	テクニック	804	てんしょく〈する〉	転職〈する〉	754
てくび	手首	1058	でんせん〈する〉	伝染〈する〉	1112
でこぼこ〈な/する〉	でこぼこ〈な/する〉	1433	でんせんびょう	伝染病	1112
てごろな	手頃な	212	てんそう〈する〉	転送〈する〉	616
てじな	手品	899	でんとう	伝統	902
てじゅん	手順	725	でんとうてきな	伝統的な	902
てすりよう	手数料	171	てんねん	天然	978
てそううらない	手相占い	900	てんねんガス	天然ガス	978
てつきり	てつきり	64	てんねんしぜん	天然自然	978
てづくり	手作り	332	テンポ	テンポ	852
てつやく〈する〉	徹夜〈する〉	536	てんらんかい	展覧会	1002
てにいれる	手に入れる	1488		と	
てにする	手にする	1489	というのは	というのは	1525
てにつかない	手につかない	1490	というのも	というのも	1525
てにはいる	手に入る	1488	といっても	といっても	1536
では	では	1546	とうあんようし	答案用紙	560
てはいく〈する〉	手配〈する〉	1024	とういつ〈する〉	統一〈する〉	820
デフレ	デフレ	1263	とういつかん	統一感	820
てまえ	手前	148	どうか	どうか	1511
デモ〈する〉	デモ〈する〉	1252	どうき	同期	73
てりょうり	手料理	332	どうき	動機	640
テロ	テロ	1310	どうし	同士	78
てをかす	手を貸す	1492	とうじつ	当日	571
てをつける	手をつける	1491	どうしても	どうしても	1513
てをぬく	手を抜く	1494	どうせ	どうせ	1514
てをやすめる	手を休める	1493	どうにか	どうにか	1512

とうめいな	透明な	971	とりいれる	取り入れる	801
どうやら	どうやら	1515	とりくみ	取り組み	585
どうような	同様な	1414	とりくむ	取り組む	585
とかい	都会	386	とりしまり	取り締まり	1202
とくぎ	特技	645	とりしまる	取り締まる	1202
とくさん	特産	224	とりのぞく	取り除く	340
とくしゅ〈な〉	特殊〈な〉	775	とりひき〈する〉	取り引き〈する〉	712
どくしょか	読書家	883	とりひきさき	取引先	712
とくせい	特製	208	とりもどす	取り戻す	1087
どくりつ〈する〉	独立〈する〉	757	どりよく〈する〉	努力〈する〉	178
とけこむ	溶け込む	765	どりよくか	努力家	883
ところが	ところが	1533	[お]とりよせ〈する〉	[お]取り寄せ〈する〉	225
ところで	ところで	1544	とりよせる	取り寄せる	225
とし	都市	386	トレイ	トレイ	201
とち	土地	388	トレーナー	トレーナー	799
とちがら	土地柄	1327	(ボタンが)とれる	(ボタンが)取れる	827
とっさ[に]	とっさ[に]	63	どろ	泥	347
どっと	どっと	994	どろだらけ	泥だらけ	347
とても(〜ない)	とても(〜ない)	1517	どろんこ	泥んこ	347
ととのう	整う	287	とわない	問わない	643
ととのえる	整える	287	とんでもない	とんでもない	1419
どなる	怒鳴る	120	な		
とにかく	とにかく	1516	ないこうてきな	内向的な	1331
とびだす	飛び出す	1197	ないてい〈する〉	内定〈する〉	657
とびまわる	飛び回る	983	なお	なお	1541
とぶ	飛ぶ	1029	なおいっそう	なおいっそう	1518
とぼしい	乏しい	1428	なか	仲	28
とまどい	戸惑い	1385	ながし	流し	314
とまどう	戸惑う	1385	ながしだい	流し台	314
ともかく	ともかく	1516	ながす	流す	1216
ともだちづきあい	友達付き合い	53	なかまはずれ	仲間外れ	129
ともだちどうし	友達同士	78	なかみ	中身	377
ともなう	伴う	1110	ながめ	眺め	1009
とりあえず	とりあえず	1516	ながめる	眺める	1008
とりあげる	取り上げる	517	なかよし	仲良し	28
とりあつかう	取り扱う	226	ながれる	流れる	1216

なく	鳴く	984	にっこうよく〈する〉	日光浴〈する〉	979
なぐさめる	なぐさめる	39	にっちゅう	日中	252
なぐる	殴る	121	にっつい	日程	246
なさない	情けない	1392	になう	担う	451
なじむ	なじむ	512	(それ)にもかかわらず	(それ)にもかかわらず	1535
なぜか	なぜか	1507	にやにや〈する〉	にやにや〈する〉	1432
なぜかという	なぜかという	1524	にゅうがくがんしょ	入学願書	503
なぜなら	なぜなら	1524	にゅうしゃ〈する〉	入社〈する〉	660
なだらかな	なだらかな	471	にゅうせいひん	乳製品	272
なっとく〈する〉	納得〈する〉	16	にらむ	にらむ	114
ななめ〈な〉	斜め〈な〉	400	にわかあめ	にわか雨	922
ななめうしろ	斜め後ろ	400	にわかな	にわかな	922
なにかと	何かと	1505	にんげん	人間	977
なにげない	何気ない	42	にんしき〈する〉	認識〈する〉	522
なにしろ	何しろ	1509	にんしきぶそく	認識不足	522
なま	生	206	にんしん〈する〉	妊娠〈する〉	24
なまぐさい	生臭い	355	にんずうせいげん	人数制限	644
なまちゅうけい〈する〉	生中継〈する〉	1287	にんぷ	妊婦	24
なまビール	生ビール	206	ぬ		
なまもの	なま物	207	ぬく	抜く	1218
なまやさい	生野菜	206	ぬくもり	温もり	150
なめる	なめる	326	ぬける	抜ける	1218
ならいごと	習い事	884	ぬの	布	823
なれなれしい	なれなれしい	1341	ね		
なんだか	何だか	1508	ねおき	寝起き	308
なんだかんだ	何だかんだ	1506	ねごち	寝心地	1074
なんども	何度も	290	ねごと	寝言	1067
なんとも(〜ない)	何とも(〜ない)	1510	ねじる	ねじる	1105
に			ねじれる	ねじれる	1105
ニーズ	ニーズ	1274	ねつい	熱意	641
にえる	煮える	317	ねつき	寝つき	308
にくらしい	憎らしい	1415	ねったい	熱帯	918
にしむき	西向き	149	ねっちゅう〈する〉	熱中〈する〉	888
にちじ	日時	246	ねっちゅうしょう	熱中症	1117
ニックネーム	ニックネーム	30	ネット	ネット	345
にっこう	日光	979	ネットワーク	ネットワーク	67

ねばりづよい	ねばり強い	1344	ばいうぜんせん	梅雨前線	916
ねびき<する>	値引き<する>	213	バイキング	バイキング	200
ねらう	狙う	505	はいけい	背景	872
ねんかん	年間	249	はいたつ<する>	配達<する>	275
ねんきん	年金	417	はいはい<する>	はいはい<する>	285
ねんげつ	年月	244	はいふ<する>	配布<する>	427
ねんしゅう	年収	159	はいふする	配付する	427
ねんじゅう	年中	250	はいりょ<する>	配慮<する>	1137
ねんだい	年代	248	はう	はう	285
ねんど	年度	424	はえる	生える	497
ねんどまつ	年度末	424	[お]はか	[お]墓	1005
ねんのため	念のため	1076	はがす	はがす	365
ねんれいふもん	年齢不問	643	ばかにする	ばかにする	109
の			ばかばかしい	ばかばかしい	847
のうか	農家	483	[お]はかまいり<する>	[お]墓参り<する>	1005
のうぎょう	農業	485	ばからしい	ばからしい	847
のがす	逃す	772	はきそうじ	掃き掃除	339
のせる	載せる	442	はきはき<する>	はきはき<する>	1396
のぞく	除く	545	ばくだいな	ばくだな	1239
のぞく	のぞく	1178	ばくはつ<する>	爆発<する>	1217
のぞましい	望ましい	652	はげます	励ます	37
のちほど	後ほど	255	はけんがいしゃ	派遣会社	672
のばす	延ばす	1232	はけんしゃいん	派遣社員	672
のびのび<する>	のびのび<する>	990	はさむ	挟む	323
のびる	延びる	1232	はじ	恥	1393
のべる	述べる	564	はずれる	外れる	907
のぼる	昇る	980	はだ	肌	1141
のり	乗り	1353	パターン	パターン	555
のりこえる	乗り越える	1065	はたして	果たして	875
のりごち	乗り心地	381	はたす	果たす	694
のる	載る	442	バック<する>	バック<する>	231
のろい	のろい	475	はつげん<する>	発言<する>	1229
のろのろ<な/する>	のろのろ<な/する>	475	はっこう<する>	発行<する>	881
は			はっせい<する>	発生<する>	1195
ハードトレーニング	ハードトレーニング	802	はっそう<する>	発想<する>	876
ハードな	ハードな	802	ばったり	ばったり	1003

はってんとじょうこく	発展途上国	1294	ひえこむ	冷え込む	928
はつばい<する>	発売<する>	228	ひかく<する>	比較<する>	1308
はつめい<する>	発明<する>	588	ひかくてき	比較的	1308
はつめいか	発明家	588	ひかげ	日陰	981
はなして	話し手	861	ひがしむき	東向き	149
はなたば	花束	366	ひきうける	引き受ける	715
はなむこ	花むこ	102	ひきおとし	引き落とし	170
はなやかな	華やかな	818	ひきおとす	引き落とす	170
はなよめ	花嫁	102	ひきかえす	引き返す	1031
はなれる	離れる	434	ひきこもる	引きこもる	992
はねる	はねる	1171	ひきとめる	引き止める	774
はまべ	浜辺	970	ひきょう<な>	ひきょう<な>	1349
ばめん	場面	850	ひきょうもの	ひきょう者	1349
はらいこむ	払い込む	169	ひきわける	引き分ける	782
はらがたつ	腹が立つ	1499	ひげき	悲劇	1311
ばらす	ばらす	123	ひざし	日差し	931
はらはら<する>	はらはら<する>	1004	ひさしい	久しい	49
はらをかかえる	腹を抱える	1500	ひさしぶり	久しぶり	49
はりきる	張り切る	1368	ビジネス	ビジネス	697
はりつける	貼り付ける	624	ビジネスマン	ビジネスマン	697
はるか<な>	はるか<な>	440	びしょぬれ	びしょぬれ	924
はれる	はれる	1107	びしょびしょな	びしょびしょな	924
はんい	範囲	554	ひっかかる	引っ掛かる	372
はんえい<する>	反映<する>	1255	ひっかける	引っ掛ける	372
パンク<する>	パンク<する>	477	ひっしな	必死な	573
はんざい	犯罪	1172	ひっしゃ	筆者	860
はんせい<する>	反省<する>	18	ひっそり[と]する	ひっそり[と]する	985
はんせいかい	反省会	18	ひてい<する>	否定<する>	1298
はんだん<する>	判断<する>	1207	ひとがら	人柄	1327
はんのう<する>	反応<する>	1113	ひとくち	一口	188
はんばい<する>	販売<する>	210	ひとたび	ひとたび	190
はんめん	反面	1355	ひとで	人手	684
はんろん<する>	反論<する>	743	ひとでぶそく	人手不足	684
ひ			ひとどおり	人通り	390
ヒーロー	ヒーロー	863	ひとまず	ひとまず	957
ひえこみ	冷え込み	928	ひとみしり<する>	人見知り<する>	1338

ひとめ	人目	816	フォント	フォント	620
ひとりぐらし	一人暮らし	132	ふかけつな	不可欠な	495
ひとりごと	独り言	305	ふかのう〈な〉	不可能〈な〉	548
ひとりずまい	一人住まい	132	ぶかぶか〈な/する〉	ぶかぶか〈な/する〉	822
ひとりたび	一人旅	1014	ふきそうじ	拭き掃除	339
ひなた	日なた	981	ふきゅう〈する〉	普及〈する〉	487
ひなん〈する〉	避難〈する〉	402	ふきょう	不況	1262
ひなん〈する〉	非難〈する〉	1250	ふきん	付近	394
ひなんばしょ	避難場所	402	ふくさよう	副作用	1130
ひぼんな	非凡な	1422	ふくし	福祉	423
ひまん〈する〉	肥満〈する〉	1153	ふくすう	複数	551
ひやひや〈する〉	ひやひや〈する〉	1004	ふくむ	含む	167
ビュッフェ	ビュッフェ	200	ふくめる	含める	167
ひょうか〈する〉	評価〈する〉	854	ふくらます	ふくらます	915
ひょうじく〈する〉	表示〈する〉	342	ふくらむ	ふくらむ	915
ひょうじかかく	表示価格	342	ふけいき〈な〉	不景気〈な〉	1262
びょうどう〈な〉	平等〈な〉	1258	ふけつな	不潔な	1397
ひょうばん	評判	853	ふこう〈な〉	不幸〈な〉	1367
ひょっとすると	ひょっとすると	87	ふこうへい〈な〉	不公平〈な〉	654
ひより	日和	930	ふざける	ふざける	48
ひらしゃいん	平社員	752	ふさわしい	ふさわしい	521
ビルかさい	ビル火災	1219	ふしょう〈する〉	負傷〈する〉	1115
ヒロイン	ヒロイン	863	ふしょうしゃ	負傷者	1115
ひろう〈する〉	疲労〈する〉	1070	ふじん	夫人	750
ひろびろ[と]〈する〉	広々[と]〈する〉	1407	ふじん	婦人	750
ひん	品	1406	ふせい〈な〉	不正〈な〉	1240
びん	便	1026	ふそく〈する〉	不足〈する〉	1085
ひんかく	品格	1406	ぶたい	舞台	831
ひんしつ	品質	221	ふたご	双子	359
ふ			ふたん〈する〉	負担〈する〉	1123
ファミリー	ファミリー	1	ふちょう〈な〉	不調〈な〉	1071
ファミリーレストラン	ファミリーレストラン	195	ふっこう〈する〉	復興〈する〉	1259
ファミレス	ファミレス	195	ふとりぎみ	太り気味	1103
ふあんていな	不安定な	182	ぶなんな	無難な	1421
ふうけい	風景	1040	ふにん〈する〉	赴任〈する〉	680
ブーム	ブーム	896	ふねんごみ	不燃ごみ	349

ふびょうどう〈な〉	不平等〈な〉	1258
ふぶき	吹雪	926
ふへい	不平	760
ふへいふまん	不平不満	760
ふめい〈な〉	不明〈な〉	1211
ふもん	不問	643
ふようひん	不用品	364
フライト	フライト	1026
プライド	プライド	1350
プライバシー	プライバシー	1277
ふらふら〈な/する〉	ふらふら〈な/する〉	1095
プラン	プラン	1021
フリー〈な〉	フリー〈な〉	759
フリーサイズ	フリーサイズ	821
フリーダイヤル	フリーダイヤル	759
ふりかえる	振り返る	58
ふりこむ	振り込む	169
プリンター	プリンター	631
プリントアウト〈する〉	プリントアウト〈する〉	630
フルコース	フルコース	196
ふるざっし	古雑誌	352
ふるしんぶん	古新聞	352
フレッシュな	フレッシュな	271
フレンドリーな	フレンドリーな	1341
プロジェクト	プロジェクト	708
プロジェクトチーム	プロジェクトチーム	708
プロセス	プロセス	516
ふろば	風呂場	306
プロポーズ〈する〉	プロポーズ〈する〉	100
ふわふわ〈な/する〉	ふわふわ〈な/する〉	1408
ぶんしょ	文書	617
ぶんせき〈する〉	分析〈する〉	589
ぶんべつ〈する〉	分別〈する〉	353
ぶんめい	文明	869
ぶんめいてきな	文明的な	869
ぶんや	分野	584

ぶんるい〈する〉	分類〈する〉	343
へ		
ペア	ペア	76
ヘアケア	ヘアケア	1143
へいかい〈する〉	閉会〈する〉	789
へいかいしき	閉会式	789
へいきんじゅみょう	平均寿命	1056
へいしゃ	弊社	638
へいぼんな	平凡な	1422
べつに(〜ない)	別に(〜ない)	1394
ベテラン	ベテラン	751
ヘルパー	ヘルパー	21
べんきょうか	勉強家	883
べんきょうぶそく	勉強不足	1085
へんきん〈する〉	返金〈する〉	216
へんさい〈する〉	返済〈する〉	181
へんしゅう〈する〉	編集〈する〉	602
へんしゅうしゃ	編集者	602
ペンネーム	ペンネーム	862
べんぴ〈する〉	便秘〈する〉	1102
へんぴん〈する〉	返品〈する〉	215
ほ		
ほうえい〈する〉	放映〈する〉	1161
ぼうけん〈する〉	冒険〈する〉	1018
ぼうし〈する〉	防止〈する〉	1203
ほうしん	方針	688
ほうそう〈する〉	包装〈する〉	232
ほうそく	法則	534
ほうっておく	放っておく	19
ぼうっと〈する〉	ぼうっと〈する〉	1094
ほうどう〈する〉	報道〈する〉	1286
ほうどうばんぐみ	報道番組	1286
ほうはん	防犯	155
ほうはんカメラ	防犯カメラ	155
ほうはんベル	防犯ベル	155
ほうめん	方面	453

ぼうりょく	暴力	1175	マジシャン	マジシャン	899
ボート	ボート	1000	マジック	マジック	899
ホームヘルパー	ホームヘルパー	21	ます	増す	1268
ほきゅう〈する〉	補給〈する〉	1084	マスコミ	マスコミ	1283
ほきん〈する〉	募金〈する〉	1257	マスコミュニケー ション	マスコミュニケー ション	1283
ほこうしゃ	歩行者	457	また	また	1531
ほこり	誇り	441	またぐ	またぐ	950
ほこる	誇る	441	または	または	1542
ポジティブな	ポジティブな	1364	まち	街	385
ほち	墓地	1005	マッサージ〈する〉	マッサージ〈する〉	1133
ほどく	ほどく	367	まどり	間取り	145
ほぼ	ほぼ	291	まなぶ	学ぶ	524
ほりゅう〈する〉	保留〈する〉	720	まねく	招く	70
ボリューム	ボリューム	187	まもなく	間もなく	1032
ほろほろな	ほろほろな	1426	まもる	守る	1326
ほんかくてきな	本格的な	893	まんいち	万一	960
ほんたい	本体	611	まんぞく〈な/する〉	満足〈な/する〉	761
ほんねん	本年	251	み		
ほんの	ほんの	591	みあわせる	見合わせる	464
ほんばん	本番	571	みおくる	見送る	771
ほんみょう	本名	862	みかけ	見かけ	815
ほんやり〈する〉	ほんやり〈する〉	1094	みかた	味方	796
ほんらい	本来	940	みかた	見方	1300
ま			みきき〈する〉	見聞き〈する〉	1019
ま	間	280	みぐるしい	見苦しい	1424
マイナンバー	マイナンバー	1276	みごとな	見事な	1411
マイブーム	マイブーム	896	みじめな	みじめな	1375
マイホーム	マイホーム	139	みしらぬ	見知らぬ	1179
まえむき	前向き	1364	みしらぬまち	見知らぬ町	1179
まえもって	前もって	1025	みずから	自ら	1187
まかせる	任せる	714	みだし	見出し	276
まぎらわしい	紛らわしい	568	みだす	乱す	465
まける	まける	213	みため	見た目	815
まける	負ける	786	みだれる	乱れる	465
まごまご〈する〉	まごまご〈する〉	1430	みちか〈な〉	身近〈な〉	911
まさに	まさに	380			

みっともない	みっともない	1423	むすぶ	結ぶ	367
みつめあう	見つめ合う	84	むねがいたむ	胸が痛む	1452
みつめる	見つめる	84	むねがいっぱいになる	胸が一杯になる	1453
みとめる	認める	696	むねをはずませる	胸をはずませる	1454
みなみむき	南向き	149	むりやり	無理やり	1182
みならい	見習い	35	め		
みならう	見習う	35	め	芽	976
みなれる	見慣れる	445	めいかくな	明確な	604
みにくい	みにくい	1425	めいさく	名作	859
みにつける	身につける	808	めいさん	名産	224
みのがす	見逃す	1208	めいしょ	名所	1037
みのまわり	身の回り	776	めいしょめぐり	名所巡り	1020
みぶん	身分	729	めいじん	名人	894
みぶんしょうめいしょ	身分証明書	413	めいぶつ	名物	224
みまわり	見回り	404	めいめい	めいめい	1045
みまわる	見回る	404	めいわくこうい	迷惑行為	118
みみがいたい	耳が痛い	1470	めうえ	目上	730
みみがとおい	耳が遠い	1471	めがない	目がない	1461
みみにする	耳にする	1472	めがはなせない	目が離せない	1462
みみをうたがう	耳を疑う	1474	めがまわる	目が回る	1463
みみをかたむける	耳を傾ける	1473	めぐまれる	恵まれる	32
みわたす	見渡す	1007	めぐる	巡る	1020
みんかん	民間	668	めした	目下	730
む			めっきり	めっきり	937
むいしき〈な〉	無意識〈な〉	1096	メッセージ	メッセージ	310
むき	向き	1329	メディア	メディア	1284
むきあう	向き合う	3	めでたい	めでたい	1365
むく	向く	1329	めにうかぶ	目に浮かぶ	1464
むくち〈な〉	無口〈な〉	1337	めにする	目にする	1465
むげん〈な〉	無限〈な〉	1320	めにつく	目に付く	1466
むげんだい〈な〉	無限大〈な〉	1320	めやす	目安	1129
むじゃき〈な〉	無邪気〈な〉	1335	めりはり	めりはり	289
むじゅん〈する〉	矛盾〈する〉	1431	めをうたがう	目を疑う	1467
むしろ	むしろ	81	めをとおす	目を通す	1469
むすびつく	結びつく	62	めをむける	目を向ける	1468
むすびつける	結びつける	62	めん	綿	824

めんきょ	免許	468	もめごと	もめ事	1214
めんきょしょう	免許証	468	もめる	もめる	1214
めんぜいてん	免税店	1039	もらす	もらす	334
めんぜいひん	免税品	1039	もりあがる	盛り上がる	46
めんせき	面積	1325	もれる	もれる	334
も			もんく	文句	874
もうしわけない	申し訳ない	1387	もんだいしゅう	問題集	528
もくげき〈する〉	目撃〈する〉	1206	もんだいようし	問題用紙	560
もくげきしゃ	目撃者	1206	や		
もくぞうけんちく	木造建築	420	やがて	やがて	258
もくてきち	目的地	452	やかん	夜間	253
もくひょう	目標	581	やくいん	役員	674
もぐる	もぐる	1042	やくしゃ	役者	836
もしかしたら	もしかしたら	87	やくす	訳す	601
もしかして	もしかして	87	やくひん	薬品	1127
もしかすると	もしかすると	87	やくひんがいしゃ	薬品会社	1127
もたらす	もたらす	953	やくめ	役目	6
もたれる	もたれる	270	やけい	夜景	1040
もちあげる	持ち上げる	373	やしなう	養う	5
もちいる	用いる	606	やすくすむ	安く済む	173
もちぬし	持ち主	1189	やせぎみ	やせ気味	1103
もちもの	持ち物	807	やつ	やつ	130
もつとも	もつとも	1540	やっかい〈な〉	やっかい〈な〉	1418
もつともな	もつともな	1400	やっつける	やっつける	785
[お]もてなし	[お]もてなし	333	やとう	野党	1225
もてなす	もてなす	333	やね	屋根	142
もと	元	336	やぶる	破る	784
もともと	もともと	336	やぶれる	敗れる	786
モニター	モニター	685	やむ	病む	1114
ものおき	物置	144	やむをえず	やむを得ず	766
ものおと	物音	154	やめる	辞める	753
ものごと	物事	1354	やや	やや	1073
ものたりない	物足りない	186	やりがい	やりがい	700
ものほし	物干し	296	やりなおす	やり直す	721
ものほしざお	物干しざお	296	やるき	やる気	745
もむ	もむ	1133			

めんきょ	免許	468	もめごと	もめ事	1214
めんきょしょう	免許証	468	もめる	もめる	1214
めんぜいてん	免税店	1039	もらす	もらす	334
めんぜいひん	免税品	1039	もりあがる	盛り上がる	46
めんせき	面積	1325	もれる	もれる	334
も			もんく	文句	874
もうしわけない	申し訳ない	1387	もんだいしゅう	問題集	528
もくげき〈する〉	目撃〈する〉	1206	もんだいようし	問題用紙	560
もくげきしゃ	目撃者	1206	や		
もくぞうけんちく	木造建築	420	やがて	やがて	258
もくてきち	目的地	452	やかん	夜間	253
もくひょう	目標	581	やくいん	役員	674
もぐる	もぐる	1042	やくしゃ	役者	836
もしかしたら	もしかしたら	87	やくす	訳す	601
もしかして	もしかして	87	やくひん	薬品	1127
もしかすると	もしかすると	87	やくひんがいしゃ	薬品会社	1127
もたらす	もたらす	953	やくめ	役目	6
もたれる	もたれる	270	やけい	夜景	1040
もちあげる	持ち上げる	373	やしなう	養う	5
もちいる	用いる	606	やすくすむ	安く済む	173
もちぬし	持ち主	1189	やせぎみ	やせ気味	1103
もちもの	持ち物	807	やつ	やつ	130
もつとも	もつとも	1540	やっかい〈な〉	やっかい〈な〉	1418
もつともな	もつともな	1400	やっつける	やっつける	785
[お]もてなし	[お]もてなし	333	やとう	野党	1225
もてなす	もてなす	333	やね	屋根	142
もと	元	336	やぶる	破る	784
もともと	もともと	336	やぶれる	敗れる	786
モニター	モニター	685	やむ	病む	1114
ものおき	物置	144	やむをえず	やむを得ず	766
ものおと	物音	154	やめる	辞める	753
ものごと	物事	1354	やや	やや	1073
ものたりない	物足りない	186	やりがい	やりがい	700
ものほし	物干し	296	やりなおす	やり直す	721
ものほしざお	物干しざお	296	やるき	やる気	745
もむ	もむ	1133			

ゆ		
ゆいいつ	唯一	1404
ゆううつ〈な〉	ゆううつ〈な〉	1374
ゆうきゅう	有休	681
ゆうきゅうきゅうか	有給休暇	681
ゆうしゅうな	優秀な	519
ゆうじん	友人	27
ゆうじんたち	友人達	27
ユーターン〈する〉	Uターン〈する〉	449
ゆうだち	夕立	921
ゆうやけ	夕焼け	982
ゆかた	浴衣	828
ゆきかえり	行き帰り	454
ゆきき〈する〉	行き来〈する〉	450
ゆきさき	行き先	452
ゆくえ	行方	1209
ゆくえふめい	行方不明	1211
ゆたかな	豊かな	1428
ゆっくり〈する〉	ゆっくり〈する〉	987
ゆったり[と]〈する〉	ゆったり[と]〈する〉	302
ユニークな	ユニークな	1403
ゆらい〈する〉	由来〈する〉	877
ゆるす	許す	95

よ		
よあけ	夜明け	268
ようき	容器	330
ようき〈な〉	陽気〈な〉	929
ようきゅう〈する〉	要求〈する〉	1251
ようし	用紙	560
ようし	要旨	603
ようじん〈する〉	用心〈する〉	309
ようじんぶかい	用心深い	309
ようするに	要するに	1526
ようそ	要素	1244
ようてん	要点	603
ようと	用途	431

ようやく	ようやく	1194
ようりょう	要領	1352
よき〈する〉	予期〈する〉	1215
よきせぬ	予期せぬ	1215
よくばり〈な〉	欲張り〈な〉	1343
よくばる	欲張る	1343
よけい[に]	余計[に]	1131
よけいな	余計な	1132
よす	よす	237
よそく〈する〉	予測〈する〉	1266
よそよそしい	よそよそしい	1341
よとう	与党	1225
よはく	余白	619
よびかける	呼びかける	1271
よびだす	呼び出す	45
よびとめる	呼び止める	57
よふかし〈する〉	夜更かし〈する〉	536
よぶんな	余分な	329
よぼう〈する〉	予防〈する〉	1083
よぼうちゅうしゃ〈する〉	予防注射〈する〉	1083
よみて	読み手	861
よゆう	余裕	1013
より	より	1518
よりみち〈する〉	寄り道〈する〉	292
よわき〈な〉	弱気〈な〉	1378

ら		
らくがき〈する〉	落書き〈する〉	407
ラッキーな	ラッキーな	1366
ランキング	ランキング	798
らんぼう〈な/する〉	乱暴〈な/する〉	1174

り		
リクエスト〈する〉	リクエスト〈する〉	313
リスク	リスク	500
リスト	リスト	371
リストアップ〈する〉	リストアップ〈する〉	371
リストラ〈する〉	リストラ〈する〉	756

リズム	リズム	841	わかわかしい	若々しい	1402
リニューアル〈する〉	リニューアル〈する〉	421	ワクチン	ワクチン	1088
リハビリ	リハビリ	1140	わくわく〈する〉	わくわく〈する〉	1369
リハビリテーション	リハビリテーション	1140	わざ	技	804
リフレッシュ〈する〉	リフレッシュ〈する〉	1360	わずか[な/に]	わずか[な/に]	597
りょうかい〈する〉	了解〈する〉	1275	わずらわしい	わずらわしい	1383
りょうしょう〈する〉	了承〈する〉	1275	わびる	わびる	744
りょうりつ〈する〉	両立〈する〉	1279	わりあい[に]	わりあい[に]	235
りりく〈する〉	離陸〈する〉	1029	わりと	わりと	238
る			われわれ	我々	689
ルーズな	ルーズな	1347	ワンパターン	ワンパターン	555
ルール	ルール	137			
れ					
れいきん	礼金	134			
れいせいな	冷静な	1399			
レジャー	レジャー	1015			
レンズ	レンズ	905			
れんそう〈する〉	連想〈する〉	879			
レントゲン	レントゲン	1078			
れんらくしゅだん	連絡手段	459			
ろ					
ろうどうしゃ	労働者	670			
ローン	ローン	136			
ろくな(〜ない)	ろくな(〜ない)	288			
ろくに(〜ない)	ろくに(〜ない)	288			
ロッカー	ロッカー	419			
ロマン	ロマン	864			
ロマンティスト	ロマンティスト	864			
ロマンティックな	ロマンティックな	864			
ろんじる	論じる	599			
ろんりてきな	論理的な	598			
わ					
わがくに	我が国	140			
わがまち	我が町	140			
わかもの	若者	448			
わがや	我が家	140			